

CHƯƠNG III NHỮNG KIẾN TRÚC CÓ TÍNH DÂN GIAN

I. NHỮNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CỦA LÀNG XÃ NGƯỜI VIỆT :

Từ ấp, xóm đến làng là một quá trình tụ cư ổn định, chẳng những quy mô được mở rộng mà tổ chức cũng trở nên chặt chẽ, trong những chừng mực nào đó "lệ làng" còn mạnh hơn cả "phép nước", mọi người gắn bó với nhau bằng cả cuộc sống tinh thần và cuộc sống vật chất, do đó có những nhu cầu chung và đòi hỏi có những công trình kiến trúc công cộng. Đó là đền, chùa, đình mà hầu như mọi làng đều có, là cầu, quán, chợ có ở mọi vùng, thậm chí là nghĩa địa dành cho người chết ... Với ý nghĩa nghệ thuật kiến trúc có tính dân gian, chúng tôi lưu ý một số công trình được sáng tạo tập thể, đã đạt trình độ thẩm mỹ cao và phục vụ đông đảo nhân dân lao động.

1. Chùa tháp .

Trong lúc văn hóa Hán bằng con đường bạo lực do bọn xâm lược cưỡng bức nhân dân ta phải theo, thì đồng thời từ đầu công nguyên, cùng với sự giao lưu kinh tế với Ấn Độ, nhân dân ta đã tiếp nhận sự thâm nhập hòa bình của đạo Phật, và lấy Phật giáo làm ngọn cờ và vũ khí để đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng.

Phật giáo muốn tuyên truyền thì phải có giáo đường, ở giai đoạn đầu có thể chỉ là những am miếu thờ Phật. Đầu thế kỷ III, Khương Tăng Hội gọi những kiến trúc Phật giáo ở ta là "Miếu đường" hoặc "Tông miếu", gọi lên những điện thờ tổ tiên theo tín ngưỡng nguyên thủy mà người Việt rất mực coi trọng. Cho đến thế kỷ V - VI, thư tịch cho biết trên đất Giao Châu đã có tới hai mươi chùa tháp. Từ cuối thế kỷ VI, với sự phát triển của dòng Tì Ni Đa Lưu Chi, Phật giáo do dung hợp với các tín ngưỡng dân gian đã đi sâu vào trong quần chúng, và do đó chùa tháp phải được xây dựng khá nhiều. Nhưng cũng do nó hội nhập đủ thứ thân linh bản địa, mà cho đến hết thời Bắc thuộc, chùa tháp vẫn chưa có được một hình mẫu chuẩn, còn tự phát tùy theo tập tục địa phương. Những ngôi chùa dựng trong suốt thời Bắc thuộc, cho đến nay không để lại dấu vết gì ngoài những ghi chép văn tấu của thư tịch.

Trải qua giai đoạn đầu của thời tự chủ ở thế kỷ X, trong bước quá độ xây dựng đất nước, các sư tăng đã tỏ ra là những trí thức tiêu biểu, phục vụ đắc lực cho chính quyền trung ương tập quyền, đặc biệt đã chuẩn bị tích cực cho việc thành lập nhà Lý. Và nhà Lý đã tạo mọi thuận lợi cho Phật giáo trở thành quốc giáo.

Nhưng Phật giáo thời Lý với ba dòng thiền là Quán Bích, Tì Ni Đa Lưu Chi và Thảo Đường có khuynh hướng tu hành và đối tượng phát triển khác nhau, cũng tất yếu dẫn đến những hình thức điện thờ Phật khác nhau. Theo sử gia Lê Văn Hưu, thời Lý "trong nước chỗ nào cũng có chùa" hay như nho thần Lê Quát ở bia chùa Thiệu Phúc thì "chỗ nào có người ở tất có chùa thờ Phật". Và cụ thể hơn, như lời bia chùa Linh Xứng : "Hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không xây dựng chùa chiền". Xây dựng ở nơi thắng cảnh nên chùa tháp thời Lý phần lớn là những danh lam. Nhà Lý dựa vào số tự điền và canh phu, chia các chùa đẹp ra làm ba loại là Đại danh lam, Trung danh lam, và Tiểu danh lam.

Trong các kiến trúc chùa tháp thì càng ngược về nguồn, tháp càng đóng vai trò chính, là cái đền Phật giáo. Từ khi Phật giáo mới vào ta, nơi hành đạo của các sư tăng chính là tháp. Thời Lý xây rất nhiều tháp, chỉ kể những tháp được sử sách ghi lại cũng đã gần 20, trong đó một số để lại phế tích đều là tháp lớn : Phật Tích, Tường Long, Chương Sơn, Long Đồi ... Khảo cổ học đã đào được nền lõi tháp Tường Long cạnh 8m và nền tháp Chương Sơn cạnh hơn 19m, tất cả đều bình diện vuông. Gạch xây tháp Phật Tích, có in hình những cây tháp giống nhau đều 9 tầng có chiều cao gấp 5 cạnh chân. Các tháp thời Trần còn lại có chiều cao gấp 4 cạnh chân. Nếu tháp thời Lý có cùng tỉ lệ trên thì phải cao khoảng 30 - 40m (tháp Phật Tích , tháp Tường Long) đến 70 - 80m (tháp Báo Thiên, tháp Chương Sơn) biểu hiện khí thế vươn lên của cả dân tộc, phù hợp với hình tượng trong văn thơ và số liệu trong sử sách. Những cây tháp thời Lý thường xây trên lưng chừng hoặc đỉnh những núi không cao mấy đột khởi giữa đồng bằng là thắng cảnh tự nhiên, lấy núi vững chãi làm nền để tôn vẻ bề thế nguy nga của mình.

Những cây tháp ấy là kiến trúc chính của toàn cảnh chùa và chính thức là điện thờ Phật, trong lòng tháp có đặt tượng Phật. Các Phật tử tiến hành nghi lễ quanh tượng Phật, có thể ở ngay trong lòng tháp

hoặc xung quanh tháp. Riêng tháp chùa Báo Thiên với tên Đại Thắng Tư Thiên thì cơ bản là đài chiến thắng, tuy ở chùa và 4 cửa tháp có 4 đôi tượng Kim Cương, nhưng trong lòng tháp lại có các tượng người tiên, chim muông, giường, ghế, chén, bát bằng đá.

Tháp Lý với bình diện vuông được bắt nguồn từ các tu viện Phật giáo Ấn Độ vốn là kiến trúc trải rộng đã biến thành kiến trúc cao tầng bình diện vuông, hình tháp, trong có tượng Phật là nơi thờ. Bình diện vuông của tháp, theo tư duy Việt cổ quan niệm trái đất vuông, được 4 phương neo giữ. Những cây tháp cao ấy không trợ trụ, lại hòa với hành lang, giải vũ ở hai bên, với những tòa nhà ở phía sau, và cây cối... tạo thành một cảnh quan tổng thể có cả chiều cao và bề rộng, vừa thiêng liêng vừa âm cúng.

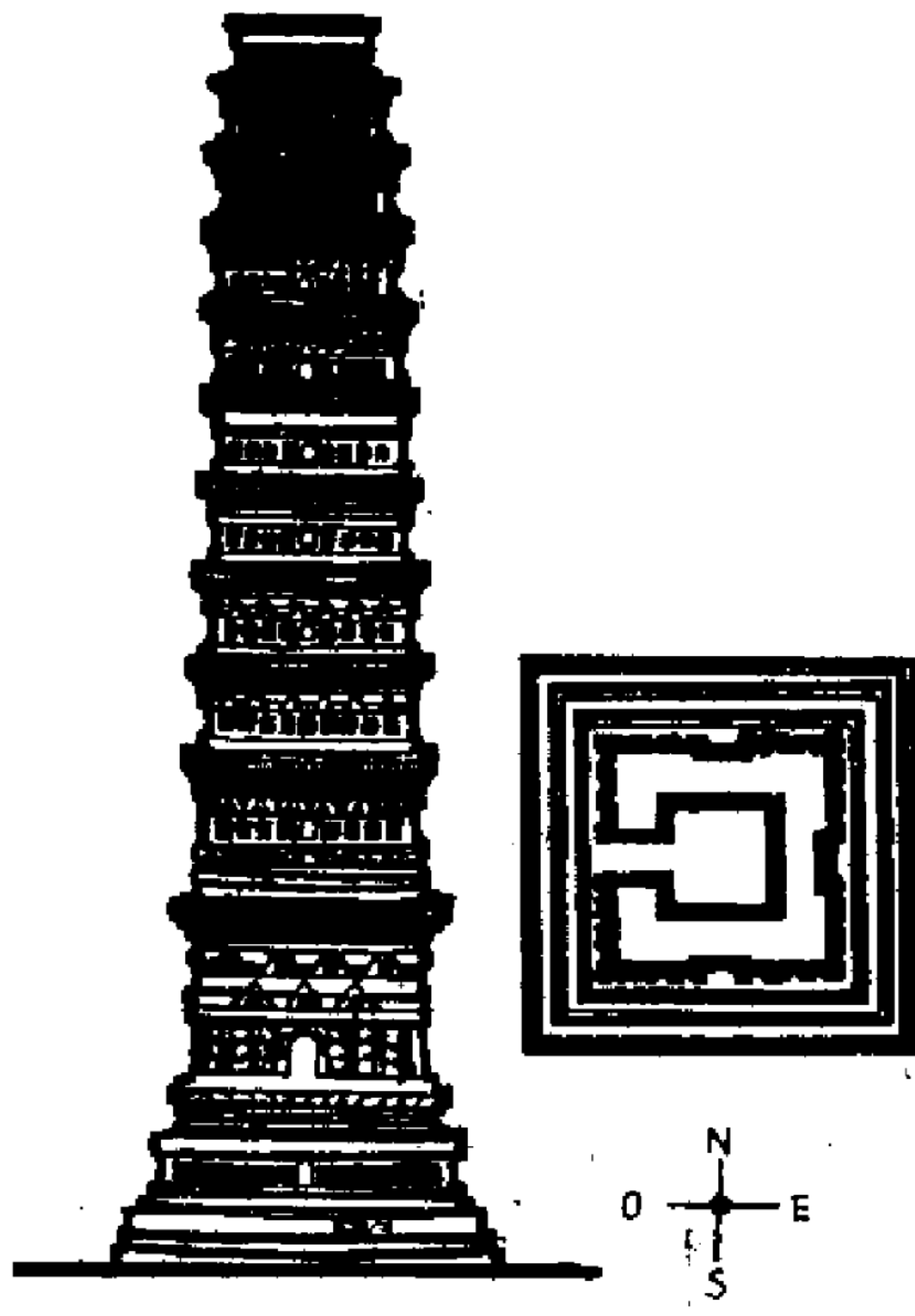
Phong phú hơn tháp về cả số lượng và kiểu thức phải là chùa. Dựa vào thực địa và thư tịch có thể chia chùa thời Lý thành 4 loại có bố cục khác nhau. Trước hết là kiểu chùa dựng trên một cây cột, phát triển theo kiến trúc tháp, tiêu biểu là chùa Một Cột tuy của Hoàng gia nhưng đã đi lên từ kiến trúc dân gian truyền thống mà gần đây còn thấy trong nhân dân là cây hương đặt trên đầu cọc, hay trên trụ gạch, toàn thể là bông sen nghệ thuật không lồ. Loại thứ hai là những chùa vừa thờ Phật để cầu chúc hoàng gia vừa là hoàng cung để vua nghỉ ngơi khi du ngoạn quanh vùng. Loại chùa này thường được vua đến thăm và để di bút, có quy mô lớn, ngoài tháp còn có nhiều kiến trúc vật bề thế, Loại chùa thứ ba không có tháp, cũng không phải là hành cung, quy mô có kém một chút nhưng còn rất lớn, phát triển theo chiều sâu và nâng cao dần, hai bên đăng đối, khu diện thờ bố cục gần giống mặt bằng của tháp, ngoài ra còn những chùa nhỏ lẩn trong thôn xóm, lúc đầu có thể chỉ là cái am lăm nơi tu dưỡng của một nhà sư, sau có được mở mang nhưng cơ bản là đẹp trong khuôn khổ gọn nhỏ, tượng thờ còn ít, thường chỉ có một pho tượng Phật ứng với một chiếc bệ chỉ đủ chỗ cho một pho tượng, trong cách thờ có sự tương đồng với cả khu vực Đông Nam Á.

Từ thời Trần, Phật giáo còn để lại một số Phật điện và tháp khá nguyên vẹn, ở giai đoạn đầu, các thiên gia nổi tiếng tập trung ở tầng lớp trên, nên chùa tháp thường được xây dựng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nhà nước, như chùa Phổ Minh. Đến cuối thời Trần, do sự phân hóa xã hội mạnh, chùa làng phát triển còn để lại một số điện thờ

và nhiều bệ thờ bằng đá. Do quan niệm “vô chấp” không lệ thuộc vào điều kiện và sự việc nào, coi “Phật ở nơi tâm” nên chùa là nơi đàm đạo Phật pháp của sư tăng và Phật tử, có khi thờ Phật mà không cần đến cả tượng Phật nên ngày nay chưa tìm được pho tượng Phật nào. Chùa không gắn với hành cung nữa mà thuần túy làm nơi tu hành. Một số chùa có tháp nhưng tháp không còn là kiến trúc trung tâm nữa, xây ở ngay sân trước, vẫn nhiều tầng, cao khoảng trên dưới 20m, lòng hẹp không đủ sức làm Phật điện, nên phải có một điện thờ Phật ở phía sau. Các chùa làng như chùa Thái Lạc và chùa Bôi Khê còn giữ được điện Phật xây trên nền cao, mỗi cạnh trên dưới 10m, tạo một nền đề gàn vuông, bên trên dựng một kiến trúc một gian hai chái, bốn mái với các đao cong như bông hoa. Bộ khung gỗ chủ yếu gồm hai vì kèo cất theo lối chông giường ở hai bên giá chiêng đặc tạo ra nhiều diện để trang trí. Do điện Phật ở trên nền cao, không có tường vách, bên trong thoáng sáng, nên các hình chạm trang trí trau chuốt và ở trên cao vẫn rõ ràng. ở một số chùa làng, trong điện Phật còn giữ được bệ thờ bằng đá dài suốt chiều rộng gian giữa chừng 3m, cao và rộng hơn 1m, được người xưa gọi là “Phật bàn” hay “Phật thạch bàn” tức bàn đá thờ Phật như một nhang án, không có đầu vết tượng đặt trên, và cũng chưa phát hiện được pho tượng Phật nào. Có thể dân gian đã thờ tranh Phật hay chữ “Phật” chăng?

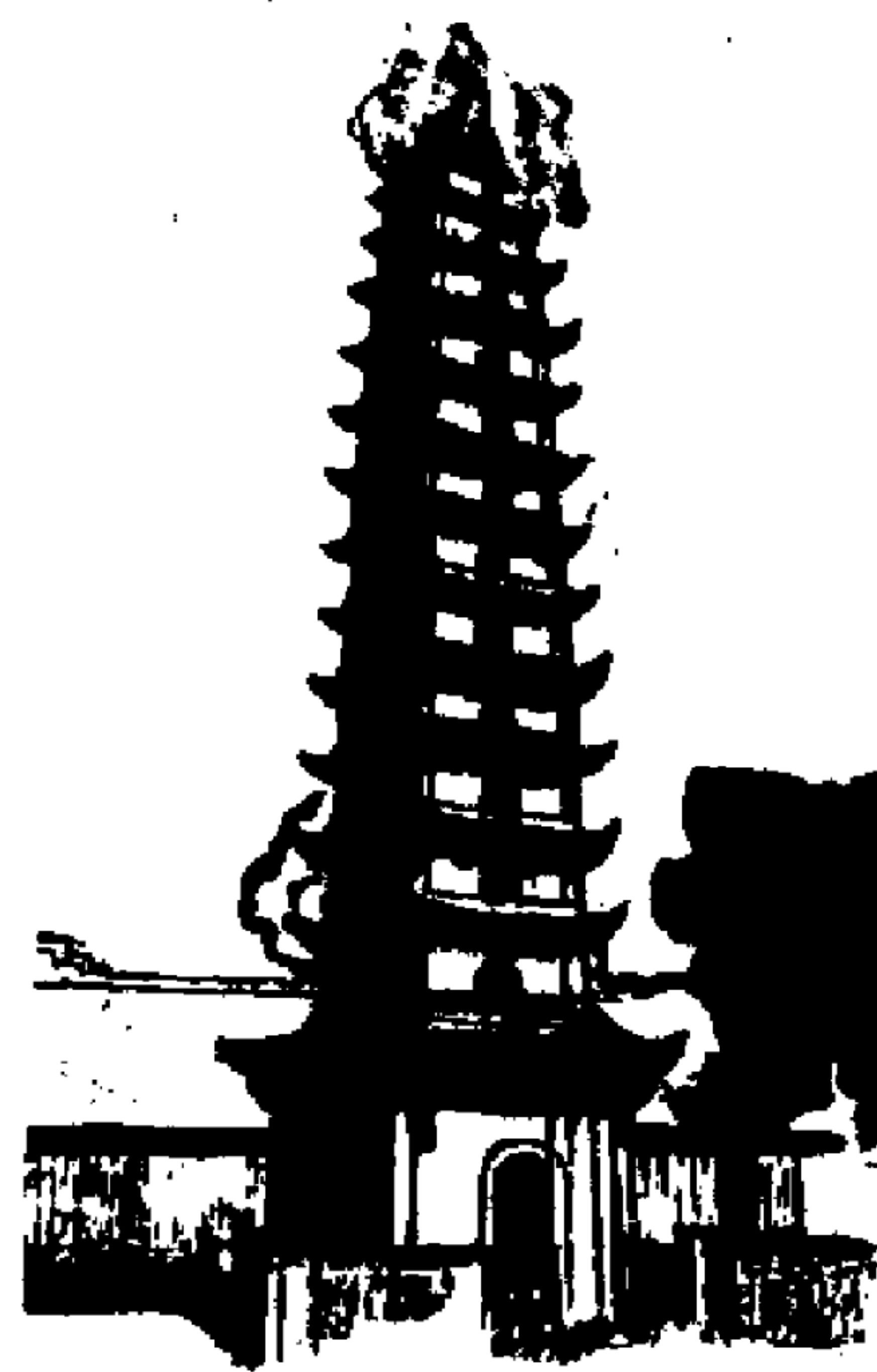
Sang thời Lê Sơ, Phật giáo bị nhà nước hạn chế, chùa mới không được xây, chùa cũ hỏng bỏ hoặc phải dồn nhiều chùa làm một, ở một vài làng quê đã tìm được bia đá liên quan đến việc trùng tu chùa. Tuy nhiên, số lượng rất ít và dấu tích vật chất của kiến trúc cũng không có gì chắc chắn.

Qua sự khủng hoảng của Nho giáo ở đầu thế kỷ XVI, triều Mạc ra đời mau chóng ổn định xã hội, phát triển kinh tế cả nông nghiệp, thủ công và thương nghiệp. Sự cởi mở về tư tưởng kết hợp với sự ổn định về kinh tế đã làm cho Phật giáo được phục hồi. Cùng với sự bảo trợ của lớp quý tộc mới, nhân dân các làng xã sửa chữa và dựng mới nhiều chùa. Các chùa làng thời Mạc về cơ bản vẫn theo hình mẫu chùa làng cuối thời Trần nhất là về kết cấu kiến trúc. Tuy nhiên, nếu như các chùa từ thế kỷ XV trở về trước, trên điện Phật rất ít tượng, thì từ thời Mạc do cách thờ Phật theo lối “Thế gian trụ trì Phật pháp” đòi hỏi phải có hình ảnh cụ thể về thế giới nhà Phật, nên điện Phật đã



THÁP SÁM SƠN - Vĩnh Phúc

Hình 19



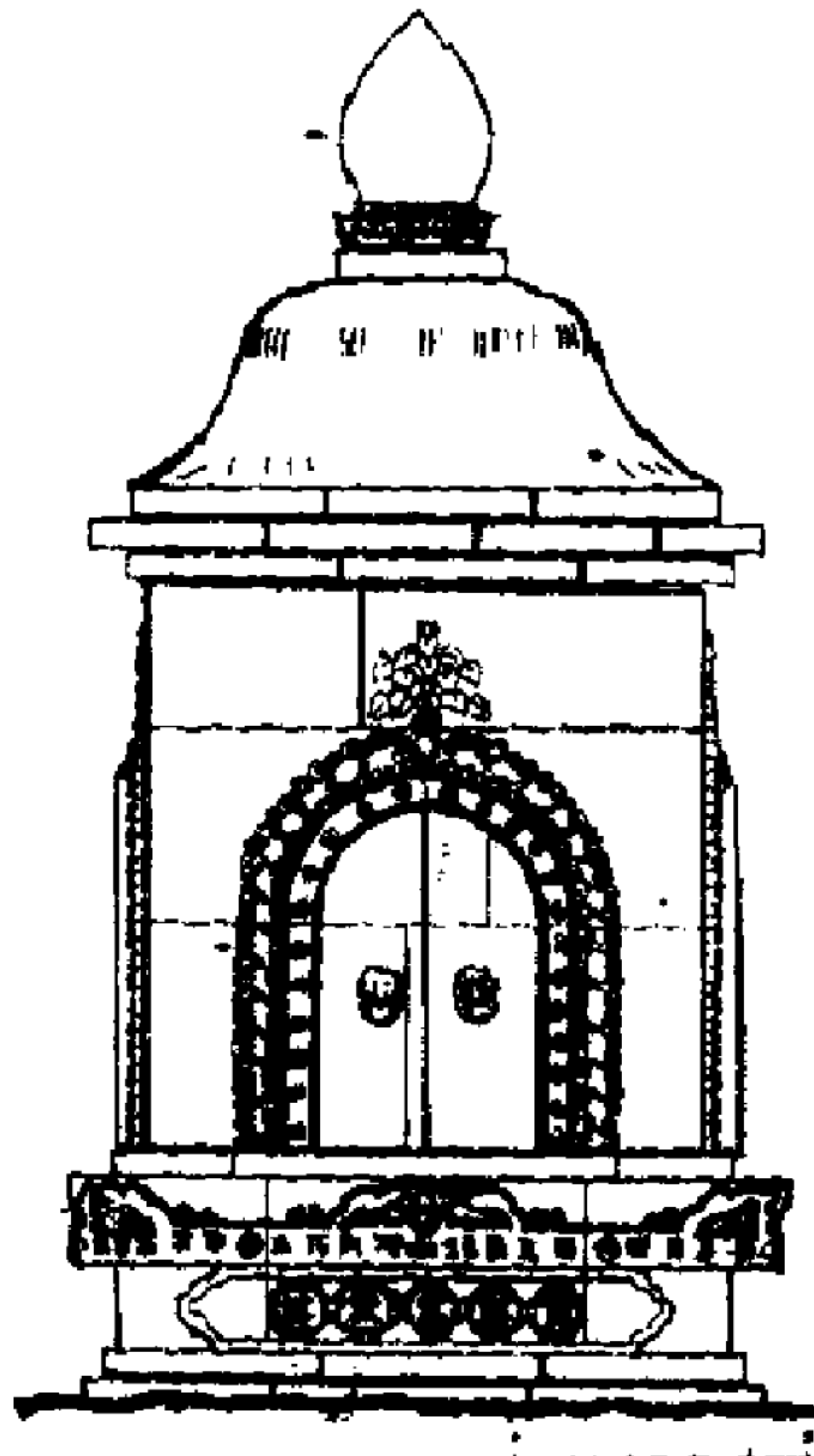
THÁP CHÙA PHỔ MINH
 Làng Tức Mạc - tỉnh Nam Hà
 cao 21m, dựng vào triều Trần

Hình 20



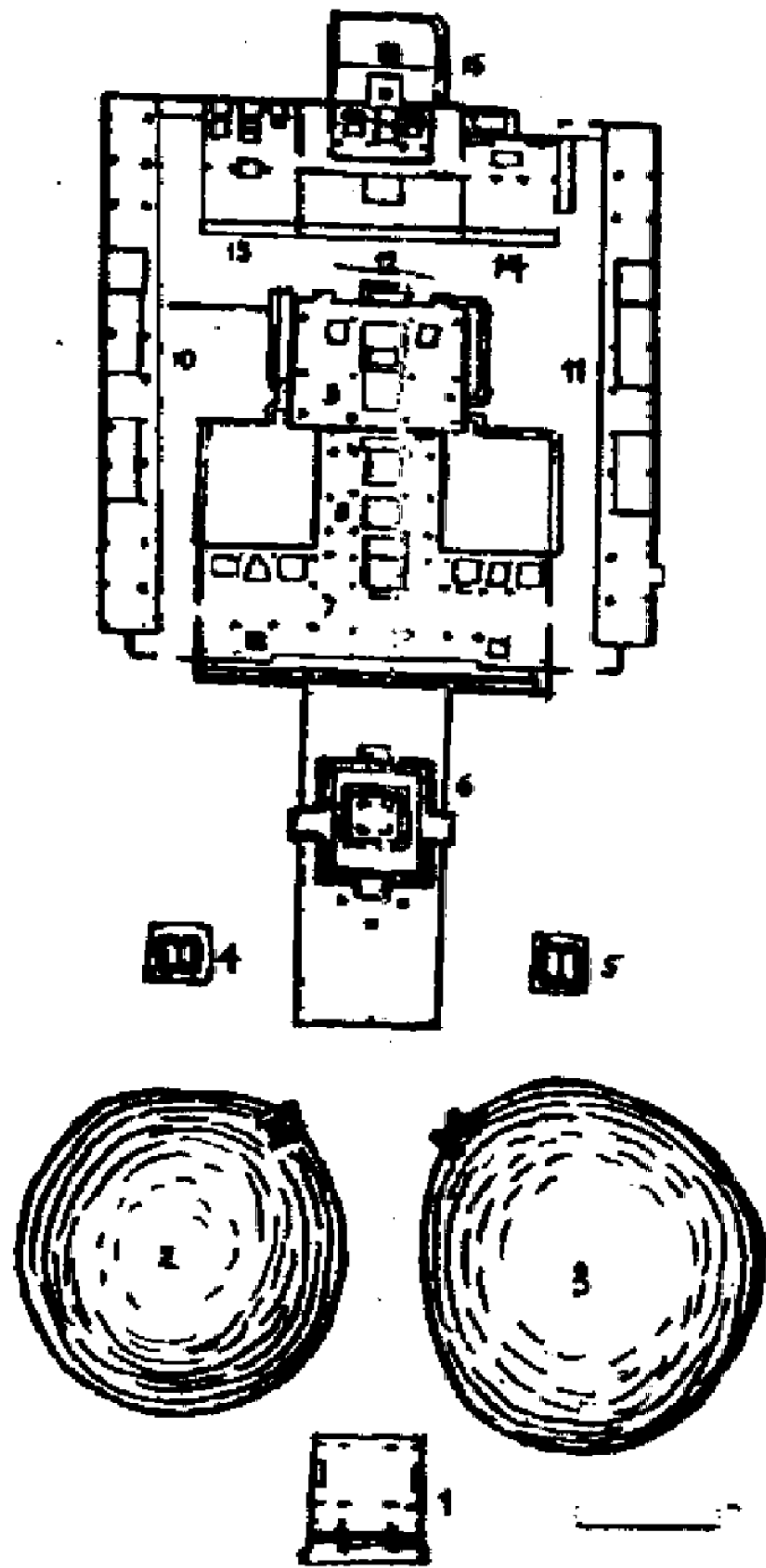
THÁP VĂN TÚ - Khuông Túc, Thuận Thành

Hình 21



Tháp Văn Tú - Khuông Túc, Thuận Thành

Hình 22



SƠ ĐỒ CHÙA PHỔ MINH

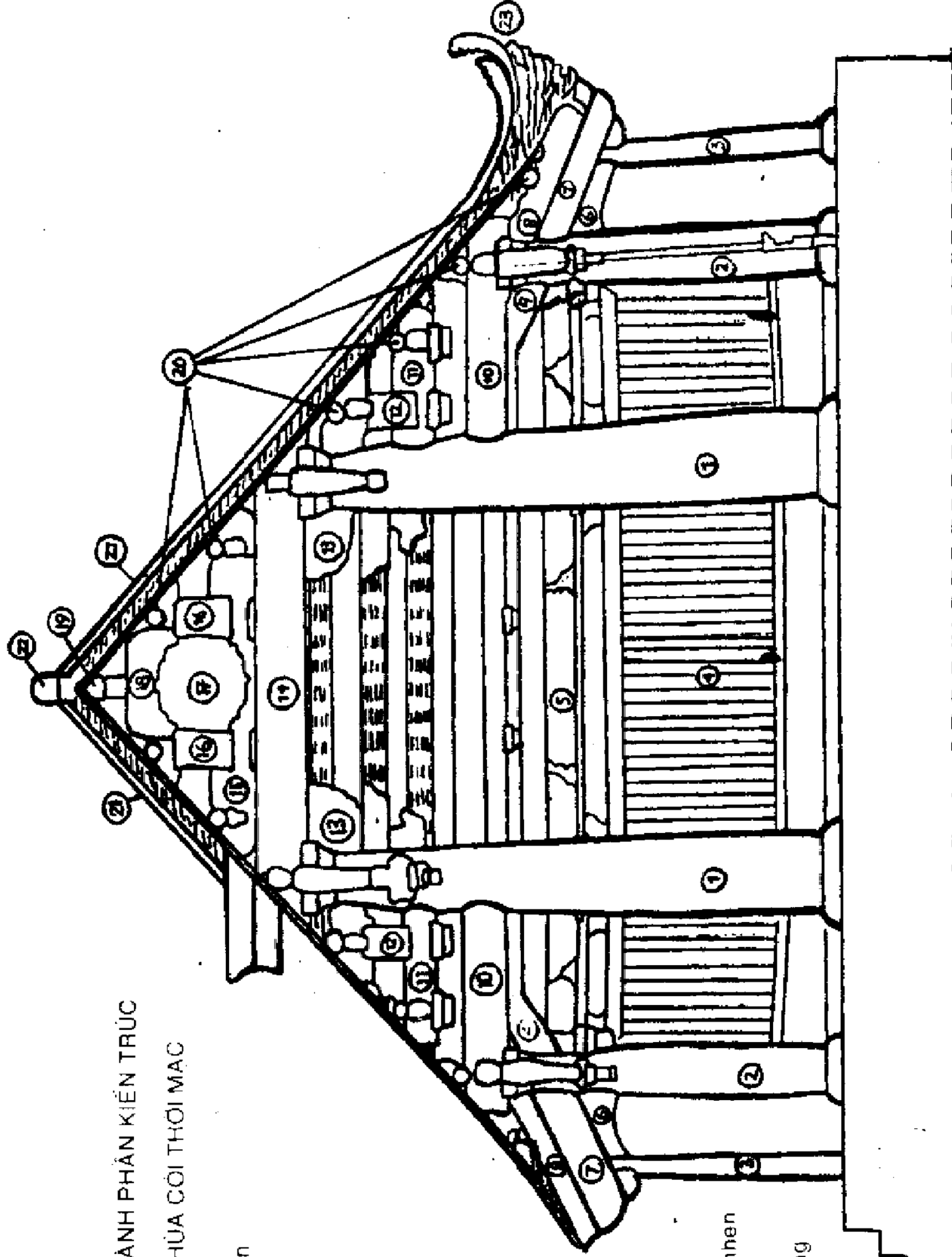
Hình 23

khá đông đúc cả về số lượng và chủng loại mà tùy từng chùa đã tìm thấy bộ ba tượng Tam Thế, một số tượng Quan Âm Nam Hải, có cả tượng Thích Ca sơ sinh, thậm chí cả các thần Mây - Mưa - Sấm - Chớp thành bộ Tứ pháp cũng được Phật hóa ... nhưng nói chung vẫn là những nhân vật Phật thoại và thần thoại. Do đó điện Phật vẫn là tòa tam bảo nhưng được mở rộng hơn về hai bên để rõ hình chữ nhật. Điện Phật đông vui thì đông thời cũng bình dân hơn, và chùa làng thực sự là trung tâm văn hóa của làng xã.

Vào thế kỷ XVII do chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài, nhân dân bị động viên cả người và của không đủ sức dựng riêng chùa cho làng nữa, tầng lớp quý tộc không tin ở thực tại nữa lại tìm đến cầu cứu của Phật và do đó họ đã xuất tiền của cho việc mở mang cảnh chùa. Đồng thời Phật giáo Trung Hoa với các phái Lâm Tế và Tào Động cũng thừa cơ du nhập vào ta. Trong chùa ngoài các loại tượng như ở thời Mạc, giờ đây có thêm bộ ba tượng Di Đà tam tôn, Văn Thủ Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Tuyết Sơn ... thuộc thế giới Phật thoại, và cả tượng các cao tăng đã trụ trì tại chùa, các vị hậu Phật góp nhiều tiền của cho chùa ... tức những người đã có những việc thực hữu ích với chùa, ngoài ra, một số cao tăng có công khai sáng chùa được truyền thuyết hóa với nhiều phép nhiệm màu, giờ đây trở thành "Đức Thánh" linh thiêng được dành nơi thâm nghiêm và trang trọng nhất của chùa để thờ. Do Phật điện đông đúc, điện Phật một nếp nhà chữ nhật không đủ sức chứa nữa, lại càng không có chỗ hành lễ, nên khu vực thờ của chùa ngoài điện Phật chuyển sang chữ "công" còn có thêm nhà Tổ nữa, và đặc biệt một số chùa có cả điện Thánh, ngoài ra còn hành lang giải vũ ở hai bên để chuẩn bị cho các dịp hội chùa hàng năm. Thế là mặt bằng kiến trúc chùa kiểu "nội công ngoại quốc" ra đời, có nghĩa là vừa phát triển ngang, phát triển dọc lại bao quanh nữa. Lại còn rải rác ở vườn chùa có các tháp mộ sư nữa.

Chuyển qua thế kỷ XVIII, các kiểu chùa của thế kỷ XVII vẫn duy trì, có thêm một số tượng nữa như Kim Cương và đặc biệt nhiều chùa được tô vẽ bộ phù điêu Thập Điện Diêm Vương để răn đe kẻ ác. Đến thời Tây Sơn, với sự phát triển của phong trào chính trị từ Nam ra Bắc, và được sự ủng hộ của cả một số trí thức yêu nước tân tiến, Phật giáo có bước phát triển mới, nghệ sĩ tìm hiểu các thể thức sư tổ của Phật giáo đại thừa để biểu hiện tình cảm ca ngợi và phê phán xã hội, đã

TÊN GỌI MỘT SỐ THÀNH PHẦN KIẾN TRÚC
TRÊN MỘT VỊ KÉO CHÙA CỜ THỜI MẠC

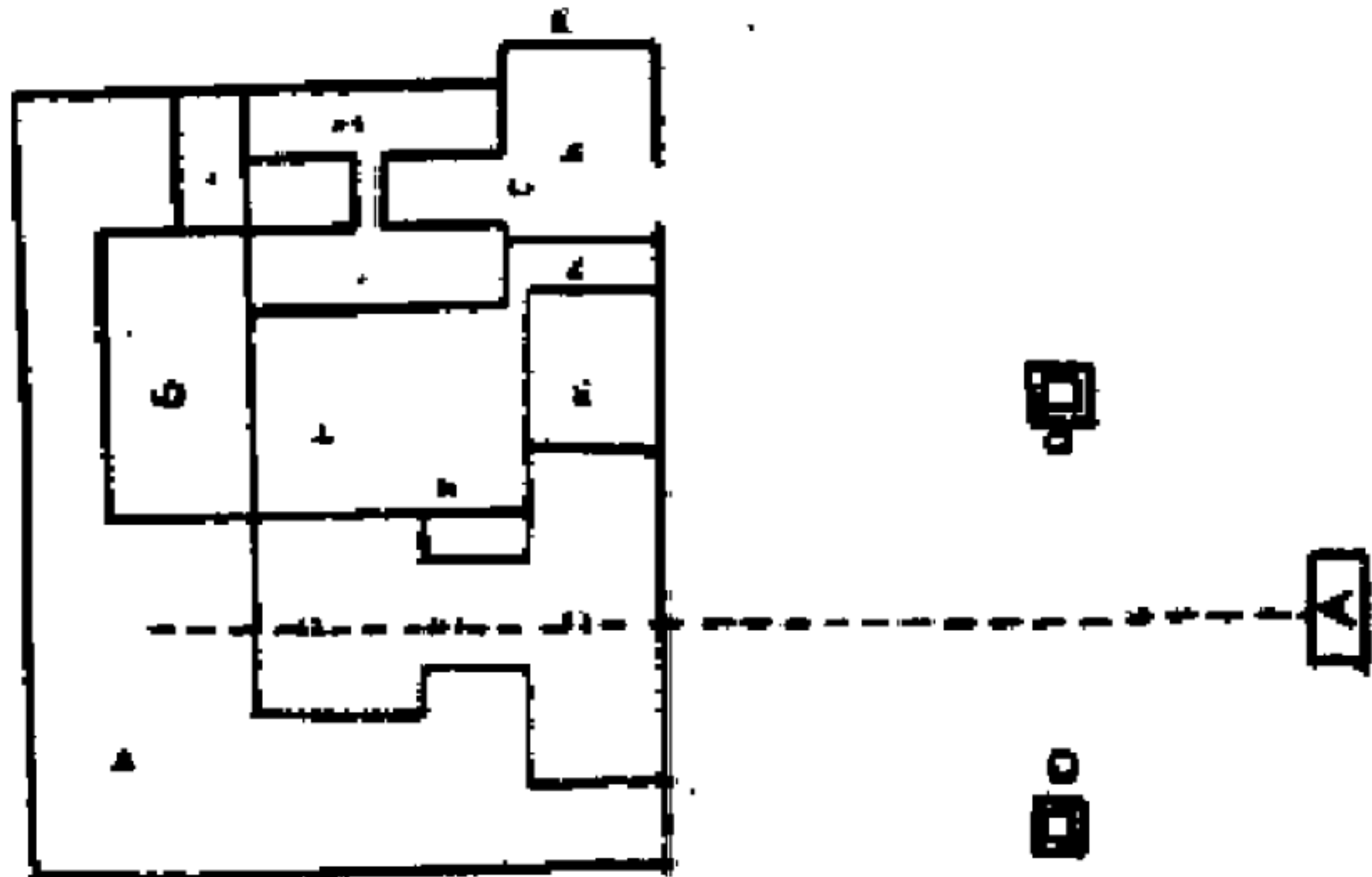


- 1. Cột cái
- 2. Cột con quân
- 3. Cột hiên
- 4. Vách đỡ lợp
- 5. Ván lá gió
- 6. Đầu bẩy
- 7. Đầu kê
- 8. Ván nong
- 9. Đuôi kê
- 10. Xà nách
- 11. Rường cánh
- 12. Đầu
- 13. Đầu dư
- 14. Cầu đầu
- 15. Rường suốt
- 16. Trụ đầu
- 17. Cột mi-lay
- 18. còn gọi rón nhen
- 19. Bụng lon
- 20. Thương lương
- 21. Hoành
- 22. Bò giải
- 23. Đầu kim
- 24. Góc đao

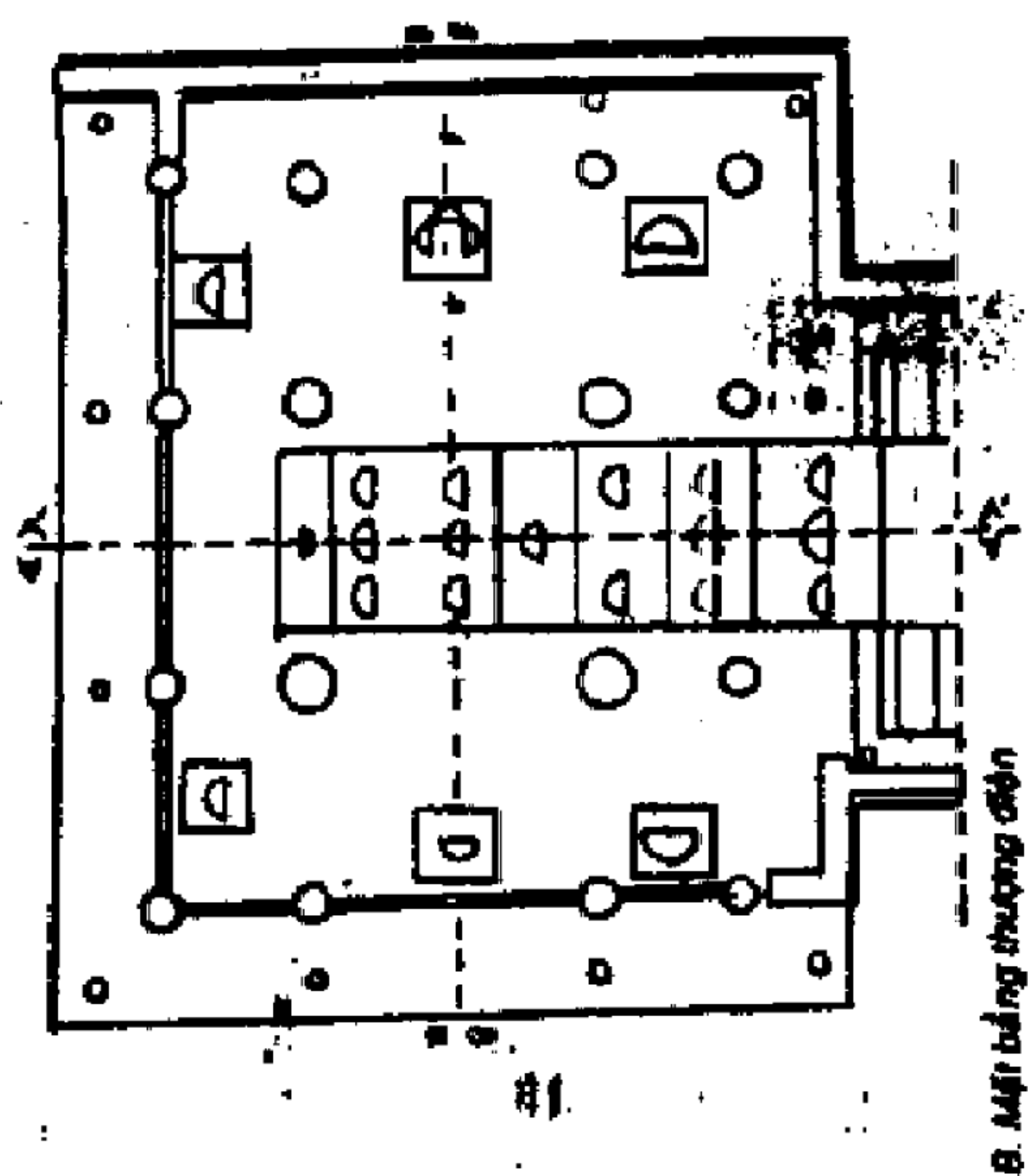
Hình 24

CHÙA CỘI (Thần Tiên Tự)
Trần Huy Bá vẽ

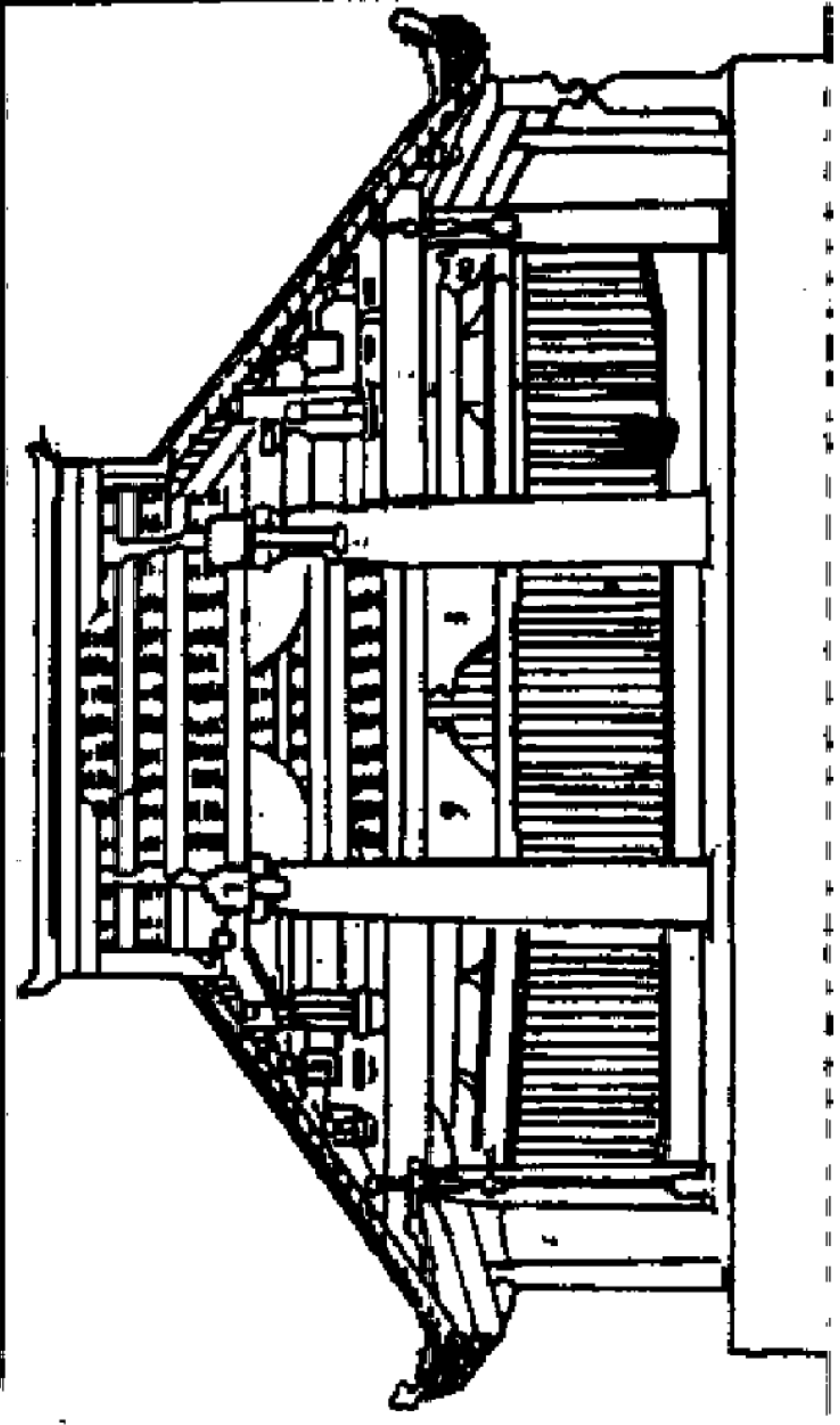
- A. Cửa B. Cửa C. Giếng
- D. Tiền Đường E. Thiêu Hương
- F. Thượng điện G. Nhà tổ
- H. Sân I. Phòng khách
- K. Chuồng gia súc L. Nhà kho
- M. Tượng đất N. Vườn
- O. Cửa sau P. Bể nước



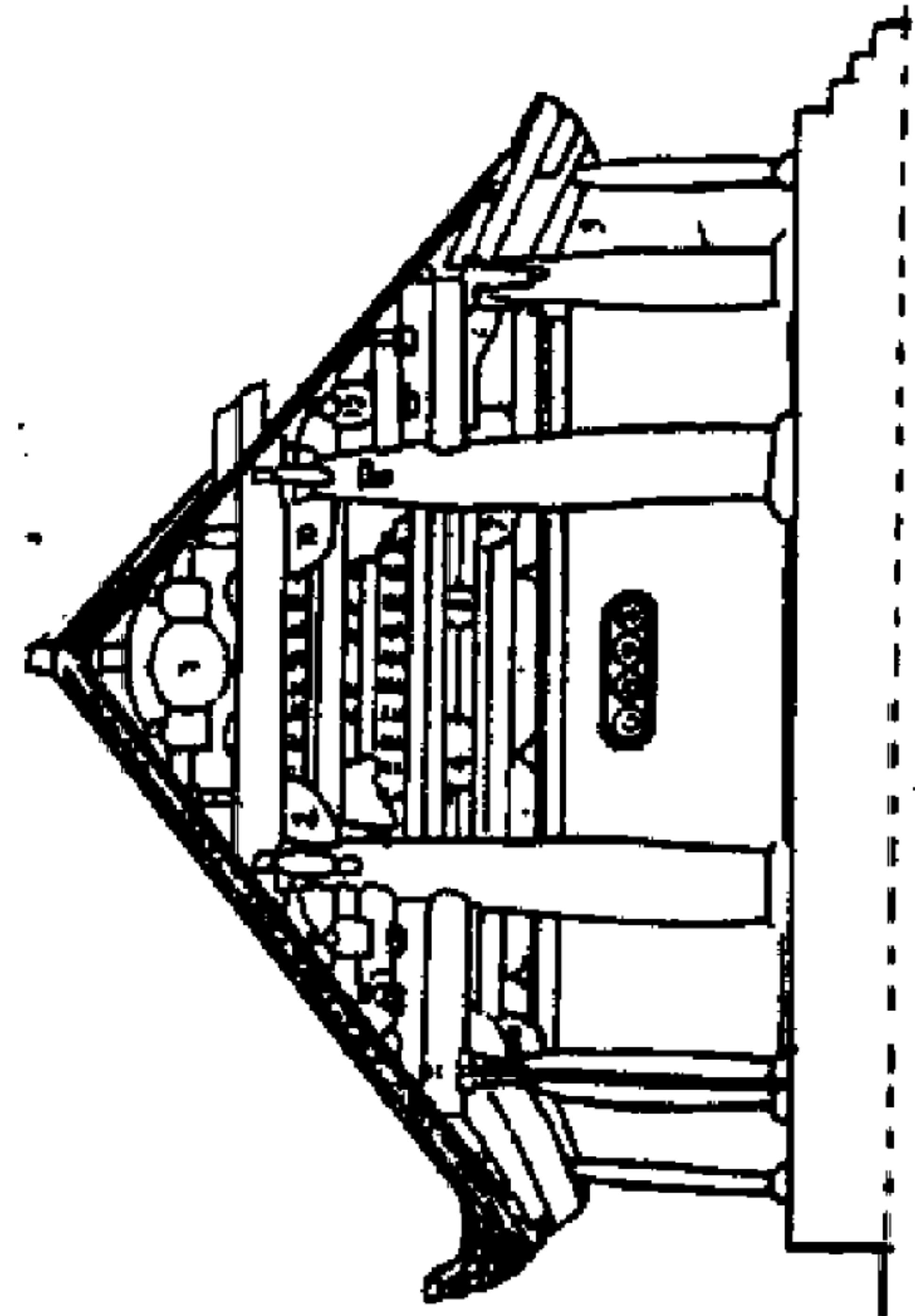
A. Mặt bằng tổng thể



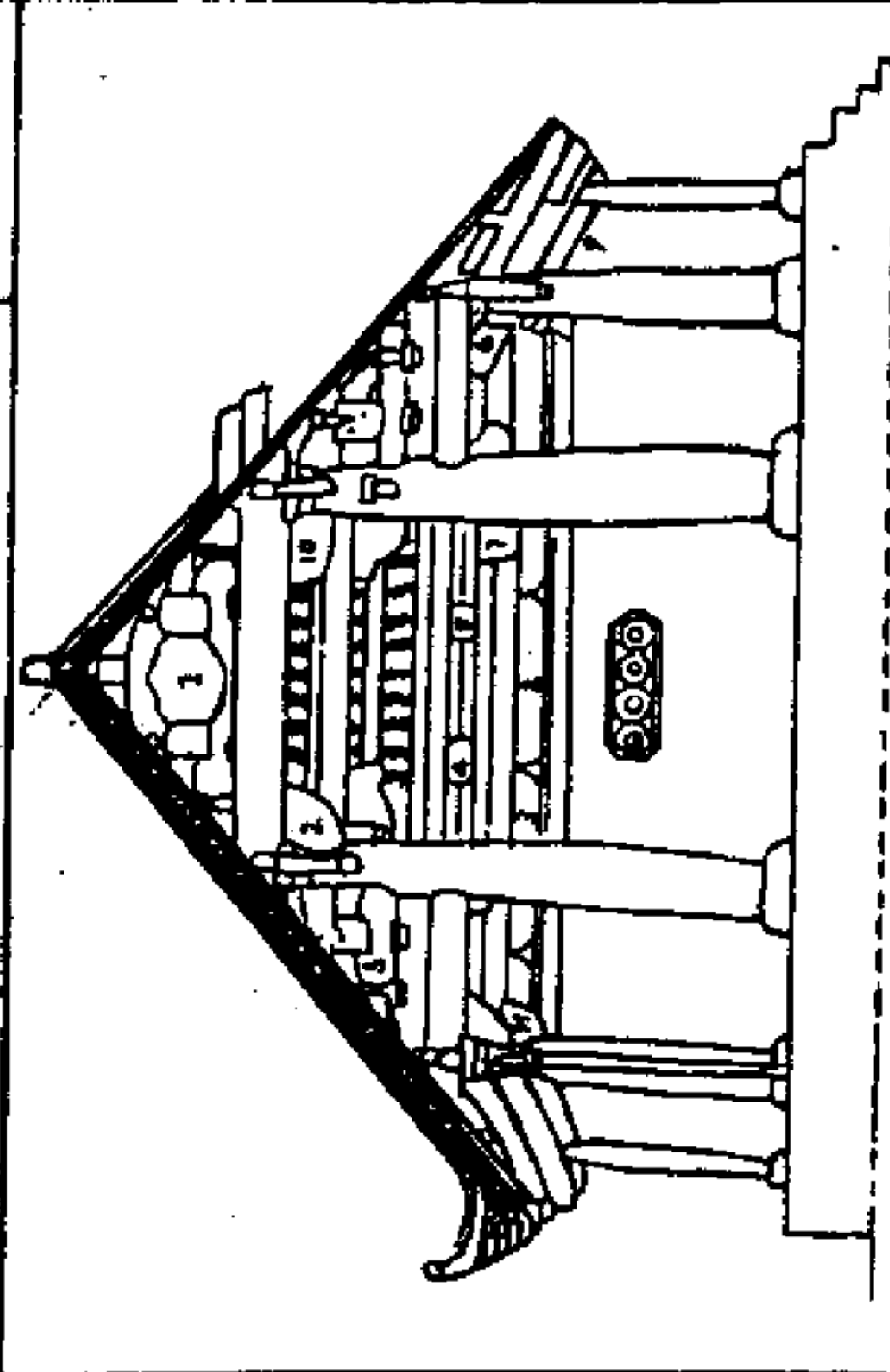
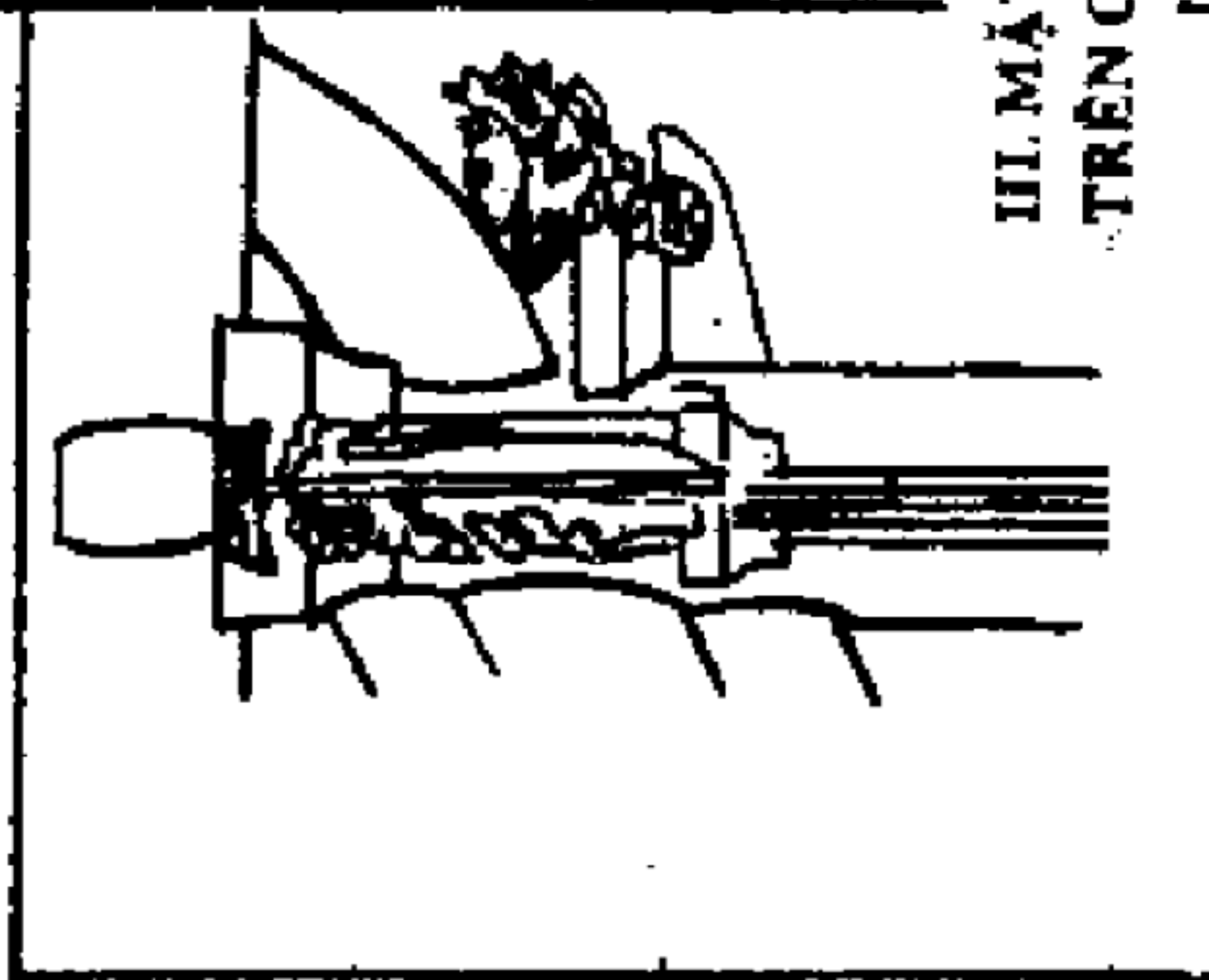
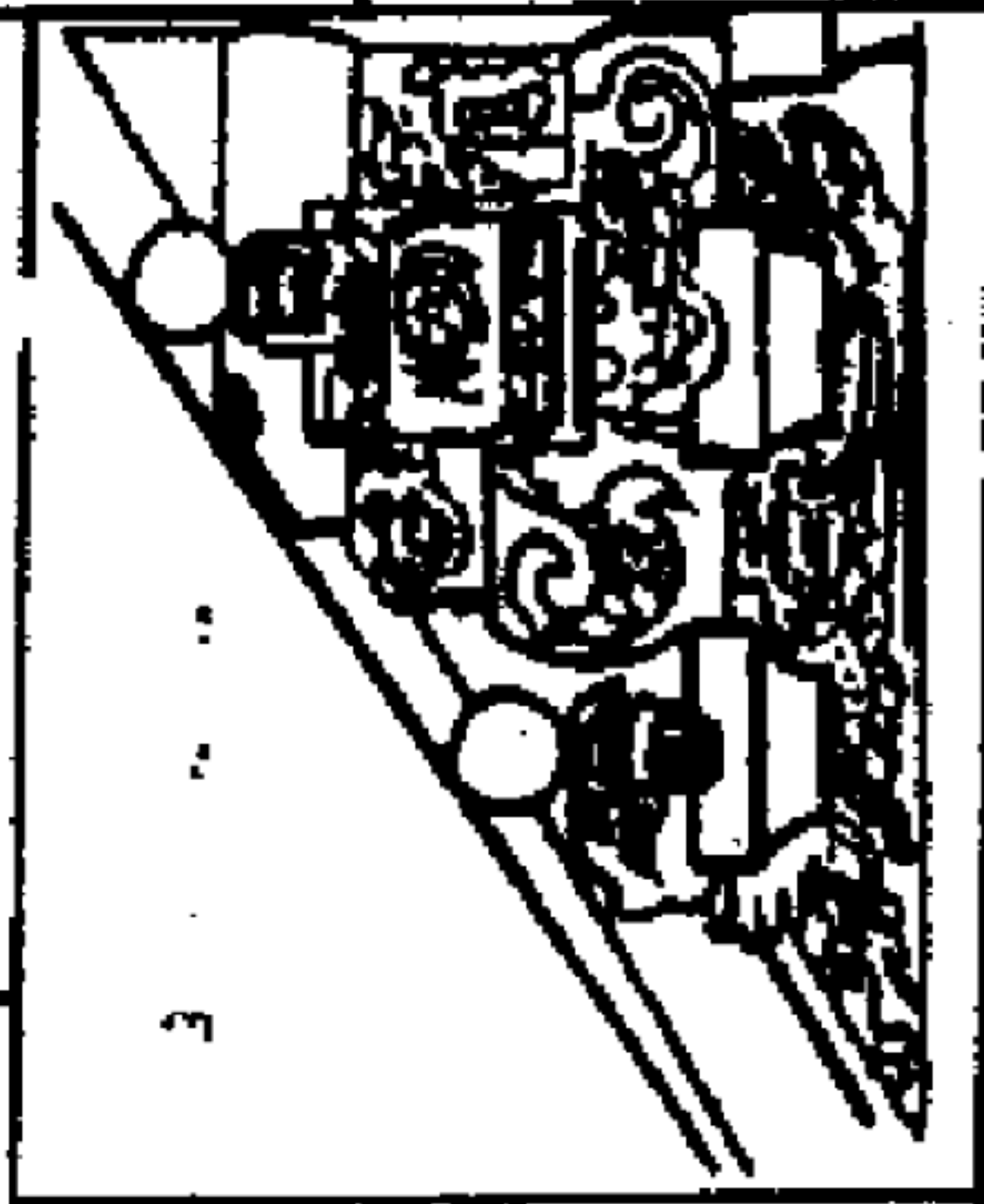
B. Mặt bằng thượng điện



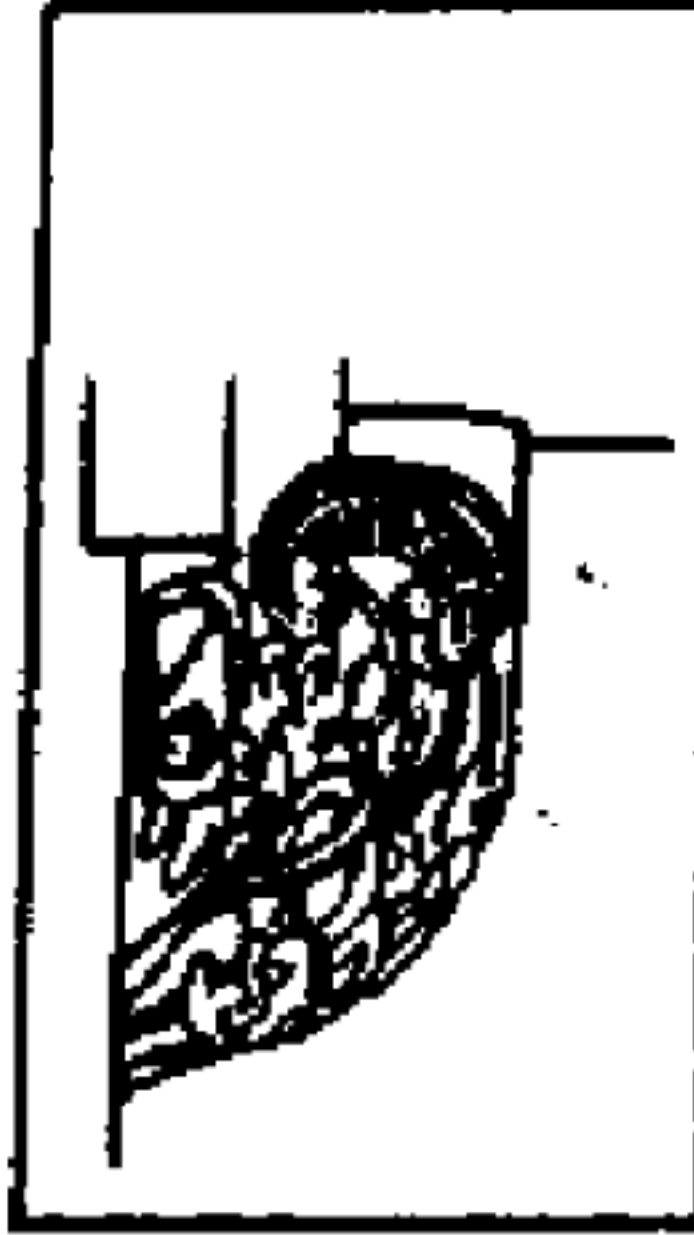
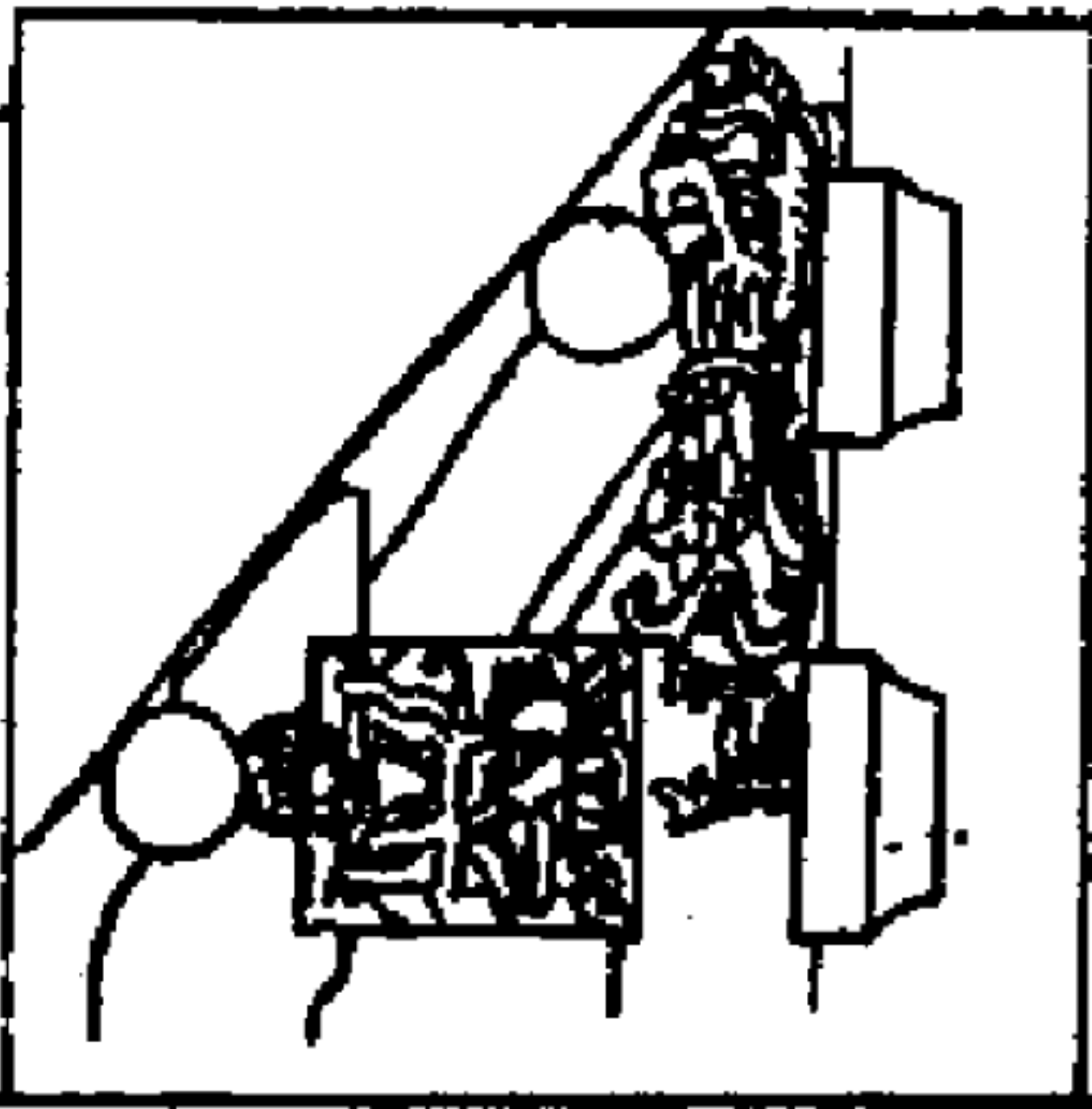
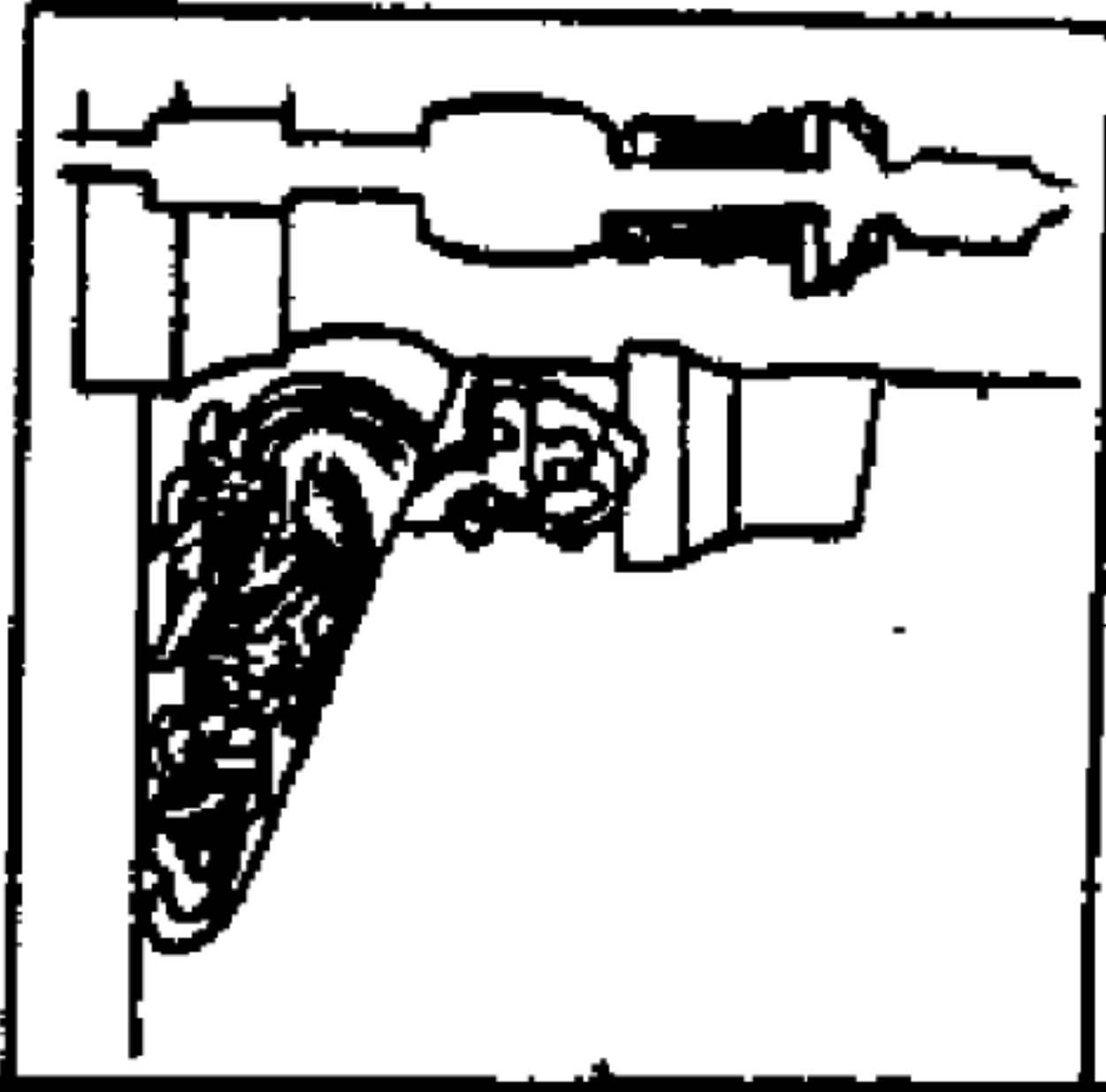
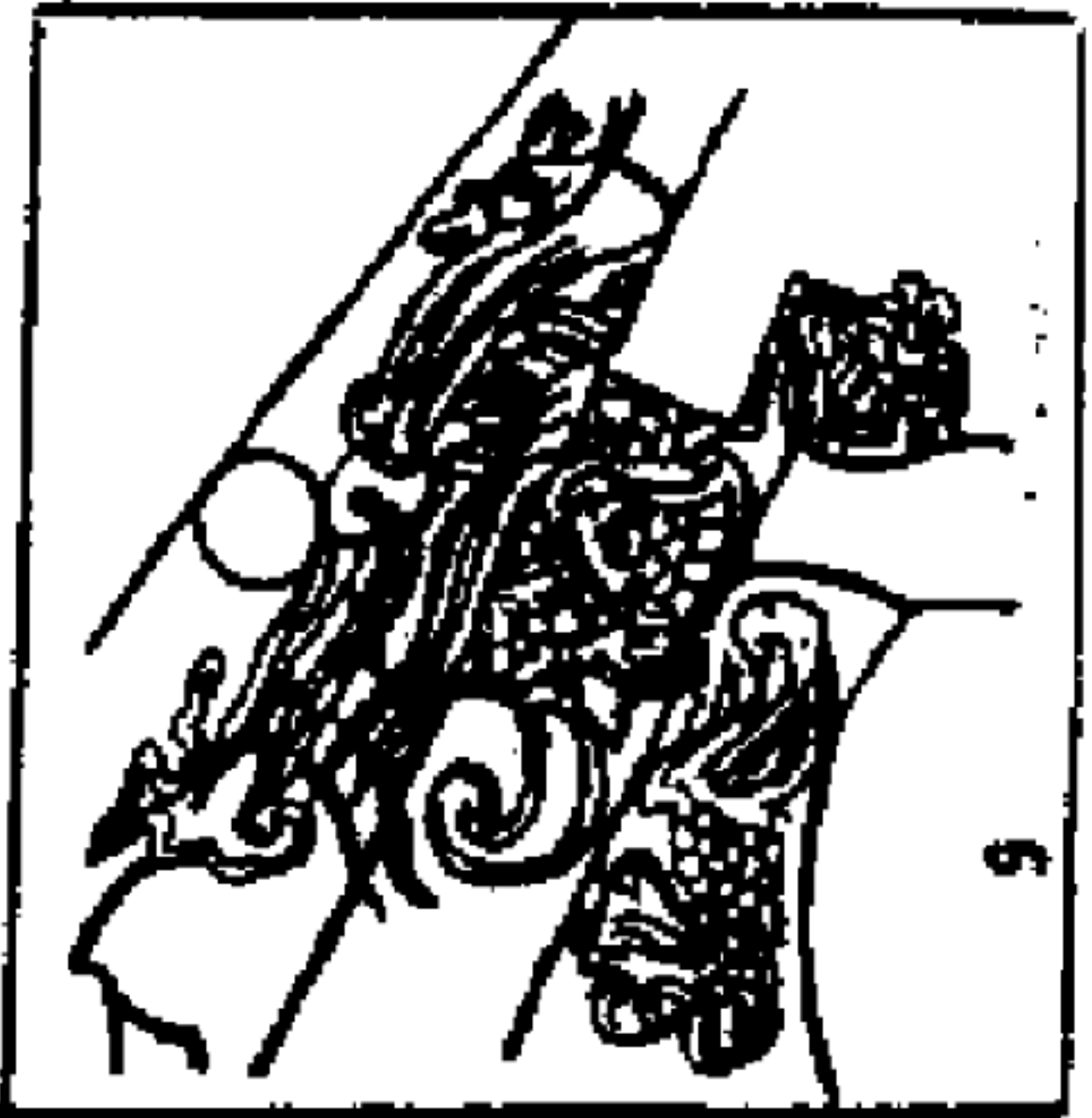
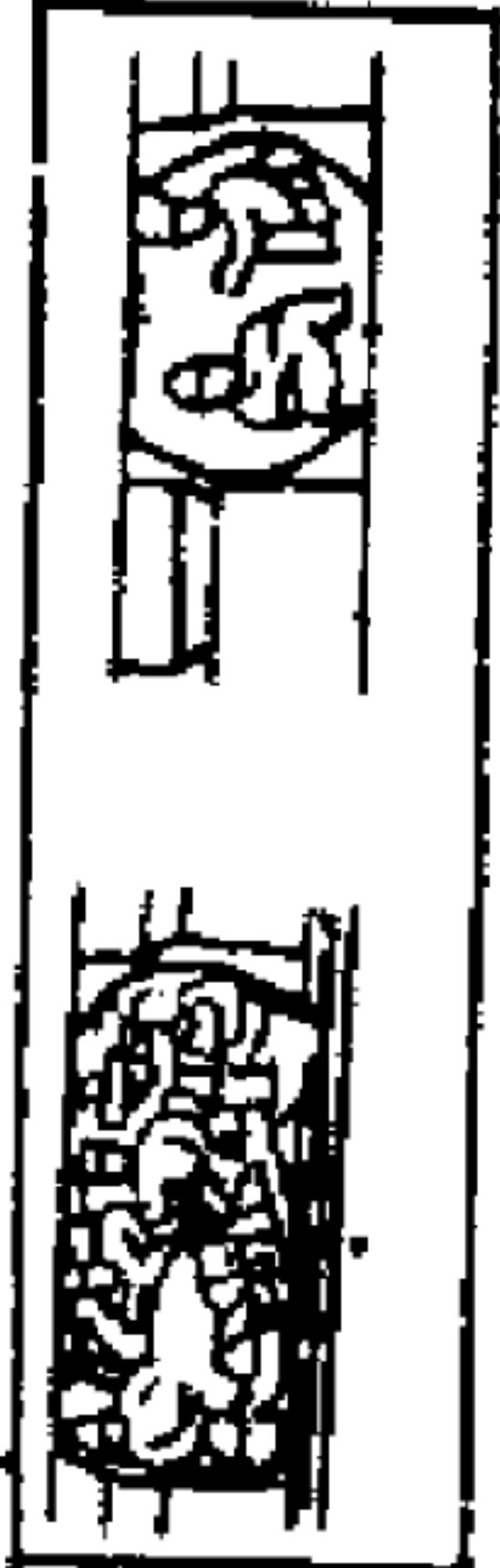
D. Cắt ngang (trong vẽ Đông Bắc)



C. Cắt ngang một vị khác (trong vẽ Đông Nam)



III. MẶT CẮT MỘT VỊ KÈO CHÙA CỎI VÀ CHI TIẾT MỘT SỐ CHẠM TRANG TRÍ TRÊN CÁC THÀNH PHẦN KIẾN TRÚC CỦA NÓ (Dựa theo bản vẽ của Trần Huy Bá).

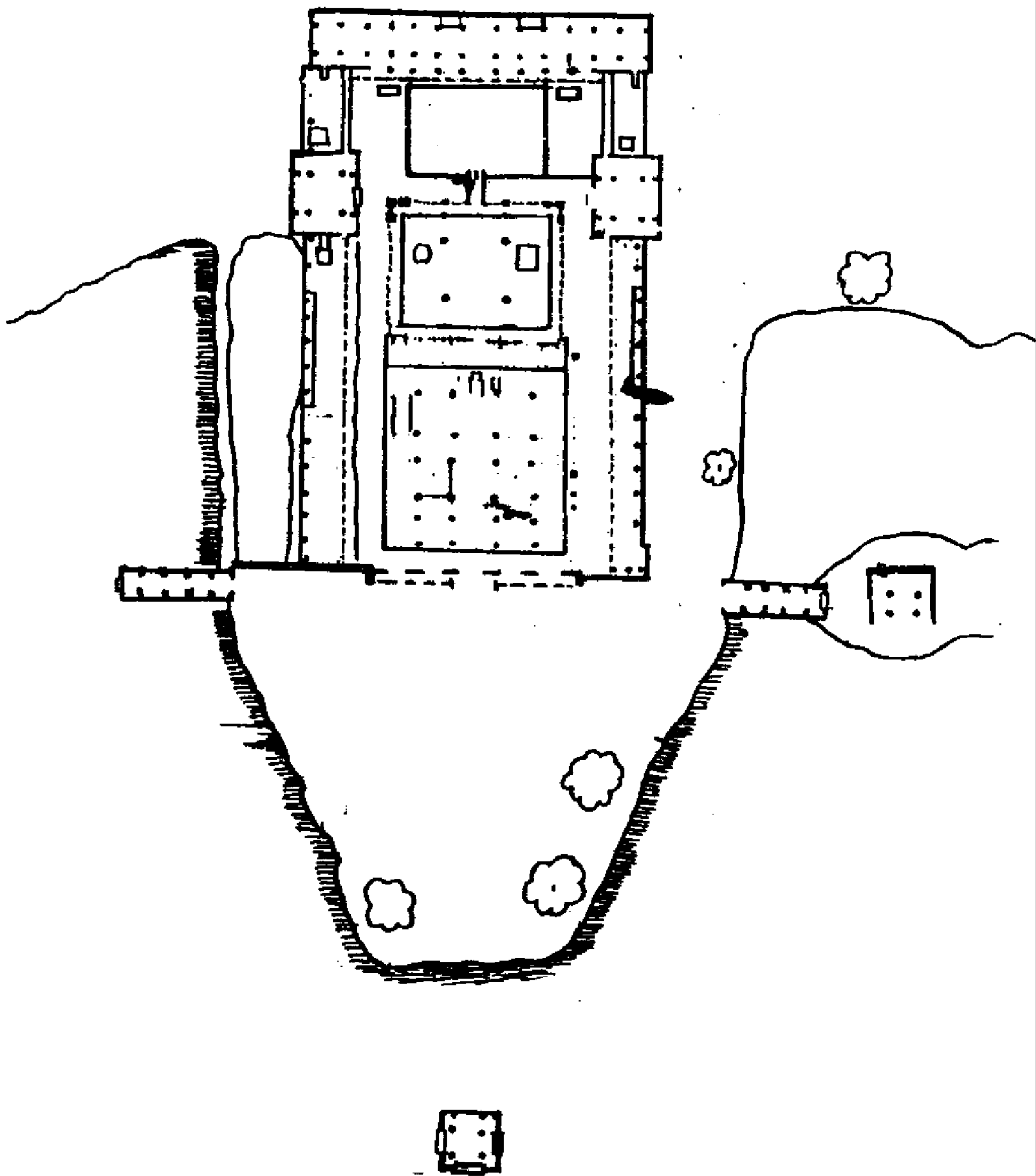


dẫn đến việc làm mới một số chùa mà nổi trội lên là chùa Tây Phương ở đỉnh một núi đất không cao mấy. Chùa chính gồm ba nếp nhà song song kiểu chữ "Tam" giãn cách bởi 2 sân hẹp để thông thoáng và lấy ánh sáng, từng nếp nhà lại theo kiểu chông giường hai tầng tám mái, nâng chiều cao không gian trong chùa thích hợp với nhịp điệu các tượng đứng ngồi xen kẽ nhau. Bao quanh chữ "Tam" là vòng tường hồi tường lại chữ "Công".

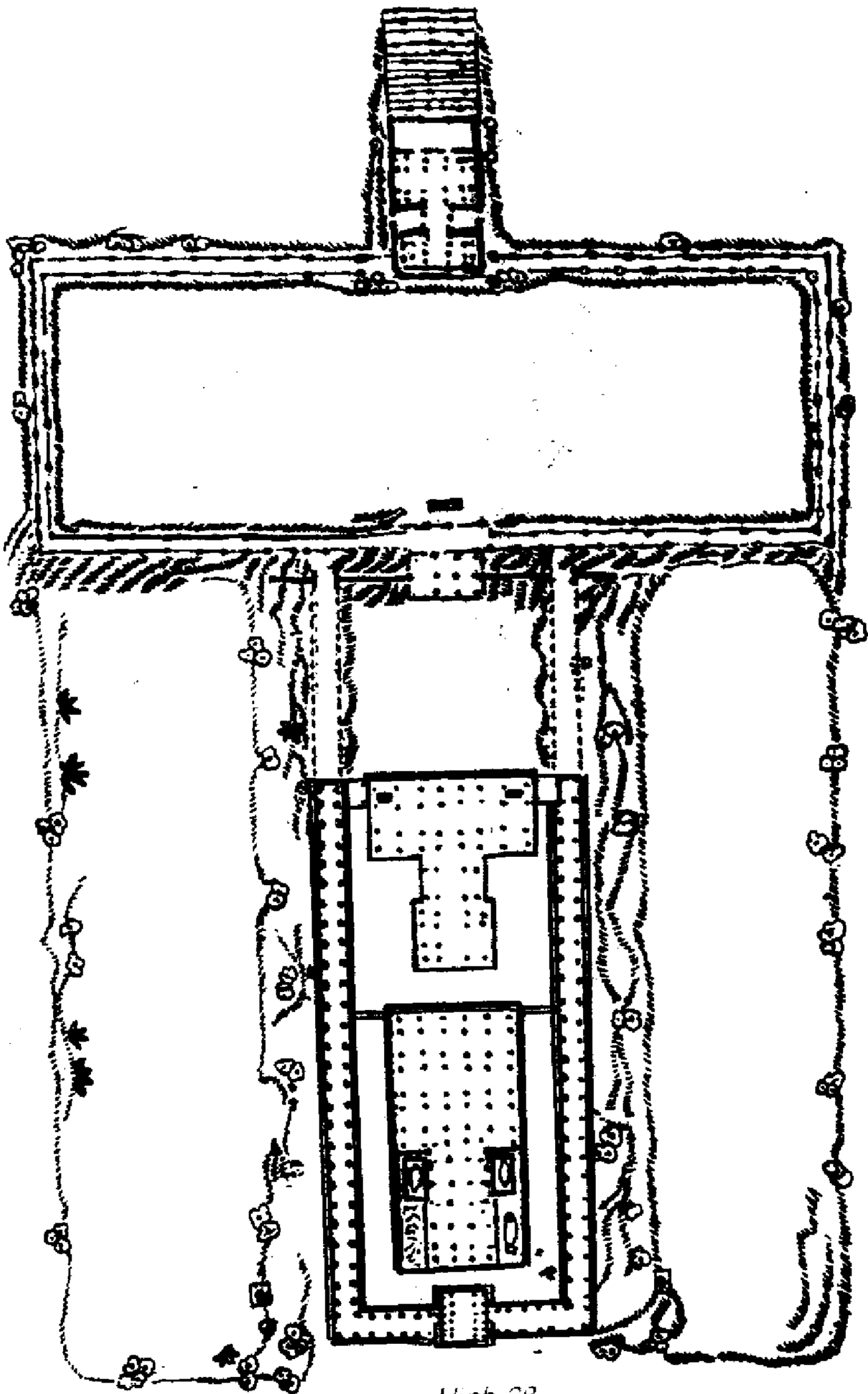
Thế kỷ XIX tiếp tục xây thêm nhiều chùa, nhất là khu vực Huế, có sự bảo trợ của triều đình, còn ở ngoài Bắc chủ yếu là chùa làng do dân đóng góp xây dựng, nhưng ở những chùa lớn còn được sự "công đức" của thương nhân hy vọng buôn may bán đắt, nên tượng ngày càng nhiều và phức tạp, bên cạnh bộ tượng "Thập bát La Hán" bày kín hai hành lang, trong khu điện Phật còn cả tượng Quan Âm Thị Kính, Lão Đam, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Thập Điện Diêm Vương ... lại còn thêm cả điện Mẫu để con hương đệ tử hầu đồng bóng, tất cả tạo nên một sự pha tạp hỗn độn.

Chùa tháp là kiến trúc Phật giáo, song Phật giáo ngay từ khi du nhập vào ta trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại xâm đô hộ, đã gắn liền với làng xóm, nên giáo đường cũng mang tính dân gian của người lao động. Ngay trong giai đoạn thịnh hành nhất ở thời Lý, bên cạnh đại danh lam kiêm hành cung đã không ngăn cấm người bình dân, đã có những tiểu danh lam, những am và chùa làng. Chùa làng từ cuối thời Trần ngày càng phát triển, là một cụm trong tổng thể xóm làng, của dân làng, và cả khi có sự bảo trợ của quý tộc, vẫn là trung tâm văn hóa của địa phương.

Nhìn chung kiến trúc chùa tháp là sự tổng hòa của kiến trúc vật với môi trường, có các loại nhà cửa quan hệ hữu cơ với hồ ao, sân, vườn đủ loại cây cao thấp, tất cả được quây lại bằng hàng rào hoặc tường xây để giữ nguyên tắc *khép kín*. Nguyên tắc này còn được đặc biệt coi trọng ở những chùa có "Điện Thánh" thâm nghiêm kín đáo. Thậm chí cả khi "Điện Phật" từ thời Mạc về sau dù bình đồ chữ "Công" hay "Nội công ngoại quốc", và cả "Nội tam ngoại công" thì cũng biệt lập với bên ngoài, tạo ra một thế giới tôn giáo, một "đất Phật" để ai vào cũng thấy được thâm cảnh riêng. Nhưng ngay trong sự khép kín lại có nguyên lý *mở*, trước hết là sự hòa quyện của nhà cửa vườn cây và ao hồ, thực

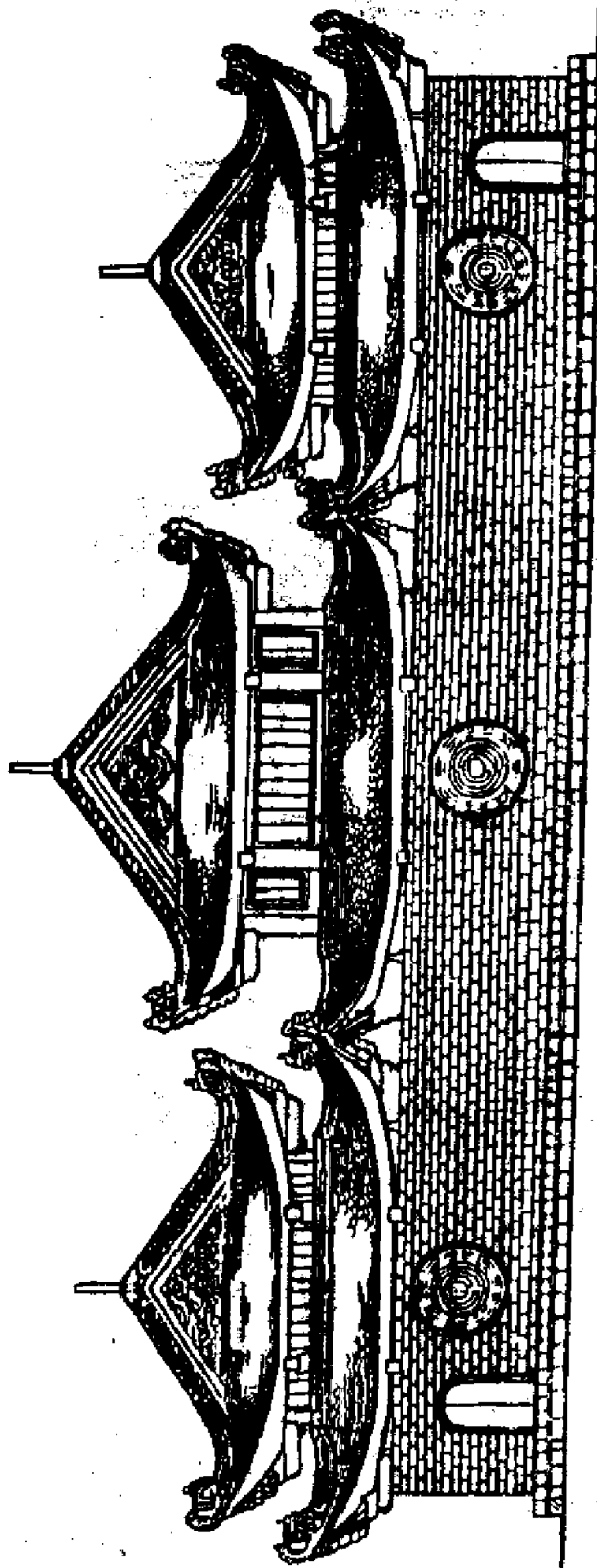


H27: MẶT BẰNG CHÙA THẦY (Thiên Phúc Tự) • Hà Tây

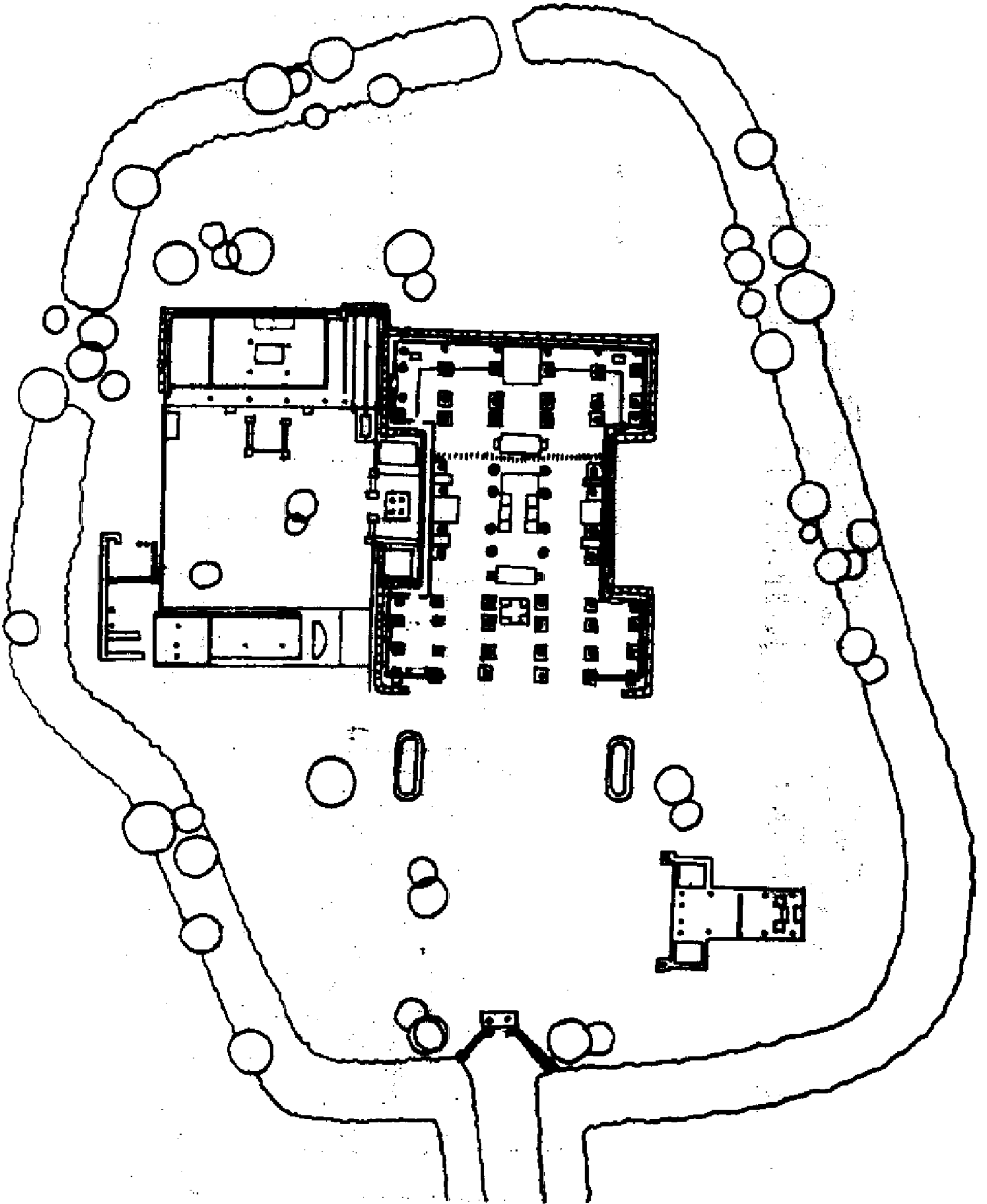


Hình 28

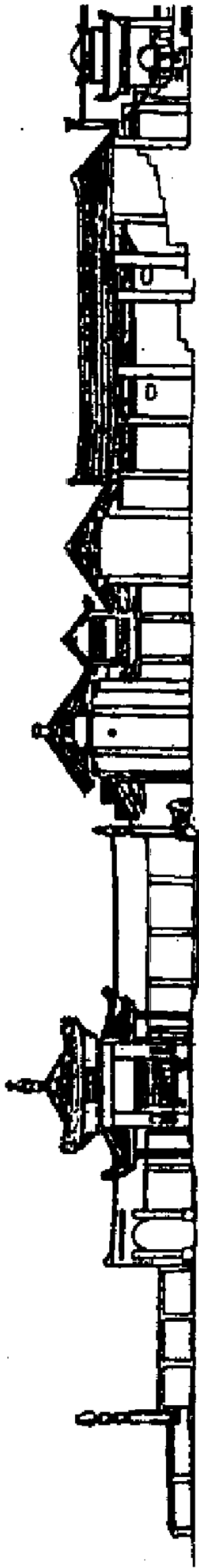
H. 1123 MẶT BẰNG CHÙA KEO - THÁI BÌNH



F.29 Malacca - Casa Kim Lien - Hà Anh

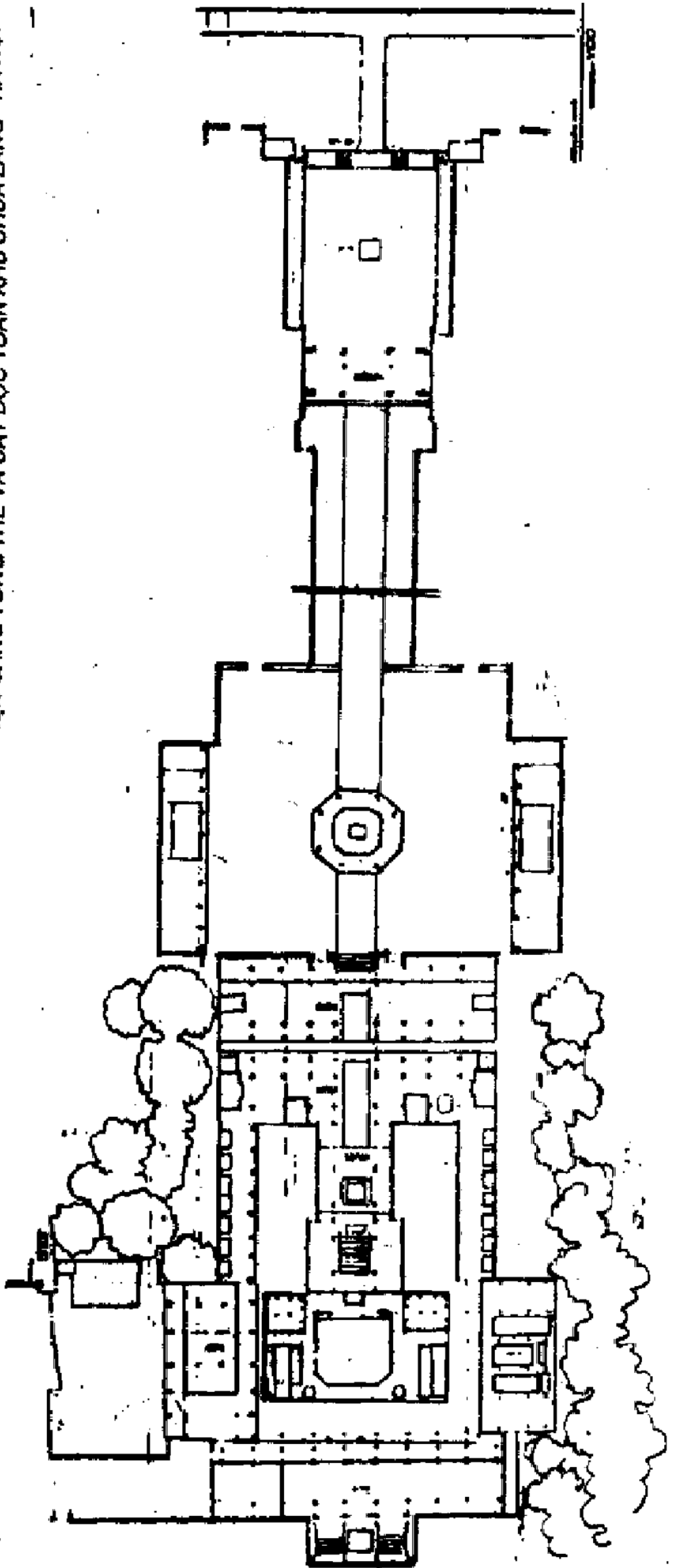


H30 Mặt bằng chùa Tây Phương - Hà Tây

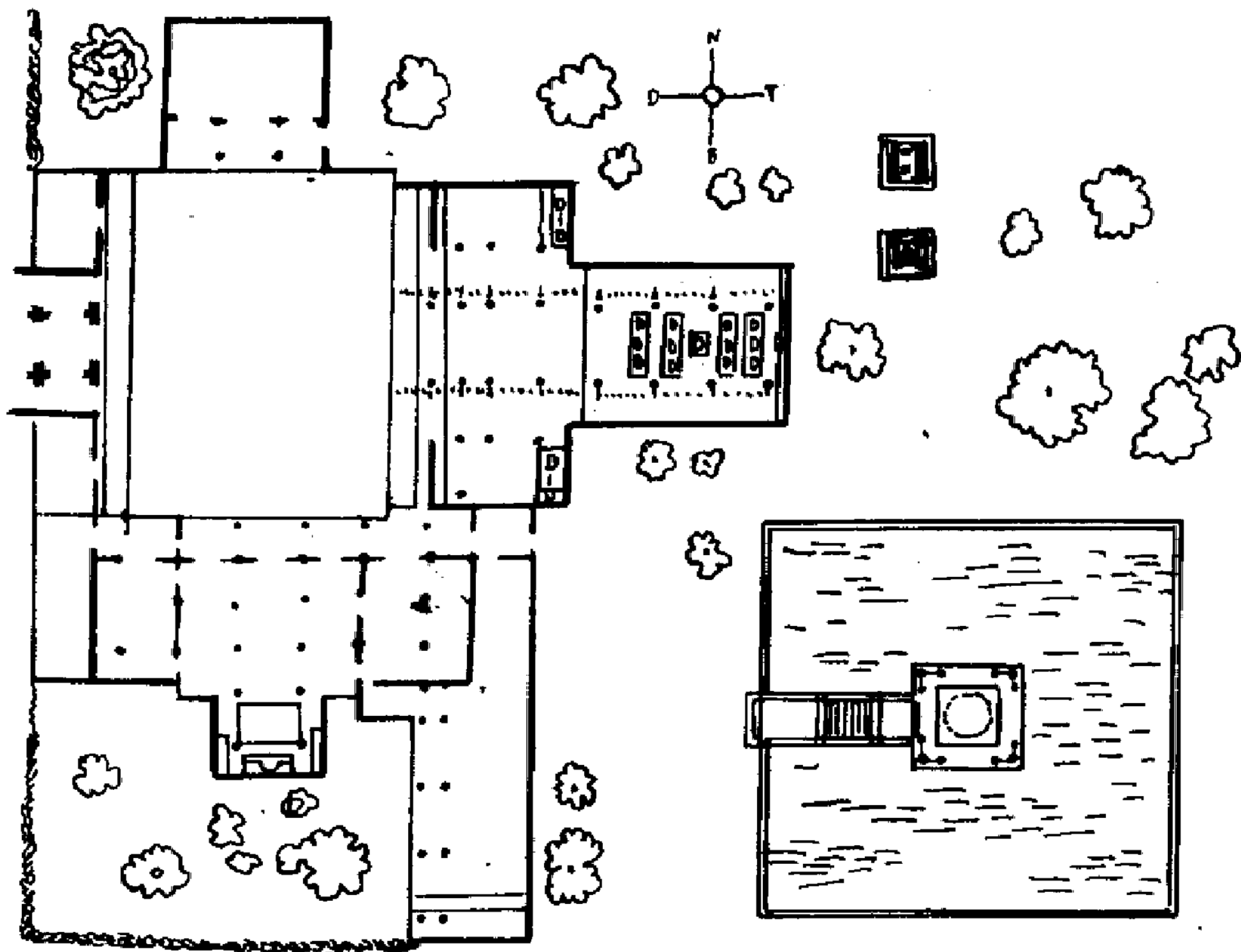


• MẶT CẮT DỌC TOÀN KHU

MẶT BẰNG TỔNG THỂ VÀ CẮT DỌC TOÀN KHU CHÙA LĂNG - HÀ NỘI



Hình 31



H 32 Tổng thể và mặt bằng - mặt cắt dọc Chùa Diên Hựu và Chùa Một Cột.

và hư, huyền ảo, nhân quy mô lên. Từng kiên trúc cụ thể có kết cấu riêng, song không ngăn tách ra bằng tường xây, không tạo ranh giới dứt khoát, mọi dòng chảy của du khách, cả của ánh sáng đều không bị ngắt quãng, vào trong nhà rồi vẫn thây ngoài trời, lúc nào cũng gần gũi thiên nhiên.

Cái tổng thể và cả cái kết cấu bộ khung gỗ của chùa cũng hoàn toàn cùng quan niệm với ở nhà dân, nếu không phải là kiến trúc dân gian (rõ nhất là các đại danh lam thời Lý) thì cũng là những kiến trúc mang tính dân gian.

2. Đình làng :

Trong kiến trúc công cộng ở làng xã thì đình có sau chùa, nhưng sau khi xuất hiện và trong quá trình phát triển, nó đã - nếu không được tất cả, thì phần lớn đình làng đã dần thay chùa đảm nhiệm vai trò trung tâm văn hóa làng xã. Đồng thời, đình làng là nơi thờ chung của cả cộng đồng, là trụ sở hành chính của chính quyền làng xã, là nơi giải quyết mọi công việc liên quan đến các thành viên trong làng.

Trước đình làng với các chức năng như ta đã biết, trong sử sách đã đề cập đến các kiến trúc cũng được gọi là "đình". Chẳng hạn năm 1156 nhà Lý làm hành cung Ngự Thiên, trong tổng thể kiến trúc có "đình Thượng Hoa" hẳn là tòa nhà để vua quan đứng chân thưởng thức vẻ đẹp của hoa. Một sự kiện đầu thời Trần ở năm 1231 được sử ghi rõ : "Trước là tục nước ta vì nắng mưa nên làm nhiều đình nghỉ để cho người đi đường nghỉ chân, trát vách bằng vôi trắng, gọi là *đình trạm*. Thượng hoàng khi còn hàn vi thường nghỉ ở đây". Như vậy, đình trạm phải có ít ra từ cuối thời Lý, là chỗ đứng chân của khách qua đường. Sang thời Lê Sơ, năm 1491 nhà nước cho dựng ở kinh đô, *đình Quảng Văn* làm nơi treo các pháp lệnh trị dân. Rõ ràng tất cả các loại "đình" trên đây chỉ có nghĩa là một tòa nhà công cộng hoặc để xem hoa, hoặc để nghỉ chân, hoặc để niêm yết pháp lệnh của Nhà nước, không liên quan gì đến "đình làng". Thậm chí "đình làng" còn ngược hẳn lại với "đình trạm" : Trên một cái kê của đình làng Phù Lưu (Hà Bắc) còn ghi : "... kê nào cho khách đi đường và bọn công thương trú ngụ (ở trong đình), thì xin thân linh tru diệt".

Phải đến thế kỷ XVI sử sách mới nói đến đình làng. Chẳng hạn năm 1522 vua Lê Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung đánh "phải hốt

hoàng chạy lánh đến *đình làng Nhân Mục cựu*". Như vậy đình làng phải có trước đó, có thể từ cuối thế kỷ XV. Điều này phù hợp với tên tấm bia ở đình Yên Mô (Ninh Bình) dựng năm 1472 : "*Yên Mô xã đình bi ký*". Một số đình làng có bia dựng từ đầu thế kỷ XVI nhưng nội dung lại nói đến việc đắp đê, làm cầu, mở chợ .. mà không nói gì đến đình, chưa thể kết luận tại đây lúc đó đã có đình làng. Nhưng bia đình Văn Thịnh (Hà Bắc) dựng năm 1585 nói về việc làng tổ chức *dựng lại đình Doan Bái*, thì chắc chắn đình làng Doan Bái phải có từ trước đó khá lâu. Đình làng Tử Dương (Hà Tây) còn sắc nhà Mạc phong cho thành hoàng làng vào năm 1574, hẳn là kiến trúc đình làng lúc này đã ổn định.

Trong số những đình làng sớm nhất còn lại, đình Lỗ Hạnh (Hà Bắc) có ghi năm dựng đời Sùng Khang 1576, và về phong cách thì đình Tây Đằng (Hà Tây) còn sớm hơn, thuộc đầu thế kỷ XVI.

Như vậy đình làng có thể ra đời từ cuối thế kỷ XV đảm nhiệm chức năng ngôi nhà công cộng của làng trên các mặt tín ngưỡng, văn hóa, hành chính ... là điều đáng tin. Nó phù hợp với thời điểm nhà nước Lê Sơ cấm dựng chùa, muốn mở ra cái "tiểu triều đình" ở làng xã, muốn đề cao ông vua của cả nước.

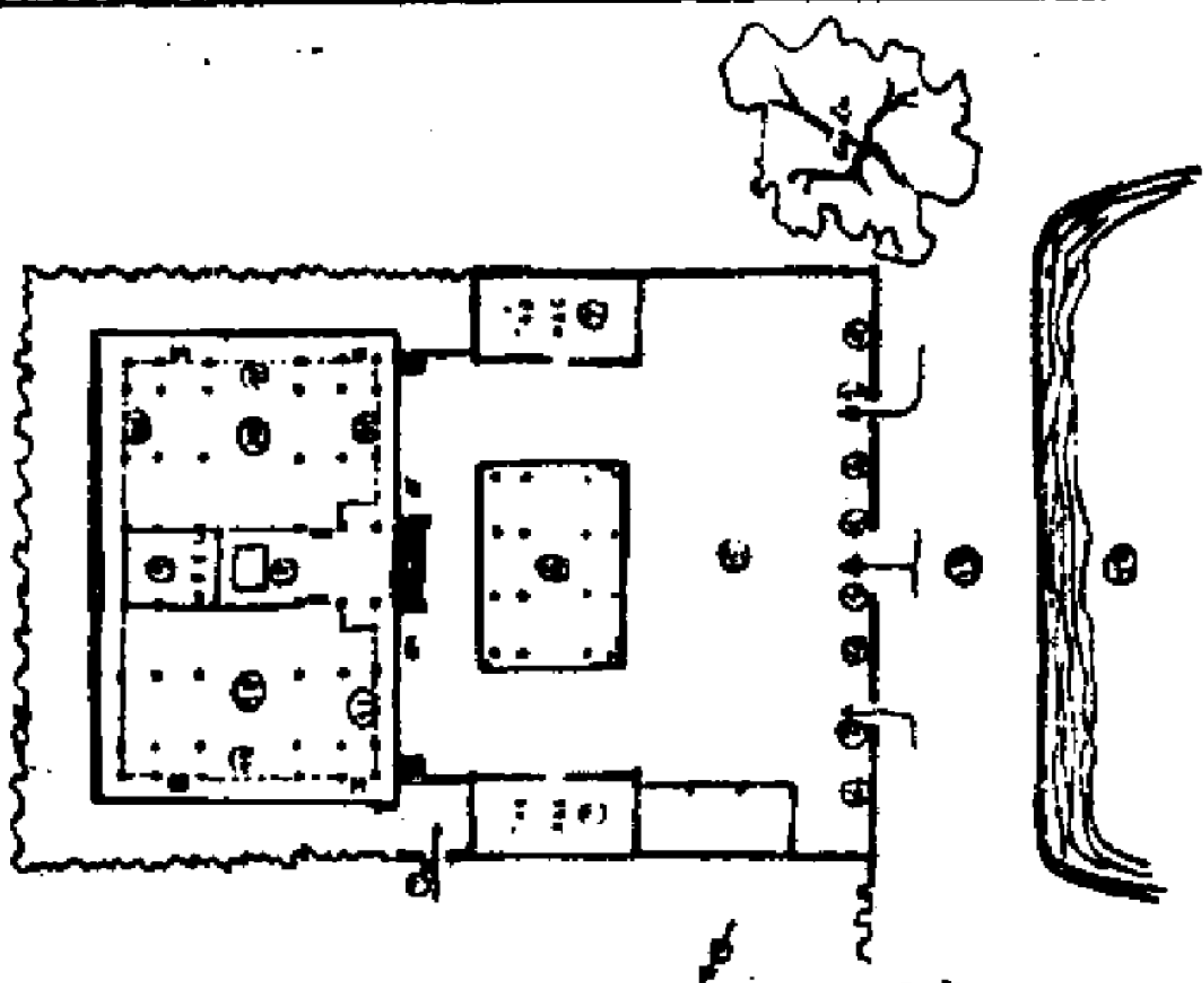
Ngày nay trên thực tế điều tra văn bia và điều tra diên dã, sau một ít đình của thế kỷ XVI chúng ta gặp một số đình ở đầu và giữa thế kỷ XVII để rồi dẫn đến sự phát triển rầm rộ trong đời Chính Hòa (1680 - 1705), sau đó vẫn có xây dựng đình mới, nhưng chủ yếu ở các thế kỷ XVIII - XIX và cả đầu thế kỷ XX là việc sửa chữa và xây dựng thêm một số nhà cửa, để làm mới và mở rộng quy mô của đình làng đã có.

Trên cơ sở các đình làng hiện còn, từ đầu thế kỷ XVI, hình mẫu đình làng đã ổn định : Về đại thể, nó đã được mô hình hóa, song về chi tiết nó vẫn có sự diễn tiến theo thẩm mỹ, kỹ thuật và kinh tế của từng thời gian cụ thể.

Đối với mỗi người Việt khi đi xa, nhớ về quê hương là nhớ đến "cây đa - bến nước - mái đình". Hình ảnh từ ký ức ấy đã khẳng định một tổng thể kiến trúc đình làng là cả một phong cảnh kiến trúc, trong đó đình làng thấp thoáng bên những tán cây cổ thụ và cùng soi bóng xuống gương nước sông ngòi - nếu không thì cũng là hồ bán nguyệt - lưu ảnh của khúc sông cong chảy trước cửa đình. Đình là niềm tự hào chung của dân cả làng, ai cũng tự hào đình làng mình to nhất và đẹp nhất. Do đó, đình được dựng ngay trong vòng lũy tre bao quanh làng.

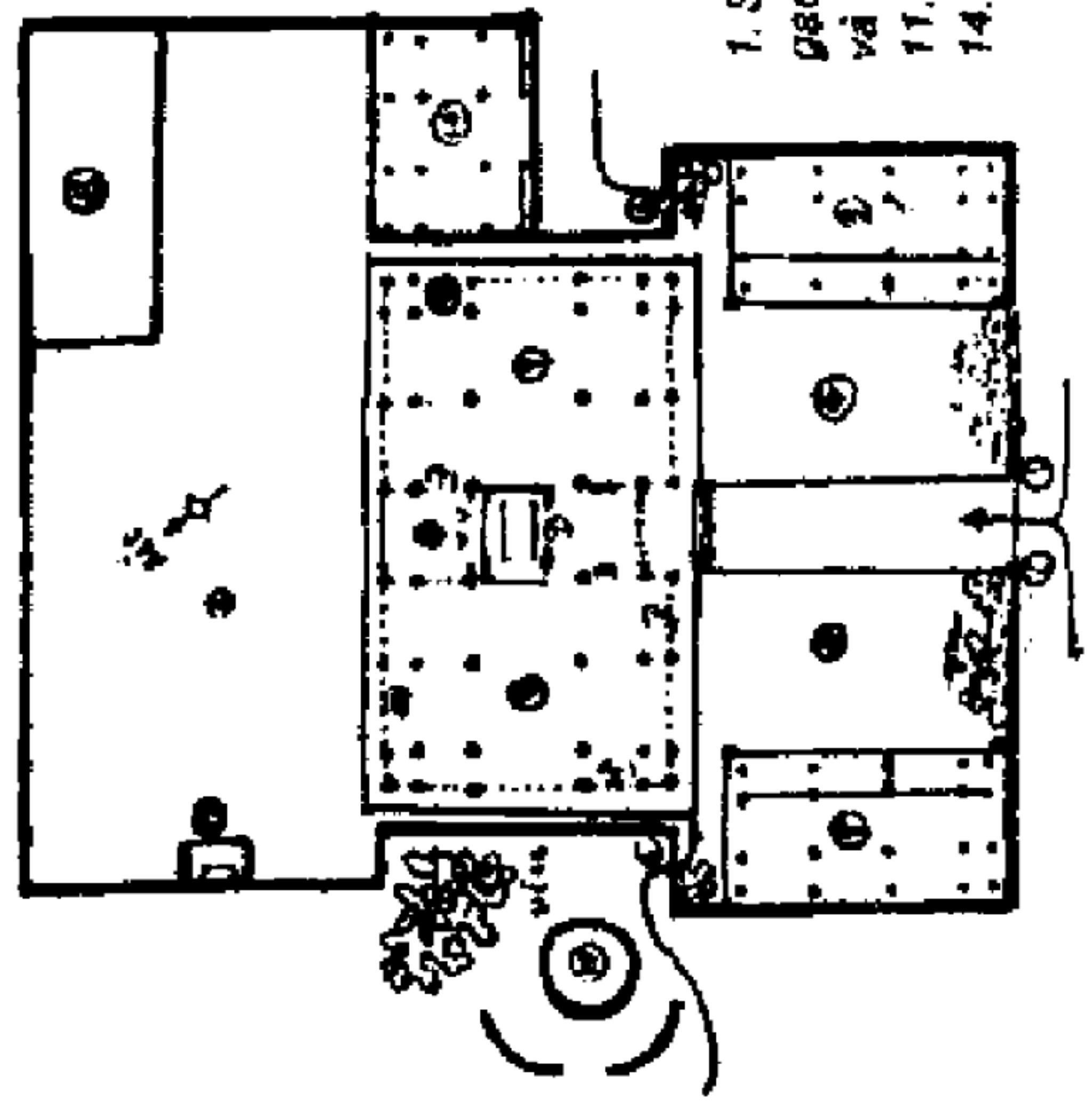
ĐÌNH YÊN BẢO-VỆ
(Q. Tùng - Thiện - Sơn Tây)

1. Trụ sớng bằng gạch, 2. Cổng bên, 3. Cổng
ngách, 4. Tường hoa, 5. Sân gạch, 6. Tiền bái,
7. Táo mạp, 8. Bàn thờ, 9. Hạ bái, 10. Sân
gỗ, 11. Lan can, 12. Giếng, 13. Đường làng



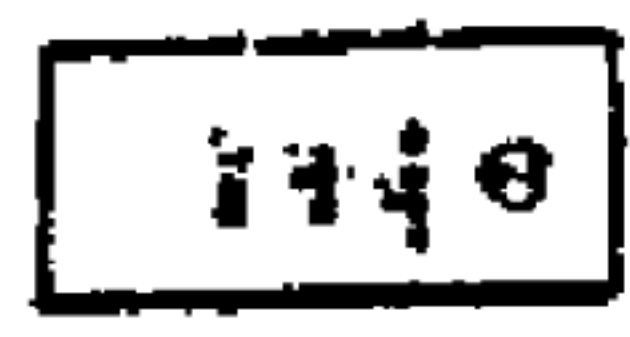
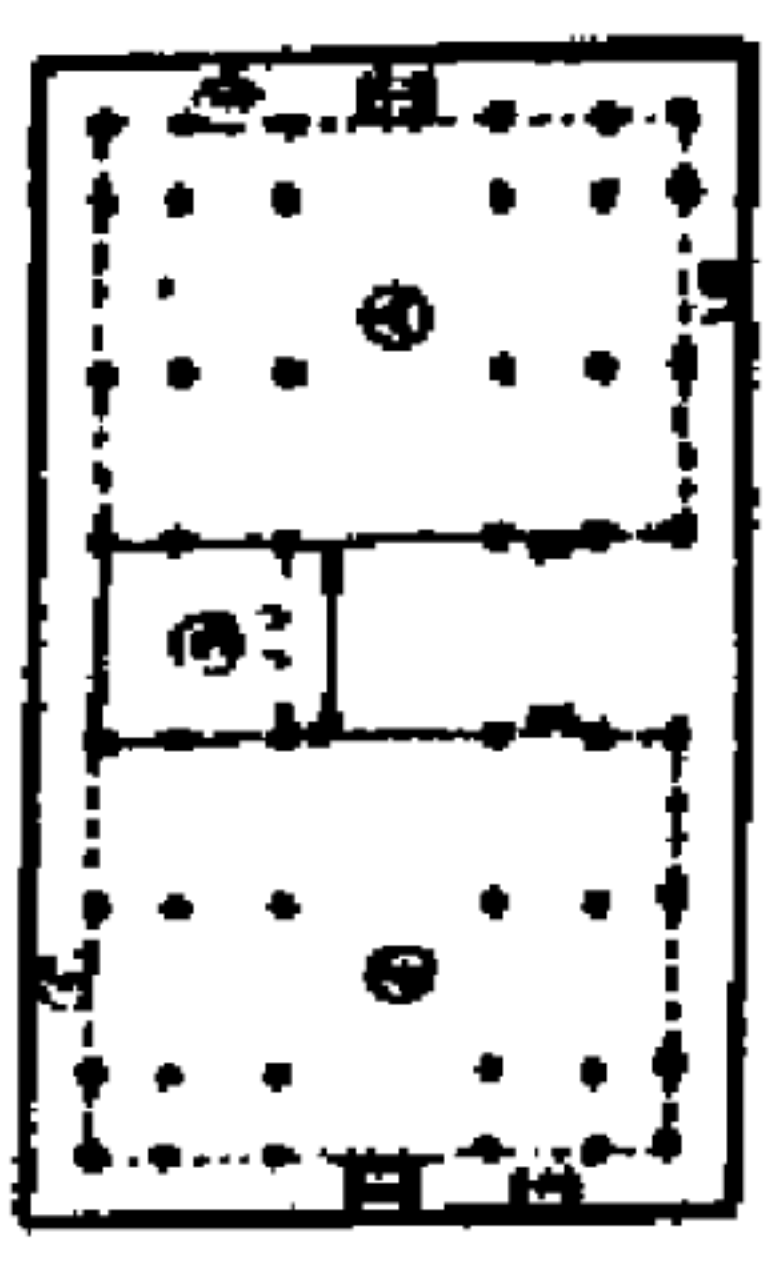
ĐÌNH CHU QUYỀN
(Q. Quảng Oai - Sơn Tây)

1. Sân cỏ, 2. Nhà hội đồng, 3. Hạ ban,
4. Sân gỗ, 5. Lan can



ĐÌNH TÂY DẰNG
(Q. Quảng Oai - Sơn Tây)

1. Sân đình, 2. Đường làng, 3. Trụ cổng, 4. Sân
gạch, 5. Giải vũ, 6. Cổng ngách, 7. Bàn thờ
và tự khi, 8. Hạ ban, 9. Sân gỗ, 10. Lan can,
11. Sân cỏ, 12. Bộ thờ thổ thần, 13. Nhà đôn,
14. Điểm canh, 15. Giếng khơi



ở đầu làng để là bộ mặt của làng trình với du khách khi còn ở ngoài làng, nhưng ở địa mà thường lại cân đối giữa hai nửa làng. Khu đất dựng đình phải là khu đất đẹp, thường là cao nhất, nhưng cá biệt lại có thể là thấp nhất làng. Trong các công trình kiến trúc ở đình làng, ngôi nhà to nhất và phải có, mà ở những đình sớm thì là ngôi nhà duy nhất, chính là *tòa đại đình*. Chúng tôi tập trung tìm hiểu tòa đại đình này.

Đại đình là tòa nhà lớn, dàn ngang, kéo dài về hai bên, bao giờ cũng có số gian lẻ 3 - 5 - 7 ... và thêm hai chái ở hai đầu. Cũng như những ngôi nhà chính của dân, như chùa và đền, và cao hơn tất cả chính ở đình làng, việc tuân thủ số gian lẻ là để tạo ra một gian chính ở giữa và các gian phụ ở hai bên đăng đối nhau. Gian giữa luôn là không gian thiêng liêng, nếu ở nhà dân, nơi đây đặt bàn thờ tổ tiên, thì tại đình làng gian giữa để nền thấp (không có sàn) và phía sau được nâng cao hẳn lên bằng hương án hoặc gác lửng làm cung thờ, nơi thờ thành hoàng làng mà dù nguồn gốc thế nào cũng được xem là "tổ tiên" chung của cả làng. Tính thiêng liêng có khi đến huyền nhiệm của không gian gian giữa tạo nên giá trị tinh thần của cả làng, nó được đảm bảo bởi cấu trúc gian lẻ tạo không gian lẻ.

Tòa đại đình dàn ngang bề thế, bộ mái xòe rộng ra bốn phía và kéo dài xuống thấp, chiếm 2/3 chiều cao toàn bộ, nhưng không nặng nề mà rất duyên dáng, rất sinh động. Lối cấu trúc bốn mái khiến cho quan sát từ hướng nào cũng như chính diện, mỗi mặt mái như một lưỡi rìu chém xuống, chắc chắn, dứt khoát mà không cứng nhắc gò theo hình học cơ bản. Hai mái bên gặp nhau thành đường bờ giải gãy khúc, lượn cong nhẹ nhẹ. Đường diềm giọt nước ở phía dưới uốn cong tinh tế từ điểm giữa rồi lượn vênh lên, từ hai mái ở hai phía kéo ra góc gặp nhau chuyển hướng hát lên đột ngột, còn cuộn lại, có khi lại thành cái đầu rồng duyên dáng, được xem như "đóa hoa đao đình". Nhưng với sự liên tưởng khá xa, khi chưa chế ngự được thiên nhiên, trong mùa lụt theo chu kỳ hàng năm, mái đình như con thuyền bồng bềnh trên biển nước, mà đao đình chính là đầu mũi thuyền rẽ nước. Và nhà dân kiêng nhìn thẳng vào đao đình vì sẽ bị "con thuyền đình" lướt tới, lao mạnh như muốn gây tai nạn. Đi kèm với đường giọt nước của mái ngói, là cả hệ thống những đường diềm lá sồi, "lá mái" ... tất cả cứ bám nhau song hành tạo thành hệ thống đường lượn cùng nhịp.

Trên những cạnh mái gặp nhau - các đường bờ nóc và bờ giải, được đắp cao như những đường gân chắc chắn, mà cũng thực sự giữ cho ngôi khỏi bị bóc khi có gió bão - lại là những phương tiện trang trí, nhiều nơi được trở thành cả dải hoa chanh (hay hoa thị?) hoặc hình rồng đuổi nhau, rồi đầu bờ nóc và chỗ gãy chuyển hướng dốc thẳng sang thoải cong của bờ giải và cả cuối bờ giải đang đối với hoa đao đình, đều được gắn những con guột, con kìm, con xô ở trạng thái kiềm chế rất sinh động. Trên cái diện chung phân bố cân đối ấy, tất cả như có điểm tụ là hình mặt trời được đắp nhô cao ở chính giữa bờ nóc, khoan theo hình tròn và những tia sáng bóc lên càng làm cho bộ mái động và nhẹ hẳn lên.

Dưới bộ mái đồ sộ, cả một hệ thống cột "mọc lên" từ nền đình tôn cao bó gọn, cứ vút lên thẳng đứng, song hàng, chững chạc tạo mặt phẳng đứng thoáng dõ khối mái đặc. Và nổi các cột, từ sân đình nhìn lên, là những xà ở trên cao và ngưỡng dưới thấp, tạo thành những đường nằm ngang vững vàng, chắc chắn, cắt vuông góc với cột, phối hợp các trục tung và hoành dứt khoát, khỏe chắc. Ngay mặt ngoài của ngưỡng, ở nhiều đình còn được chạm nổi cao những hình trang trí hoa lá, rồng mây vừa nổi lên đất nước trù phú, mưa gió thuận hòa, vạn vật phát triển, vừa như vòng hoa làm duyên thắt ngang lưng đình.

Phối hợp với bộ mái cao, dốc và xòe trái là phân hiên rộng bao xung quanh và nền đình tôn cao, trước hết tạo một không gian đệm giữa trong đình và ngoài sân, nắng xiên và mưa hắt đều không chèo dên lòng đình, có vào các chân cột thì cũng chỉ đủ cho nó diu diu se se.

Xung quanh đình, cùng mặt phẳng với các hàng cột hiên, vốn xưa chỉ có hàng chân song thông thoáng hay hệ thống cánh cửa "thượng song hạ bản" (trên song, dưới ván) để cả khi đóng vẫn thoáng sáng, vẫn chan hòa trong ngoài. Về sau, ở những đình muộn thì hai đầu hồi xây tường. Lối cấu trúc này chống mưa và nắng cũng là chống rét và nóng, thậm chí còn chống cả gió bão nữa. Các cột lại được kê trên đá tảng, chống luôn cả mối mọt từ đất ăn lên. Qua giai đoạn đầu ở những đình sớm không thấy dấu vết của sàn, từ thế kỷ XVII đình làng ở miền Bắc đều làm sàn ván gỗ tốt khá cao khoảng 0m,7 chống luôn cả ẩm thấp. Thúc kiến trúc toàn bộ sức nặng ngôi đình dồn vào các cột, vừa đỡ móng tường, vừa chống được cả động đất, sóng mặt đất chỉ có thể

làm cho đình rùng mình, chao nghiêng rồi lại đứng thẳng mà không nứt đổ.

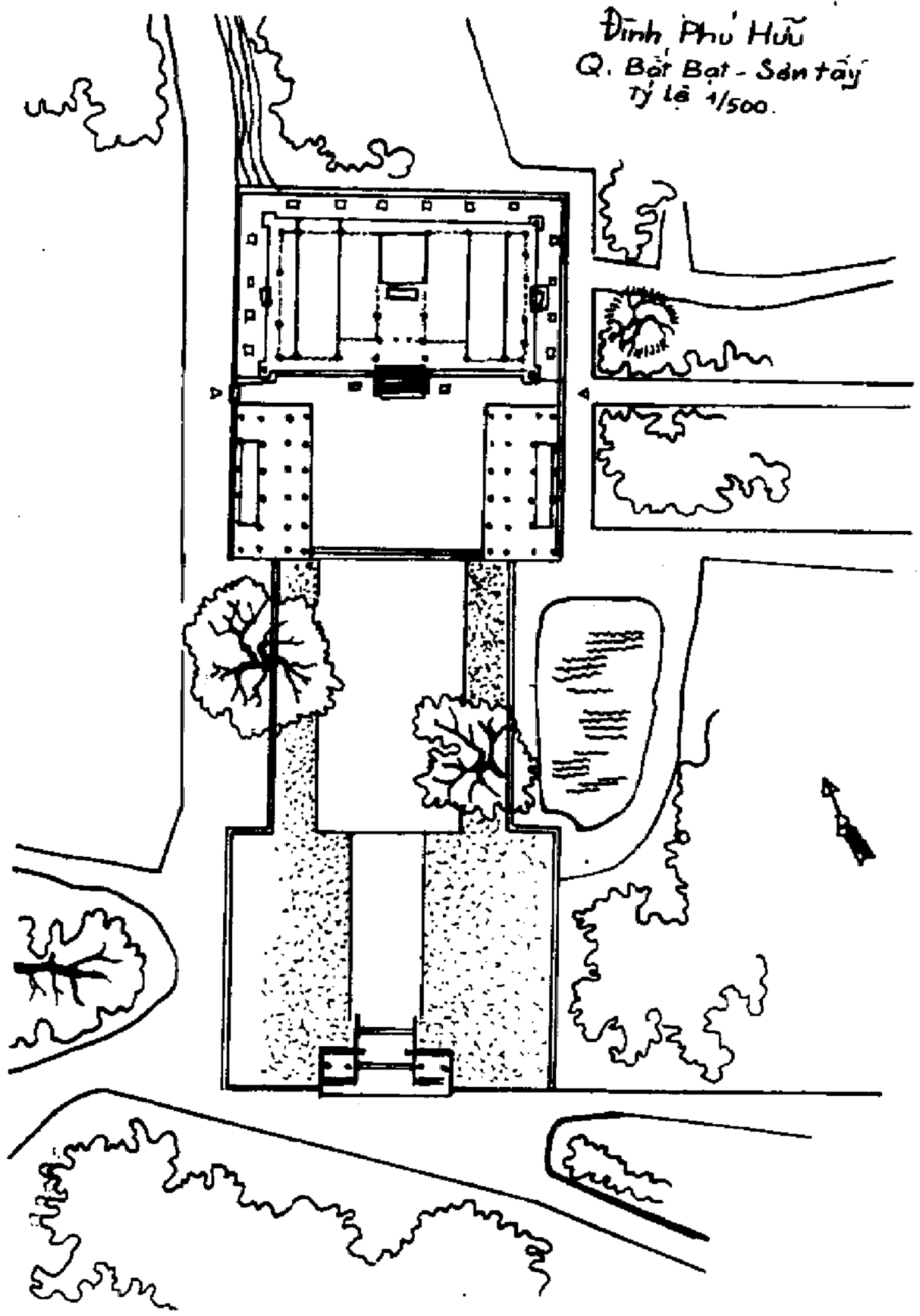
Vào hẳn trong đại đình, để thấy hơn sự diễn tiến của đình làng các thế kỷ XVI - XVII - XVIII ở cả mặt bằng và mặt đứng, ở cả nghệ thuật và kỹ thuật.

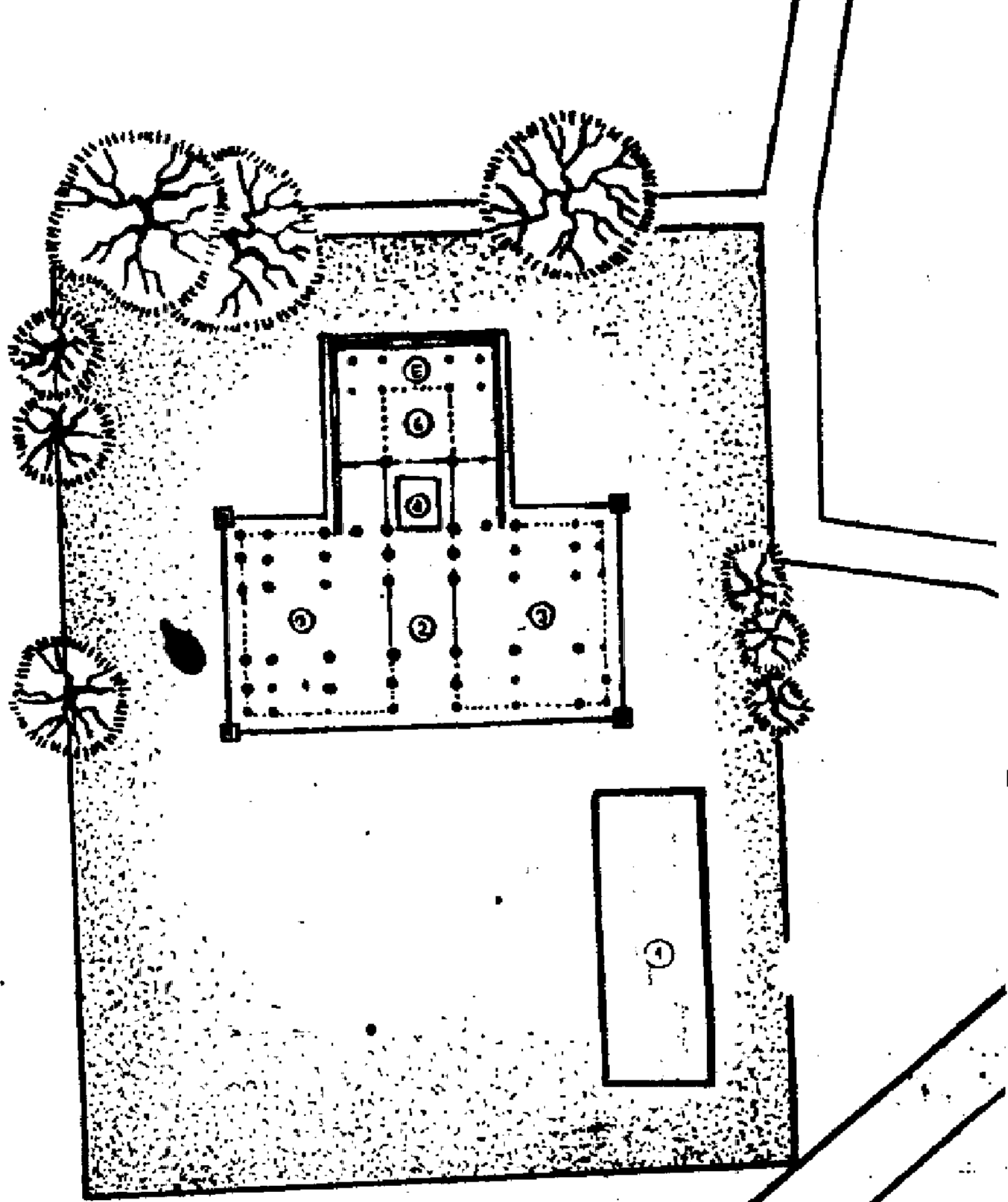
Về mặt bằng, một số đình làng thuộc thế kỷ XVI và XVII như đình Tây Đằng (Hà Tây), đình Cổ Mê (Hà Bắc) ... cho đến nay vẫn giữ nguyên mặt bằng của ngày khởi dựng hình chữ nhật theo dạng tự chữ "Nhật" một nét ngang, khu thờ thành hoàng nằm ngay ở gian giữa, lùi về phía sau hàng cột cái trong và nâng cao trên một cái gác lửng, trang trọng mà không đóng kín cách biệt, thân và người còn gần gũi như tổ tiên và con cháu ở nhà dân, gần bó, thân tình. Một số đình khác cũng của thế kỷ XVI - XVII, ngày nay có thêm hậu cung xây nổi phía sau gian giữa, nhưng trên kỹ thuật kết cấu và nghệ thuật trang trí so với đại đình, thấy rõ một sự chấp nối ở thời sau thuộc các thế kỷ XVIII - XIX và đầu XX mà chúng ta có thể bóc tách ra dễ dàng, tháo bỏ đi mà không ảnh hưởng gì đến đại đình, ở những đình có hậu cung xây thêm, đôi khi được xây ngay cùng đại đình vào cuối thế kỷ XVII, thường được cấu trúc theo kiểu chữ "Đình" phía sau nét ngang có thêm một nét dọc ngắn, đôi khi theo kiểu mái chữ "Công" nên chữ "Đình" (đình Lỗ Hạnh) hoặc tách hẳn ra hai nếp song song dạng chữ "Nhi" (đình Phù Lão, đình Cao Thượng - Hà Bắc). Nhưng muôn thế nào chăng nữa, phần lớn đình ban đầu vẫn chỉ có đại đình một nếp trên nên chữ nhật.

Thế kỷ XVIII cùng với việc chấp thêm hậu cung cho những đình cũ, một số đình mới khởi dựng (như đình Đình Bảng - Hà Bắc) rất coi trọng hậu cung, đưa ngay vào trong kết cấu thiết kế và thi công, cả nóc và nên đều theo dạng chữ "công" gồm hai nét ngang, ngắn ở trên dài ở dưới, lại thêm nét dọc nối hai nét ngang với nhau. Hậu cung bao giờ cũng xây tường ba phía, phía trước cánh cửa bức bàn đóng kín, tạo cho thành hoàng một chỗ cách biệt hẳn với xung quanh, thâm nghiêm, xa lánh dân làng.

Cũng từ thế kỷ XVIII, một số đình còn dựng thêm ở phía trước, giáp gianh và song song với đại đình một nếp nhà tiên tế thường 1 - 3 gian có thêm hai chái, nhưng gian và lòng nhà đều hẹp, mái thấp để không che khuất đại đình. Tình hình này sang thế kỷ XIX càng phát triển và

Đình Phú Hữu
Q. Bờ Bạt - Sơn Tây
Tỷ lệ 1/500.





ĐÌNH HÁT MÔN
(Q. Phúc Thọ - Sơn Tây)

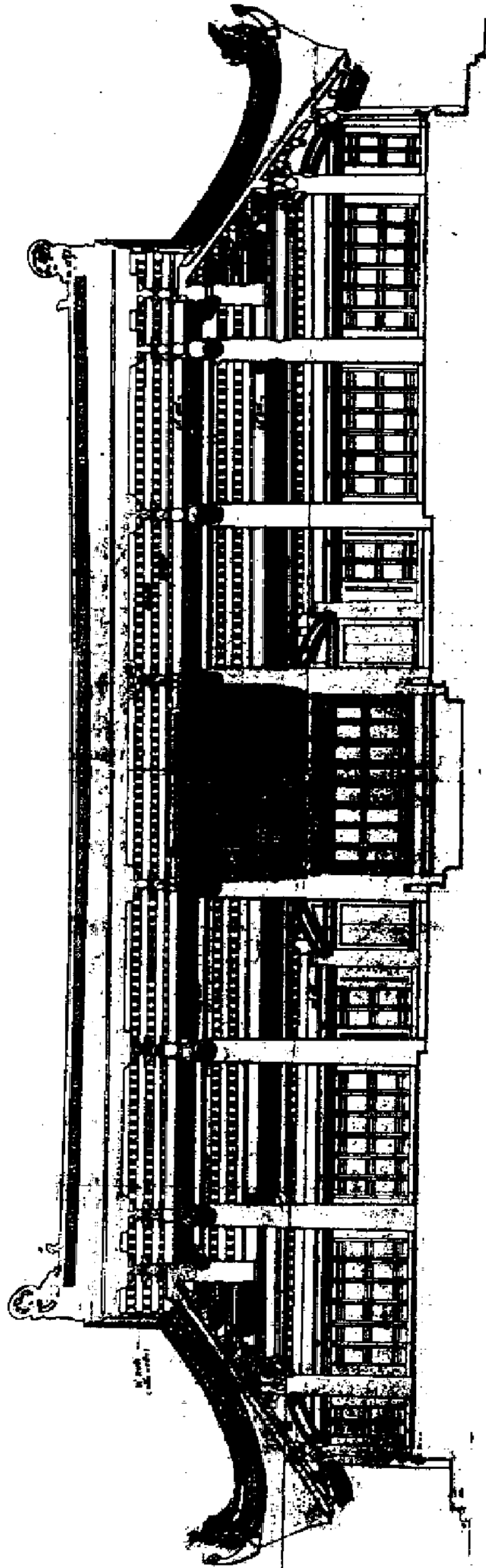
Tỷ lệ xích 0 5 10cm

Hình 35

về kỹ thuật vừa làm cho bộ khung đình chắc khỏe, vừa tăng vẻ đẹp của sự lắp ráp kín đáo.

Trên câu đầu của đình thế kỷ XVI (như đình Tây Đằng) là các con giồng chông nhau, từng đôi thông qua 2 chiếc đầu, song giữa con giồng giữa và con giồng trên cùng cách nhau khá xa khiến cho hai chiếc đầu đỡ giồng trên kéo dài thành trụ ngắn, đồng thời lưng giồng dưới ở khoảng giữa hai trụ được vát lẹm xuống tới 2/3 chiều dày con giồng, tạo ra một ô trống khá rộng giữa hai giồng, để rồi ở đây được lắp ván tạo một diện rộng phối hợp với mặt hai trụ và mặt giồng trên chạm những hình trang trí công phu. Khu vực giữa hai trụ đầu được giải quyết theo kiểu vì nóc của vì nóc thượng điện các chùa làng thế kỷ XIV và XVI, được xem như tiên thân của "giá chiêng" Sang thế kỷ XVII, lối cấu trúc vì nóc thế kỷ XVI được phát triển theo hai xu hướng : ở vì nóc của gian giữa, hai trụ đầu được kéo dài ra thành trụ đỡ và đứng ngay trên câu đầu, tạo một cái "giá chiêng" chữ nhật đứng gần như vuông, trong giá chiêng trừ đình lắp ván trang trí (vốn có từ ngôi đình cũ nát của thế kỷ trước) như đình Thổ Hà (Hà Bắc), còn thường để trống thoáng, hai bên trụ giá chiêng thường là những đoạn giồng chông nhau qua đầu đỡ ngắn nên thưa thoáng. Qua thế kỷ XVIII, tất cả các vì nóc trong đình không kể gian giữa hay gian bên đều theo lối chông giồng. Xu hướng vì nóc chông giồng sang thế kỷ XIX càng phát triển, song đôi nơi như ở đình Tam Tảo (Hà Bắc) con giồng ngay trên câu đầu bị cắt bỏ đoạn dài ở giữa và hai đầu kéo dài ra thành trụ ngắn đỡ luôn giồng trên, tạo ra một cái "giá chiêng" thấp bè.

Sự thay đổi cấu trúc các vì chia gian cũng kéo theo sự thay đổi phân nào về kỹ thuật. Ngoài cách lắp ráp câu đầu với cột cái đã nói ở trên, các đình ở thế kỷ XVI chỉ có 4 hàng cột (chỉ có 2 cột cái và 2 cột quân), cái bẩy hiên được kéo ra rất dài đỡ những 3 khoảng hoành mà đôi trọng để giữ thăng bằng chỉ là đuôi bẩy ngắn được hãm bởi chiếc xà nối cột cái, do đó thân bẩy có nguy cơ bị gãy, và một lần sửa đình về sau người ta đã phải gá vào một cái cột nhỏ để chống đỡ. Những đình thuộc thế kỷ XVII - XVIII vì chia gian thường 6 hàng cột, do đó đỡ mái hiên là đuôi của cái kẻ từ cột quân vươn qua cột hiên và kéo dài ra, luôn ở vị trí ổn định.



Số cột trong một vì chia gian lại kéo theo độ dốc của mái và số khoảng hoành từ bờ nóc xuống diềm mái giọt nước. Đình ở thế kỷ XVI do chỉ có 4 hàng cột nên mái có phần bè ra ít dốc và xà xuống thấp, nên tạo cảm giác úp chụp nặng nề. Sang các thế kỷ XVII - XVIII - XIX phần lớn đình có 6 hàng cột nâng bộ mái lên cao và tăng độ dốc vừa làm cho nước thoát nhanh, khối hình gọn nhẹ vươn lên. Từ độ dốc của mái dẫn đến tam giác vuông bán vì có tỉ lệ giữa khoảng đứng (chiều cao) và khoảng chày (cạnh huyền tức mặt mái) lớn dần để đến đình Đình Bảng đạt tỉ lệ 3/5 tức 1/1,666 gần lớn bằng tỉ lệ vàng 1/1,618, mà trong điều kiện quan sát bằng mắt thường thì sự sai lệch không đáng kể được coi là sự hoàn chỉnh chặt chẽ.

Độ dài của mái từ nóc xuống được chia ra làm nhiều khoảng hoành, mà giới hạn ở phía trên là xà nóc và ở phía dưới là tàu mái, các xà ở trên đầu cột cũng được coi như hoành, thì tỷ lệ nóc - cột cái / cột cái - cột quân / cột quân - cột hiên / cột hiên - tàu mái ở các đình từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX qua các đình Tây Đằng là 4/3/3 (không có cột hiên), sang đình Chu Quyền và đình Cao Thượng là 5/5/4/3 nhưng ở đình Thăng và đình Phù Lão (cùng thế kỷ XVII) là 4/5/3/2 cho đến đình Đình Bảng điều chỉnh thành 4/6/3/2 (đình Tam Tảo thế kỷ XIX lấy lại tỷ số như ở đình Thăng và Phù Lão), tương ứng với khoảng cách giữa các cột mà phân giữa 2 cột cái phải nhân đôi lên số khoảng hoành, thì sự giãn cách các hàng cột nhìn ở trên mái (hay dưới nền) ở các đình Thăng, đình Phù Lão (thế kỷ XVII), đình Tam Tảo (thế kỷ XIX) có sai số không đáng kể với đình Đình Bảng (thế kỷ XVIII) đều có thể chấp nhận thuận mắt gần sát "tỷ lệ vàng" là 1/1,666 (hay 1.333 - 1,6), (tính từ cột hiên vào lòng đình giãn cách giữa các cột là 3/5 rồi 5/8 hay 3/6 rồi 6/8).

Cái đẹp của đình làng ngoài hình khối kiến trúc và quan hệ giữa các bộ phận gần sát "tỷ lệ vàng", còn phải đặc biệt chú ý đến nghệ thuật chạm khắc trang trí nội thất. Từ khung đình với các thành phần to nặng lại chắt ngắt ở trên cao, nếu chỉ bào trơn đóng bén thì sự trau chuốt, láng bóng mới giảm phần thô kệch, song vẫn ám ảnh một sự đe dọa vật chất với khối lượng lớn ở trên cao. Lợi dụng không gian thông thoáng và ánh sáng dịu dịu phản quang từ bên ngoài hắt vào, các nghệ sĩ dựng đình đã phủ lên mặt ngoài của nhiều cấu kiện gỗ những hình chạm đẹp, khiến các khối vật chất được "quên" đi phần



23



24





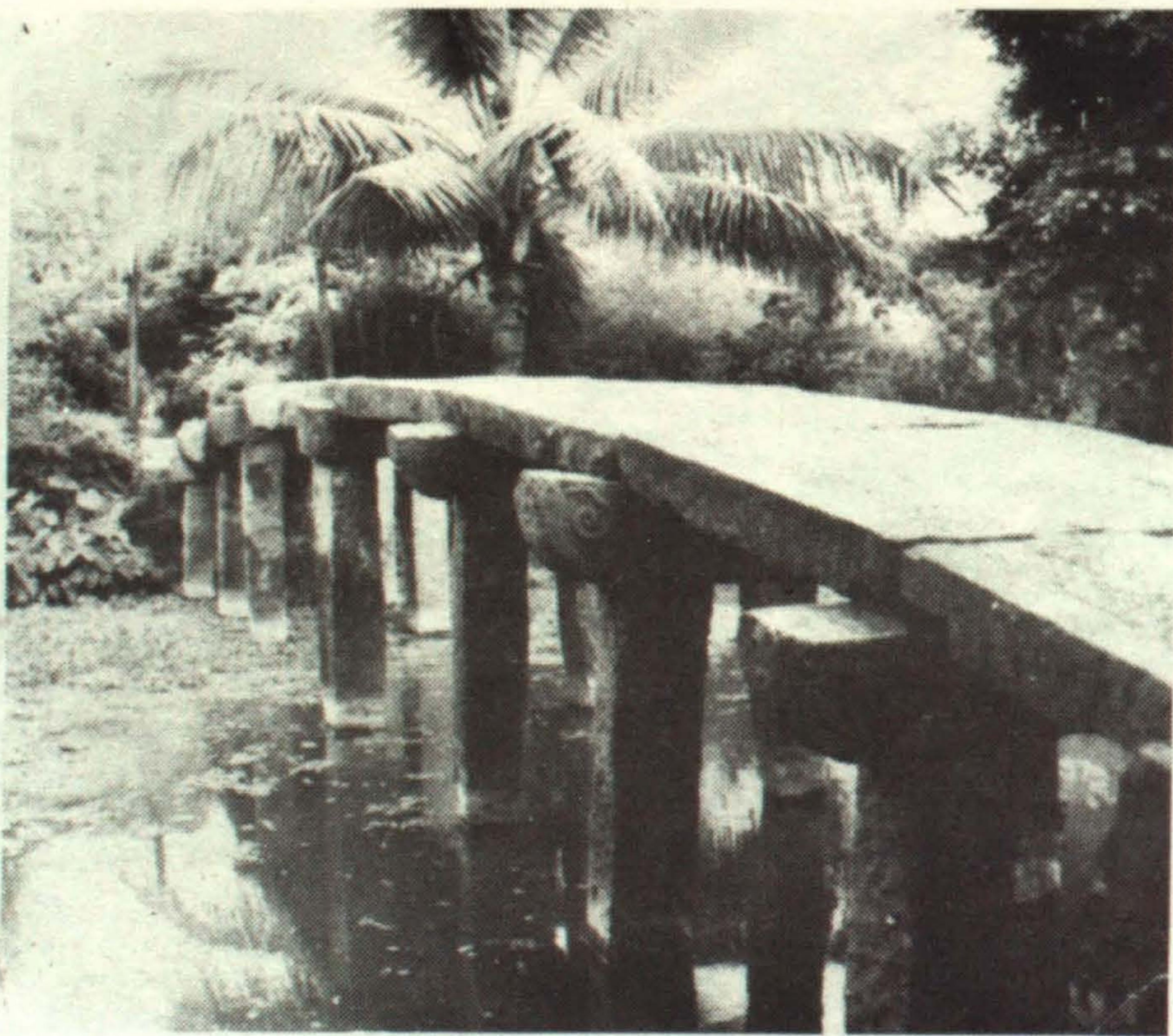
26

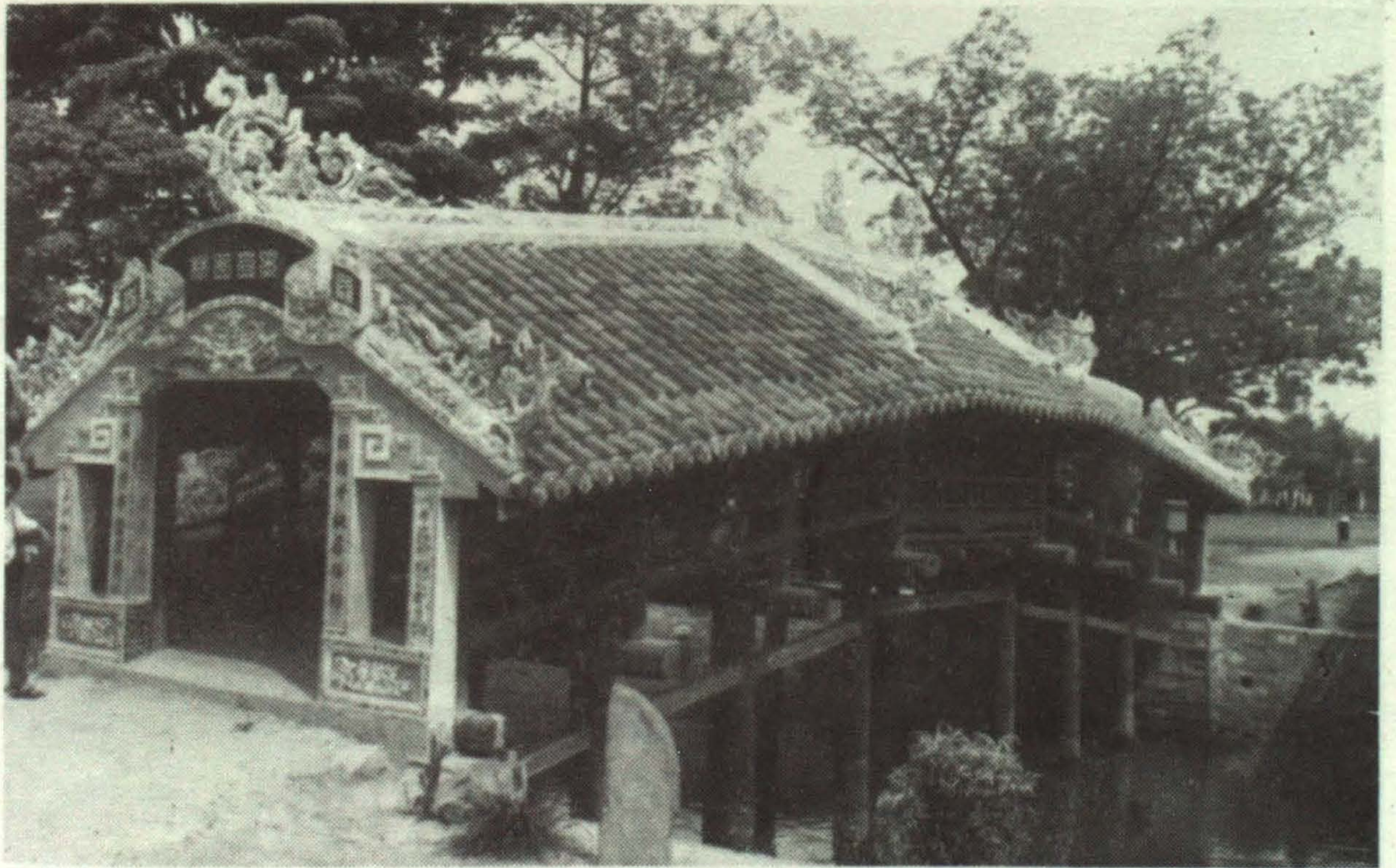


27



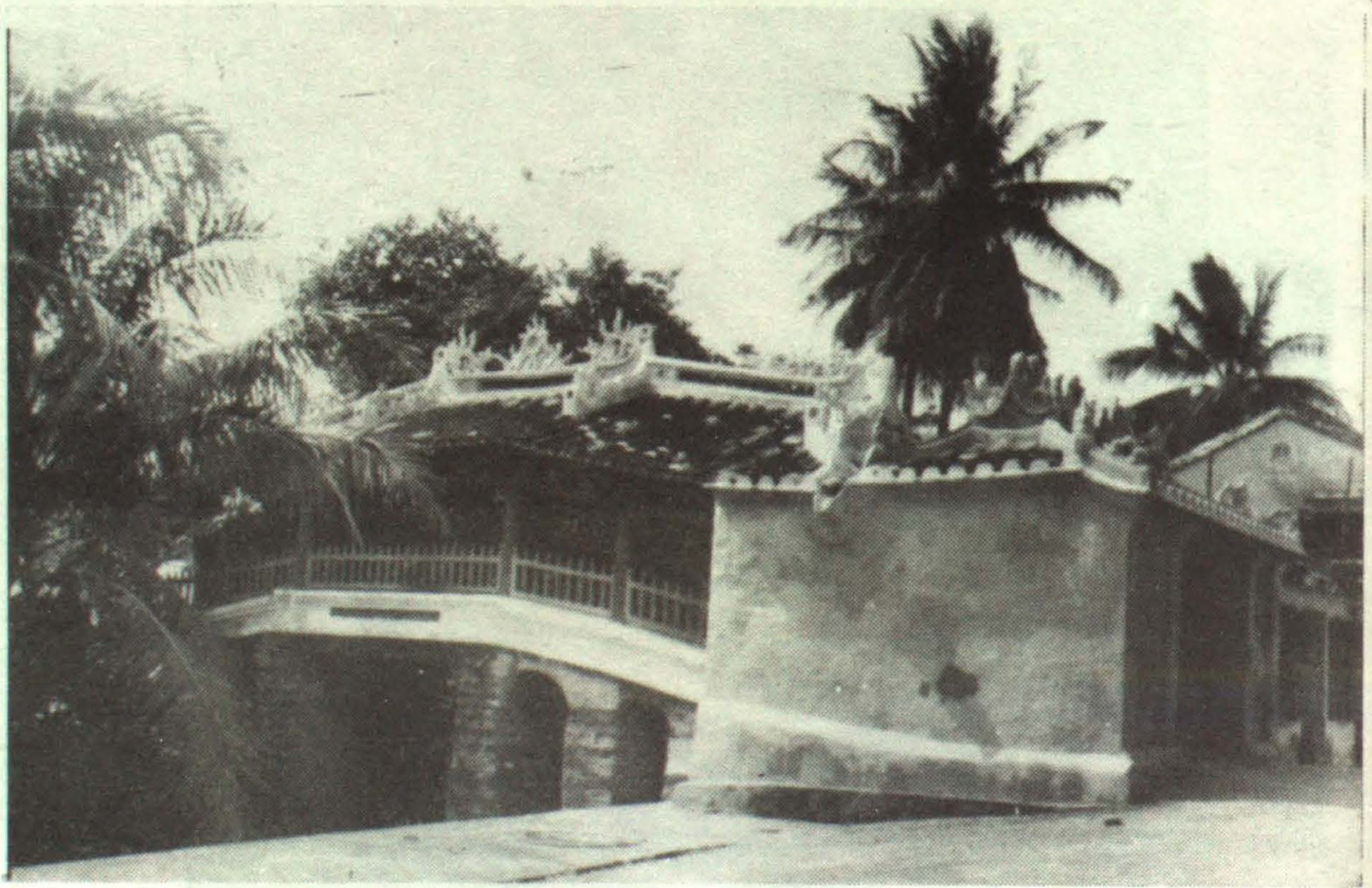












trong lượng, để chỉ còn là tác phẩm tạo hình. Sự diễn tiến của các hình chạm ở đình làng từ thế kỷ XVI đến XIX cũng theo từng chặng với các kỹ thuật và chủ đề khác nhau. Nếu ở thế kỷ XVII phần lớn chuyển thành chạm lồng, tôn gỗ nhưng hiệu quả sáng - tối giữa hình và nền được lợi dụng khai thác triệt để. Qua thế kỷ XVIII do hạn chế của gỗ quý lại trở về chạm nổi, đến thế kỷ XIX vẫn chạm nổi nhưng có thêm lối "chạm lồng giả", nghĩa là có một số bộ phận nhô ra nhiều quá thì được làm rời sau đó chấp mộng vào hình chạm nổi. Còn về chủ đề, các đình thuộc thế kỷ XVI và XVII thiên về phản ánh xã hội đương thời, tập trung ở những đề tài mà người lao động mong ước, tuy nhiên ở thế kỷ XVI nhiều đề tài phải khoác áo thần tiên mà sang thế kỷ XVII được khẳng định là chuyện của đời thường. Từ thế kỷ XVIII - XIX, các hoạt động của con người vắng bóng dần, ngay cả các con vật dân dã cũng thưa thớt, để rồi chỉ còn các đề tài thuộc "tứ linh", "tứ quý".

Đình làng với các giá trị kiến trúc và điêu khắc, chẳng chờ ngày hội, lúc nào cũng gắn bó với dân làng. "Qua đình ghé nón trông đình ... " hay "Đêm qua tát nước đầu đình" ... là sinh hoạt xã hội vừa mang tính lao động vừa biểu hiện tình cảm của dân làng xoay quanh môi cảnh ngôi đình.

3. Vườn hoa, vườn cây cảnh :

Xưa nay phương Đông và phương Tây đều coi trọng vườn hoa, nhưng đã giải quyết theo những quan điểm thẩm mỹ khác nhau. Vườn hoa truyền thống phương Đông, mà sự đóng góp của nhân dân Trung Hoa là quan trọng.

Với ý nghĩa vườn hoa phương Đông là cả một khung cảnh kiến trúc biệt dựa vào thiên nhiên và cải tạo thiên nhiên, có sông hồ và núi đồi, có cây xanh và hoa trái, khai thác triệt để các yếu tố về đá, nước và cây, chúng ta có thể xem cả kinh đô Hoa Lư, Thăng Long và Huế là những *Uyển Hựu*¹⁾. Nhưng uyển hựu Việt Nam là của chung cả nước, chỉ riêng *vườn ngự* trong hoàng thành dành cho người của hoàng gia.

Kinh đô Hoa Lư trong vùng bán sơn địa, núi đá giáp đồng bằng, sông suối và hang động nhiều, sinh vật phong phú, tự nó là một vườn

¹⁾ Uyển Hựu là vườn cảnh của vua xây dựng ở những địa phương vua chọn làm hành cung

cảnh thiên nhiên. Nhà Đinh và nhà Tiền Lê đã cho dựng ở đây nhiều cung điện, có kiến trúc cột giát vàng bạc hoặc lợp ngói vàng bạc. Trong "vườn cảnh Hoa Lư", nhà Tiền Lê đã nhiều lần tổ chức các cuộc du hí như đua thuyền, xem đèn, xem đánh cá, chơi rần và cạp. Cũng ở đây từ năm 985 hàng năm vào rằm tháng Bảy - nhân ngày sinh của vua - còn lấy tre làm núi giả trên thuyền ở giữa sông, bên sườn núi có cài hoa lá để vua ngắm xem, có lẽ nó đã gợi ý cho việc đắp đảo giữa hồ trong vườn hoa và đắp hòn non bộ trong bể cảnh ở nhiều nơi sau đây.

Nhưng Hoa Lư không xứng với quốc gia đã trưởng thành, sang thế kỷ XI vua Lý Thái Tổ đã tìm ra vùng đất đẹp và tiện "có thể rồng châu hổ phục ... tiện hình thế núi sông sau trước ... muôn vật rất thịnh mà phần vĩnh", đặt tên là Thăng Long và chuyển đô ra đây. Trong vùng đất giữa sông Hồng và sông Tô, có hồ Dâm Đàm (hồ Tây) và hồ Lục Thủy (hồ Hoàn Kiếm), có núi Nùng và nhiều gò đồng rải rác, nhà Lý đã xây dựng theo quy hoạch kinh đô lớn có nhiều cung điện, chùa tháp, đường phố và cả đồng ruộng nữa. Một số kiến trúc còn đào thêm hồ đắp thêm núi, chẳng hạn năm 1049 đào hồ Kim Minh Vạn Tuế, trên mặt hồ đắp núi đá cao ba ngọn và xây cầu Phụng Vũ để vào, 10 năm sau tại đây lại xây điện Hồ Thiên hình bát giác. Trên đường phố được trồng cây làm cảnh và lấy bóng mát như đường Hòe Nhai trồng hòe và đường Liễu Giai trồng liễu. Vùng ven hồ Dâm Đàm có những "hoa điền" chuyên trồng hoa cảnh. Vùng phía nam là trại mả bạt ngàn còn để lại tên một loạt làng Mai (Bạch Mai, Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động). Ven kinh đô còn cả rừng tự nhiên, dân hái củi lấy tên nghề làm tên làng Trích Sài.

Trong "uyển hựu" Thăng Long, mỗi công trình văn hóa là một vườn hoa nhỏ. Chùa Diên Hựu (Một Cột) là bông hoa kiến trúc không lồ vọt lên giữa hai lân hồ, có cầu cong bắc vào, có hành lang tô vẽ và cả tháp lưu ly. Đặc biệt trong hoàng thành có vườn *ngự uyển* kỳ công: Năm 1048 mở ba vườn ngự Quỳnh Lâm, Thăng Cảnh và Xuân Quang, năm 1065 mở thêm vườn Thượng Lâm. Đời Trần, năm 1363 mở vườn ngự ngay liên hậu cung, trong vườn đào hồ Lạc Thanh, giữa hồ xếp đá làm núi, bốn phía khơi ngòi thông nhau, trên bờ hồ trồng các cây tùng, trúc và hoa cỏ lạ, còn nuôi chim quý và thú hiếm. Lại đào hồ nhỏ chứa nước mặn để nuôi đôi môi và cá mú. Bất dân tận Hóa Châu mang cá

sâu đến thả. Có cả hồ nuôi cá giếc. Đến thế kỷ XVI, vua Lê Tương Dực cùng với việc xây điện trăm nóc và đài chín đợt còn đào hồ hình thê quanh co uốn khúc thông với sông Tô Lịch để cho thuyền ra vào rong chơi. Sang thế kỷ XVIII chúa Trịnh lập phủ chúa cũng xây dựng vườn hoa riêng. Hải Thượng Lãn Ông vào phủ chúa thấy : "Quanh co hơn một dặm đầu đầu cũng là lầu đài đình gác, cửa ngọc rèm châu, long lanh chiếu xuống đáy nước, cao vút tận trời xanh. Hai bên đường toàn là hoa thơm cỏ lạ những loài thú quý, những con chim đẹp bay nháy hót vang, từ dưới đất bằng nhô lên một ngọn núi cao, cây cỏ thụ bóng che râm mát. Một cái cầu bắc ngang qua dòng nước uốn quanh, đá hoa làm lan can ... Thực không khác gì một cảnh tiên". Nhà văn Phạm Đình Hồ cũng thấy : " Trong phủ chúa, tùy chỗ điểm tuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa bão táp". Để xây dựng vườn hoa của mình, chúa Trịnh ra lệnh thu tất cả "những loài trân cầm, dị thú, cổ mộc, quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian". Bọn quan lại càng những nhiều, nhiều nhà dân có vườn cảnh phải đập non bộ, phá chậu hoa để tránh tai vạ. Gia đình Phạm Đình Hồ cũng phải chặt cây cảnh đẹp.

Vào đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn chuyển đô vào Huế. Nơi đây tựa Trường Sơn nhìn ra biển Đông, cả vùng đồi núi trập trùng với bao suối nguồn đổ vào sông Hương, tạo ra cả vùng đất vườn trù phú. Trên cái nền ấy, những nhà kiến trúc xưa đã xây dựng một hệ thống cung điện, phô xá, lăng mộ tạo ra một "thành phố vườn", một "kiệt tác thơ kiến trúc đô thị". Trong hoàng thành Huế, cung điện và cây xanh là bạn đồng hành cùng tôn nhau lên, lại có khu hồ Kỳ Tế sau đổi thành hồ Tĩnh Tâm, trên đảo và bờ hồ xây nhiều kiến trúc, trồng nhiều cây và hoa, khắp hồ có chim bay cá nháy ... tạo lập một ngự uyển để vua di dưỡng tinh thần.

Một số lăng mộ đồng thời cũng là vườn hoa. Vườn lăng Tự Đức có mặt bằng trải ra một cách tự nhiên, thiên nhiên được sắp xếp lại, suối hồ quán quýt lấy gò đồi, kiến trúc ẩn hiện sau những tán lá rặng cây đường cái uốn lượn luôn dẫn du khách đến với cảnh mới. Đương thời vua Tự Đức vẫn nghỉ ngơi ở đây. Ngày nay vào lăng Tự Đức, ta ít có cảm giác lăng mộ tôn nghiêm mà thật sự thoải mái giữa vườn hoa.

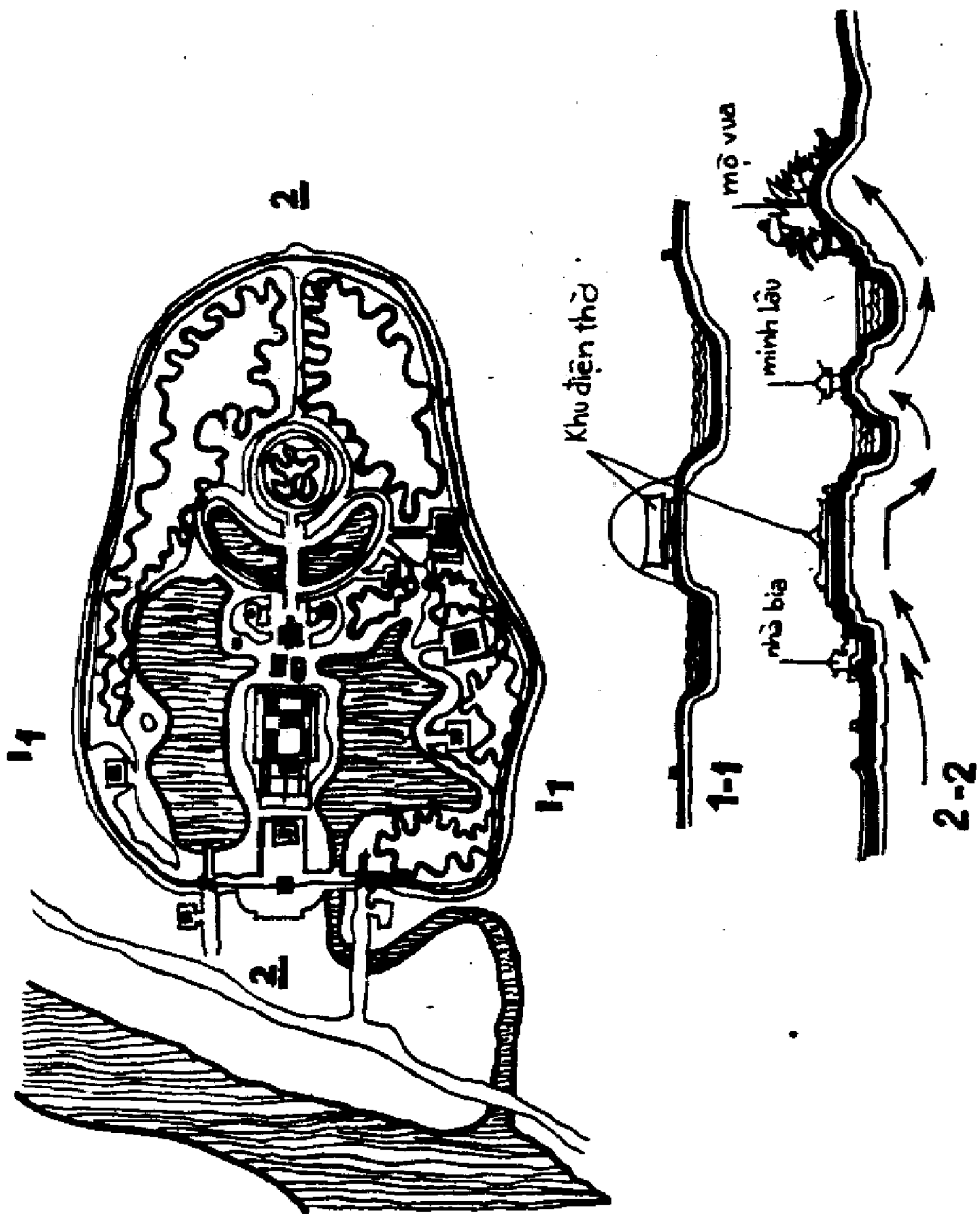


Đền Hạ (Đền Hùng Vĩnh Phú)



Đền Trung (Đền Hùng - Vĩnh Phú)

H40 Vườn cây đền Hùng ở đền Hạ và đền Trung

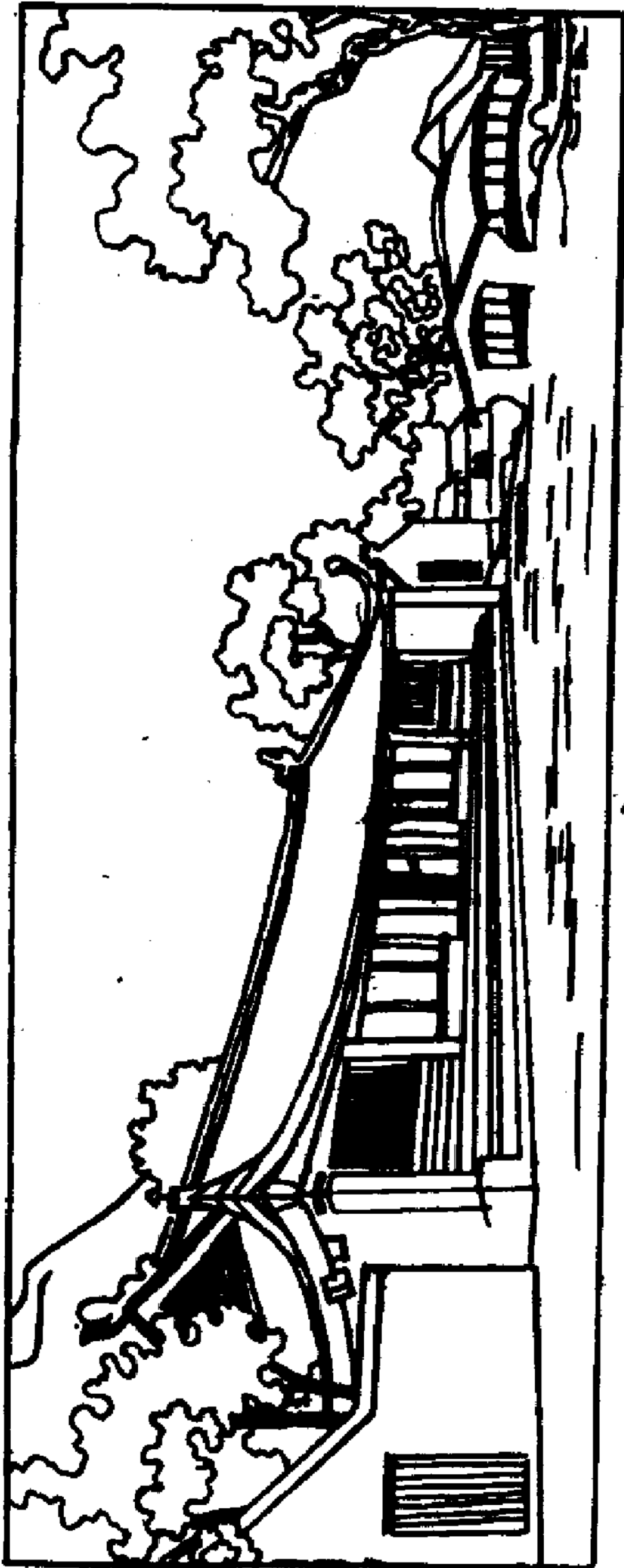


H41 Bố cục vườn lăng Minh Mạng - Huế

Các di tích kiến trúc nghệ thuật, nhất là đền và chùa, thực sự là những vườn hoa dân dã rất đẹp. Quốc Tử Giám, đền Quan Thánh, đền Ngọc Sơn, chùa Trấn Quốc, chùa Một Cột ... ở trong nội thành Hà Nội chật hẹp, đã khéo léo "mọc lên" ở những vùng đất hồ thông thoáng, cùng với các đền Gióng, đền Vua Đinh, đền Vua Lê, đền Sấu Giá, chùa Bút Tháp, chùa Thầy, chùa Bôi Khê, chùa Keo, chùa Tây Phương ... được cả nước biết đến không chỉ ở nghệ thuật kiến trúc - điêu khắc, còn ở vườn hoa nữa. Những vườn đền vườn chùa ấy luôn đẹp thắm kín một vẻ duyên dáng dung dị : vài cây lưu niên, mấy giàn hoa, dăm chậu cảnh, ít vạt cỏ, đôi bồn nước, mấy hàng rau ... tạo nên sự gắn bó của người với thiên nhiên, là chỗ giao lưu cảm xúc của khách lạ, gây cho mọi người một sự thư thái, lành hiền, xa lạ mà gần thân.

Những nhà - vườn xứ Huế cũng được xây dựng bởi những con người thâm đậm tâm hồn nghệ sĩ. Để cho vạt vườn luôn tươi mát, họ phải phối hợp giữa loại cây rụng lá với cây đương xanh, giữa màu lục lá già với màu quả chín tươi mọng nào chùm dâu đỏ lụ, trái thanh long đỏ cánh sen, trái cam vàng ửng, trái măng cụt tím sẫm, trái hồng đỏ đậm, trái lê-ki-ma (trứng gà) vàng rực ... Mà chả riêng Huế, khắp nông thôn tuy không phong phú bằng Huế, nhà của nông dân đều mang tính nhà- vườn. Nhiều khuôn viên được vây bọc bởi những rặng râm bụt mọc tự nhiên điểm hoa đỏ thắm, từ dây "tường cây" trở ra những cổng cửa cũng do cây bện thành, bên trong cổng là vườn có lối đi được viền bằng cỏ tóc tiên hoặc hoa mười giờ dẫn vào sân trước nhà. Trong vườn là mấy luống rau, khóm hồng, cây chanh ... rộng rãi thì thêm cây bưởi, cây ôi, cây nhãn ... xen nhau trổ hoa kết trái. Và giới hạn của vườn với sân là hàng cau thẳng tắp vút cao. Còn đất nữa thì phía sau nhà thả vài bụi chuối, khóm tre.

Nếu ở nhà bình dân, vườn cảnh cũng là vườn kinh tế, thì ở nhà quý phái nhỏ gia, bên cạnh vườn kinh tế có những vườn hoa chỉ để thưởng ngoạn và di dưỡng tinh thần. Bàn về *hoa thảo*, từ thế kỷ XVIII, Phạm Đình Hổ đã nhận xét : "Người xưa cũng thường cho tinh thần đi chơi ngoài cảnh vật, trong cách chơi mà vẫn ngụ cái ý về thể giáo thiên luân, vậy nên mượn khóm hoa, tảng đá để ký thác hoài bão cao cả, mở vườn trồng cây, chông đá khiến cho cái vẻ đẹp của cỏ cây, cái thế hùng vĩ của núi non trình bày ra trước sân, trước cửa sổ đó mà thôi".



CHÙA THẦY

Hình 42

Trong cái cách chơi thanh nhã ấy, người ta trồng cây gây cảnh dựa theo công thức nếu không ghi trong sách vở thì cũng được quy ước. Cây không cần nhiều nhưng phải nói được tâm sự chủ nhân về đạo làm người. Sân trước nhà chính trồng vài cây to tao nhã hoa đẹp, sân sau trồng mấy khóm hoa màu sắc rực rỡ hoặc đặt ít chậu cảnh. Vườn hoa nhà văn Phạm Đình Hồ là một ví dụ : "Trước nhà tiền đường có một cây lê cao vài mươi trượng, lúc nở hoa trắng xóa thơm lòng, trước nhà trung đường trồng hai cây lựu trắng và đỏ, lúc ra quả trông thật đẹp".

Ngày nay một số gia đình còn giữ được những chậu cảnh đẹp được xem là vật gia bảo. Đây, cây cảnh trong chậu vẫn phát triển tự nhiên, nhưng do cách uốn sửa và chăm bẵm nó chùn lại trong dáng cổ thụ giữ chiều cao thích hợp với chậu, và theo những *thế* có ngụ ý. Có thể ngắm chậu cảnh từ nhiều phía, song vẫn có một phía đặc địa hơn cả, thấy đầy đủ cái *thế* của cây. Cây đứng thẳng, gốc sân sùi dáng cổ thụ là *thế trực*. Nếu thân cây như một từ vách núi ngã ngang ra thì là *thế hoành*. Nếu trồng ghép hai cây đứng song song có cảnh đối nhau thì là *thế song thụ*, nếu hai cây uốn lượn quấn quýt thì gọi là *thế giao long*. Nếu hai cây chung gốc, một lớn một bé đứng nhịp nhàng cạnh nhau thì là *thế phụ tử (hay huynh đệ) đồng khoa*. Nếu cây kết như hình chim múa thì là *thế phương vũ*... Thân cây còn được tạo rong rêu để tăng vẻ cổ thụ. Một số chùa (như chùa Bối Khê) còn có chậu cảnh tạo hình bằng gỗ sơn son để ở chính diện thờ, theo *thế phụ tử đồng khoa*, các cụ gọi là "cây mệnh" hàm ý tập trung tinh khí Trời - Đất. Phải chăng *cây mệnh* cho ta thêm chìa khóa giải mã chậu cảnh?

Đi đôi với cây cảnh là thú chơi chông đá. Những "quái thạch" rất được trọng vọng. Đá giữ hình dáng lâu bền lại được xem là đọng kết tinh anh vũ trụ. Đá lạ nhỏ thì xếp trong chậu, lớn hơn thì để trong vườn. Đá xếp nếp như sách gọi là *thư thạch*, người ta cũng thích đá vôi phong hóa có những lỗ bọng to nhỏ đọng rêu. Các vườn hoa ở Huế (kể cả vườn lăng và vườn trong Đại Nội) rất thịnh lối chông đá cạnh gốc đại, phía sau tượng hoặc góc sân. Đá trong vườn hoa thường được ghép với các cây tùng, mai, cúc, trúc, lan... Các cảnh Thạch - Mai, Thạch - Cúc, Thạch - Lan... vẽ trên ván vách lăng Đồng Khánh phản ánh lối chơi này.



Cổng làng cây đề



Liễu



Cây bàng bên đò



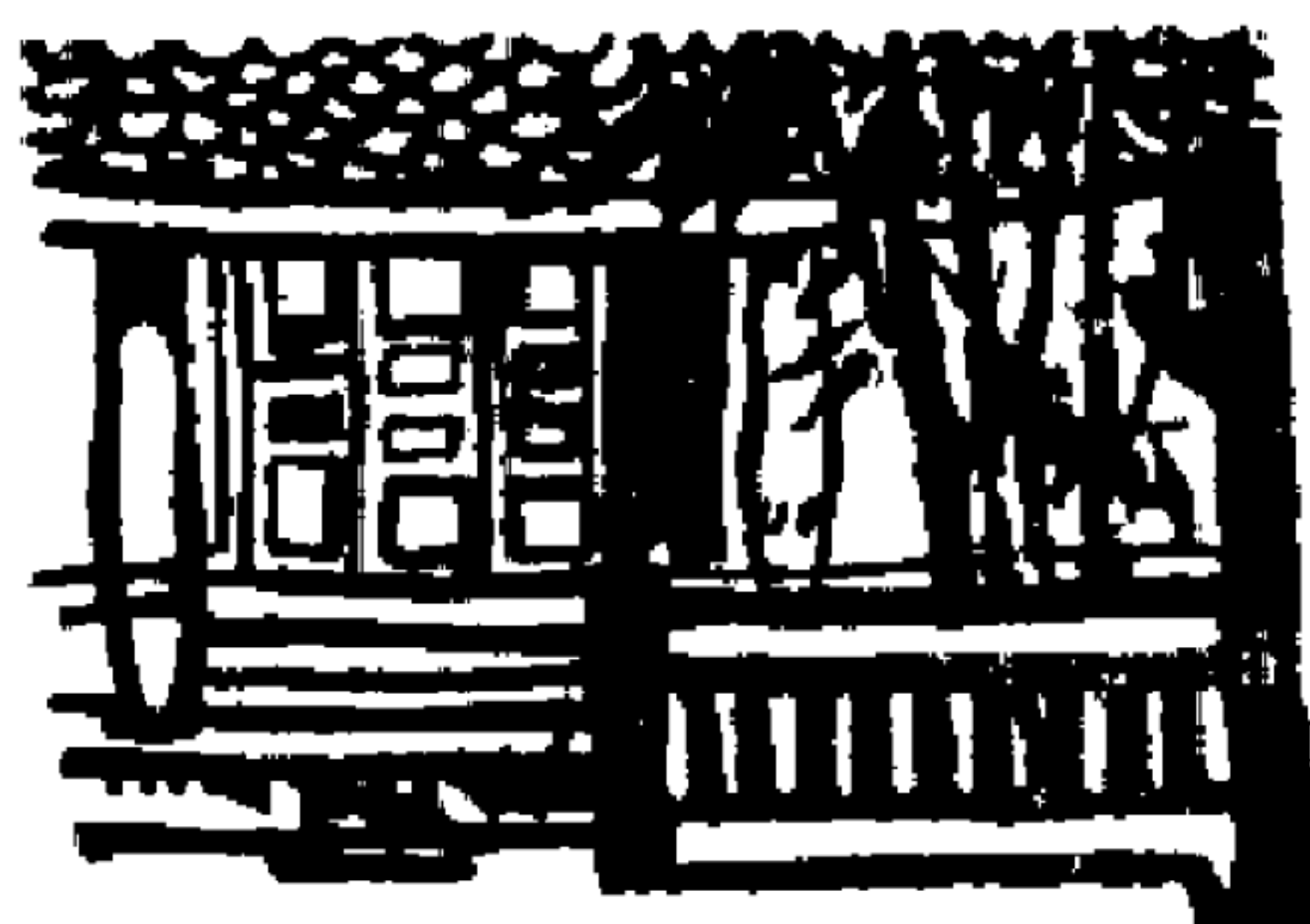
Mái đình gốc đa



Rặng xoan bờ mương



Giếng nước bóng cau



- Khóm trúc đầu hiên



- Bách tuê trước cửa



- Cửa chùa cây đạ

- Giàn mướp cây cọ đẽ - hồ



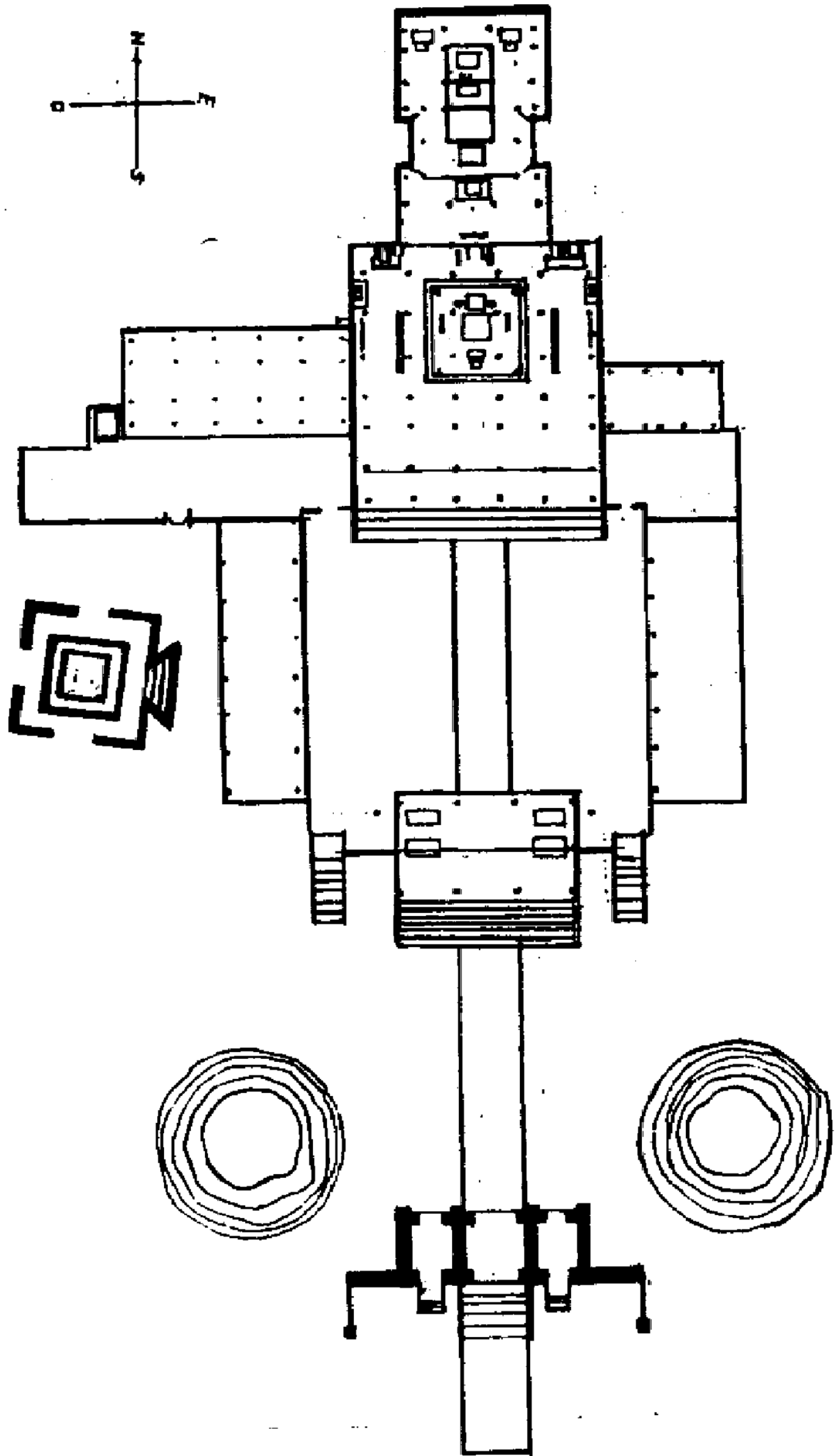
Đá còn được dùng để xếp thành hòn non bộ trong bể cảnh, là bộ phận quan trọng của vườn hoa. Non bộ trong bể cá vàng là một tiểu cảnh tăng trừ cả thế giới, bao gồm núi non, hang động, khe suối, cầu, nhà người và thú. Những kiến trúc vật, người và thú là tượng nhỏ đất nung đặt vào non bộ theo điển tích có chủ đề rõ ràng. Trên non bộ có cả vật sống là những cây cảnh lâu năm bé tí, thường là bụi trúc, cây tùng, cây si ... theo thế uốn hợp với điển tích. Bể nước in bóng non bộ tượng trưng cho biển cả vô biên thường hình tròn hay bầu dục, trong thả cá vàng bơi lội như những vệt màu di động lung linh. Quan trọng nhất là cảnh núi, nghệ sĩ phải chọn những hòn đá vôi phong hóa nhiều để có đỉnh cao, hang sâu, vách đứng, gân dọc ... có khi phải ghép nhiều hòn lại tạo cảnh núi rừng thu nhỏ, có hòn cao chủ thể và hòn thấp ở xa là khách thể.

Vườn hoa truyền thống chắc chắn gợi nhiều ý hay cho quy hoạch kiến thiết thành phố và nông thôn mới, trước hết là cho việc xây dựng những công viên ở thành phố và thị xã. Song, đi lên từ vườn hoa truyền thống, bổ xung những cái hay của vườn hoa phương Tây, chúng ta sẽ có những thành phố, nông thôn và những công trình văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

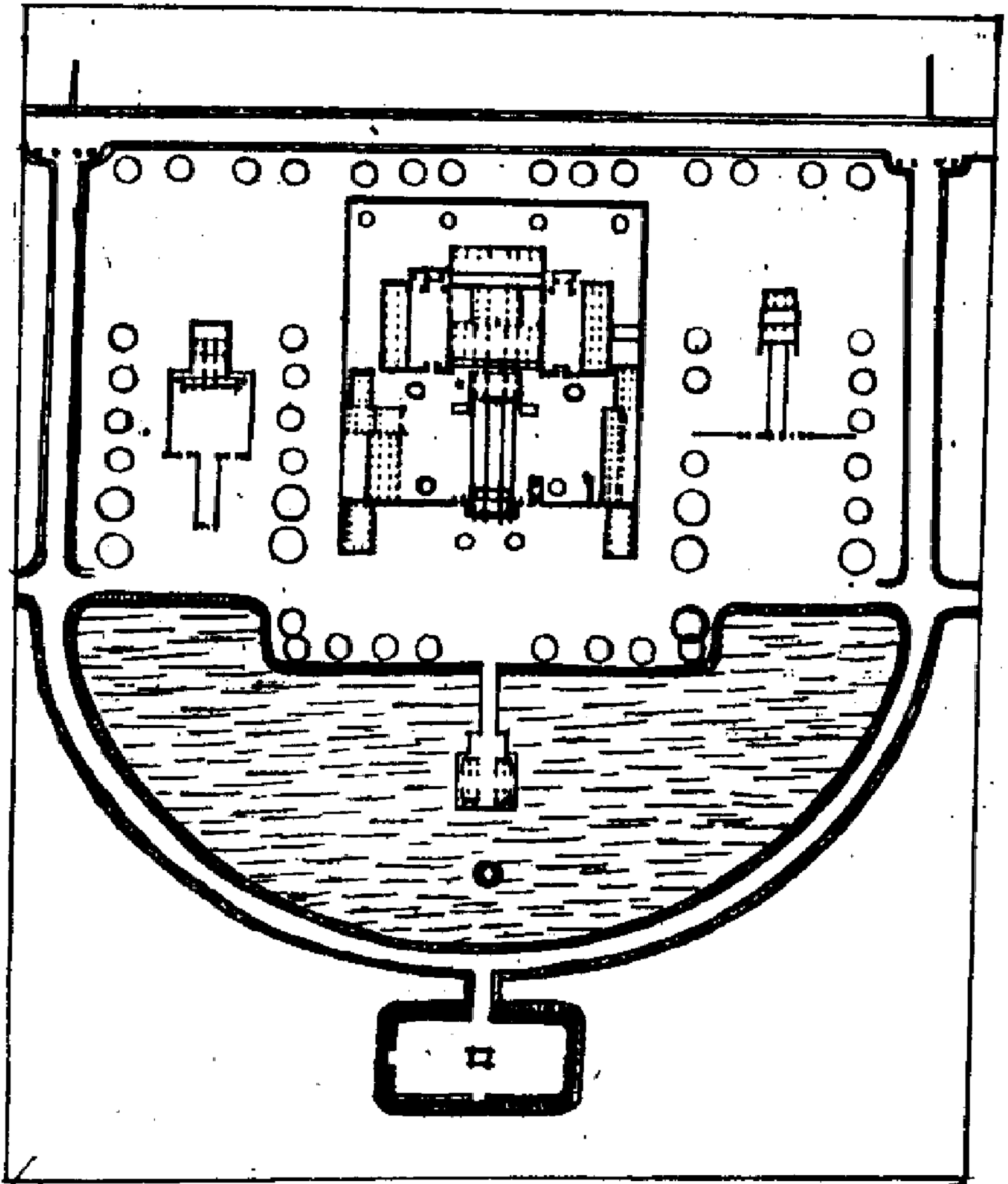
4. Một số công trình khác :

Trong thôn quê, ngoài hai loại kiến trúc công cộng cơ bản trên, còn nhiều công trình khác cũng mang tính dân gian. Nếu nhà thờ họ, đền, miếu, nghề ... có chức năng chủ yếu là thờ cúng và tưởng niệm gắn với đình và chùa, thì về kết cấu kiến trúc cũng là sự thu nhỏ và đơn giản lối kiến trúc đình và chùa. Có một số đền thờ các anh hùng dân tộc (huyền thoại và lịch sử), về tính chất thuộc về cả vùng rộng, thậm chí thuộc tầm cỡ quốc gia, nhưng về kết cấu kiến trúc và nghệ thuật kiến trúc thì cũng vẫn cùng kiểu thức và cùng giá trị với các đình làng và chùa có tiếng.

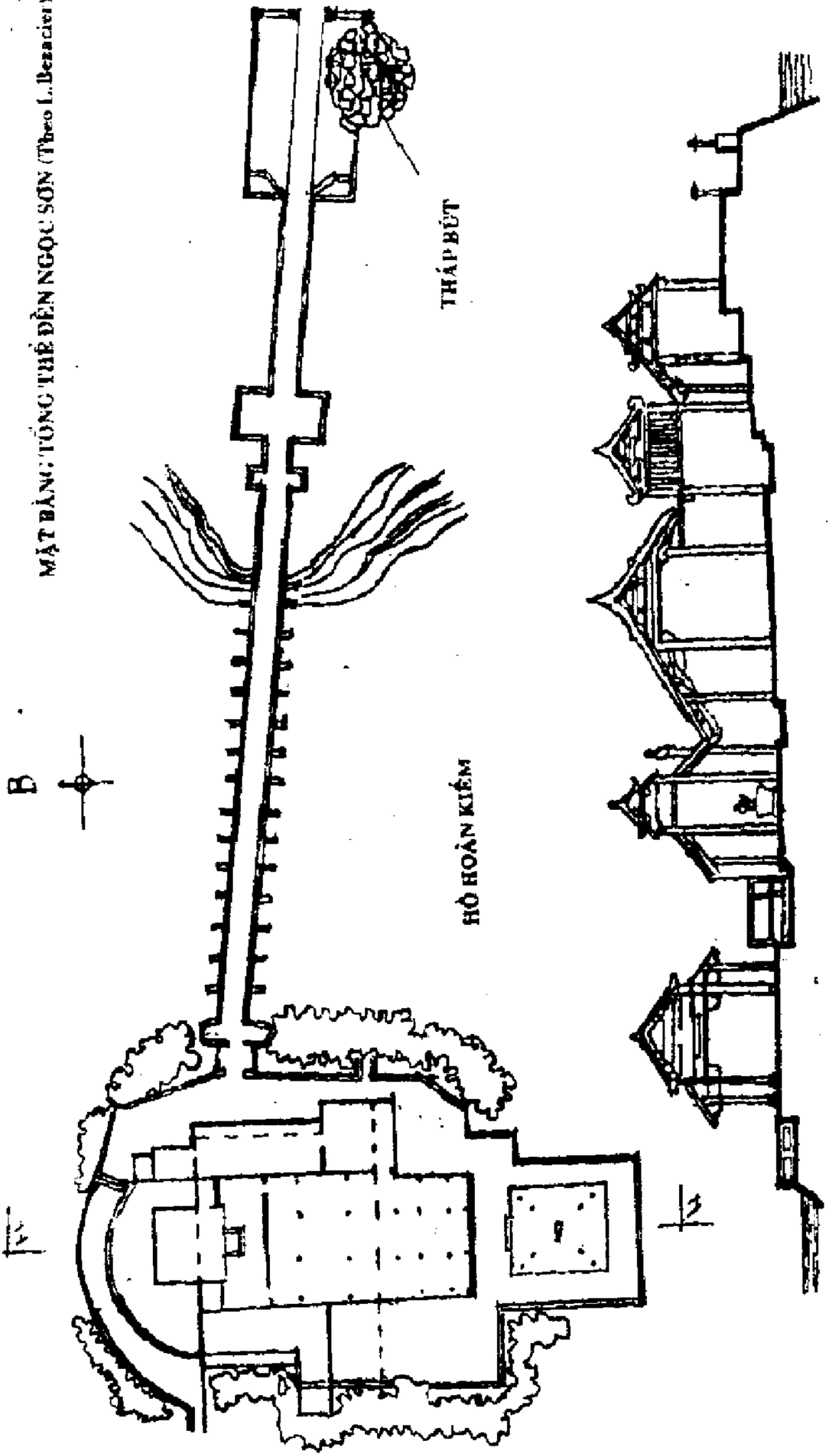
* Nếu cần kể thêm thì có thể phải nhắc đến một số cầu bắc qua ngòi lạch, thậm chí qua "sông". Nếu xứ Bắc nổi tiếng về chùa và xứ Đoài nổi tiếng về đình, thì xứ Đông và xứ Nam lại nổi tiếng về cầu. Cầu đá (và cả cầu gỗ) gồm các nhịp nối tiếp nhau kéo dài, vươn xa, có dáng hơi vòng lưng tạo độ cong kín đáo đảm bảo vừa khỏe vừa duyên dáng. Các dầm cầu thường thò đầu ra khỏi mép cầu, mặt trên



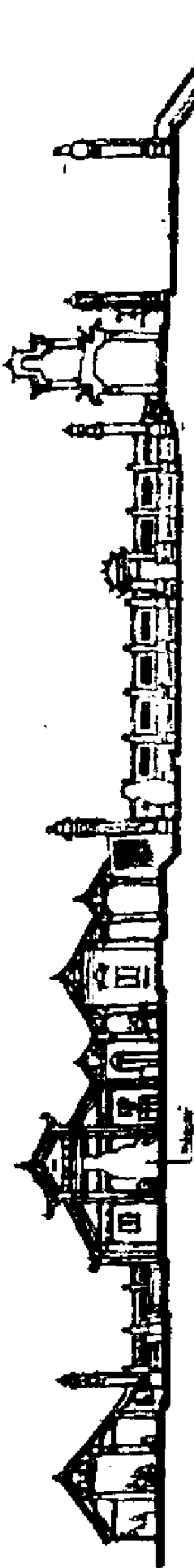
Hình 45 : MẶT BẰNG ĐỀN AN DƯƠNG VƯƠNG - HÀ NỘI



Hình 46



Hình 47



21

MẶT BẰNG VÀ MẶT CẮT ĐỘC ĐẾN QUÂN THẠNH - HÀ NỘI (TRẦN VŨ QUÂN) • THIẾU L. BEZACIER.

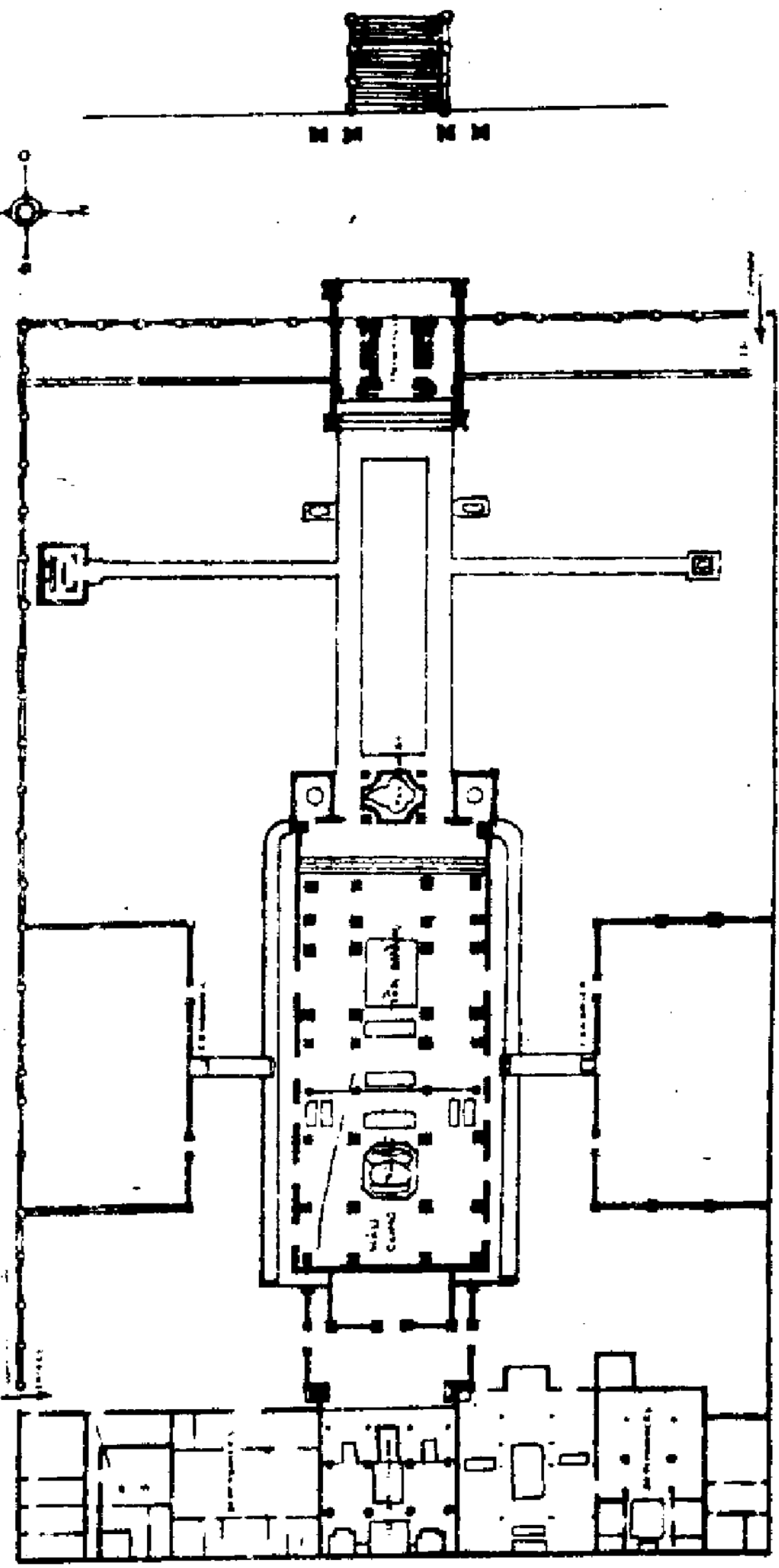


Fig 42

và hai bên đầu dầm thường được chạm khắc những guột mây, hoa lá và chim thú quen thuộc. Trên mặt cầu, nhiều nơi còn được dựng nhà nhiều gian, nối tiếp nhau theo chiều dài của cầu, kết cấu vì chia gian đơn giản, thường thực sự là kiểu kết cấu vì kèo chỉ có 2 hàng cột ở hai bên. Cầu - nhà kiểu "Thượng gia hạ kiều" nằm trong đường giao thông, lòng cầu phục vụ khách qua lại, song nên hai bên thường làm cao hơn và giành chỗ cho những người bán hàng vật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của dân dã.

* Nhân dân ta coi trọng tình nghĩa không chỉ với người sống mà cả với người chết nữa. "Sống về mồ về má, chứ ai sống về cả bát cơm". Người sống có nhà cửa thì người chết cũng phải được mồ yên má đẹp. Ngôi mộ là gia cư của người chết, người sống có trách nhiệm vun đắp và giữ gìn phần mộ cho người chết dù là người thân hay xa lạ.

Mộ ở giai đoạn mới chôn cất gọi là *mả*, sau khi đã cải táng thì gọi là *mồ*. Quy định chung ở nhiều nơi trong nhân dân là mồ tròn, mả dài. Mả dài tốn nhiều diện tích chỉ chôn tạm vài năm thì cải táng trả lại đất để trồng trọt hoặc làm huyết chôn người chết sau. Còn mồ tròn vừa gọn, dễ đắp, tiện cho việc người sống trông nom, lại tốn ít đất, để vĩnh viễn không ảnh hưởng nhiều đến diện tích đất đai.

"Sống mỗi người một nhà, chết mỗi người một mồ". Nhưng đôi khi trong gia đình, người chết sau được phụ táng cạnh mả người chết trước, hoặc một ngày cải táng nhiều mả, và khi chuyển tiểu sang chỗ mới có thể chôn cạnh nhau và đắp chung một nấm mồ hay những nấm mồ đắp liền sát nhau thành một gò chung.

Phần lớn là mộ đất, nấm mộ hình nửa khối cầu nhưng có nơi thì vun lên chon von, có nơi lại san phẳng đỉnh thành hình bánh dầy. Đường kính mộ trung bình trên dưới 1m, xung quanh nấm mộ có thể có vũng đất nện giữ cho đất ở nấm mộ không bị trôi. Trên nấm mộ, ở những gia đình khá giả hoặc khoa bảng thì thường có bia mộ chỉ, những gia đình khác có thể cắm một tảng đá dài hay đặt đứng một viên gạch thay cho bia để đánh dấu, nhưng phần lớn không có gì. Trên nấm mộ chỉ để có mọc, không có cây vì sợ rễ cây ấn vào tiểu. Phần nhiều là mộ đất, vì như thế hợp với tự nhiên.

Tuy nhiên, những gia đình khá giả hoặc con cháu chuyển đến nơi xa làm ăn, muốn giữ cho nấm mộ được an toàn, người ta cho xây gạch trùm lên toàn bộ nấm mộ; tùy nơi và cũng tùy gia đình, mà mộ xây có thể tròn hoặc khối chữ nhật.

Ở một số vùng, quanh ngôi mộ còn được xây tường cao trên dưới 0,5m, có thể xây vòng tròn, bát giác, lục lăng, hình vuông, hình chữ nhật, hoặc kết hợp các dạng hình tùy theo ý muốn của thân nhân người chết. Có tường thành thì phía trước phải có cửa mộ. Cửa cũng xây theo nhiều kiểu từ giản dị đến tỉ mỉ, có nhiều cửa mộ khác nhau, rồi còn bình phong ở trước cửa mộ để che gió cho hướng mộ và bình phong ở phía sau mộ để chắn hướng gió chạm tới mạch mộ.

“Thứ nhất dương cơ, thứ nhì âm phần”.

Dân gian tin rằng âm phần có ổn định thì con cháu mới thịnh vượng, nên thân nhân người chết giữ gìn và tu bổ mồ mả chỉ sau có nhà cửa của mình mà thôi.

III/ KIẾN TRÚC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ QUÝ TỘC CÙNG PHẦN NÀO MANG TÍNH DÂN GIAN :

1- Cung điện trong các kinh đô xưa :

Kiến trúc kinh đô nước ta mà ngày nay có thể biết ít nhiều qua các tư liệu sử sách và khảo cổ là Hoa Lư, Thăng Long và Huế. Không kể các khu nhà dân, ngay trong hoàng thành, cung điện của triều đình cũng không khác biệt nhiều so với các kiến trúc ở làng xã của dân gian.

a) Về kinh đô Hoa Lư :

Các sách sử của ta chép về kinh đô Hoa Lư quá ít, chỉ cho biết năm 968 vua Đinh Tiên Hoàng lên ngôi dời đô về động Hoa Lư “đắp thành, đào hào, làm cung điện, đặt triều nghi”. Năm 980 vua Lê Đại Hành lập triều đại mới vẫn đóng đô ở Hoa Lư, nhưng đến năm 984 mới “dựng nhiều cung điện” mà cũng chỉ có 7 điện và một lầu thì rõ ràng quy mô không có gì lớn. Còn theo tài liệu nước

ngoài thì L.Bơ-da-xiê trong cuốn *Nghệ thuật Việt Nam* đã dẫn Mã Đoan Lâm mô tả theo sử thần nhà Tống là Tống Cảo đến Hoa Lư năm 988 : “Trong thành lũy có phòng vệ, không có dân cư, chỉ có mấy nghìn túp lều bằng tre, lợp tranh làm trại lính ... Cung điện nhà vua nhỏ bé, ở lối vào có biển đề hai chữ “Trí Môn”. Pháp đình chỉ là ngôi nhà nhỏ tồi tàn, lợp xúp trên có biển đề “Minh Đức cung”. Người ta đưa chúng tôi đi xem những tháp canh bằng gỗ, dựng lên để phòng vệ cho thị trấn này, cách xây dựng thì đơn sơ mà hình thù thì xấu xí”. Đối chiếu với sử của ta, rõ ràng Tống Cảo với quan điểm kì thị dân tộc đã chê bai quá mức, song dù sao cũng chứng tỏ kinh đô Hoa Lư không có gì bề thế và cách bức nhà cửa của dân gian.

b) Về kinh đô Thăng Long :

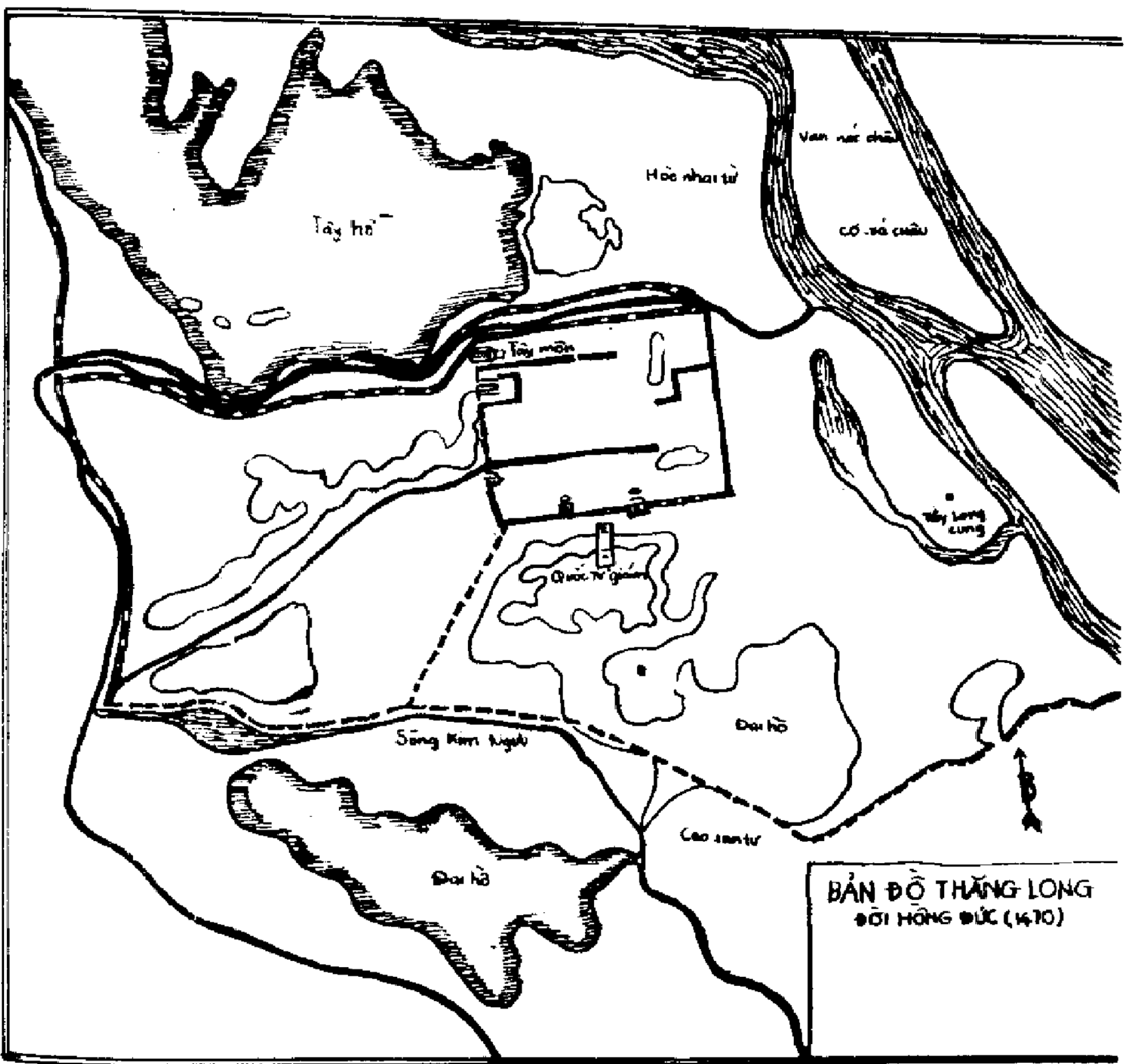
Vua Lý Thái Tổ xây dựng kinh đô Thăng Long trên vùng đất trung tâm đất nước có thể phát triển mọi mặt. Dưới góc độ kiến trúc của Nhà nước, không kể các khu dân cư, tập trung vào hoàng thành, sử sách nhắc đến không ít cung điện, lầu gác, đài tạ ... nhưng về số lượng vẫn có thể đếm trên đầu ngón tay và quy mô cũng kém thua các kiến trúc Phật giáo. Sử gia Lê Văn Hưu đã nhận xét : “Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tôn miếu chưa dựng, xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ ... Thái Tổ để phép cho con cháu như thế, cho nên đời sau mới xây tường cao ngất trời, tạc cột chùa bằng đá, làm chùa thờ Phật lộng lẫy hơn cung điện của vua”.

Như vậy cung điện đã ít lại thua chùa tháp cả về quy mô. Theo tài liệu của Trung Quốc là sách *Quế hải ngu hành chí* của Phạm Thành Đại viết ở đương thời (mà *Mã Đoan Lâm* thời Nguyên dẫn trong *Văn hiến thông khảo*) thì Thăng Long thời Lý ngay phần trung tâm chỉ gồm có : “Chỗ ở của tù trưởng (chỉ vua nhà Lý - CQT) ở trên lầu bốn tầng. Tù trưởng tự mình ở tầng thứ hai ... Tầng thứ tư quân sĩ ở, lại có cung Thủy Tinh, điện Thiên Nguyên đều là những tên tiếm vị. Riêng có một gác còn có bảng đề “An

Nam đô hộ phủ". Các tầng gác đều sơn son, cột trụ có vẽ rồng hạc và tiên nữ". Gạt bỏ đi những phần mang quan điểm nước lớn miệt thị dân tộc ta, đằng sau việc cắt xén hàng loạt cung điện, từ đoạn tư liệu trên chúng ta thấy vua và quân cấm vệ còn sinh hoạt trong cùng một ngôi nhà, và với những hình thức sơn vẽ trang trí như thế thì cung điện cũng chỉ tương tự như đền chùa ở các địa phương.

Sang thời Trần, ở thế kỷ XIII, trải qua ba lần xâm lược của nhà Nguyên. Thăng Long bị tàn phá rất nặng nề, đến nỗi sau lần chiến thắng cuối cùng năm 1288, khi trở về kinh đô, hai vua Trần phải ngụ ở hành lang thị vệ. Năm sau, triều đình tổ chức xây dựng lại kinh đô, bắt những người trước đây đã hàng giặc phải đi chõ gỗ đá để chuộc tội. Sử của ta không ghi lại quy mô của lần tu sửa này, song vài năm sau vào năm 1293 Trần Phu là sứ nhà Nguyên sau lần đi sứ sang ta trở về đã ghi chuyện mắt thấy tai nghe trong bài *An Nam tức sự*, về Thăng Long "nơi ở của tù trưởng (chỉ vua Trần - CQT) có "Dương Kinh Môn" trên cửa có gác gọi là "Triều Thiên Các", cửa nhỏ bên trái gọi là "Vân Hội môn", bên trong cửa có khoang trống "Thiên Tỉnh" ngang dọc độ vài mươi trượng. Từ bậc thềm bước lên thấy dưới gác có một tấm biển đề là "Tập Hiền điện", bên trên có gác lớn gọi là "Minh Linh các". Từ chái bên phải đi tới gặp một điện lớn gọi là "Đức Huy Điện", cửa bên trái gọi là "Đông Lạc môn", cửa bên phải gọi là "Kiều Ứng môn", các biển đều bằng chữ vàng ca". Mặc dù đoạn ghi chép này chưa thật cụ thể, nhưng trong cả cụm kiến trúc trung tâm kinh đô mà chỉ có vài điện gác như thế thì cũng nhỏ thôi. Ngay cái khoang trống "Thiên tỉnh" làm sân ở giữa các dãy nhà để lấy ánh sáng cho các nhà mà quy vuông mỗi chiều chỉ vài mươi trượng (mỗi trượng thời Tống dài 3,11m) thì cũng không lấy gì làm lớn lắm.

Thăng Long vừa xây dựng lại sau ba lần quân Nguyên tàn phá, thì từ giữa thế kỷ XIV quốc gia Chiêm Thành hưng khởi hẳn lên đã nhiều lần tiến đánh Đại Việt, trong đó có ba lần vào các năm 1371, 1377 và 1378 đã chiếm được Thăng Long. Chi riêng



THÀNH THĂNG LONG (ĐỜI HỒNG ĐỨC - 1470)
 Vẽ theo học pháp mới

Hình 50

lần đầu chúng đã "đốt cung điện đồ thư trụi cả", ngay sau đó vua Trần Nghệ Tông phải "xuống chiếu rằng xây dựng cung thất cần làm mộc mạc, chỉ lấy các tàn quan tôn thất phục dịch, không nhiều đến dân". Như vậy, việc xây dựng lại kinh đô năm 1371 này hẳn là rất đơn giản, kiến trúc cung điện cũng chỉ như nhà cửa của dân gian thôi. Thế rồi các năm 1377 và 1378 liên tục quân Chiêm Thành lại tấn công vào Thăng Long "bắt người cướp của" và không loại trừ việc tàn phá nhà cửa, đến nỗi năm sau 1379 triều đình phải chở tiền lên tận Lạng Sơn chôn giấu, vì "sợ nạn người Chiêm Thành đốt cung điện".

Kinh đô Thăng Long trong hai triều thịnh đạt nhất mà cung điện có số lượng không bao nhiêu, quy mô vừa phải, trang trí sơ sài, chưa có sự cách bức mấy với kiến trúc ở làng xã, và từ sau các lần phá hoại của Nguyên và Chiêm Thành, kinh tế sa sút thì việc dựng lại cung điện ngay đến nhà vua cũng phải chủ trương dựng sao cho thật đơn giản. Tiếp đến đầu thế kỷ XV, với 20 năm quân Minh xâm lược và đô hộ, nhất là khi bị nghĩa quân Lam Sơn vây đánh, chúng đã tàn phá Thăng Long vỡ vét không chừa một thứ gì. Nhà Lê phục hồi lại đất nước thì cũng sửa lại các cung điện nhất là ở thời vua Lê Thánh Tông, nhưng rồi lại nội chiến giữa các tập đoàn quý tộc nên các kiến trúc của Nhà nước cũng không xa mấy kiến trúc đình chùa ở làng xã.

c) Về kinh đô Huế:

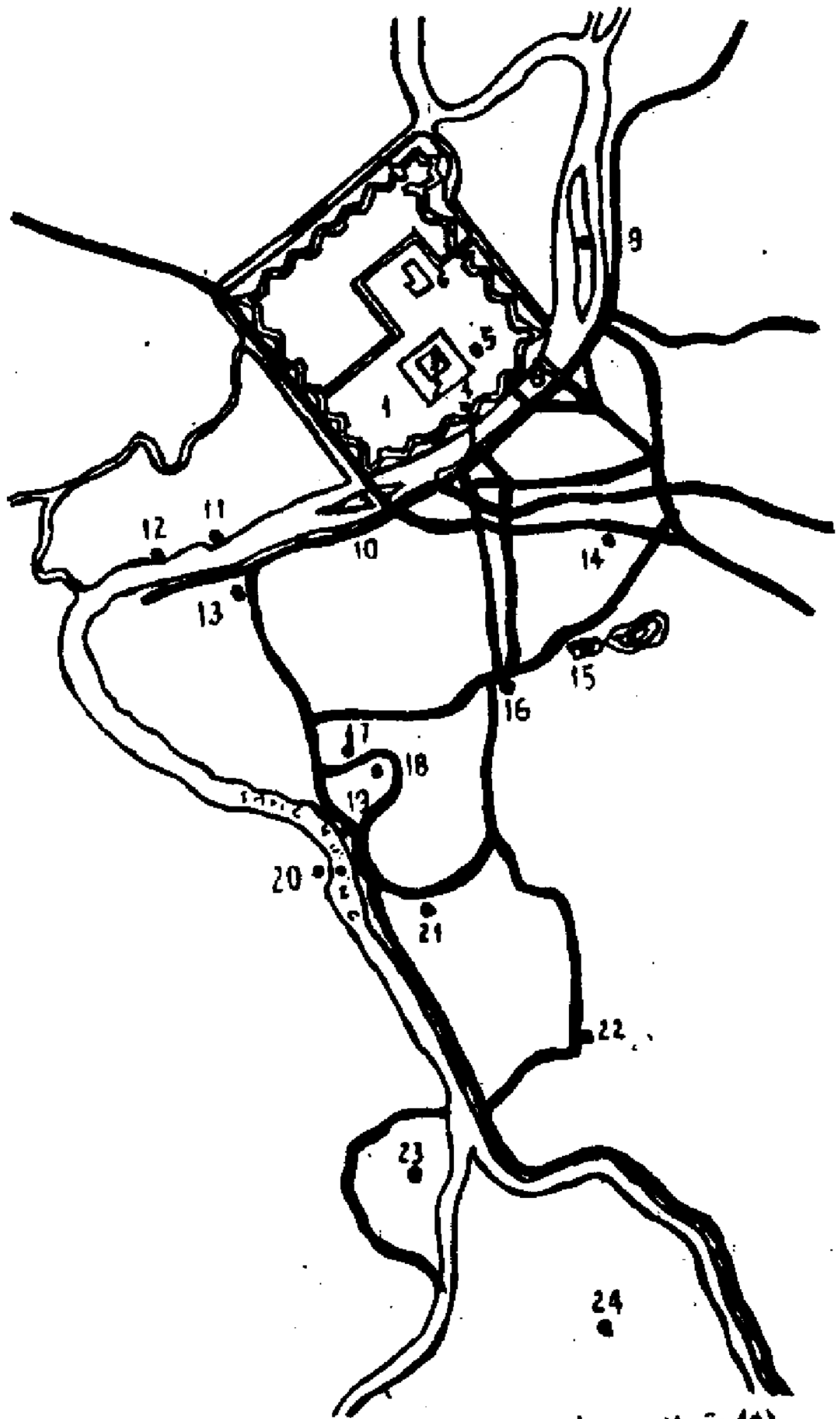
Gia Long ngay sau khi lập ra nhà Nguyễn đã cho xây ở Huế một số cung điện, nhưng việc xây dựng kinh đô Huế một cách quy mô là từ năm 1804 kéo dài đến năm 1832 mới xong và năm 1838 lại có cuộc tu bổ lớn, tùy từng công trình lại được sửa chữa lẻ tẻ.

Kinh thành Huế gồm ba vòng thành vuông lồng nhau : Ngoài cùng là *phòng thành* mỗi chiều dài chừng 2500m, có tất cả 10 cửa; vòng giữa là *hoàng thành* mỗi chiều mặt trước và mặt sau dài chừng 640m còn hai mặt bên dài hơn 568m, có tất cả 4 cửa, bên

trong có các cung điện làm chỗ sinh hoạt của hoàng gia và làm việc của triều đình; vòng trong cũng là *tử cấm thành* có những cung điện giành riêng cho vua và hoàng hậu, mỗi cạnh mặt trước và mặt sau dài chừng 342m còn hai mặt bên dài chừng 308m.

Dưới góc độ kiến trúc cung điện, cần chú ý đến khu hoàng thành, còn gọi là hoàng cung mà mọi người quen gọi là Nội hay Đại Nội. Thời thịnh nhất của triều Nguyễn, theo thư tịch thì trong hoàng thành có tới trên 100 công trình kiến trúc khác nhau, nhưng cho tới Cách mạng tháng Tám năm 1945 thì có khoảng trên 30 công trình chia thành 9 cụm kiến trúc, mỗi cụm có tường cao vây bọc ngăn cách hẳn ra. Sau cuộc phản công oanh tạc của đế quốc Mỹ đầu năm 1968, các kiến trúc trong tử cấm thành hầu như không còn gì nữa. Tiêu biểu cho kiến trúc kinh đô Huế là Ngọ Môn, điện Thái Hòa và Thế Miếu mà ngày nay vẫn còn. Nó là kiến trúc cung đình nhưng đồng thời cũng vang vọng âm hưởng của các đình, chùa ở làng xã.

Ngọ Môn là cửa chính của hoàng thành xây năm 1833 trên nền đài hình chữ U cao 6m dài 58m phần giữa xây bằng đá có 3 cửa sâu hút và hai đầu nhô về phía trước kéo chiều rộng tới 27m, xây bằng gạch vồ nung già đánh mặt, mỗi bên trở một cửa mà phía trước nhìn đối nhau rồi gấp khúc chữ L để phía sau song hàng với ba cửa ở giữa thành 5 cửa. Trên đài một tòa lầu Ngũ Phụng cột gỗ thanh thoát nâng hai tầng mái tương ứng với nền đài chữ U : Dây giữa 5 lầu chạy ngang và hai dây bên chạy dọc 2 lầu, tất cả hợp lại thành 9 nóc nhà cao thấp và đổi hướng ngang dọc tạo một nhịp điệu kiến trúc duyên dáng mà mạch lạc, toàn bộ cao tới 15m được chuyển từ khối đài chắc chắn qua trung gian là tường gạch hoa men trở thủng lên phần lầu thông thoáng và kết thúc ở bộ mái men rực rỡ hoàng lưu li ở những dây ngang và thanh lưu li ở những dây dọc. Trên các bờ nóc, bờ giải và góc mái được đắp những hình trang trí rồng, roi, hươu, vịt, mai, lan, cúc, trúc ...

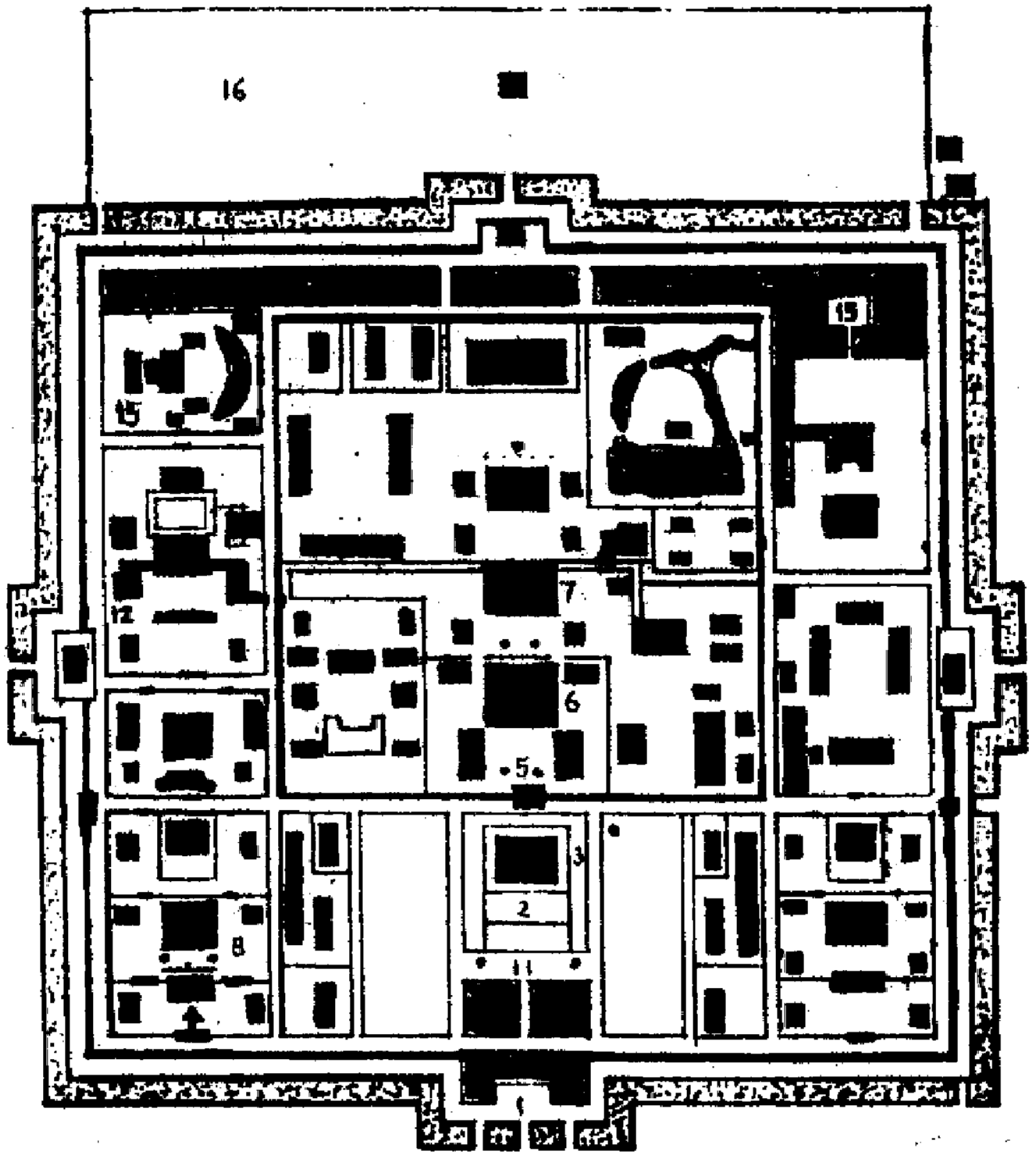


(Theo bản đồ của Nhà Thuận An)

51 Kênh đò Huế

Qua Ngọ Môn là một cái sân hẹp và hồ Thái Dịch hình chữ nhật nằm ngang vừa tạo độ sâu để đối với độ cao của Ngọ Môn, vừa là gương nước in bóng Ngọ Môn lung linh, xung quanh viền bằng lan can tường gạch men hoa rỗng và điểm từng đoạn là những cây đại thân cành khẳng khiu trắng mốc từng mùa mà tỏa tán lá to xanh hoặc hoa trắng ngát hương. Vượt qua hồ Thái Dịch ở chính giữa là cầu Trung Đạo xây trên những trụ gạch cuốn, hai bên mép có lan can tay vịn đơn sơ bằng đồng. Hai đầu cầu, ở mỗi bên có một hệ thống cổng gọi là "Bãi Môn", gồm bốn trụ đồng rỗng cuốn, vươn cao thanh thoát kết thúc bằng những búp sen, hai trụ trong cao trội lên tạo ra lối đi giữa rộng hơn lối đi ở hai đầu, phía trên trụ đỡ những bảng pháp lam đồng phủ men nhiều màu trang nhã.

Bên kia cầu, sau lối đi là sân Đại Triều Nghi hai cấp chia ra 9 hàng ngang để 9 phẩm quan châu vua trong ngày thiết triều. Chế ngự sân là điện Thái Hòa bảy gian hai chái dàn ngang tới 44m và chạy sâu vào hơn 30m chiếm diện tích khoảng 1360m², các hàng ngang và dọc kể cả cột cái, cột quân và cột hiên đều 10 cột. Để giải quyết một công trình kiến trúc rộng lòng, với khả năng của gỗ, các nhà kiến trúc đầu thế kỷ XIX đã xây dựng hai nếp nhà song song liền nhau kiểu "Trùng thiềm điệp ốc", nếp nhà trước là tiền điện cao 10,2m nhường độ cao 12,4m cho nếp nhà sau là chính điện, giữa hai nếp nhà có máng đồng to nhận nước rồi chảy ra hai đầu, phía dưới để che máng có trần vò cua thành vòm cong tạo ra một không gian trung gian có những cột đỡ trần cho diện trang trí phong phú. Về nội thất, hai nếp nhà cho một không gian liền khoảnh trải rộng mênh mông. Mỗi nếp nhà đều 2 tầng mái kiểu chông diêm dựa trên bốn hàng cột, trong đó hàng cột con cao gần 4m chạy quanh bốn mặt cả ngôi điện chỉ đỡ mái dưới của hệ thống mái chông diêm, các cột đều sơn son thếp vàng vẽ rồng mây tạo vẻ trang nghiêm và lộng lẫy. Nếp chính điện có trần phẳng, lại có vách đổ lợp ngăn ngang theo hàng cột thứ hai rồi chạy lên hai đầu dọc theo hàng cột gian chái để tạo ra một hậu trường ở phía sau và làm cho lòng chính điện trở nên vuông vức



Tổng thể các công trình kiến trúc ở Đại nội

0 30m

Hình 52

trọng thể tôn thêm uy thế cho vua ngồi ngai vàng đặt trên ba tầng bệ gỗ và có bửu tán che trên cao. Còn nếp tiền điện không có trần, tạo không gian vừa trải rộng vừa vươn cao, để lộ hệ thống kết cấu vì kèo giường - trềng - đòn tay .. Các thành phần kiến trúc đều được bào trơn đóng bén, soi gờ chạy chỉ và chạm khắc. Toàn bộ ngôi điện đã hoàn chỉnh trên nền bó đá cao 1m so với sân, lại đưa ra một mái hiên 1,5m được đỡ bởi hàng cột dựng thêm ngay trên đá tảng nằm ở mặt sân, vươn lên cao nối với cột hiên ở trên nền bằng cái kẻ cổ ngỗng. Lối nhà lợp thêm mái hiên che nằm ngay trên mặt sân này rất phổ biến trong kiến trúc ở Huế.

Về những kiến trúc phục vụ việc thờ tự, trong hoàng thành Huế có hai khu miếu ở hai bên điện Thái Hòa thuộc hai góc đông - nam và tây - nam đối nhau. Bên trái điện Thái Hòa (tức góc đông - nam) có Triệu Miếu thờ Nguyễn Kim trong cùng khoảnh lớn với Thái Miếu thờ các chúa Nguyễn. Bên trái điện Thái Hòa có Hưng Miếu thờ bố đẻ Gia Long, liền khoảnh lớn với Thế Miếu thờ các vua nhà Nguyễn. Điện Phụng Thiên ở phía Tây hoàng thành cũng là công trình thờ tự giành cho các bà trong nội cung. Trong bốn miếu và một điện thờ trên thì Thế Miếu nổi tiếng hơn cả, nhưng về quy mô và kết cấu kiến trúc thì cũng tương tự điện Thái Hòa. Đặc biệt ở trước sân của Thế Miếu là một kiến trúc ba tầng 12 mái vươn lên đến tận độ cao 13m, gọi là Hiến Lâm các. Cả ba tầng lầu của Hiến Lâm các đều thông thoáng, phía trước và sau có cánh cửa đóng mở dễ dàng còn hai bên là ván đỡ. Các tầng lầu chồng lên nhau và liên kết bởi 4 cột cái liền cây gỗ lim, lên cao thu nhỏ dần và kết thúc bởi bầu vũ trụ như be rượu bằng pháp lam đặt ở giữa bờ nóc. Lối kiến trúc ba tầng gác này ở Huế ít phổ biến, song về cơ bản chính là sự phát triển các gác chuông nhiều tầng của chùa phổ biến ngoài Bắc.

Các kiến trúc cung điện ở Huế cơ bản được xây trong hoàng thành 640m x 568m thì các quy mô tổng thể không có gì là lớn đến phát ngợp. Trong từng công trình có những nét riêng độc đáo, song nếu hệ thống hóa thì vẫn là lối kết cấu vì chia gian truyền thống phổ biến trong nhân dân vùng Bình Trị Thiên, và

nếu tách ra từng nếp nhà thì thành những đơn nguyên mà các tòa đại đình của những đình làng lớn ở ngoài Bắc cũng không thua kém là bao, ngay cả về nghệ thuật chạm khắc và tô vẽ trang trí thì đã từng gặp ở tranh dân gian và nhiều kiến trúc công cộng của làng xã rồi. Vì thế có trường hợp nhà giồng của quý tộc được nhà nước trước đây mua về làm điện thờ Hưng Miếu mà ăn nhập ngay với toàn cảnh, và có nhà giồng lại được một số làng quanh vùng Huế mua về làm đình làng.

Nhìn trong toàn thể, kiến trúc cung điện trong các kinh đô là của nhà nước, do triều đình chỉ đạo, song từ Hoa Lư, Thăng Long cho đến Huế, dù xét trên quy mô, kỹ thuật kết cấu, tạo khối và trang trí, cả về chất liệu ... nói chung không có gì cách bức, càng hoàn toàn không đối lập với kiến trúc đình làng và chùa tháp của làng xã, đều có chứa đựng trong nó cái tính dân gian.

2- Một số công sở ở kinh đô và địa phương :

Đi đôi với hệ thống chính quyền từ trung ương xuống cơ sở là một hệ thống công đường. Ngay tại kinh đô, các công đường cấp cao cũng ở ngoài hoàng thành, trong khu dân gian và có khi thực sự là kiến trúc dân gian. Công đường ở các địa phương lại càng ít tách biệt kiến trúc dân gian, ăn nhập ngay vào nhà cửa của nhân dân xung quanh.

Ở thời Lý và thời Trần, Nhà nước chưa có quy định về quy mô cho các công sở và dinh thự của quan lại. Sử sách chỉ nhắc đến tên một số kiến trúc của Nhà nước ở ngoài hoàng thành và một số địa phương. Chẳng hạn dọc sông Hồng ở Thăng Long, nhà Lý dựng một số cung ở ven hồ Dâm Đàm để vua và triều đình ra xem đánh cá và nghỉ ngơi, còn tại phía Tây là nơi các vua Lý thường tổ chức lễ mừng sinh nhật nên hẳn phải có một số lầu gác. Vua Lý Thái Tông khi còn là thái tử Phật Mã cũng ở ngoài cửa Đại Hưng tại cung Long Đức để "cho biết việc dân gian". Và công chúa Từ Hoa ở đầu thế kỷ XIII cũng ở trong cung Từ Hoa ven hồ Dâm Đàm để tiện tổ chức trồng dâu nuôi tằm. Những kiến trúc kiểu cung Long Đức và cung Từ Hoa với mục đích cho chủ

của nó gần dân, hiểu dân và trực tiếp làm công việc của dân, thì hẳn là phải cùng hình mẫu với nhà dân, có thể to đẹp hơn nhưng vẫn chung quy cách. Trạm Hoài Viễn ở bờ bắc sông Hồng để đón tiếp khách xa từ biên ải hoặc nước ngoài, chỉ biết tên mà không rõ quy cách. Các hành cung ở Lý Nhân và Ứng Phong để vua làm lễ tịch điền và xem gặt hái đều chỉ được nêu tên. Các hành doanh ở Yên Hưng (1147), phủ đệ ở Phú Lương (1155), vườn Diên Quang ở Lãn Kinh (1156) cũng vậy. Các nhà sở, kho tàng ở các châu, quận, trấn, phủ chắc chắn có nhiều, riêng ở Nghệ An chỉ một năm 1037 được xây kho tại 50 nơi. Riêng ở Thanh Hóa, khi Chu Văn Thường vào thay Lý Thường Kiệt coi quận Cửu Chân, như bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh năm 1115 còn ghi: "Nhà vua đã xuống chiếu sai ông thống lĩnh dân chúng sửa sang nhà thự ở quận, xây dựng điện đường cùng lang vũ xung quanh, cũng cố thành quách, chia đặt trạm dịch, khai đào sông ngòi, mở mang vườn tược" ... thì cũng chưa cho biết gì thêm về những kiến trúc ấy.

Sang thời Trần, tư liệu về kiến trúc vẫn rất nghèo nàn. Đặc biệt nhà Trần cho xây nhiều công trình kiến trúc ở quê hương Tức Mạc tạo cho nơi đây như một kinh đô thứ hai, nhưng cũng chỉ dừng ở mức biết tên và chức năng. Một số địa phương có trang ấp của quý tộc, nhưng thư tịch cũng chỉ cho biết trang ấp của Trần Hưng Đạo ở Vạn Kiếp, của Trần Quang Khải ở Mỹ Lộc, của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn, của Phạm Ngũ Lão ở Phù Ủng ... Riêng trang ấp của Trần Hưng Đạo cùng với các địa danh Hành Cung, Từ Cũ, Xưởng Thuyền, đường Gánh Gạch ... khảo cổ đã phát hiện được nền nhà được lát gạch hoa, hẳn phải có quy mô khá lớn và khang trang. Nhưng những trường hợp như thế rất hiếm. Sử cũ còn cho biết Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang năm 1269 được phong làm Vọng giang phiêu kỵ đô thượng tướng quân, đã dựng phủ đệ ở Châu Diễn (Nghệ An), lang và vũ vòng quanh, lộng lẫy quá mức thường. Vua nghe tin, sai người đến xem. Tĩnh Quốc sợ, mới tô tượng Phật để thờ (nay là chùa Thông). Đến mức thượng tướng còn như thế thì chắc chắn phủ đệ của quý tộc chỉ

được phép ở “mức thường”, không thể có quy mô lớn với “lang và vũ”, không thể xây theo những kiểu thức “lộng lẫy” ... có nghĩa là những kiến trúc cũng bình thường thôi.

Phải đến thời Lê sơ trở đi, việc xây dựng mới có thể chế rõ ràng. Tại kinh đô, bên cạnh cung điện của triều đình, còn có nhiều công đường của cơ quan trung ương. Theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* thì vua Lê Thánh Tông đã ra quy định cụ thể cho việc xây dựng :

- Tư lễ giám, Tư chế giám, Đô sát giám, Nội phủ giám và Bảo tạng giám : mỗi cơ quan chỉ được có một dãy công đường 3 gian 2 chái, nghi môn đều 1 gian.

- Lại bộ : nội nha môn có công đường một dãy 5 gian, ở sau tráng sĩ trực điểm của ti Thần Tý có nghi môn một gian, nhà để sổ của ty Thuyên khảo thanh lại một dãy 3 gian 2 chái. Sảnh đường 1 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Hộ bộ : Nhà chữ “Công” đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, sảnh đường 1 gian, nhà lưu trữ thuế vật một dãy 7 gian, nhà để sổ sách của ti Thanh lại một dãy 3 gian 2 chái, nhà lưu trữ sổ hộ bốn dãy mỗi dãy 11 gian, ngục phòng 3 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Lễ bộ : Công đường đằng trước 3 gian 2 chái, đằng sau 1 gian 2 chái. Ty Nghi chế Thanh lại 1 dãy 3 gian, phòng để sổ phía tả, phía hữu hai dãy 7 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Công bộ : nhà chữ “Công” đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, sảnh đường 1 gian, nhà để sổ của ti Vũ khố Thanh lại một dãy 12 gian, nghi môn 3 gian, ngục phòng 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Hình bộ : nhà chữ “Công” đằng trước đằng sau 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, sảnh đường 1 gian, nhà làm việc của ti năm dãy mỗi dãy 3 gian 2 chái, nghi môn 2 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Đông các : nhà chữ “Công” đằng trước đằng sau 3 gian 2

chái, nhà cầu 3 gian, hành lang một dãy 9 gian hai bên bao tường.

- Hàn lâm viện : nhà chữ "Công" đằng trước đằng sau 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, tả đĩm và hữu đĩm hai dãy mỗi dãy 5 gian, nghi môn 1 gian, hai bên bao tường.

- Ngự sử đài : Công đường 5 gian 2 chái, ngục phòng của sở Án ngục một dãy 3 gian, đề hình mười hai đạo cộng bảy dãy mỗi dãy 5 gian, nghi môn, bốn chung quanh bao tường.

- Lục khoa : nhà làm việc hai dãy, mỗi dãy 8 gian. Lại khoa, Công khoa và Hình khoa đều 2 gian. Sử quán 2 gian, Binh khoa 6 gian, Hộ khoa 3 gian. Lễ khoa 2 gian, nhà Lưu trữ sổ hộ một dãy 8 gian, nghi môn 1 gian.

- Thông chính sử ti : công đường một dãy 1 gian 2 chái, nghi môn 1 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Hồng lô tự : một dãy 3 gian 2 chái, Vọng khuyết đường 1 gian 2 chái, nghi môn 1 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Tư thiên giám : Nội linh đài 1 gian 2 chái, ngoại linh đài 1 gian 2 chái, nội giám 3 gian 2 chái, ngoại giám nghi môn 1 gian, ngoại nghi môn 1 gian, bên trong bao tường bốn chung quanh, ngoài thêm đài bao tường bốn chung quanh. Đài trác ảnh một tòa nền cao 8 thước, rộng 4 thước, theo thể lệ đo ngũ phủ xây dựng, còn như lầu trác ảnh của bộ Công ở ngoài cửa Nam Huân.

- Thái y viện : công đường 3 gian, nghi môn 1 gian, nhà tế sinh công đường 3 gian 2 chái, nghi môn 1 gian.

- Bắc sử quán : nhà chữ "Công" đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, hành lang phía tả và phía hữu hai dãy mỗi dãy 7 gian 2 chái, hành lang mặt sau 5 gian 2 chái, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

- Triều chính đình : một dãy 1 gian 2 chái.

- Hội đồng quán : Nhà chữ "Công" đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, hành lang phía tả và phía hữu hai dãy, mỗi dãy 9 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

Vẫn ở kinh đô, trong số kiến trúc của Nhà nước còn phải kể đến các đàn tế trời, đất và thần cũng được qui định chặt chẽ :

- Đàn Nam giao : để tế trời, có điện chiều sự 3 gian 2 chái, nhà bên cạnh về phía đông và phía tây hai dãy, mỗi dãy đều 1 gian 2 chái, đông vũ và tây vũ hai dãy mỗi dãy 7 gian, cửa điện chiều sự 3 gian, thú nữa cửa giữa 3 gian, cửa tả và cửa hữu đều 1 gian, hai cửa ngoài đều 3 gian, bốn chung quanh đắp tường.

- Đàn Xã tắc : để cầu cho quanh năm được mùa, nền đàn một khu, nội nghi môn 3 gian, cửa nhỏ 2 gian, bốn chung quanh đắp tường. Điện canh y 1 gian 2 chái, nhà túc yết 5 gian 2 chái, kho tế khí và phòng bếp đều 3 gian, ngoại nghi môn 3 gian, bốn chung quanh đắp tường.

- Đàn Phong vân : để cầu mưa, nền đàn một khu, nhà phụng sự 3 gian 2 chái, nội nghi môn 1 gian, nhà túc yết ba dãy đều 3 gian, ngoại nghi môn 1 gian, bốn chung quanh đắp tường.

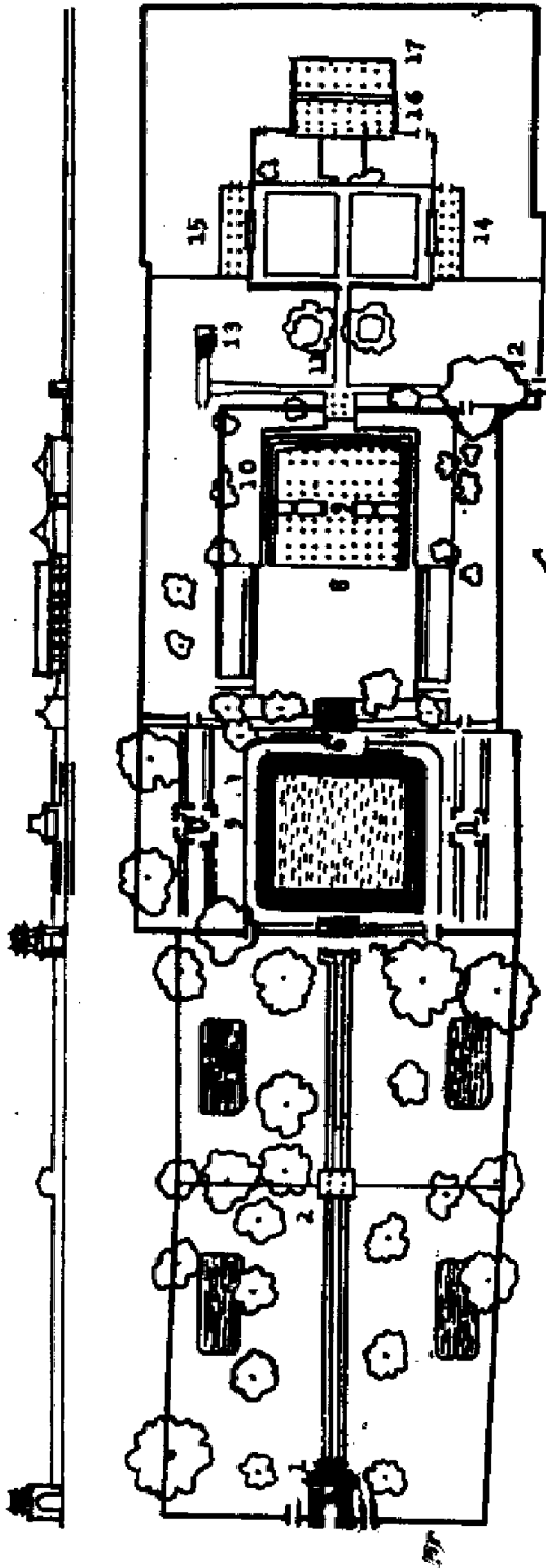
Bên cạnh việc thể chế hóa các công sở ở trung ương, nhà Lê còn quy định chặt chẽ việc xây dựng các công sở ở địa phương từ cấp trấn xuống các cấp phủ và huyện. Ở cấp trấn có :

- Trị sở của ty Trấn thủ : dựng dinh thự ở khu đất rộng 5 mẫu, bốn chung quanh đắp tường đất.

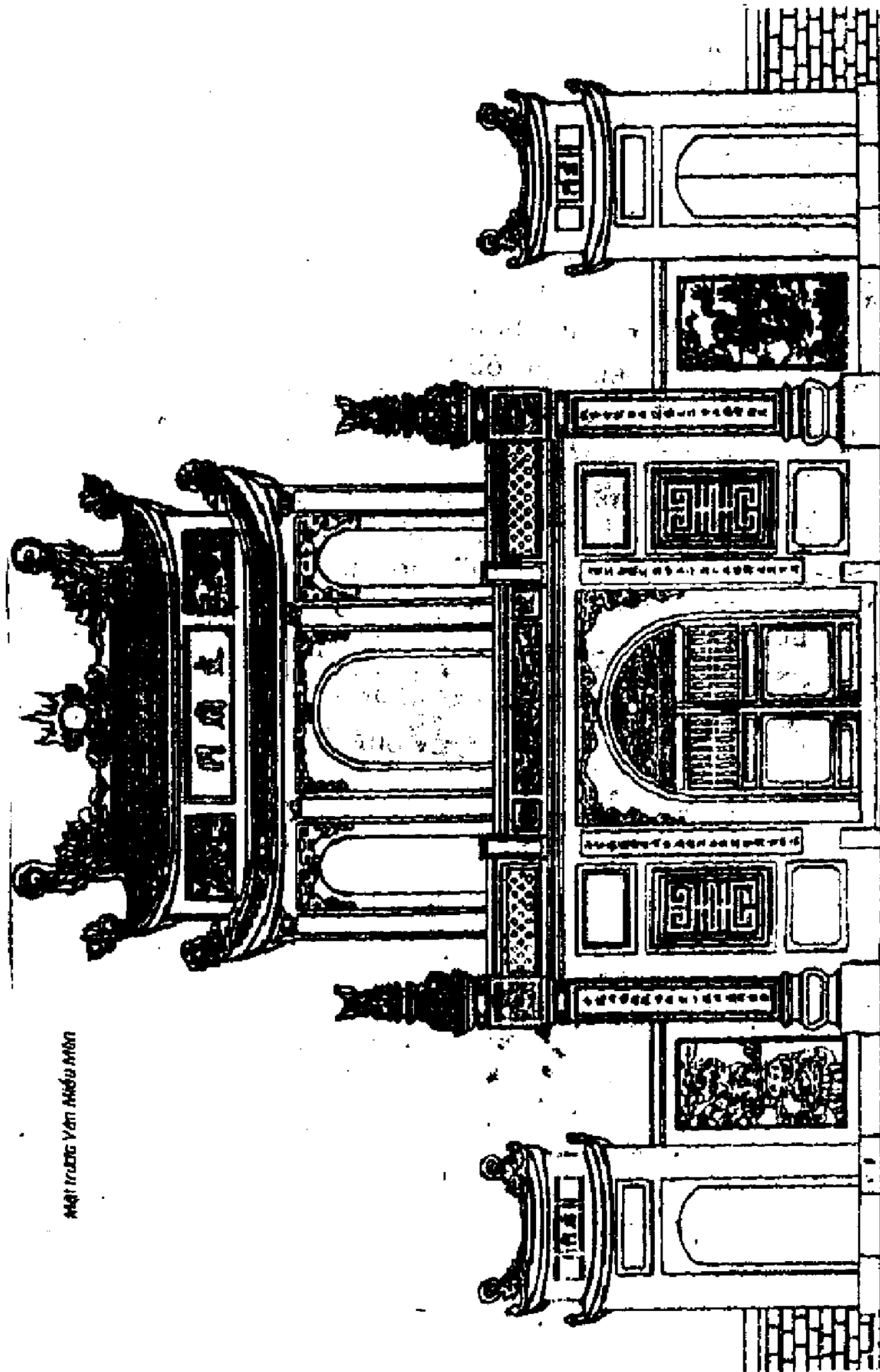
- Nhà làm việc của ty Thừa chính : công đường hai tòa đều 3 gian 2 chái rộng 11 thước, các viên chủ sự, sớ quan và tả mạc đều 3 gian, mỗi gian 9 thước, tả phòng và hữu phòng đều 5 gian, nghi môn 5 gian có biển đề "Tán trị thừa tuyên sứ ty"; dinh tự viên quan chính thức 5 gian 2 chái, hai tòa nhà của viên quan tá nhị phía đông và phía tây đều 3 gian, 2 dãy ngục phòng cộng 6 gian, hai bên bao tường.

- Ty Hiến sát : nhà làm việc hai tòa đều 3 gian 2 chái, nghi môn một tòa, ngục phòng 3 gian đắp tường bằng đất.

Xuống đến cấp phủ và huyện nhà nước quy định rõ : Tri phủ và tri huyện công đường 3 gian 2 chái, lợp bằng cỏ tranh, cứ bốn năm lợp lại một lần, nghi môn 1 gian, trên công đường một bên thờ bài vị tiên sư, một bên thờ bài vị thần chúa ngục, ngục đình 3 gian 2 chái bốn chung quanh trồng hai lần đậu bằng tre, không bao tường.

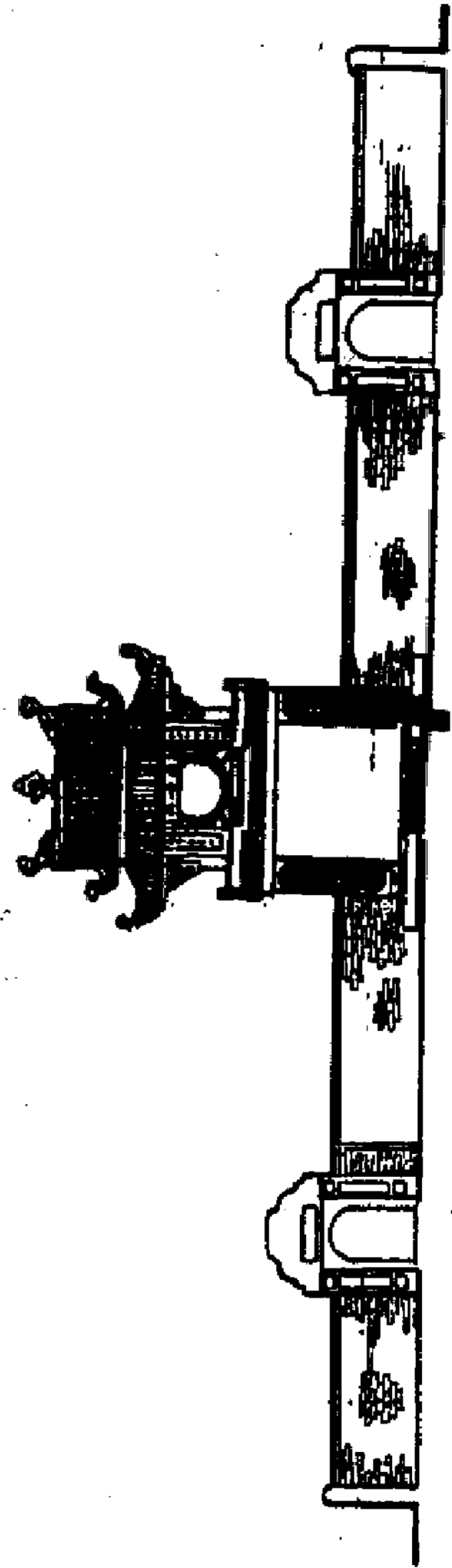
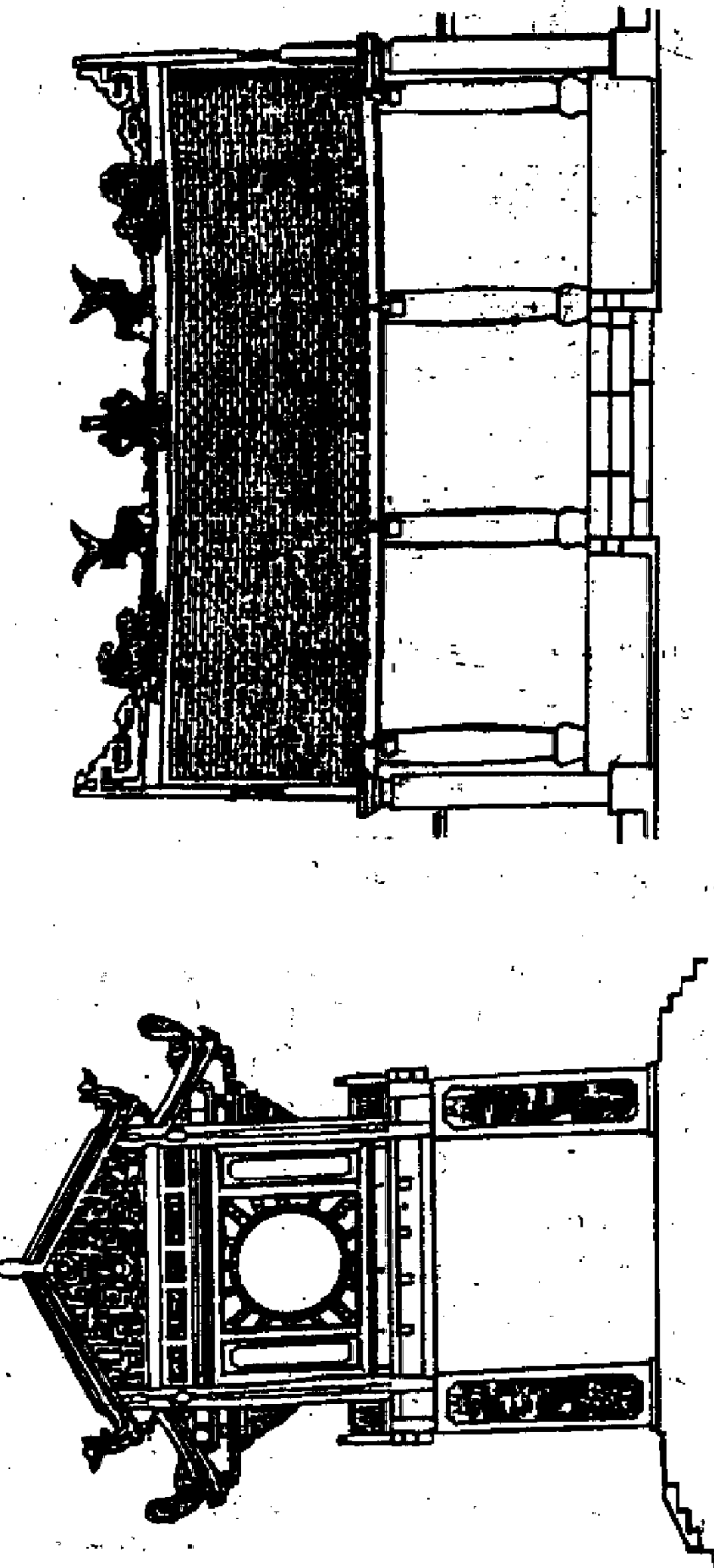


H53 " Mặt bằng và cắt dọc Văn Miếu - Hà Nội "

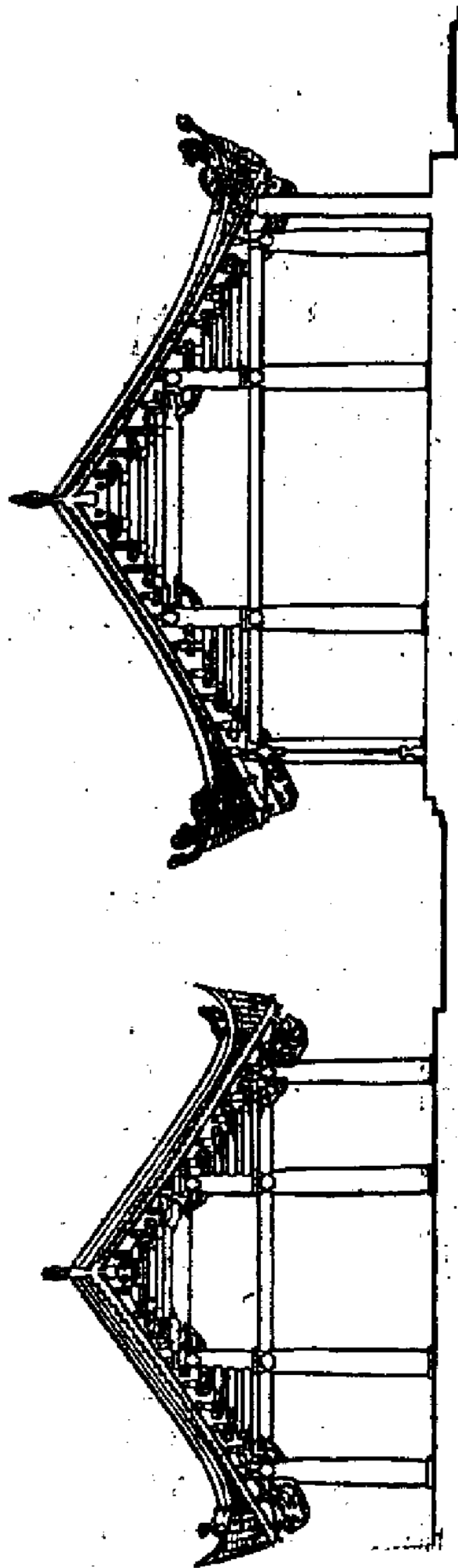


MẶT TRƯNG VÁN MIẾU MÀN

Hình 54

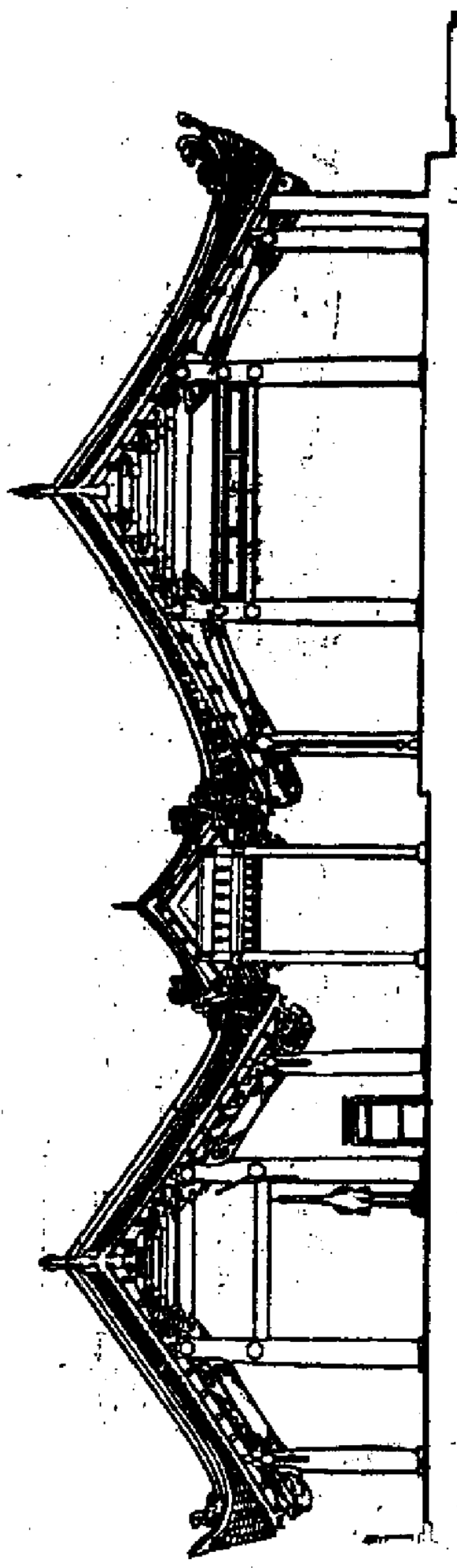


H55 Một số kiểu cổng cửa trong Văn Miếu - Hà Nội



Một cột ngang Bái Đường Đại Thành Điện

Một cột ngang Bái Đường Bái Thành Điện -
Phượng Đình - Đại Thành Điện



H56

- 1 - Mặt cắt dọc Bái đường - Đại thành điện
- 2 - Mặt cắt dọc Bái đường - Phượng đình - Đại thành điện

Triều đình nhà Lê còn xây ở một số địa phương những hành điện như kiểu hành cung các thời trước, song sử sách thường chỉ kể tên mà không nói rõ quy mô. Riêng hành điện ở xã Hồng Mai (Thanh Trì - Hà Nội) xây năm 1484 là cả một cụm kiến trúc gồm hành điện 5 gian 2 chái và một dãy nhà bếp 3 gian, phía giữa xây đài Quan Canh cao 5 thước rộng 40 thước để vua xem cày ruộng, rồi lại cả đàn Tiến Nông cao 7 thước rộng 36 thước, bốn mặt đắp tường đất, có cửa rộng để đi ngựa vào được.

Sang nhà Nguyễn, những quy định về nhà cửa của nhân dân và công sở của quan lại đều được luật lệ hóa. Điều 156 luật Gia Long chẳng những cấm dân làm nhà đẹp với gỗ tốt, còn quy định "Trong bất cứ trường hợp nào" có nghĩa cả quan lại, thì "nhà ở cũng không được xây trên nền hai cấp và lợp hai lớp mái, không được sơn vẽ và trang trí", mà hạn chế cả kiến trúc công sở nữa. Vấn đề luật trên còn qui định: "Đối với các quan lại đệ nhất và đệ nhị phẩm, công đường có 7 gian và 9 kèo, trên nóc mái được trang trí hình hoa và hình động vật, cửa chính mở 3 gian 5 vì kèo. Đối với quan lại từ tam phẩm xuống đến ngũ phẩm thì công đường có 5 gian 7 vì kèo, nóc mái được trang trí hình đầu động vật, cửa chính mở trên 3 gian 3 vì kèo".

Từ những tư liệu văn tự, trên chiều sâu lịch sử ít ra từ thời Lý về sau, những kiến trúc công đường, công sở dù ở ngay kinh đô và do Nhà nước chỉ đạo xây dựng ... cũng rất đơn giản, chỉ một tầng với quy mô nhỏ bé thông thường chỉ 3 gian 2 chái; còn nếu ở cấp phủ và huyện thì chỉ lợp tranh, xung quanh không có cả tường đất (như ở cấp trấn) mà phải trồng tre làm rào dậu, thì hẳn là rất đơn sơ, có thể nghĩ đến cảnh "nhà tranh vách đất", mà lại phải gò theo công thức, thì đến cái đẹp hồn hậu chất phác cũng bị hạn chế, nó không phải chỉ có tính dân gian mà thực sự có thể xếp vào kiến trúc dân gian. Ngay đến công đường của hàng ngũ quan lại cao cấp nhất, thuộc hàng "giường cột quốc gia", có trang trí một chút cũng sẽ bị ghép tội "lộng hành", thì chắc hẳn nền kiến trúc ấy không thể vươn lên tầm bác học mà chỉ có thể dừng ở tình trạng dân gian.

3- Lăng mộ của vua chúa và quý tộc :

Với tinh thần mở rộng của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, và cũng là để đoàn kết dân tộc, từ nhiều thế kỷ nay nhân dân cả nước vẫn tin có một Tổ chung là Vua Hùng và còn mộ Tổ là đền Hùng (Vĩnh Phú). Song thực ra đền Hùng chỉ là nơi tưởng niệm, mà kiến trúc hiện còn là thuộc một lần sửa đền dưới thời Nguyễn : Đền Hùng là cả một cụm kiến trúc trong cảnh quan núi đồi trung du tiếp giáp đồng bằng, từng kiến trúc nhỏ bé và đơn sơ như những đình làng bình thường nhất nhưng hòa vào môi trường mà trái ra vô tận.

Đền Cổ Loa thờ vua Thục cũng chỉ là một kiến trúc tưởng niệm có quy mô như một đình làng lớn, và về cấu trúc đúng là mô hình đình làng của dân gian. Các đền thờ Hai Bà Trưng, đền thờ Bà Triệu về quy mô và cấu trúc cũng chỉ là những kiến trúc của làng xã ở thế kỷ XVIII - XIX.

Đền thờ Phùng Hưng, đền và lăng Ngô Quyền ở giữa cánh đồng của một sơn thôn u tịch quy mô nhỏ như một ngôi miếu hay ngôi nghè của xóm, trang trí đơn giản, đồ thờ loáng thoáng vài lư hương trên chiếc hương án phổ biến trong nhiều gia đình bình dân. Lăng mộ Ngô Quyền với tấm bia "Tiền Ngô Vương lăng" dựng ở thế kỷ XIX, quy mô nhỏ bé, xây gạch như chiếc long đình đặt trên bệ vuông cạnh chừng 4m cao ngang vai người, xung quanh có tường thấp với lối đi vào được xây hai trụ lồng đèn. Chỉ thế thôi, tất cả núp dưới bóng hai cây hoàng lan cao lớn, hình khối và tổng thể đúng ý nghĩa một đài kỷ niệm.

Lăng mộ vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành ở sườn núi Mã Yên có bia dựng ở thế kỷ XIX, hòa vào trong cảnh quan núi đá cây già mà trở nên thiêng liêng, tách riêng ra thì kiến trúc vô cùng đơn giản, không nhà cửa như nhiều ngôi mộ gặp ở khắp nơi. Gần đó là hai ngôi đền vua Đinh và đền vua Lê, quy mô khá lớn, lối giải quyết trên mặt bằng từng lớp đi sâu dần vào chính tấm trang nghiêm mà không xa cách, những hình chạm trang trí trên gỗ và đá có một giá trị nghệ thuật cao ... nhưng xét trong toàn

cảnh cũng như tách riêng ra từng kiến trúc, hai ngôi đền có tính quốc gia này vẫn nằm trong mô hình chung của kiến trúc những chùa và đình làng lớn ở đương thời thuộc thế kỷ XVII - XVIII.

Đến thời Lý, nước Đại Việt thực sự là một quốc gia độc lập đẳng hoàng, ngang hàng với mọi quốc gia lớn. Nhưng trong khi trị vì, các vua nhà Lý đã không xây cung điện đồ sộ, thì khi mất cũng không coi trọng việc xây lăng mộ, không có lăng riêng cho từng người. Trên quan điểm Nho giáo, về sau sử gia Lê Văn Hưu đã phê phán: "Nay nhà Lý, lăng các đời chỉ gọi chung là Thọ lăng ... Vì là vua bấy giờ không có học, mà các nho thần cũng không biết sửa chữa, hoặc là không có sức học khảo cổ vậy". Từ lời nhận xét khắt khe của Lê Văn Hưu, về cái chết của các vua nhà Lý, sử cũ chỉ ghi ngày "vua băng", mà không ghi tang lễ, chỉ riêng có vua đầu tiên là Lý Thái Tổ được ghi nhận: "Táng ở Thọ lăng phủ Thiên Đức". Và vua Lý Nhân Tông trong di chiếu dặn rõ: "Việc tang thì sau ba ngày bỏ áo trở, nên thôi thương khóc; việc chôn cất ... cốt phải kiệm ước, không xây lăng mộ riêng, nên chôn ngay bên cạnh tiên đế". Tuân theo di chiếu, vua Lý Thần Tông khi xuống chiếu cho các quan bỏ áo trở thì cũng ngự đi Na Ngạn (Lục Ngạn - Hà Bắc) dự lễ các cung nữ lên đàn thiêu chết theo Nhân Tông. Phải chăng sau hỏa táng, xương thịt vua và cung nữ đã ra tro, tạt vào núi sông ở địa đầu Tổ quốc để xác nhận chủ quyền đất nước, chỉ giành một phần tro mang về Thọ Lăng phụ táng? Cho đến thời Nguyễn, các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi vắn tắt về lăng táng vua nhà Lý: "Ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn có khu đất rộng chừng trăm mẫu, cổ thụ um tùm là cấm địa và là thang mộc ấp của nhà Lý, lăng Bát đế ở đây". Khu Thọ lăng được dân địa phương gọi là "Rừng Bảng", do không được quy hoạch và định vị rõ ràng nên không để lại dấu vết gì, ngay cả bia mộ chí cũng không có, ngoài mấy gò đồng.

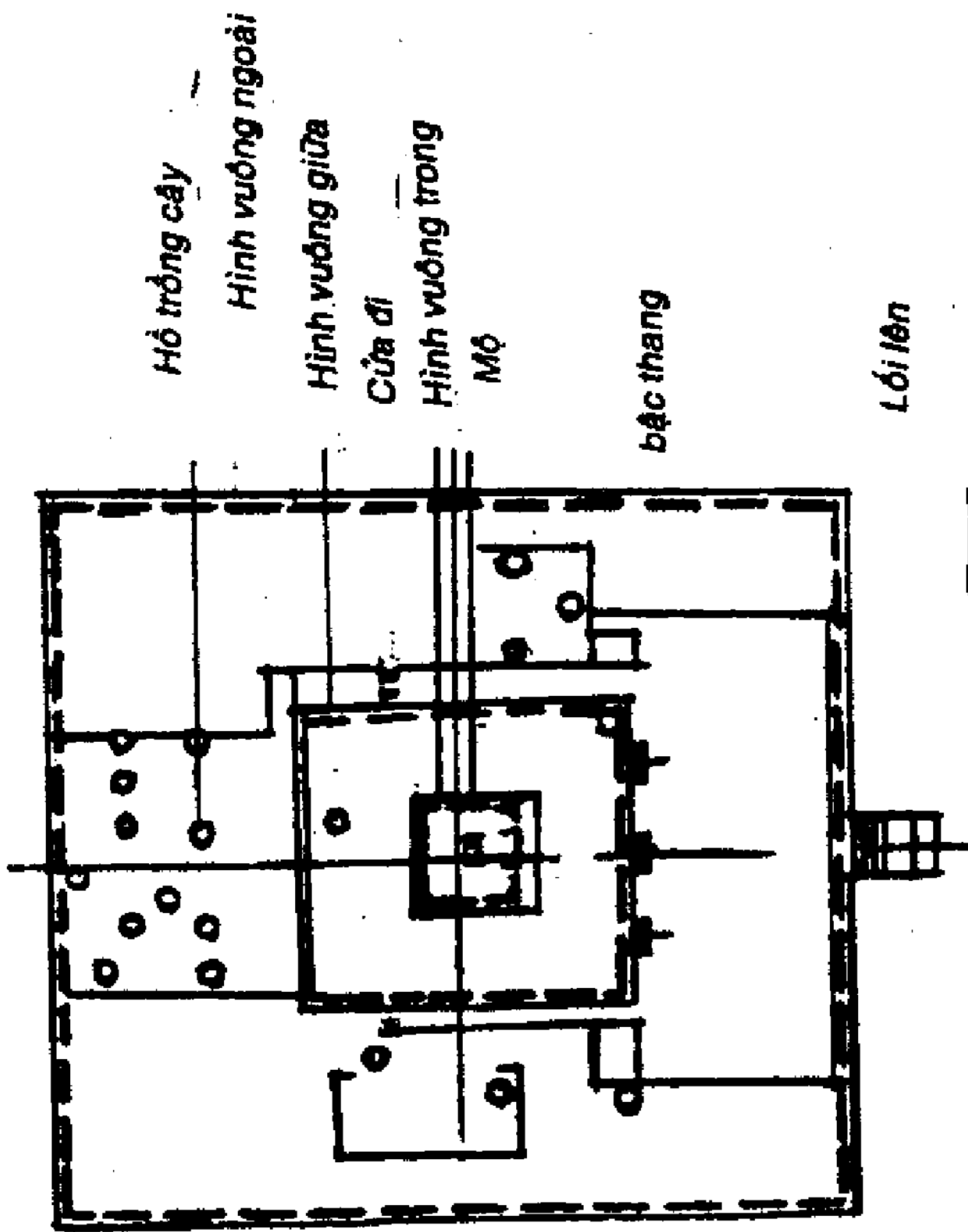
Sang thời Trần, lăng mộ các vua được chú ý hơn, mỗi vua khi mất được xây một lăng riêng. Vì nhà Trần có sự di chuyển quê từ Quảng Ninh, qua Thái Bình, sau cùng mới về Nam Định, nên các

vua đầu triều Trần khi mất được an táng và xây lăng ở Thái Bình, đến giữa thời Trần các lăng được chuyển về An Sinh (Quảng Ninh) và từ đây các vua đều táng ở An Sinh.

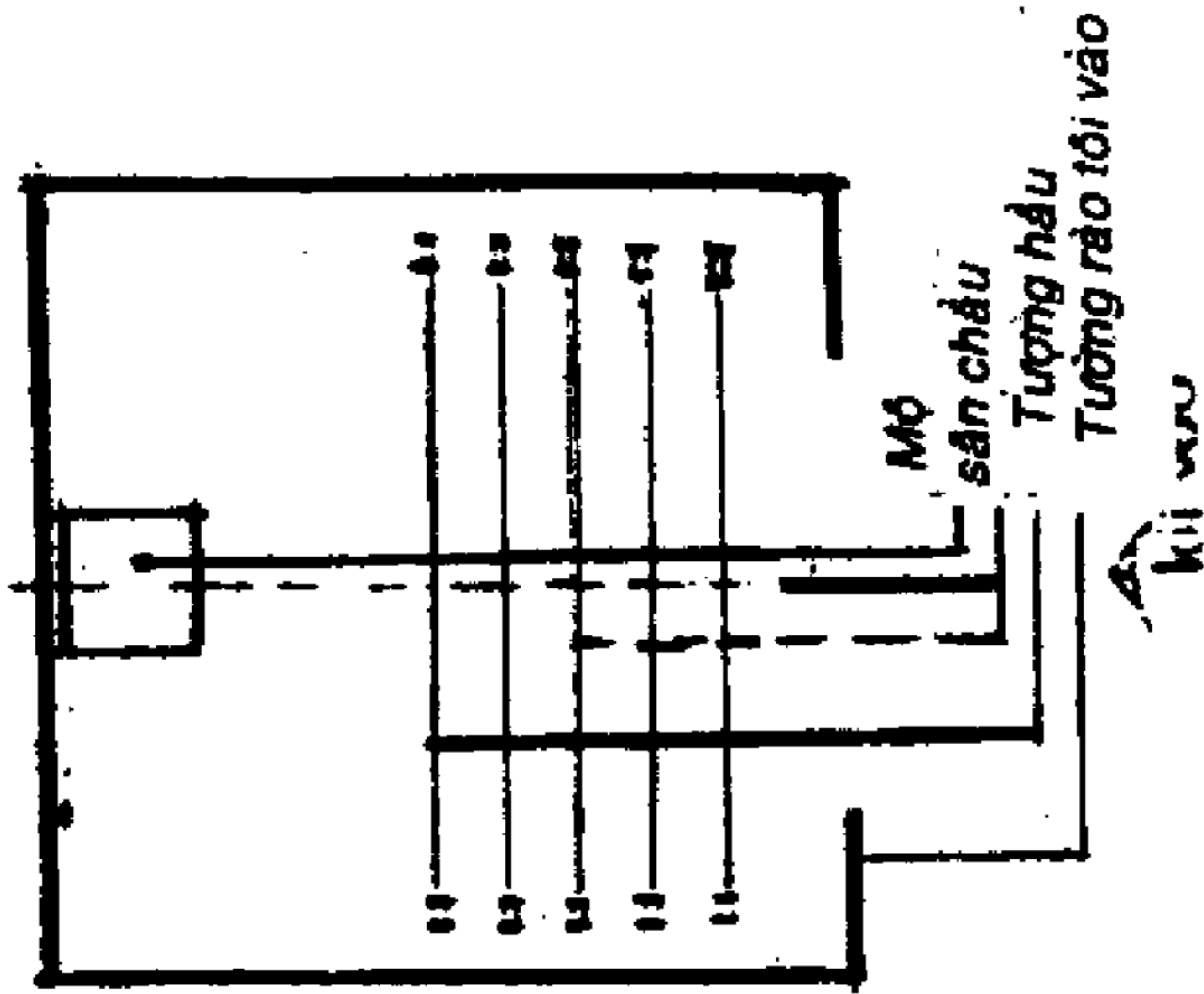
Trên thực địa, tại An Sinh là vùng gò đồi san sát ngay giáp chân núi cao, mỗi lăng chiếm một quả đồi khá lớn song kiến trúc rất đơn giản, dấu vết còn lại không thấy có nhà cửa, lấy phần mộ làm tâm và được vây quanh bởi các ô hình vuông hoặc chữ nhật lồng nhau, mà đường gianh giới chỉ rải cuội sỏi, có "trổ" cửa ở phía trước và hai bên, các cửa có thành bậc làm thành con lân đơn giản, chỉ một số lăng mở cửa chính có thành bậc chạm rồng. Riêng lăng vua Trần Hiến Tông có hai dãy tượng thú (hổ, dê, ngựa, voi, trâu, chó) và quan hầu đứng đối nhau ở hai bên đường "thần đạo". Những bia mộ chí hiện còn đều mới được dựng ở thế kỷ XIX và rất đơn giản, còn nguyên xưa từ thời Trần trở về trước ở lăng mộ các vua không có lệ dựng bia.

Đến nhà Lê do việc đề cao Nho giáo, Lam Sơn được xây dựng thành Lam Kinh, thì đồng thời cũng được xây dựng thành khu sơn lăng chôn cất các ông vua và bà hoàng của vương triều này. Tại Lam Sơn có lăng mộ của 6 vua đầu triều Lê, của một số bà hoàng, nhưng đến nay nhiều lăng bị hư hại nặng. Từ đây, nhà Lê mới đặt thành lệ dựng bia đá cao to kể công người mất để "cho thêm phần văn vẻ". Mỗi lăng được xây trên một khu đồi rậm rạp, có khi bia ở khá xa, trước phần mộ có đường "thần đạo" với các tượng quan hầu và thú (lân, tê giác, ngựa, voi hoặc hổ), xung quanh xây tường thấp bao lại theo hình chữ nhật gần vuông mỗi cạnh chỉ chừng 24m. Ở các lăng này, chỉ có tấm bia là cao to - như bia lăng vua Lê Thái Tổ cao 2,79m, rộng 1,92m và dày 0,27m, các bia khác cũng xấp xỉ - và chạm khắc trau chuốt rất kỳ công, còn lại khu lăng giới hạn bởi tường xây thì nhỏ bé, các tượng thì đều thấp bé và được chạm một cách khá đơn giản mà về kỹ thuật hoàn toàn tin được theo lối chạm dân gian.

Các lăng vua cuối thời Lê sơ rải ra ở nhiều tỉnh nhất là nơi có quê ngoại; các vua thời Lê Trung hưng cũng xây lăng ở Thanh



LĂNG TRẦN ANH TÔNG

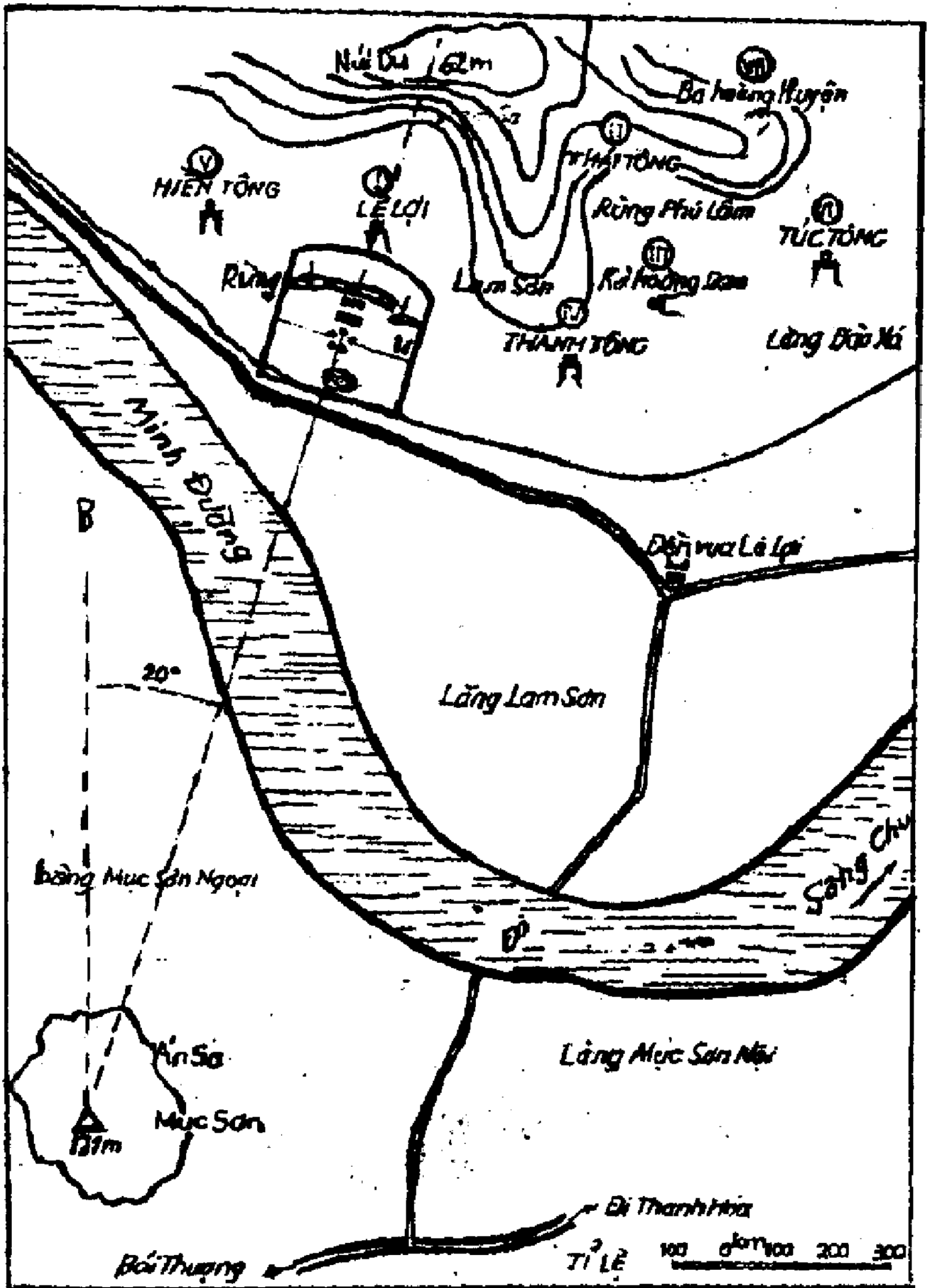


LĂNG LÊ THÁI TỔ

Hóa nhưng rải ra trên địa bàn rộng, và về qui mô cũng như nghệ thuật đều không thể sánh với lăng ở Lam Sơn.

Chỉ từ thế kỷ XIX, các vua nhà Nguyễn khi mất mới được xây lăng to và kết hợp cả tấm điện để thờ, từ đây mới gọi chung là "Lăng tấm". Quy mô của lăng tấm Huế chiếm cả vùng đồi rộng lớn, có địa giới rõ ràng, bố cục mặt bằng rất có ý thức và đặc biệt tấm bia ngay từ cái tên "Thánh đức thần công" cho đến kích thước cao to quá cỡ, đã tự nó nói lên sự chuyên chế của nhà Nguyễn. Điển hình cho các lăng tấm ở Huế là lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức và lăng Khải Định. Có thể coi cả vùng đồi núi phía nam - tây nam Huế kéo dài trên 16km là khu lăng tấm của nhà Nguyễn. Mỗi lăng xây trên một quả đồi lớn, nhưng toàn bộ chiếm cả một quần thể đồi núi, có núi án ở trước mặt, có núi chầu ở hai bên, và ngay trước khu lăng tấm phải có ngòi lạch uốn khúc chảy lượn "chi huyền thủy" từ trái sang phải, cả vùng rộng trong ảnh hưởng của lăng được gọi là "quan phòng" coi như rừng cấm. Ngay trong khu vực lăng và tấm cũng có chu vi dài hàng ngàn mét. Dựa trên mặt bằng có thể chia ra 3 dạng :

- Dạng 1 là lăng Gia Long và lăng Thiệu Trị, hai khu lăng và tấm tách ra thành hai khuôn viên ngang hàng đặt sòng đôi cạnh nhau cùng nhìn về một hướng, trục chính toàn khu lấy theo trục của lăng, song từng khuôn viên lăng và tấm thì lại bố trí theo trục dọc hai bên đối nhau và chạy hút vào phía sau với chiều sâu vừa phải. Bên lăng có bái đình với các cấp sân lên cao dần, ngay ở cấp sân đầu có hai dãy tượng voi - ngựa - quan văn - quan võ đứng quay mặt vào nhau, cao to gần bằng người và thú thực. Phía sân trên có bái đình tức ngôi nhà ở trên nền cao, trong có tấm bia ghi công đức nhà vua. Bia Gia Long cao 2,9m, rộng 1,05m. Sau nữa là hai trụ biểu sừng sững (riêng lăng Gia Long trụ biểu đứng trước bên kia ngòi nước) rồi cuối cùng đến bửu thành trong có mộ vua. Thành là thành thấp, độ sâu vừa phải, đi vào trong mà vẫn không tách biệt hẳn với ngoài, vừa gọi mở vừa báo trước, mở mà không xa lạ. Bên tấm chủ yếu vẫn là điện thờ, vẫn theo lối



H58 Toàn cảnh khu làng Lam Sơn - Thanh Hóa

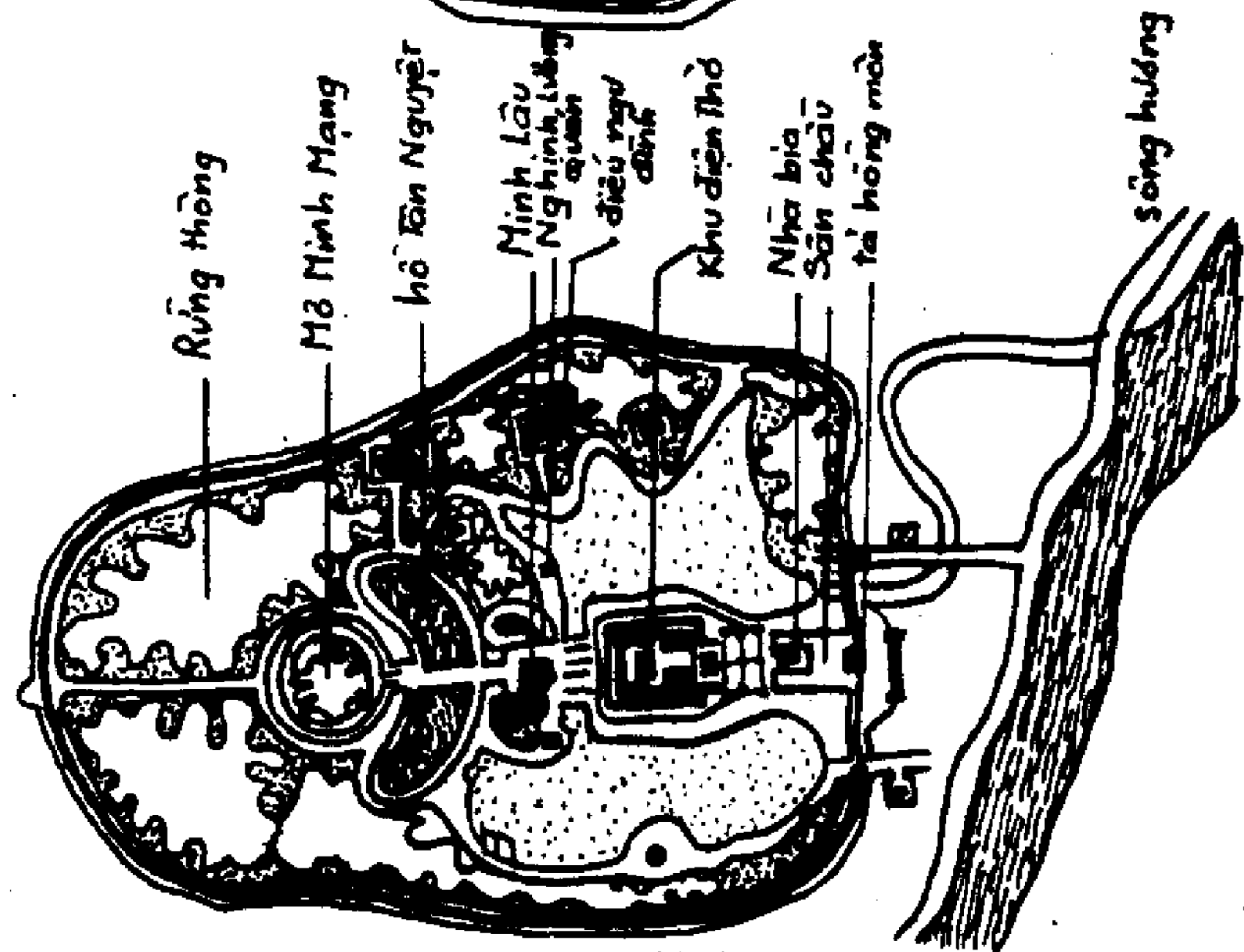
kiến trúc điện Thái Hòa nhưng nhỏ hơn, trong bài vị, án thờ và các đồ ngự dụng của vua.

- Dạng thứ 2 là lăng Minh Mạng và lăng Khải Định, cả lăng và tấm bố trí trên cùng một trục dọc, tạo một độ sâu hun hút. Ở lăng Minh Mạng trong sự đăng đối nghiêm ngặt, các độ cao thấp cứ lên xuống nhịp nhàng, ngắt ra từng quãng, tất cả trên 30 công trình lớn nhỏ, không báo trước, luôn đối mới bất ngờ đến ngõ ngang, khu tấm lọt giữa khu lăng, ngay từ đầu đã gặp Bái đình minh mông với hai dãy tượng trang nghiêm, rồi Bi đình trên nền cao đột khởi. Còn nhiều điểm cao, lại nhiều khu trũng cứ đối nhau để tôn nhau mạnh mẽ. Còn ở lăng Khải Định cứ bề thế chỉ có đi lên, từng khu lộ lộ không cây cối, lớp lang rõ ràng, và cuối cùng dồn dập nào bốn hàng tượng, hai trụ biểu và bi đình, để rồi chế ngự bởi Khải Thành điện vừa là chỗ thờ, chỗ đặt tượng và chôn thi hài.

- Dạng thứ 3 là lăng Tự Đức, vẫn hai khu lăng và tấm đặt cạnh nhau nhưng so le và xen kẽ nhiều công trình giành cho người sống. Trong lăng đường cái uốn lượn cứ vòng vèo là lướt, tất cả như một công viên lớn, có chỗ chơi dạo, có chỗ nghỉ ngơi, có nơi trang nghiêm như ở khu lăng đăng đối và nhiều kiến trúc bất ngờ quá cỡ như hai trụ biểu, tòa Bi đình với tấm bia cao những 4m, rộng 2m và dày 0,5m; còn bên khu tấm thờ vẫn tôn kính song thoải mái, đủ nhà thờ, nhà hát, nhà làm việc, nhà ăn, các nhà phục vụ, có sân cảnh, có vườn nuôi hươu ...

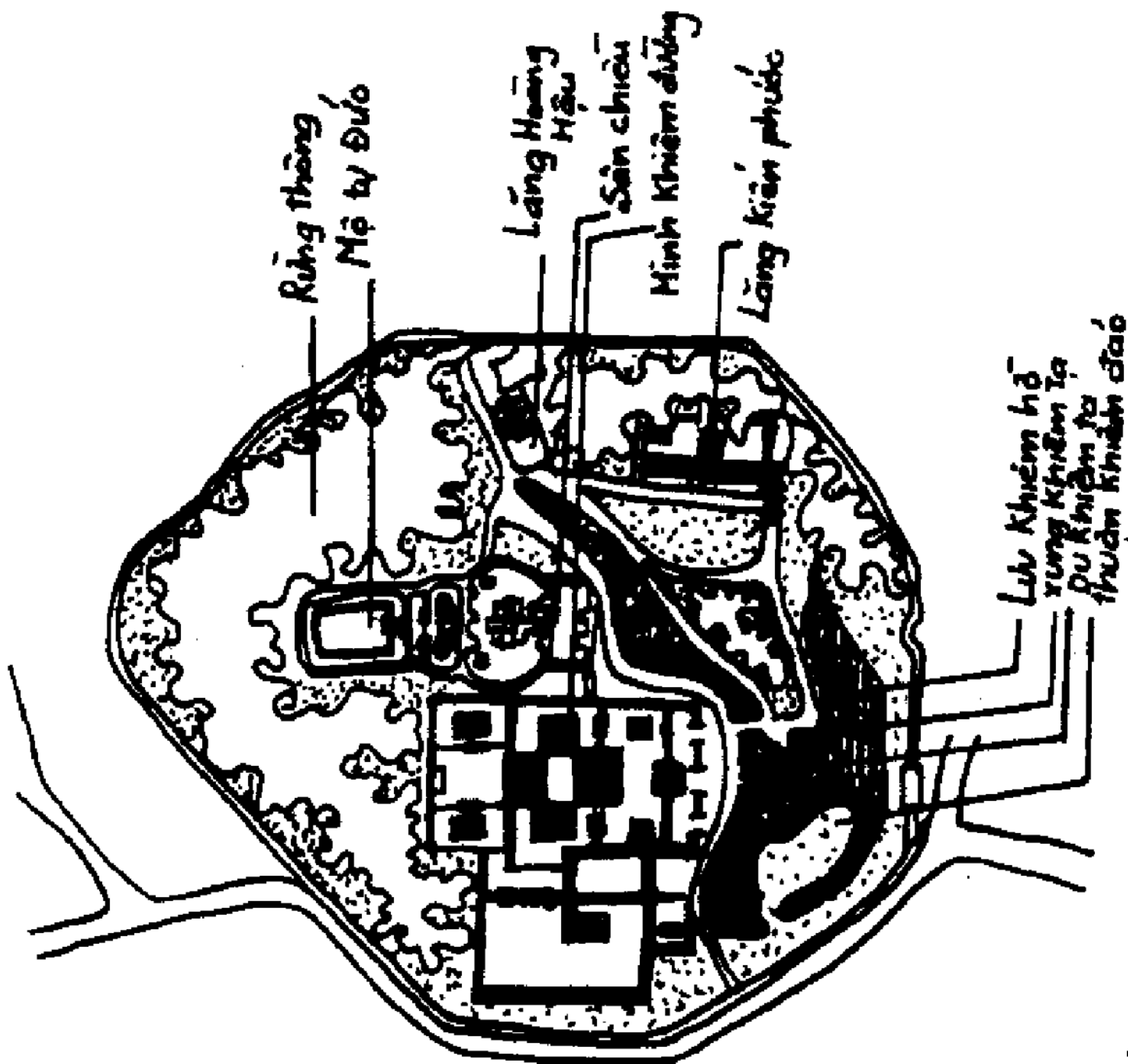
Trên toàn cảnh, từng khu lăng tấm Huế có quy mô lớn, song tách ra từng kiến trúc vật riêng nói chung vẫn là nhà cửa có cấu trúc quen thuộc của vùng Bình Trị Thiên, cái khó ở đây là sự phối hợp lại, vẫn giữ nguyên tắc chung song luôn sáng tạo, do đó quen mà lạ, của triều đình mà đâu đó lại như đã gặp ở làng quê.

Bên cạnh lăng mộ của vua chúa, từ thời Trần còn có lăng mộ của quý tộc. Lăng Trần Thủ Độ ở Thái Bình trong khu đất vừa phải, có tượng thú ở bốn phía, trong đó con hổ đá to như thú thật trường thành được chạm đẹp. Nhưng lăng mộ quý tộc phổ biến



Hình 59

Làng Minh Mạng



Làng Tự Đức

nhất là ở thế kỷ XVII và XVIII, kiến trúc không phức tạp như lăng mộ Huế thế kỷ XIX, nhưng vượt cả các lăng vua đương thời và các thời trước. Tuy thế, những lăng này lại ở ngay trong dân gian, có khi ở trong làng, hay ngoài đồng cũng ngay giáp làng, vẫn hòa trong toàn cảnh làng xóm.

Các lăng vua trong cả trường kỳ cho đến hết thế kỷ XVIII tuy là công trình tưởng niệm của Nhà nước, song gần như không có khoảng cách nào quá đáng với nhà cửa của các làng xã. Tính dân chủ cộng đồng đã hòa nhập nó với kiến trúc dân gian. Chỉ từ thế kỷ XIX, lăng tẩm Huế mới tách ra, ngự trị thiên nhiên và chế ngự con người, nhưng đi sâu vào từng bộ phận thì lại vẫn nhận ra bóng dáng nhà cửa dân gian.

CHƯƠNG IV

NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA KIẾN TRÚC DÂN GIAN TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM.

I/ KHAI THÁC VẬT TƯ TẠI CHỖ, **SƠ CHẾ ĐƠN GIẢN MÀ HIỆU QUẢ CAO :**

Nhà cửa dân gian dù nhà tranh hay nhà ngói đều được xây dựng từ những vật liệu sẵn có trong thiên nhiên, thậm chí có ngay ở địa phương, nếu cần phải khai thác ở xa thì cũng tiện đường chuyên chở. Đó là đất, rơm rạ, tranh, lá cọ, bổi cói, lá dừa nước, tre (và họ hàng nhà tre : nứa, trúc, mai, vầu ...), gỗ vườn và gỗ rừng, đá (nhất là đá ong).

Đất có thể được dùng trực tiếp để đắp tường, trình tường, trộn với rơm để trát vách bua, thậm chí trát cả lên mái trước khi lợp lá để chống cháy. Đồng bào Nùng ở Lạng Sơn làm nhà kiểu pháo đài trình tường đất dày vừa chống cái giá lạnh khắc nghiệt, vừa nâng nhà lên hai tầng, tầng trên có những lỗ châu mai từ các phòng trên gác quan sát bốn chung quanh để chống cướp, tất cả các phòng đều ở trong bức tường trình rất chắc.

Lại từ đất sét luyện kỹ được đóng khuôn rồi phơi khô và nung ở nhiệt độ thích hợp để đạt được, sẽ cho ta các loại gạch và ngói để xây tường, lát nền, lợp mái và gạch hoa trang trí. Chúng ta đã tìm được những viên gạch có trang trí xây mộ cổ đầu công nguyên, những viên gạch đỏ au có khắc chữ từ thế kỷ X - XI nay vẫn rất tốt. Nung gạch và ngói không khó, địa phương nào cũng xây lò tự nung gạch được. Gạch trang trí rỗng và đặc được in hoa các loại như chạm trở tinh vi, làm hàng loạt và hoàn toàn theo ý muốn. Ở những lò gốm sứ Bát Tràng, từ nhiều thế kỷ trước còn dùng gạch xếp như bao thời nung gốm sứ, tận dụng nung nhiều lần và ở nhiệt độ cao, được loại gạch già đánh rất bền, dùng xây cầu ao và những bức tường không trát rất đẹp.

Nhà tranh tre ít dùng, thậm chí không dùng đến đá, nhưng nhà ngói tường gạch thì phải cần đến đá, nhất là đá xanh và đá ong.

Đá xanh nếu dùng trực tiếp thì đẽo làm chân tảng kê cột nhà, sẽ làm cho cột gỗ không hút ẩm từ đất lên tránh được mục, cắt đứt đường mối nối từ nguồn ăn (gỗ) với nguồn uống (nước trong đất), tảng diện tích chân đế của cột góp phần vào chống lún, ngoài ra với hình khối chân tảng đá hoặc đẽo dưới vuông trên mặt tròn, hoặc đẽo khối giảnh ẩm đều màu xám xanh gây cảm giác bền chắc và chuyển dần lên khối cột đồng dòng duyên dáng. Ở một số kiến trúc công cộng, đá xanh còn được dùng để bó nền, trực tiếp chịu sự tác động của mưa nắng và chân người lên xuống mà rất chậm bị bào mòn. Cũng vì thế mà nhiều bậc cửa và thành bậc ở hai bên cũng thường làm bằng đá xanh. Ở vài ngôi chùa, đá xanh được tham gia vào kiến trúc cả ngôi tháp cao, hoặc kết hợp với đá, có khi để xây lan can, thậm chí làm cả cột và xà (nhất là ở ngoài hiên), và như vậy còn tạo ra một diện rộng để chạm khắc trang trí rất vui mắt. Nhưng công dụng phổ biến của đá xanh trong kiến trúc là để nung vôi, sau khi được nung chín, tôi no nước sẽ rất nhuyễn, đánh kỹ với cát cho chất vữa để xây tường rất tốt. Nếu để làm vữa trát thì vôi phải được lọc để loại bỏ hết cục dù là rất nhỏ. Nước vôi được dùng để quét các mảng tường đã trát vữa, cho màu trắng tinh khiết sáng sủa, hoặc sau đó có phủ nước vôi hòa các màu mà ở nhà của dân gian thường quét màu vàng. Trên đất nước ta, nhất là ở miền Bắc và miền Trung, rất nhiều nơi, ngay cả ở đồng bằng cũng có núi đá vôi, đó là kho vật liệu xây dựng vô tận, dễ khai thác, giá thành thấp, hoàn toàn thỏa mãn nhu cầu xây dựng của dân gian.

Ở nhiều nơi, nhất là thềm cao của vùng đồng bằng, dưới lớp đất không dày lắm là những "mỏ" đá ong. Do đặc điểm của đá ong khi còn ở dưới đất thì tương đối mềm, có thể đẽo gọt dễ dàng nhưng sau đó để ra không khí sẽ dần trở nên rất rắn. Vì thế người ta thường khai thác đá ong đẽo thành những khối hộp dài đều nhau để tiện xây tường hay xếp thành bậc đi tự nhiên lên những kiến trúc ở sườn đồi. cũng thường dùng để bó nền nhà rất đẹp và chắc. Ở một số kiến trúc lớn, đá ong cũng được đẽo chạm trang trí đẹp.

Đi liền với vôi là cát dùng để đánh vữa. Cát được tích tụ nhiều ở các lạch nước chảy sườn núi, được đọng thành bãi ở lòng sông mà về mùa cạn phơi ra lộ thiên rất dễ lấy, nhiều nơi xa sông núi nhưng đào dưới đất cũng có những "mỏ" cát lớn. Dọc bờ biển cũng có những bãi cát rất già nhiều hạt lấp lánh sáng.

Ở một số vùng ven biển nhiều vỏ sò điệp, đồng bào cũng nung chín thành vôi làm vữa xây tường. Vôi vữa dùng đắp các con giống trang trí nóc mái đình chùa và đầu cột tứ trụ trước cửa đình, cửa đền còn được chế biến công phu nhưng cũng từ các vật liệu địa phương dễ kiếm. Chẳng hạn ở Nghệ Tĩnh nơi gần biển thường dùng vôi vỏ sò hến nghiền nát, rây lấy bột nhỏ, trộn với cát, giấy bản và mật mía xấu, có khi thay giấy bản bằng rơm nếp vò nát ngâm với nhựa lá bời lời. Có nơi dùng ốc vụn đốt thành than, luyện với nhựa cây dè dốt. Nói chung các loại vôi vữa vỏ sò trộn với mật nhào luyện kỹ thành chất kết dính dẻo quánh, có thể nặn hoặc đổ khuôn thành hình trang trí đẹp và rất bền khó đập vỡ.

Trong kiến trúc dân gian Việt Nam cũng như trong kiến trúc truyền thống Việt Nam nói chung, tường móng là thứ yếu, nên các vật liệu đất - đá - vôi - cát không phải là hàng đầu, quan trọng là kết cấu bộ khung (và sau đó là mái che), do đó nổi lên hàng đầu là tre, gỗ.

Ở đồng bằng xa rừng, nhân dân phải tự trồng lấy tre và cây cho gỗ để làm nhà, thông thường là xoan, tre. Xoan có thể trồng quanh nhà, tận dụng cả bờ ao và góc vườn, lớn nhanh, thân dài và thẳng, tùy từng đoạn mà để nguyên thân cây dùng vào những bộ phận khác nhau : Đoạn gần gốc thân to dùng làm cột, các đoạn trên nhỏ hơn dùng làm hoành, xà ... Các cây to nhỏ cũng được dùng nguyên thân cây vào những việc tương tự theo kết cấu của nhà và theo kinh nghiệm. Nước ta ở vùng Đông Nam Á được coi là quê hương của họ hàng nhà tre, gồm các loại : bương, vầu, luồng, mai, tre, trúc, nứa, hóp ... có độ to và dày khác nhau, với số lượng rất lớn hoàn toàn thỏa mãn nhu cầu xây dựng. Họ nhà tre dùng trong xây dựng có đường kính khoảng 6-12-20-26cm là

thích hợp nhất, và độ dài sử dụng từ 9 đến 18m. Kiểm tra sức bền vật liệu, người ta thấy các loại cây thuộc họ tre được dùng làm nhà có cường độ chịu nén chừng 300 đến 500kg/cm², chịu nén uốn từ 300 đến 550kg/cm² và độ chịu lực kéo từ 350 đến 1200kg/cm². Với những tính chất kỹ thuật trên, tre trở thành vật liệu ưa chuộng nhất của dân gian Việt Nam và nhiều nước trong việc dựng nhà.

Nước ta, ở đồng bằng thường chỉ trồng tre, gồm tre đực và tre đẵng ngà. Tre đực thân to và dày, đốt ngắn chịu lực nén tốt nên dùng làm cột. Tre đẵng ngà vàng óng, dóng dài lại dẻo chịu lực kéo tốt nên dùng làm đòn tay. Các cây tre trong cùng nhóm làm cột, làm kèo, làm đòn tay phải đều dóng để vừa đẹp vừa có sức bền đồng bộ. Ở trung du và miền núi, họ hàng nhà tre có nhiều chủng loại, tất cả đều được huy động vào ngôi nhà, đảm nhiệm những bộ phận mà nó có ưu thế : Bương và vầu để nguyên làm cột, tre làm đòn tay, mai bồ ra làm sàn, nứa đập dập lợp mái.

Nhà khung gỗ thì phổ biến làm bằng xoan, có cả xoan vườn và xoan rừng, do trong thân gỗ có chứa chất nhựa chất nên mỗi mọt không dám ăn. Xoan cũng dễ trồng như tre, gỗ có màu trắng ngà nên nhà rất sáng, vân gỗ nổi đẹp. Một số kiến trúc cổ còn ưa dùng gỗ mít, mềm mà dai bền, màu vàng sáng, cũng không bị mối và không bị giặc lòi. Những nhà to thường làm bằng gỗ lim, là một trong bốn thứ gỗ rắn như sắt, được mệnh danh là "tứ thiết", mối mọt không ăn nổi, nhưng lòi dễ bị mùn nên nhiều cây cột to lâu dần bị rỗng ruột.

Tre và gỗ có độ dài tương đối, từng đoạn đáp ứng được các thành phần kiến trúc truyền thống mà không phải nối.

Nhà gỗ ở đồng bằng thường lợp ngói, nhưng ở trung du và miền núi hay lợp cỏ tranh. Nhà miền biển hay lợp cói. Nhà tre ở đồng bằng phổ biến lợp rạ có khi lợp lá cọ từ trung du chở về.

Phần lớn những vật liệu trên đều được chọn lựa và sơ chế để tăng độ bền. Tre và gỗ được chặt vào mùa hanh khô để cây kiệt nước, không sinh mối mọt. Cũng không dùng những cây tự chết vì

là những cây có bệnh, độ bền vững kém. Đồng bào miền núi vào rừng kiếm gỗ làm nhà cũng không lấy những cây mà khi chạm phải dễ bị dị ứng mẩn ngứa, vì là những cây có nhựa độc, hại sức khỏe. Tre và gỗ mang về cũng không dùng tươi ngay, mà phải ngâm nước chừng một năm để để biến hóa chất trong tế bào tre và gỗ có khả năng chống được mối mọt. Nhà tre cần đến nhiều lạt để buộc, bằng mây - giang - tre, phải luộc trước khi chẻ, và chẻ xong thì gác lên bếp hun khói, nhờ khói củi mà mối mọt không dám ăn nữa, khi dùng mang ngâm nước cho mềm dẻo, buộc rất chặt.

Rạ lợp nhà phải dài và sóng mượt, rộng to xốp, tốt nhất là rạ lúa nếp của vụ mùa. Đồng bào miền biển lợp nhà bằng cói, cũng phải chọn cói mượt và dài. Ở vùng đồng bãi trồng mía, lá mía già vào mùa khô để cả lá dài chừng 1m7, bó thành từng bó sóng mượt. Nếu lợp bằng lá cọ, phải chọn lá già và lấy vào mùa khô. Ở miền núi cỏ tranh sẵn, đồng bào chọn những đám già đều cây, cao chừng ngút đầu người (1m6), cắt phơi khô để sóng từng lớp. Muốn có loại cỏ tranh đẹp, vào cuối năm người ta phát cỏ tranh, phơi khô rồi đốt lấy tro, sang mùa xuân cây tranh mới sẽ mọc lên, mập tốt và đều, đến khi cây già thì thu cắt. Mái nhà lợp rạ và lá mía hay cỏ tranh đều phải dày chừng 30 -40cm, có khi còn dày hơn.

Các vật liệu nếu không được chọn và sơ chế thì rất dễ bị mục, mối mọt ... song nếu chọn và sơ chế theo kinh nghiệm dân gian, kỹ thuật rất đơn giản mà độ bền tăng lên nhiều lần. Chẳng hạn, nếu tre không ngâm, nhà chưa được 5 năm đã mục mọt, nhưng nhà làm bằng tre ngâm có tuổi thọ trên 50 năm, thậm chí có khi hơn 100 năm, truyền đời mấy thế hệ.

Ngôi nhà dân gian không cần đến sự tham gia của kim loại, dù chỉ là một cái đinh sắt. Khi cần phải đóng đinh cho một vài bộ phận nào đó, khung cánh cửa chẳng hạn, người ta dùng đinh tre già chốt vào lỗ đã được khoan sẵn hoặc đục sẵn, khi cần tháo dễ dàng và không bị han rỉ.

Như vậy, trong kiến trúc dân gian, tất cả các vật liệu cho một ngôi nhà đều có thể khai thác ngay tại chỗ, tận dụng được những vật liệu có sẵn của thiên nhiên, hay ít ra cũng có thể sản xuất tại chỗ, và bằng kinh nghiệm xử lý vật liệu, nhờ lựa chọn và sơ chế đã khắc phục được nhiều nhược điểm nâng tuổi thọ công trình lên gấp nhiều lần.

III/ KHAI THÁC VÀ CHẾ NGỰ THIÊN NHIÊN :

Thiên nhiên đã ban cho chúng ta đủ vật tư để dựng xây nhà cửa. Nhân dân ta đã khai thác vật liệu của thiên nhiên, sơ chế theo kỹ thuật mà kinh nghiệm tích lũy được, cũng là bước chế ngự thiên nhiên. Song, thiên nhiên là môi trường sống của con người, bên cạnh thuận lợi bao giờ cũng có khó khăn, đi đôi với ân huệ luôn là thử thách, Cái khó vừa bó cái khôn, nhưng cái khó cũng làm lộ cái khôn.

Sống trong vùng nhiệt đới nóng và ẩm, nhân dân ta đã nắm chắc chu kỳ thời tiết nóng và lạnh, nắng và mưa, các mùa giông và bão, hướng gió. Trên cơ sở đó mà nhà cửa phải xây dựng sao cho vừa khai thác được nhiều nhất mặt thuận lợi vừa hạn chế được nhiều nhất mặt thiệt hại.

Dựng nhà cửa cũng như sản xuất nông nghiệp, sau yếu tố đầu tiên là đất thì phải quan tâm ngay đến yếu tố tiếp theo là nước. Ở đồng bằng, chẳng những các di chỉ khảo cổ của thời đại đồ đồng bị vùi sâu dưới lớp đất trồng trọt, mà cả không ít di tích văn hóa nhất là ở những vùng trũng thấp cũng bị đất cát phủ kín. Phần lớn những di chỉ và những di tích ấy đã bị phủ sa của nhiều trận lụt cứ phủ dày dần. Làng xóm của ta ở đồng bằng có từ rất xa xưa, nhưng việc chế ngự sông ngòi mỗi mùa nước lên không tràn vào đồng ruộng gây lụt lội nữa, dần có hiệu nghiệm từ thời Lý với việc tổ chức đắp đê từng phần, đến thời Trần thì đắp đê có quy mô lớn, và các thời sau đó tiếp tục hoàn chỉnh, nhưng thỉnh thoảng vẫn xảy ra vỡ đê gây lụt lội, thậm chí có nơi bị nhiều năm liền. Mặt khác, ở đồng bằng cho tới giáp Cách mạng tháng Tám vẫn

còn rải rác những cánh rừng nhỏ, và nhiều địa danh vẫn gọi lại rừng xưa, cả trong sử cũng ghi thời Lý giáp Thăng Long vẫn có rừng và có thú dữ về phá. Để khắc phục tình hình lụt lội và thú rừng đe dọa, hẳn là trước kia người Việt cũng ở nhà sàn và nhà nổi. Ngày nay những người sống trên sông nước, một phần con thuyền chính là ngôi nhà để cả gia đình sinh hoạt. Nhiều ngôi nhà ở trên cạn vẫn mô phỏng hình con thuyền, và không ít bộ phận của nhà được gọi theo tên "nguyên thủy" mà con thuyền vẫn mang. Ngày nay, đồng bằng sông Cửu Long vẫn không có đê, nhân dân nhiều nơi vẫn làm nhà nổi, quanh những cái "ao" nuôi cá giữa đồng nước mênh mông được quây bằng lưới chim, xung quanh là những khối nhà nổi bao lại, để di chuyển và lên xuống theo mức nước. Đồng thời lại có nhiều nhà sàn dựng trên những cột đước hoặc cột tràm quen chịu nước chua mặn. Giữa đồng bằng tỉnh Ninh Thuận, đồng bào Chăm đã ở nhà trệt, song gia đình nào cũng phải có những ngôi nhà truyền thống dựng trên sàn, có khi cao lêu đêu ở góc sân như nhà kho, có khi chỉ thấp lè tè bằng chiều đứng bàn chân như nhà tực, chắc hẳn là hình ảnh của những nhà sàn trên đồng nước xưa kia.

Rồi từ khi đê sông được đắp, cuộc sống ít bị nạn lụt chu kỳ hàng năm đe dọa, những cánh rừng già được khai thác hết chỉ giữ lại ít khu rừng cảnh không còn thú dữ, người Việt mới từ bỏ dần nhà sàn để chuyển sang nhà trệt. Từ đó, những dân chài lưới cũng có vạn chài ở cạn trên bãi sông, con thuyền chỉ là phương tiện sản xuất tách khỏi căn nhà, sau chuyển đánh bắt cá lại về vạn chài sum họp cả gia đình.

Từ nhà sàn và nhà nổi sang nhà trệt, và từ nhà tre sang nhà gỗ là một quá trình mà theo đó ngôi nhà ngày càng hoàn chỉnh, thì đồng thời cũng phải tuân theo những quy luật chặt chẽ. Tuy nhiên, đôi với những quy định có tính nguyên thủy bắt nguồn từ những tín ngưỡng đa thần, thì xã hội ngày càng phát triển càng bỏ bớt, nói chung ở người Việt bị ràng buộc ít hơn ở người thiểu số.

Trong những quy định mang tính kiêng cử, nổi lên hàng đầu là xem tuổi chủ nhà, có "được tuổi" mới dựng nhà. Người Việt coi

trọng việc xem tuổi làm nhà hơn các dân tộc ít người, có lẽ do ảnh hưởng của các nhà âm dương thuật số tử văn hóa Trung Hoa truyền sang, lâu dần họ tin và nếu không theo thì không yên tâm. Thật ra, những mối trong cuộc sống đời người thì việc làm nhà là mối lớn mà cặp vợ chồng nào cũng quan tâm, chỉ có thể làm tốt khi đã có sự tích lũy nhất định về kiến thức và kinh tế, khi đang có sự hào hứng, trong điều kiện bình thường thì "tam thập nhi lập" tức là vào độ tuổi 30 là đẹp. Đồng thời, chẳng những người xưa tin rằng trong trời đất có một lẽ cảm ứng, mà khoa học ngày nay đã chứng minh ảnh hưởng của vũ trụ tới trái đất và lan tới từng người, ở mỗi người lại có những chu kỳ nhịp điệu về thể lực 23 ngày, về tình cảm 28 ngày và về trí tuệ 33 ngày, (cũng như ở phụ nữ về kinh nguyệt là 28 ngày mọi người đều biết), trong mỗi chu kỳ thì nửa đầu là dương phát triển, nửa sau là âm suy thoái, ngày chuyển trạng thái từ dương sang âm là "ngày số không" để có những trục trặc, nếu là "ngày số không" kép 2 (của 2 nhịp điệu trùng nhau) thì càng xấu, mà là kép 3 tức cả ba nhịp điệu đều trùng "ngày số không" thì cực xấu. Khi đã nắm được chu kỳ nhịp điệu thì tính "ngày số không" dễ dàng, người xem tuổi chủ nhà chỉ cần tránh những năm có "ngày số không kép. Điều nữa cũng dễ thấy quá trình làm nhà thì chủ nhân lo vất vả, lo chạy đủ thứ, nếu tâm lý mang sẵn niềm tin vui mừng thì sẽ khỏe mạnh vượt qua mọi bất trắc, ngược lại đã có tâm lý lo sợ thì không tỉnh táo để có sự cố trục trặc.

"Được tuổi" rồi phải chọn đất, tức địa điểm dựng nhà. Ở các dân tộc ít người, việc chọn đất thường thông qua thực nghiệm: úp bát qua đêm đến sáng lật lên xem lòng bát vẫn khô thì tốt, mà đọng hơi nước càng nhiều thì càng xấu; hoặc đào hố con để vào vài hạt thóc, đậy kín lại qua đêm (hoặc qua vài ngày) mở ra, các hạt thóc nằm nguyên vị trí cũ thì tốt, nếu thay đổi vị trí hoặc mất thì càng xấu. Thực chất đây là cách thử độ ẩm của đất, đất ẩm thì nền nhà không vững và trong đất dễ có côn trùng phá hoại, ảnh hưởng sức khỏe của người và gia súc, cũng như tài sản của gia đình. Người Việt rất coi trọng việc chọn địa điểm dựng nhà. "thứ

nhất dương cơ" tức làm nhà : Nơi đó đất phải cao ráo để ổn định nền móng, sạch sẽ, lợi dụng được cái khí tốt lành của thiên nhiên. Họ rất kiêng những đất "nghịch địa" như trên bãi tha ma, gần nơi chôn người lao hay hủi ... thực chất là những nơi không đảm bảo vệ sinh môi trường.

Được đất rồi lại phải tính đến hướng nhà. Nhìn rộng cả vùng thì hướng nhà cũng là hướng làng bản, ở trong một địa thế đẹp, Nhưng trong phạm vi hạn hẹp và cụ thể, người ta thường kiêng làm cửa ngõ ngay trước cửa nhà, kiêng trước cửa nhà có nhà khác chắn hướng, kiêng trước cửa nhà có đường cái đâm thẳng vào, kiêng gian giữa nhà nhìn thẳng vào đầu nóc nhà người khác, kiêng làm nhà ở "góc ao đầu đình" ... Thực chất của những kiêng cũ trên một phần là muốn nhà mình kín đáo không bị người khác ở ngoài cổng ngõ có thể quan sát được trong nhà mình (nhất là quan sát thường xuyên và ngay từ xa cho đến gần), mặt khác là muốn giữ được cảnh quan tổng thể đẹp, cái thế cân đối không bị phá, tầm mắt không bị che chắn hoặc không phải nhìn thương xuyên vào những cảnh và những hình khối không đẹp mắt ... nói khái quát là do việc phòng gian và mỹ quan.

Điều mong ước mà ai cũng thuộc là "lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam". Vợ hiền thì ông chồng nào cũng thích, song có khi vì một nhu cầu khác cấp thiết hơn mà tiêu chuẩn "hiền hòa" không còn ở hàng đầu. Hướng nam của nhà cũng vậy. Do vị trí địa lý nước ta ở góc đông nam của lục địa châu Á, nằm trong miền khí hậu nhiệt đới, trên đại thể chiều dài đất nước tựa lưng vào dãy Trường Sơn kéo dài và nhìn ra biển Đông bao la, ở thượng du phía bắc có những dải núi chạy từ đông bắc xuống tây nam, vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Mã thì cả hai hướng đông và nam đều nhìn ra biển. Vị trí trên khiến đất nước ta nhiều nắng và gió. Nắng từ trên trời đổ xuống làm cho cây xanh quang hợp tốt, mùa màng chóng được thu hoạch, nhưng cái nắng kết hợp với cái gió tây lục địa khô khốc thì tạo nên bầu không khí bức bối, ngột ngạt, oi ả, nung da thịt, cháy cổ họng. Nhưng để chế

ngự cái nắng nóng ấy, thiên nhiên lại điều tiết bằng ngọn gió nồm nam mát rượi từ biển Đông thổi vào, và bạt ngàn cây xanh xum xuê cành lá tạo nên những bóng râm vừa mát mắt vừa mát da thịt. Đồng thời với nóng lại còn ẩm cũng rất dữ dội, vào mùa hè độ ẩm cao làm mồ hôi không thoát được gây cảm giác ngột ngạt, hầm hập; sang mùa đông, độ ẩm kết hợp với gió rét cứ xoáy vào da thịt, tê cóng chân tay, nhức buốt đầu xương. Cũng chính độ ẩm cao lại tạo điều kiện cho nấm mốc và mối mọt phát sinh phát triển. Ngoài gió tây nóng gắt, gió nồm dịu mát, về mùa đông có gió lạnh từ lục địa phía bắc tràn xuống Hoa Nam rồi qua các cửa gió ở biên giới trườn theo các sườn núi xuống đồng bằng tạo thành gió mùa đông bắc khùng khiếp. Vào mùa hè và mùa thu, từ Thái Bình Dương và Biển Đông lại hay có những trận áp thấp nhiệt đới phát triển thành bão và tiến về phía tây hoặc tây bắc đổ bộ vào nước ta có thể xô đổ và quảng xa nhiều vật cản.

Trong vùng trời đất khí hậu phức tạp, nhân dân ta khi làm nhà cửa phải biết tránh cái nắng nóng phía tây, gió rét phía bắc và bão lốc phía đông, đồng thời phải biết hứng lấy gió nồm nam, hưởng ngọn gió mát hút qua cửa rộng vào trong nhà thông thoáng để diệt trừ ẩm mốc và mối mọt, xua khí nóng thoát ra qua cửa sổ và các lỗ thông gió ở đầu nóc nhà. Do vậy mà nhà chính thường xoay về hướng nam, mặt trước mở nhiều cửa rộng, quay lưng về hướng bắc và cùng với hồi phía tây không mở cửa hoặc chỉ có cửa sổ. Còn khối nhà phụ thường ở phía tây hướng về đằng đông, xếp vuông góc với khối nhà chính theo hình chữ L, để cùng với nhà chính đón gió đông nam. Những căn nhà thông thoáng xây đúng hướng thì không khí trong nhà luôn chuyển động, cả khi gió chỉ thoáng thoáng trong nhà vẫn dịu dịu, tất cả những gì nóng bức, ẩm ướt và hôi hám đều được lùa đi hết. Tuy nhiên, hướng nam là hướng gió mát lành, từ đông nam tới, nhưng tùy địa hình cụ thể có khi vướng núi rừng phải đổi hướng, và do đó nhà cửa cũng phải quay theo để đón được hướng gió ấy.

Khi khởi công, bắt đầu từ phạt mộc, chủ nhân phải xem xét vật liệu cẩn thận, thực hiện những kiêng cử phức tạp. Đối với tre và

gỗ, phải kiêng “thứ nhất cột ngà, thứ nhì sà leo” tức là không được dùng những cây tre gãy mất ngọn, những cây tre và gỗ bị các dây leo quấn quanh hằn vết lên thân cây như rắn quấn. Thực ra những cây tre và gỗ như thế đã phát triển trong điều kiện bị cản trở, sức bền vật liệu kém sẽ chóng mục nát, đồng thời do bị ức chế nên thợ không thẳng đã kém chịu lực lại trở ngại cho việc thi công. Cả một hệ thống cột hàng chục chiếc đều phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định dựng đứng xuôi chiều ngọn trên gốc dưới, vừa tạo sự thuận lý phát triển hợp dáng cột đồng đều nhìn chung dưới to trên nhỏ, các vân gỗ đều ăn lên trông đẹp mắt, vừa phù hợp với việc chịu lực dồn xuống phía dưới càng gần chân cột càng nhiều đòi hỏi gỗ gốc rắn hơn gỗ ngọn. Các câu đầu, quá giang và các loại xà dọc đều phải đặt nằm hướng ngọn lên nóc còn gốc xuống hiên, cho đến việc đặt các xà ngang, hoành, đòn tay, dui ... đều phải thống nhất gốc về một hướng, ngọn về một hướng. Thực chất của các quy định này cũng đều nhằm đảm bảo mỹ quan một sự thống nhất thuận mắt và đảm bảo sự chịu lực đồng bộ để tăng độ bền cho công trình.

Tất cả vật liệu đã được chọn và gia công hoàn hảo thì chuyển sang dựng khung nhà. Đầu tiên phải dựng bốn cột cái gian giữa và hoàn chỉnh hai vì kèo này, tiếp đến chọn ngày đặt xà nóc tức thượng lương, sau đó dựng cột cái và kèo các gian bên, các hàng cột quân và cột hiên, các hàng cột được giằng nhau bởi các kẻ, xà, hoành thành bộ khung vững chắc. Xong khung nhà thì rải dui mè lên trên hoành (hoặc đòn tay - ở nhà tre) để rồi lợp mái. Đồng thời, cũng có thể trước hoặc sau việc dựng khung nhà, là việc làm tường vách ở phía sau và hai hồi, còn mặt trước lắp cánh cửa và che bằng phen gai hoặc màn tre.

Quá trình dựng nhà “từ phạt mộc đến cái sào”, tùy từng dân tộc mà chủ nhà phải tiến hành nhiều nghi thức cúng lễ. Chẳng hạn, ở người Việt bắt đầu là lễ phạt mộc có tính chất khởi công, thợ cả lấy rìu phạt vào một cây gỗ vài nhát, thông thường sau đó thợ bắt tay ngay vào việc. Quan trọng nhất là lễ cất nóc (tức đặt

thượng lương) phải chọn ngày tốt cúng tổ tiên và thổ thần, nhờ người cao tuổi vợ chồng song toàn, con cái đẽ huề, làm ăn khấm khá đến đặt thượng lương gian giữa. Trên thượng lương có treo mấy vuông vải đỏ vẽ hình bát quái. Nếu khung nhà chưa xong mà đã được ngày tốt, thì làm hai cái nạng nâng thượng lương lên đúng vị trí, giữ nguyên đến khi dựng khung nhà thì chuyển vào nóc nhà. Khi nhà làm xong thì có "lễ cài sào" khánh thành nhà mới, cài cái sào nhà (thước tầm,) lên đỉnh vì nóc ngay dưới thượng lương. Có nơi còn làm "lễ an thổ" báo cho thổ thần biết nhà đã làm xong, đất lại liền như cũ, "lễ động sàng" dọn vào nhà mới; "lễ an cư" báo cho tổ tiên và thổ thần biết chủ nhà đã làm ăn yên ổn trong ngôi nhà mới.

Trong việc dựng nhà mới thì việc làm cổng ngõ cũng rất quan trọng, vì nó được coi như mặt cửa nhà. Cổng nhà thường được làm ở cạnh bên của sân, thường giáp nhà ngang, ở nhà khá giả thì cổng xây gạch có hai cánh đóng mở dễ dàng, còn ở nhà nghèo thì làm cổng tán gồm khung tre với mấy cành dong ban ngày dựng lên ban đêm hạ xuống. Trong việc xây cổng cũng có một số kiêng cử như ván cửa không được bị thủng hoặc nhiều khe ghép, tường vách không được long lở và đổ ngói rơi, hai vách tường đều nhau không được bên dày bên mỏng, cửa ngõ không được cao hơn nhà chính ... Nếu phạm phải các điều kiêng trên, người ta tin rằng gia chủ và con cháu sẽ gặp không may, thực ra vẫn là do yêu cầu phòng vệ và thẩm mỹ, khuyên chủ nhà tu trí làm ăn, mọi người sống hòa thuận.

Phần trên, khi tìm hiểu về hướng nhà, chúng ta đã thấy tài khai thác và chế ngự thiên nhiên nhiệt đới hào phóng nhưng khắc nghiệt. Cũng với mục đích này, nhân dân ta còn có nhiều cách giải quyết khác nữa, rất chủ động, tài tình đến thật giản đơn mà hiệu quả lại cao.

Tường nhà dù xây gạch, đắp hay trình đất đều rất dày, ngăn cách nhiệt độ trong nhà với ngoài trời, để luôn giữ cho trong nhà có một ôn độ vừa phải, dù ngoài trời lạnh tới gần 0°C hay nóng tới trên 40°C. Những mảnh tường trực tiếp hấp nắng chiều lại càng

dày, và có nơi lại kéo mái đua rộng xuống thấp che cho một phần tường đỡ bị nắng nung và mưa xói mòn. Nếu là tường đất đắp, phía trong nhà có nơi lại kéo mái đua rộng xuống thấp che cho một phần tường bị nắng nung và mưa xói mòn. Nếu là tường đất đắp, phía trong nhà có nơi còn trát như thoa một lớp mỏng hỗn hợp cát trấu hoặc vôi vữa để tạo lớp áo nhẵn và sáng. Tường nhà chỉ trừ gian giữa phía sau là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, còn ở các mảng khác đều có thể trở cửa sổ để đóng mở điều tiết nhiệt độ và ánh sáng cho trong nhà. Phần tường giáp mái, nhất là ở hai nóc hồi thường để những khoảng trống hẹp và ô nhỏ làm chỗ thoát khí nóng.

Cũng như tường, mái để chống nóng chống lạnh và chống mưa nữa. Nếu là mái ngói có ngói bản do kỹ thuật lợp đan cài và ngói âm dương có gắn vôi vữa liên kết với nhau chắc chắn, phía dưới được độn khá dày tạo ra một khoảng xốp cách nhiệt. Tuy nhiên, cách nhiệt tốt hơn vẫn là mái tranh (gồm cả rạ, cói ...) được lợp rất dày trung bình 0^m4 có khi tới 0^m6, ngay bản thân vật liệu đã xốp. cả mảng tấm xốp lớn chống bức xạ mặt trời, giữ cho không khí trong nhà mát dịu. Nhà hai mái thì có hai mặt phẳng lớn nằm nghiêng và hai hồi tam giác đứng thẳng, nhà có chái thì phía hồi cũng là mặt phẳng nghiêng, do đó độ cản gió bão nhỏ, để né tránh sự xô đổ của bão. Lợp tranh thì mái còn được ghi chặt vào khung nhà thông qua rui và mè, phía trên nhiều nơi còn có kèo đê chống bão ghi mái xuống tận sân. Đối với mái ngói, các đường bờ nóc và bờ giải cũng liên kết mái thành mảng chẵn và gắn với tường thành khối đảm tránh bão.

Mái nhà truyền thống bao giờ cũng dốc để thoát nước nhanh. Tùy theo vật liệu lợp mái và sự liên kết của chúng đối với việc chống thấm và chống dột, độ dốc của mái được xác định bằng tỷ số giữa chiều cao/chiều rộng của mái (còn mặt mái nghiêng là khoảng dài nước chảy trên mái), ở mái ngói ít dốc nhất là 55% hoặc 60%, ở mái lá cọ là 70%, ở mái cỏ tranh (và cùng loại chất liệu dài mảnh như cói, rạ, lá mía ...) là 75%. Tỷ số chiều cao/chiều rộng của mái còn được gọi là rỷ số ngời/nằm. Ở nhà khung tre

nếu “ngồi hai/năm ba” thì dốc vừa phải, nhưng để yên tâm thì giữ nguyên năm ba mà tăng ngói lên một vài phần mười nữa tức 2,1 đến 2,3 thì cũng phù hợp với tỉ số phần trăm 70 - 75% trên đây. Đảm bảo được độ dày và độ dốc của mái thì mái sẽ làm tốt tất cả chức năng của nó. Nhà tre lợp tranh thì thường là tường đất, nên mái thường đua ra xa và kéo dài xuống thấp, khi mái dốc nhiều thì nước mưa lăn nhanh và đến giọt tranh thì bắn ra xa, giọt tranh càng thấp và xa chân tường thì nước khi chạm đất bắn tóe ít làm mòn chân tường. Ở các nhà ngói ta, tường xây trên nền cao cũng một phần nhằm nước rơi xuống sân không bắn được lên chân tường.

Nhà ở dân gian truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam nói chung, trong đó điển hình là nhà của người Việt, ngoài buồng ngủ và đồng thời là nơi cất giữ tài sản thường được ngăn riêng, nội thất trong nhà là cả một không gian liền khối thông thoáng, việc phân ra các khu chỉ là quy ước mà không có tường vách, nên gió không bị cản và con mắt không bị tức, chỗ nào trong nhà cũng có sự lưu thông không khí, dịu dịu, thoang thoang vừa đủ để mồ hôi bốc hơi cho da thịt khô sạch, người ở trong nhà dễ chịu.

Trên tường nhà, nhất là tường hậu ngăn với vườn sau nhà, trừ gian giữa nơi có bàn thờ tổ tiên, còn ở các gian bên thường được trở cửa để cùng với cửa lớn ở mặt trước tạo sự thông lưu hút gió, và tùy từng độ mở cửa để điều chỉnh ánh sáng từ ngoài hắt vào vừa độ cần thiết. Theo với gió, cả hương hoa vườn cũng thoang thoang vào nhà. Và cùng với ánh sáng mặt trời, hay thơ mộng là ánh sáng mặt trăng, khung cửa sổ trở thành khung của bức tranh phong cảnh thiên nhiên, tùy theo độ sáng và góc quan sát mà người trong nhà luôn được thưởng thức những “bức tranh” mới. Người trong nhà đón thiên nhiên qua cửa sổ, và thiên nhiên cũng qua cửa sổ để vào với người. Và ta nhớ căn nhà của Bác Hồ ở Việt Bắc có cuộc “trò chuyện” giữa Bác với trăng :

“Trăng vào cửa sổ đòi thơ

- Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau!”

Có cửa sổ phải có cánh cửa, và thông thường để phòng gian còn có cả chấn song nữa. Cánh cửa có nhiều loại : cánh ván ghép, cánh khung lùa ván, cánh trên song dưới ván, nhưng sáng tạo hơn cả là cánh chợp cả khi đóng vẫn thông thoáng. Cánh lại được mở bằng nhiều cách, có cánh chân quay và cánh lùa, về sau phổ biến là cánh quay quanh bản lề. Lại có loại cửa sổ cánh cửa và chấn song kết hợp làm một : Một hàng chấn song cố định có độ rộng của từng con song bằng khe hở giữa hai con song, một chiếc cánh cũng làm theo kiểu khung chấn song và ốp sát hàng chấn song cố định nhưng lùa ngang được một khoảng bằng chiều rộng chấn song, tùy theo độ lùa mà chấn song trong khung cánh cửa di động từ chỗ trùng với chấn song cố định sang chỗ bịt kín khe hở giữa hai con song cố định.

Không chỉ cửa sổ mà cả cửa sát đất để đi lại, những ngày trời nắng chói còn được treo một cái màn tấm, một tấm liếp hoặc một tấm phên sáo đan thưa ... từ trong nhìn ra mọi cảnh vật rõ mồn một nhưng không chói gắt, còn từ ngoài nhìn vào trong nhà chẳng thấy gì, chỉ có ánh sáng vẫn chiếu lọt vào nhà nhưng đã lắng lọc trở nên dịu mát. Đến chiều tà, và nhất là đêm trăng, những tấm che cửa được cuốn lại hay chống lên, trong nhà và ngoài trời chan hòa. Một sự giải quyết thật đơn sơ nhưng lý thú, dân gian mà thật khoa học.

Nhưng lý thú nhất là cái hiên mặt trước nhà để tạo một không gian đệm; một sự chuyển nối giữa trong nhà và ngoài trời, đồng thời cũng là không gian sinh hoạt gia đình hàng ngày. Trong cái không gian này, kiến trúc được "mở ra" để tiếp nhận gió và trăng làm cho con người ngay khi vào nhà rồi vẫn chan hòa với thiên nhiên. Có nhẽ từ tấm phên che cửa ra vào khi chống lên cho ta một không gian nho nhỏ, thông thoáng chỉ có mái che ở trên. Những bữa cơm chiều, những tối thư nhàn cả gia đình thường ngồi quây quần dưới tấm phên ấy, hóng gió và ngắm trăng, đêm tối có thể nằm nghỉ ở đây vừa mát vừa tránh sương lạnh. Từ tấm phên che của những nhà cửa giáp sân, kinh nghiệm tích tụ trở

thành tri thức kiến trúc, khi dựng nhà mới, người ta kéo mặt mái trước xuống thêm một khoảng dài nữa và lắp hàng cột thanh mảnh để đỡ, tạo ra một cái hiên rộng rãi chạy suốt bề ngang mặt nhà. Có hiên rồi, ở đây không chỉ ăn cơm hay ngồi chơi, còn tiến hành nhiều hoạt động sản xuất phụ và nhiều sinh hoạt gia đình. Ở đó, con người được thưởng thức trọn vẹn cảnh sắc và hương hoa từ hồ sen, từ vườn cây ở cạnh nhà thoang thoảng theo gió đưa tới.

Phía trước hiên thường được dựng hàng giại, chừa những gian để ra vào thì treo màn, cũng có khi giại và màn được thay bằng những tấm liếp sáo ... để che mưa che nắng mà không cản gió mát và vẫn thoáng khí, thoáng cả mắt nữa. Vào mùa hè, nhiệt độ không khí có thể lên tới 40°C , độ bức xạ nhiệt từ vòm trời khuếch tán đã cao, đối với những gia đình có "nhà ngói, sân gạch" lại thêm bức xạ thứ phát từ ngoài sân nóng như rang, tất cả hầm hập hắt vào trong nhà muốn vắt kiệt nước trong cơ thể mọi người. Bằng kinh nghiệm cảm quan trực tiếp, trong điều kiện vật liệu và kinh tế hạn chế, những tấm giại và liếp sáo đã là cái máy điều hòa nhiệt độ lý thú. Những thanh tre nửa đan thưa của giại và liếp sáo đã cản độ khuếch tán nhiệt rất tốt, cũng cản độ sáng chói chuyển thành sáng dịu cho trong nhà, cùng với những khoảng trống hẹp khác ở xung quanh nhà vẫn làm cho không khí trong nhà luôn chuyển động.

Chỉ từ đất và tranh, tre, nứa, lá ... những vật liệu "tầm thường" rất sẵn của vùng nhiệt đới, nhưng lại có cấu tạo "tinh vi" để qua việc sử dụng sáng tạo của nhân dân ta, ngôi nhà vừa khai thác những ưu thế vừa chế ngự những bất tiện của thiên nhiên nhiệt đới, nghĩa là có tác dụng tốt đối với chống nóng, chống nắng, chống ẩm, chống mốc đơn giản mà kết quả cao. Đó là hệ thống cách nhiệt tạo bởi hàng triệu triệu lỗ rỗng của vật liệu và khe hở của xây cất trong những mái nhà tranh, tường vách đất, giại và liếp sáo bằng tre.

III/ “THỨC KIẾN TRÚC VIỆT NAM” :

“Sống mỗi người một nhà ...”. Người dân nào cũng cần có nhà cửa để ở. Đối với những ngôi nhà khung tre, từng gia đình đều có thể tự làm lấy nhà, nhưng thường thì bà con họ hàng làng xóm đến giúp mỗi người một tay, không cần đến thợ chuyên môn. Chỉ cần con dao, cái đục, thêm được cái cửa thì may mắn rồi, thế là mọi người có thể dựng được ngôi nhà gọn xinh. Chỉ nhà ngói khung gỗ thì mới cần đến thợ mộc, để có đủ đồ nghề pha chế gỗ và tạo mộng mọt trong kỹ thuật lắp ráp, còn về nguyên tắc chung thì nhà tre hay gỗ cũng bắt đầu từ những cái rất đơn giản mà thật khoa học : Đó là cái *thước tầm*, hay còn gọi là *sào mực*, *rui mực*.

Nhìn vào một nửa cây tre đường kính 5-6cm pha đôi, trong lòng máng có vạch những ký hiệu, người ta đọc được kích thước của các bộ phận cấu thành ngôi nhà, từ đó có thể cắt tre hay chọn gỗ bổ mực. Dưới sự chỉ huy của người đứng đầu am hiểu công việc, những người làm giúp hay thợ bạn cứ việc chia cắt những bộ phận được phân công, khi đã đầy đủ rồi thì tiến hành lắp ráp, tất cả cứ khớp nhau, đồng bộ, chặt chẽ. Và thế là ngôi nhà ra đời. Và về sau khi cần thay thế bộ phận nào hỏng, lại nhìn vào những vạch ký hiệu ấy là làm ngay được cái mới chính xác đúng như cái cần thay.

Để “xây dựng” cái thước tầm cho một ngôi nhà, người chủ chỉ cần cho thợ biết nhà định làm mấy gian, mỗi vì chia gian có mấy hàng cột, chiều rộng của lòng nhà (tính từ tim cột quân trước đến tim cột quân sau), chiều cao cột hiên (hàng cột ngoài cùng) hay chiều cao “giọt nước” (tức dãi tàu xuống mặt nền nhà) và thêm chi tiết nữa là vật liệu lợp mái để xác định độ dốc.

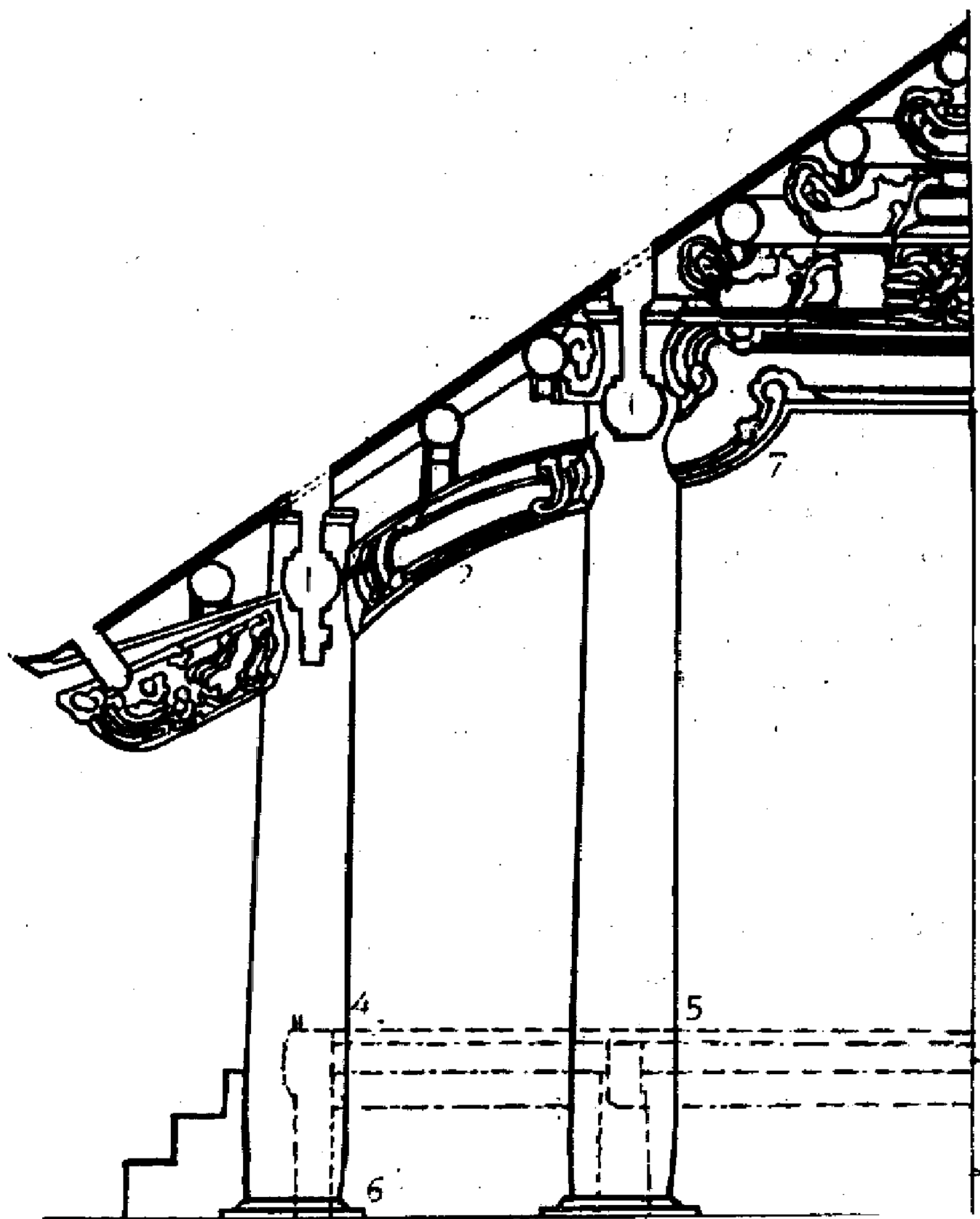
Từ những số liệu mà chủ nhà cho biết, người thợ cả ghi chiều dài các bộ phận trong vì kéo theo các khoảng ngang, khoảng đứng (hay còn gọi là khoảng nằm và khoảng ngồi) và khoảng chày để xác định số hoành đặt theo dốc mái.

Cái thước tầm được cấu tạo chung dùng ở mọi nhà, song nhà nào thước ấy, không thể mượn thước của người khác để làm nhà

cho mình. Vì kích thước mà chủ nhà đưa ra tuy gọi là “thước” nhưng được tính từ đơn vị cơ bản là đốt gốc ngón tay út của chủ nhà, một thước gồm 10 đơn vị cơ bản, dài chừng 0^m45. Do đó “thước tầm” cũng là vật xác định quyền sở hữu ngôi nhà của chủ nhân.

Ba khoảng ngang - đứng - chày của ngôi nhà tạo thành 1 tam giác vuông mà cạnh huyền là mái nhà. Trên độ dốc của khoảng chày đặt các hoành đều nhau, các xà ở trên đỉnh nóc và ở đầu các cột cùng hàng làm nhiệm vụ liên kết hai vì kèo của một gian, cũng được xem như hoành. Cả tàu mái ở dưới cùng gắn với ván lá tàu cũng được kể là hoành. Cứ hai hoành tạo nên một khoảng hoành, số khoảng hoành bằng số hoành trừ đi 1. Tùy theo tập quán địa phương và thói quen của từng hiệp thợ mà số khoảng hoành từ hoành nóc xuống hoành tàu mái có khác nhau. Vì kèo chia gian có thể 4 hoặc 6 hàng cột, song lòng nhà luôn tính trong phạm vi từ tim cột quân trước đến tim cột quân sau có nghĩa là bao hàm 4 hàng cột. Trong kiến trúc cổ Việt Nam, đỉnh cao cả về kỹ thuật và nghệ thuật là các đình làng, có ba kiểu chia khoảng hoành từ hoành nóc xuống hoành xà tử (nối đầu hai cột quân) lấy hoành xà đại (nối đầu hai cột cái) làm điểm ngăn : “thượng tam hạ tứ” (trên ba khoảng, dưới 4 khoảng) như ở đình Lỗ Hạnh (Hà Bắc, thế kỷ XVI), “thượng ngũ hạ ngũ” (trên dưới đều 5 khoảng) như ở đình Chu Quyến (Hà Tây) và đình Cao Thượng (Hà Bắc) đều thuộc thế kỷ XVII, nhưng phổ biến là “thượng tứ hạ ngũ” (trên 4 khoảng, dưới 5 khoảng) như ở các đình Thảng Núi, Phú Lão (thế kỷ XVII), đình Đình Bảng (thế kỷ XVIII), đình Tam Tảo (thế kỷ XIX) đều thuộc Hà Bắc. Riêng đình Tây Đằng (Hà Tây) là đình sớm nhất (đầu thế kỷ XVI) hiện còn, là ngoại lệ theo kiểu “thượng tứ hạ tam” (trên 4 khoảng, dưới 3 khoảng).

Tất cả loạt đình làng được dựng suốt từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX ở Hà Bắc vừa được nêu trên, với kiểu đặt các khoảng hoành “thượng tứ hạ ngũ”, cho chúng ta biết thêm đều là các đình có 6 hàng cột với hiên tương đối rộng, cụ thể từ cột quân xuống cột



H60

- | | | |
|--------------|------------|--------------|
| 1- Xà thượng | 2- Kè ngời | 3- Đầu kè |
| 4 - Cột con | 5- Cột cái | 6- Chân tảng |
| 7- Nghé kè | | |

hiên có thêm 3 khoảng hoành nữa, và tiếp theo phần hiên có 2 khoảng nữa, như vậy mỗi mái từ hoành nóc xuống tàu mái có tất cả $4+5+3+2 = 14$ khoảng hoành tức 15 hoành, cả hai mái trước và sau sẽ có 28 khoảng hoành với 29 hoành. Cùng thế kỷ XVII, hai ngôi đình Chu Quyến thuộc xứ Đoài và Cao Thượng thuộc xứ Bắc khá xa nhau, đặt các khoảng theo kiểu “thượng ngũ hạ ngũ” cũng đều là đình có 6 hàng cột, từ cột quân ra cột hiên có thêm 4 khoảng hoành, và phần hiên có thêm 3 khoảng hoành nữa, tạo cho cả mái từ nóc xuống tới “giọt nước” có $5+5+4+3 = 17$ khoảng hoành tức 18 hoành, cả hai mái trước và sau sẽ có 34 khoảng hoành tức 35 hoành. Đình Lỗ Hạnh dựng từ thế kỷ XVI là một ngôi đình sớm, chỉ có 4 hàng cột, ngoài cột quân là hiên có 2 khoảng hoành, như vậy với kiểu “thượng tam hạ tứ”, một mái có $3+4+2 = 9$ khoảng hoành tức gồm 10 hoành, cả hai mái trước và sau sẽ có 18 khoảng hoành với 19 hoành. Kiểu chia hoành và cột với số lượng tương đối ít như thế này tương đối gần với nhà khung gỗ của nhân dân. Kiểu biệt lệ của đình Tây Đằng, tuy nay thấy 6 hàng cột, nhưng cột hiên chỉ là cột chống thêm về sau, nguyên trước chỉ có 4 hàng cột, ngoài cột quân là hiên rất rộng với 3 khoảng hoành nữa, với kiểu “thượng tứ hạ tam” một mái có $4+3+3 = 10$ khoảng hoành tức 11 hoành, cả hai mái trước và sau sẽ có 20 khoảng hoành với 21 hoành.

Biết số khoảng hoành trên hai mái trước và sau, chiếu vuông góc xuống đất, ta có số khoảng nằm tương ứng ở trên mặt nền từ mép nền trước đến mép nền sau, do đó định vị được vị trí các cột cái, cột quân, cột hiên (nếu có). Chẳng hạn ở kiểu phổ biến “thượng tứ hạ ngũ”, chia chiều rộng lòng nhà mà chủ nhà yêu cầu ra làm 18 khoảng nằm : tìm hai cột cái cách nhau $4 \times 2 = 8$ khoảng nằm, tìm cột cái ra tìm cột quân cách 5 khoảng nằm (phía trước và sau đều thế), nếu có cột hiên thì từ tìm cột quân ra tìm cột hiên cách 3 khoảng nằm và từ tìm cột hiên đến hết mép nền cách 2 khoảng nằm. Cũng tính tương tự kiểu “thượng ngũ hạ ngũ” thì lòng nhà chia thành 20 khoảng nằm với các khoảng cách cột cái -

cột cái : 10 khoảng năm, cột cái - cột quân : 5 khoảng năm, tiếp theo là cột quân - cột hiên : 4 khoảng năm, cột hiên - mép nền : 3 khoảng năm. Kiểu "thượng tứ hạ tam" cũng chia lòng nhà ra 14 khoảng năm, nhưng giãn cách giữa các cột lại khác. Có thể tóm tắt :

Kiểu đặt khoảng hoành	Hàng cột	Lòng nhà	Nền nhà	Cột cái cột cái	cột cái cột quân	cột quân cột hiên	hiên
Thượng tứ hạ ngũ	6	18 phần	28 phần	8 phần	5 phần	3 phần	2 phần
Thượng ngũ hạ ngũ	6	20 phần	34 phần	10 phần	5 phần	4 phần	3 phần
Thượng tam hạ tứ	4	14 phần	18 phần	6 phần	4 phần		2 phần
Thượng tứ hạ tam	4	14 phần	20 phần	8 phần	3 phần		3 phần

Cũng từ khoảng hoành chiếu vuông góc sang các cột ta có "khoảng đứng" tương ứng. Trên cơ sở chiều cao "giọt nước" tính từ dãi tàu xuống mặt nền mà chủ nhà đưa ra, thường ở nhà dân là 4 thước 8 đến 5 thước, còn ở đình và chùa là 6 thước 5 đến 7 thước (mỗi thước dài 0^m40), biết chiều dài "khoảng năm" và độ dốc của mái do vật liệu lợp mái quy định, tính được ngay chiều dài mỗi khoảng đứng ở nhà ngói bằng 55-60% khoảng năm và ở nhà gianh bằng 70-75% khoảng năm, nói khái quát thì chiều dài mỗi khoảng đứng bằng trên dưới 2/3 chiều dài mỗi khoảng năm. Ở nhà 6 hàng cột, cột hiên cao bằng chiều cao giọt nước + tổng chiều dài của số khoảng đứng ở cột hiên (2 hoặc 3), cột quân cao bằng chiều cao cột hiên + tổng chiều dài của số khoảng đứng ở cột quân (3 hoặc 4). Ở nhà 4 hàng cột thì chiều cao giọt nước + tổng chiều dài của số khoảng đứng ở cột quân (2 hoặc 3) sẽ thành chiều cao cột quân. Đến cột cái sẽ có chiều cao bằng chiều cao cột quân + tổng chiều dài của số khoảng đứng ở cột cái (5 ở nhà 6 hàng cột, 4 hoặc 3 ở nhà 4 hàng cột). Nóc nhà sẽ cao bằng chiều cao cột cái + tổng chiều dài của số khoảng đứng trên "cột nóc" (tương tự) (4 hoặc 5 ở nhà 6 hàng cột, 3 hoặc 4 ở nhà 4 hàng cột).

Trên một mái (trước hoặc sau) việc đặt hoành từ nóc xuống giọt nước được xếp theo trật tự "Sinh - Bệnh - Lão - Tử", hoành nóc bao giờ cũng chiếm vị trí "Sinh", tùy theo số lượng hoành trên mái (ở các đình nêu trên là 10, 11, 18 và phổ biến là 15) mà hoành ở vị trí tàu

mái ứng với các tên khác nhau nhưng không được “phạm Tử”, nghĩa là số hành trên một mái không được là bội số của 4 (8, 12, 16, 20).

Trong hệ thống cột, đường kính các cột cũng phải tương quan theo trật tự lấy cột cái làm chuẩn 10 phần rồi rút đi 2 để ở cột quân là 8 và cột hiên (nếu có) là 6. Nhưng tỷ lệ này còn phụ thuộc chất gỗ làm cột. Ngay trên mỗi cột cũng không phải là khối trụ (trên dưới đều nhau) hay khối nón cụt (trên nhỏ dưới to), mà phải có dáng đồng đều, cũng tức là “thân cân cân, chân quân cờ” : chỗ nở nhất ở 1/4 chiều cao cột tính từ dưới lên, quy ước là 10 phần, thì lên trên nhỏ dần đến đỉnh còn 6 phần, xuống dưới cũng thế đến chân cột còn 8 phần và phải nguyệt thót vào như quân cờ. Trong một vì kèo, các cột phải liên kết tạo thành khung “thượng thu hạ thách” nghĩa là đầu cột hơi ngả vào giữa vì, còn chân cột thì choãi ra để đảm bảo tư thế vững chắc của hệ thống cột trong cả khung nhà. Thường kinh nghiệm đã thành thói quen thì độ nghiêng của cột nên là 2%, nghĩa là cứ cao 1 thước thì lệch tâm vào trong 2 phần.

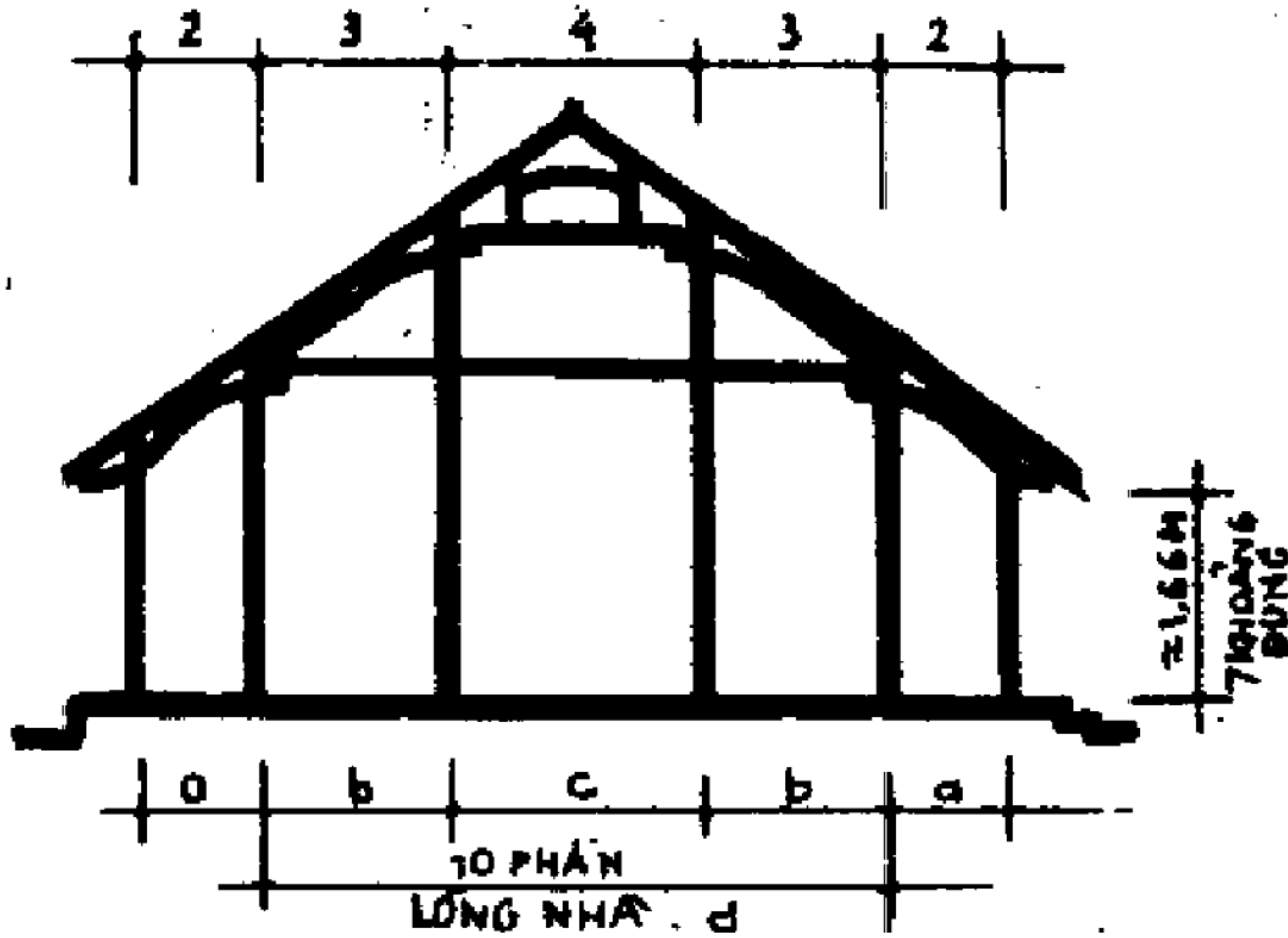
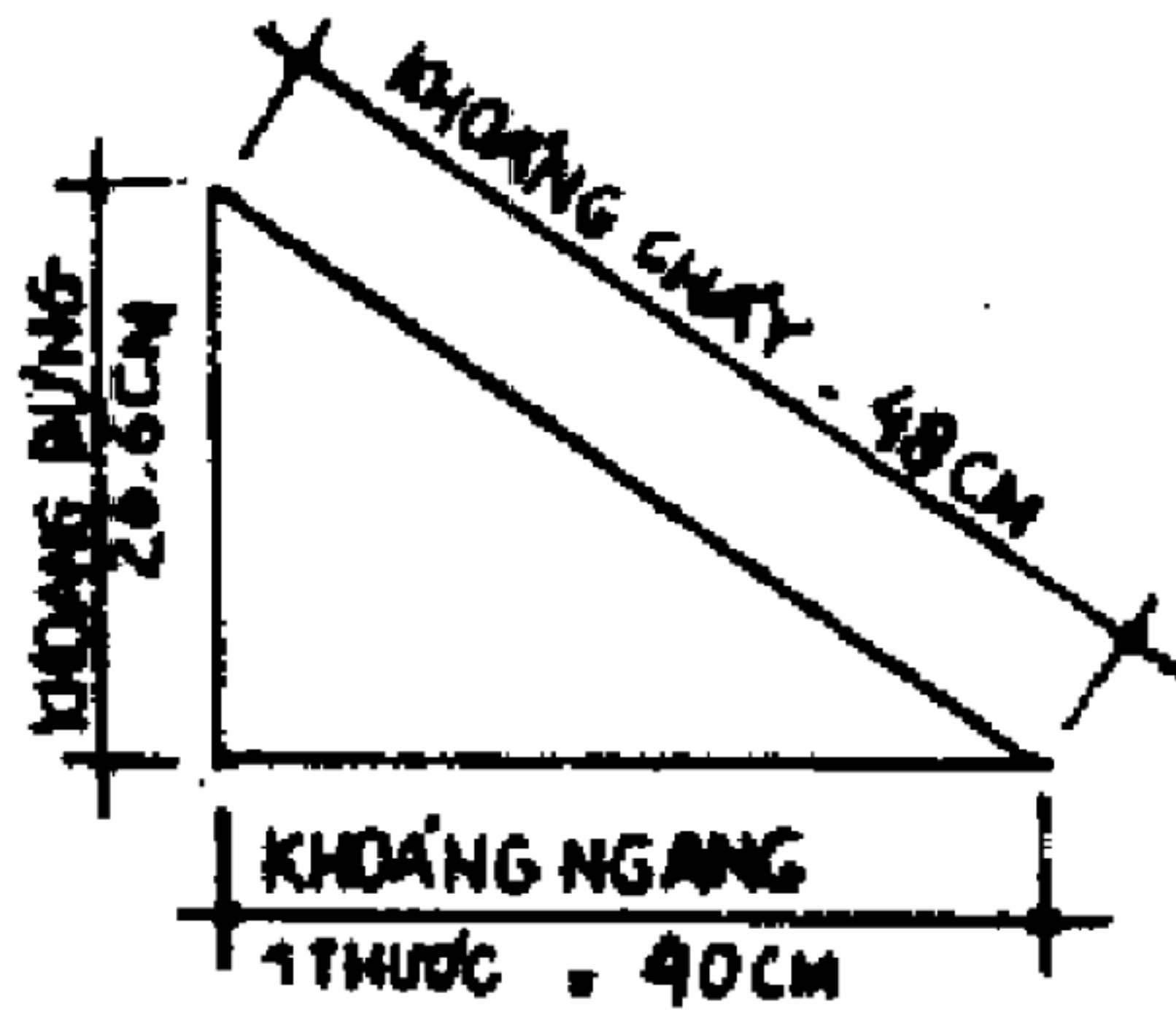
Tất cả những số đo về các bộ phận là thành phần của ngôi nhà, sau khi thợ cả đã tính toán xong đều được ghi thành vạch ký hiệu trên thước tâm. Các hiệp thợ mộc dựng nhà đều thành thạo xây dựng và “đọc” thước tâm, coi thước tâm là bản thiết kế của cả ngôi nhà.

Thước tâm, bản thân nó rất đơn giản, song không phải cây tre nào thẳng và cầm vừa tay (đường kính 5-6cm) đã làm thước tâm được. Các tiêu chuẩn tre già, thẳng, cầm vừa tay là cần song chưa đủ, theo quan niệm về niềm tin thì quan trọng nhất là số đốt phải nhiều hơn 12. Mỗi đốt là một “trục”, có 12 đốt ứng với 12 trục là : Kiên, trù, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thụ, khai, bế. Từ đốt thứ 13 trở lại chu kỳ các tên trục trên, nếu đốt cuối cùng ứng với trục *Kiên*, là tốt nhất, trục *Khai* cũng tốt, hết sức tránh đốt cuối rơi vào các trục *Phá*, *Nguy*, *Bế*... Đầu thước phải ở trên đốt cuối khoảng nửa dóng mới tốt. Các vạch trên thước tâm được gọi là “môi” có “môi thuận”, “môi dằm lòng” ...

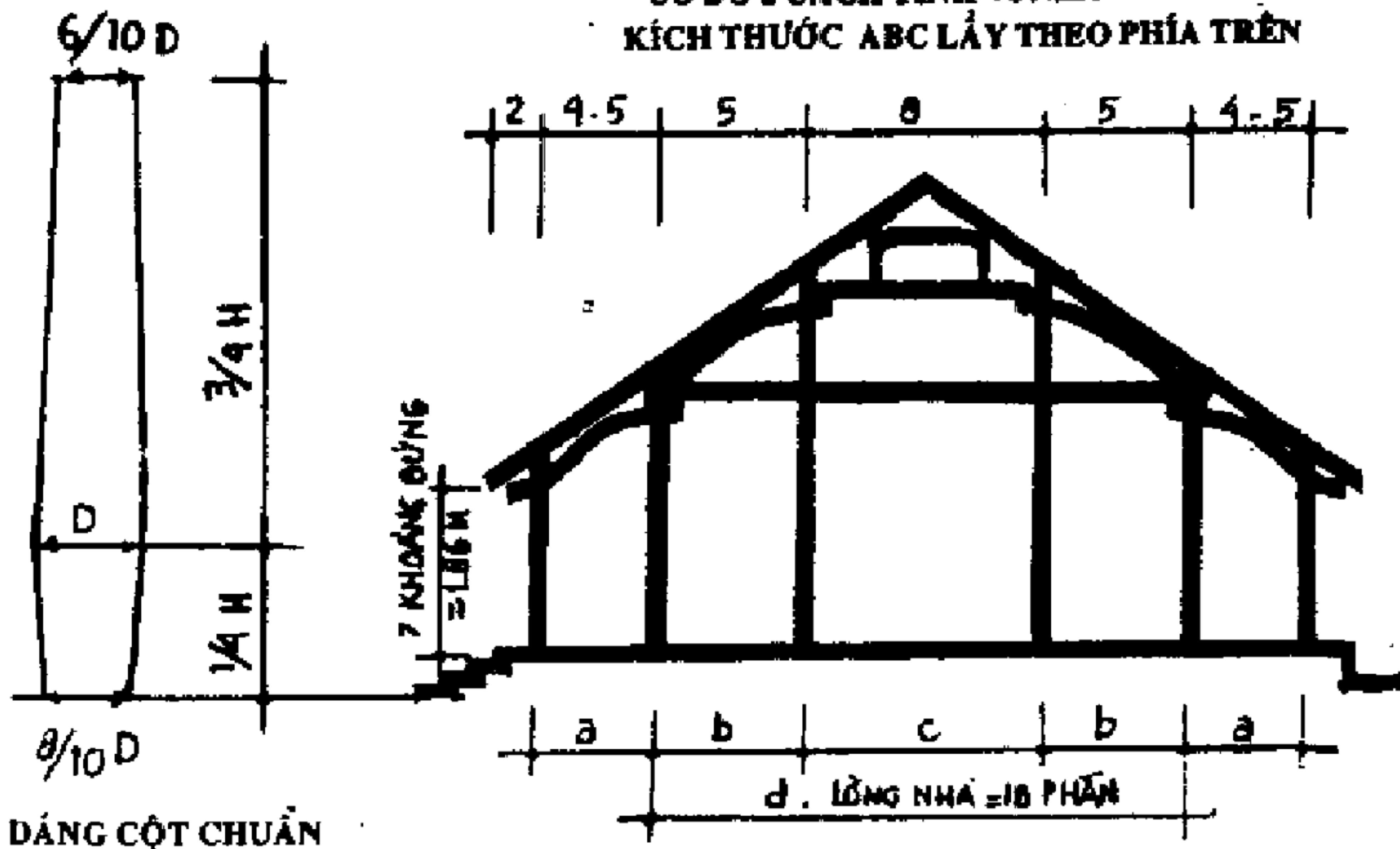
Khi nhà làm xong, mọi cái đầu đã vào đây, chủ nhà đã có một nơi “an cư” đủ cơ sở để tin về sự “lạc nghiệp”, thì tổ chức “lễ cài sào” : Trong không khí cúng lễ trang nghiêm, chủ nhà kính cẩn nâng cây thước tâm đặt lên cao sát xà nóc ở gian giữa, và từ đây được giữ gìn cho đến hết đời ngôi nhà. Với lễ cài sào, chủ nhà cúng gia tiên và thổ thần, mời bà con thân thuộc đến dự ăn uống mừng nhà mới.

MODUN TRONG THỨC KIẾN TRÚC CỦA VIỆT NAM

- Thuật tính có số để gia công vì nhà



SƠ ĐỒ 2 CÁCH TÍNH VÌ NHÀ
KÍCH THƯỚC ABC LẤY THEO PHÍA TRÊN



DÁNG CỘT CHUẨN

- Phương thức kết cấu gỗ trong nhà ở dân gian

Hình 61

Nhờ cái thước tâm, công việc xây cất ngôi nhà được thông nhất quy cách và định hình, các xà - kẻ - bẩy ... được gắn chặt vào đầu cột, tạo nên một kết cấu không gian ba chiều. Với mặt phẳng thẳng đứng theo chiều dọc từ trước ra sau, các bộ phận kiến trúc ăn mộng vào cột hoặc chồng đè lên nhau tạo nên các kiểu vì khác nhau, được gọi chung là "vì kèo". Các kiểu vì kèo khác nhau chủ yếu thể hiện ở cách giải quyết kết cấu trong lòng nhà, thực hiện liên kết giữa 4 cột gồm 2 cột cái và 2 cột quân, còn phân bố mái hiên được giao cho đoạn đầu cái kẻ nối đầu cột quân với đầu cột hiên và nhô ra phía ngoài cột hiên chừng hai hay ba khoảng hoành. Nếu cột quân và cột hiên được liên kết qua cái xà nách thì từ cột hiên vươn ra phía ngoài một cái bẩy có dáng như đoạn đầu kẻ, còn đuôi bẩy ở phía trong cột hiên được ghìm xuống bởi bụng cái xà nách. Trong số kiến trúc cổ của thế kỷ XVII - XVIII, đôi khi còn gặp những cái bẩy nằm ngang từ gần đầu cột hiên nhô ra, và đầu ngoài được một tay chống lồi "consol" choãi vào thân cột. Cứ hai vì kèo liên kết với nhau tạo thành những mặt phẳng đứng theo chiều ngang từ hồi bên này qua hồi bên kia, thực hiện bởi hệ thống các xà ngang, gồm xà nóc làm nhiệm vụ hoành nối đầu hai cột quân và xà hiên nối đầu hai cột hiên. Nối hai vì kèo với nhau còn phải kể đến hệ thống hoành, từ chiếc hoành nóc ở trên cao nhất xuống đến tàu mái xem như chiếc hoành ở thấp nhất. Đối với hàng cột quân phía trước còn có xà ngưỡng (còn gọi là địa thu) nối các chân cột của hai vì, cũng làm nhiệm vụ liên kết như các xà ở đầu cột, tất cả hoàn chỉnh bộ khung hình hộp không thể biến dạng được nữa. Ở nhiều đình cổ có hệ thống xà tử kép gồm xà tử thượng và xà tử hạ song song nhau nối đầu các cột quân, giữa hai xà tử được lồng ván lá gió. Ở các kiến trúc lớn, cầu đầu nối đầu hai cột cái trong một vì, do hai cột cái đỡ, song từ cột cái lại nhô ra chiếc "đầu dư" áp sát bụng đoạn đầu cầu đầu, gây cảm giác đỡ cầu đầu nhưng thực ra như tên gọi là thành phần dư thừa chỉ để trang trí.

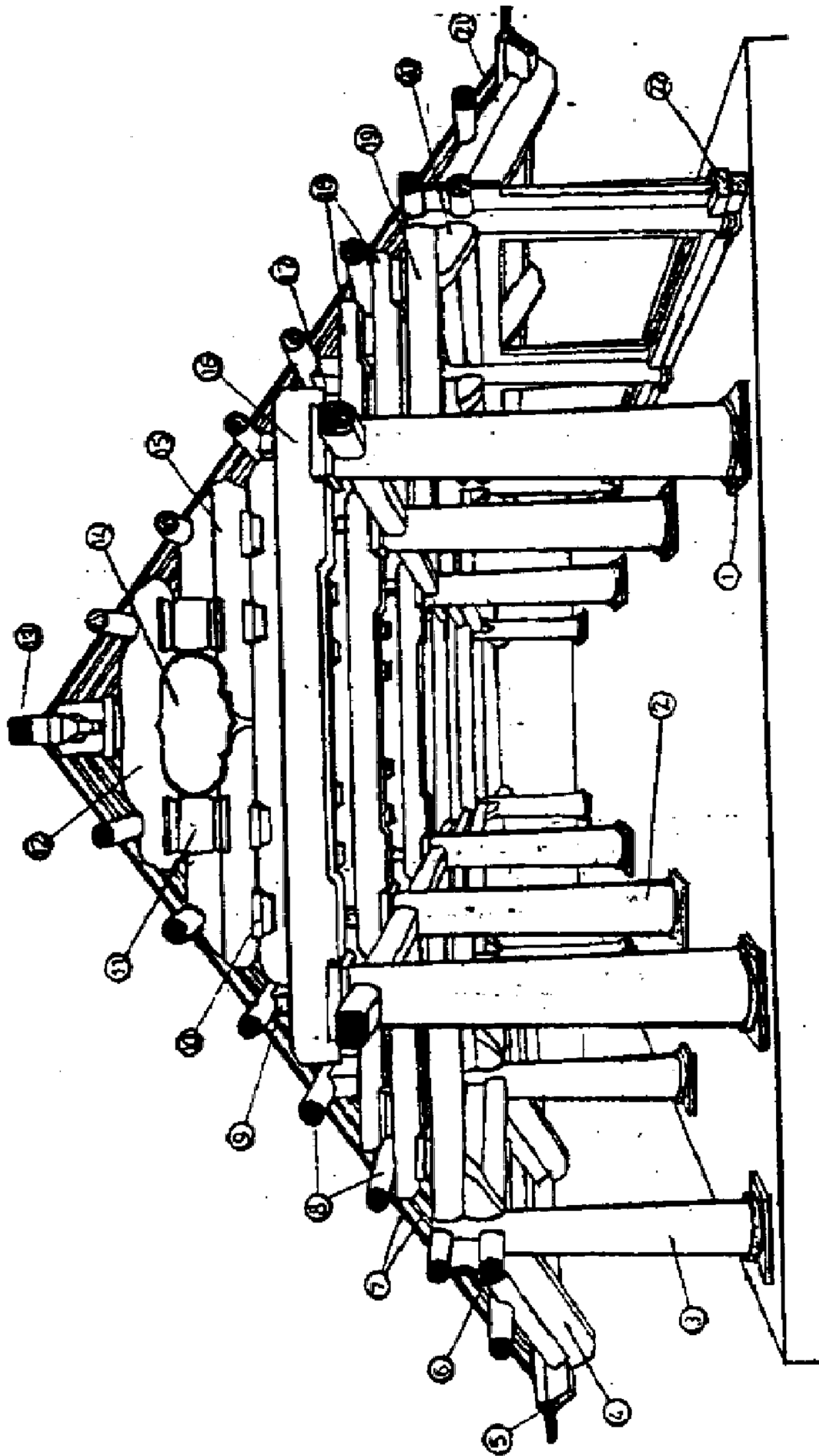
Ở bộ phận thuần túy trang trí như đầu dư, ván gió ... được chạm trang trí rất kỹ, đầu dư là cả đoạn thân gỗ lớn được chạm lõng rất sâu. Còn một số bộ phận nằm trong kết cấu kiến trúc có tác dụng chịu lực, như bẩy, kẻ, giường ... cũng chạm trang trí nhưng chỉ chạm nổi, đảm bảo độ đặc bền. Số khác, như các xà, cầu đầu chủ yếu trang trí bằng soi gờ chạy chỉ, nếu thêm thì là những vân guột ở đoạn hai đầu.

Những hình chạm khắc trang trí đã làm cho các khối vật chất mất đi cái vẻ nặng nề, trở nên nhẹ nhàng và vui mắt, làm cho các khối gỗ xôn xao cuộc sống xã hội.

Với kiến trúc dựa trên bộ khung nhà gồm những thành phần bằng tre, gỗ liên kết theo ba chiều không gian ngang - dọc - thẳng đứng toàn bộ sức nặng của ngôi nhà thông qua các vì kèo chia gian để rồi tập trung vào hệ thống cột, tạo ra một lực nén truyền dọc suốt chiều dài của cột xuống nền nhà. Như vậy, toàn bộ ngôi nhà được đặt ngời trên mặt đất, phân tán lực ra nhiều điểm ở những chân tảng đỡ cột, cân gia cố những điểm chân tảng để chống lún. Đồng thời do sự cấu tạo bộ khung có những liên kết ngang và dọc, từng cột lại như được "treo" trên khung nhà, nếu một chân tảng nào bị lún cũng không gây sụt nhà một cách dễ dàng và nhanh chóng. Trên cả mặt đất rộng, từng chân cột được coi như một điểm, nếu có động đất thì sóng chấn động truyền ngang qua điểm chân cột chỉ làm cho căn nhà trao đảo, rồi khi sóng tắt thì lại đứng yên chỗ cũ. Trong lối cấu trúc theo bộ khung hình hộp, tường nhà hoàn toàn không tham gia chịu lực, chỉ làm nhiệm vụ che chắn, nếu tường có bị đổ vì bão, động đất hay móng lún, cũng không gây đổ nhà. Đây là điểm khác cơ bản giữa nhà cửa kiểu kiến trúc truyền thống với nhà cửa kiểu kiến trúc "hiện đại" mới được du nhập từ cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này.

Các thành phần cấu tạo nên ngôi nhà, mà trước hết là tạo ra bộ khung nhà, được liên kết với nhau nhờ kỹ thuật lắp ráp. Ở nhà cửa dân gian các dân tộc Việt Nam, mà điển hình là ở nhà cửa người Việt có hai kỹ thuật lắp ráp là dùng dây buộc và dùng mộng mọo. Cả hai kỹ thuật này đều có một quá trình tiến triển từ thô thiển đến tinh tế.

Kỹ thuật lắp ráp nhà bằng dây (dây rừng, mây, lạt ...) buộc thường áp dụng cho những nhà đơn giản như lều, chòi và dùng kết hợp với con xỏ, mộng đơn giản ở nhà khung tre. Đơn giản nhất là dùng dây buộc hai thành phần cân gắn với nhau. Tiến lên một cách buộc chắc chắn là dùng néo : Lấy một đoạn tre hay gỗ to bằng ngón chân cái và dài chừng 2 gang tay làm néo, lồng qua vòng dây buộc lỏng rồi vặn xoáy nhiều lần khiến cho vòng dây buộc xiết thật chặt, sau đó buộc cố định cái néo dọc theo một trong hai bộ phận cân néo. Buộc và néo không cần đến công cụ nhà nghề. Vẫn theo nguyên tắc dùng vật khác để gắn các bộ phận cân lắp ráp với nhau, người ta còn dùng con xỏ :



LIÊN KẾT BỘ KHUNG : MỘT SỐ CẤU KIỆN CƠ BẢN

1. Chân tảng đá , 2. Cột cái , 3. Cột quán , 4. Bấy hiện ,
5. Tầu mái , 6. Xà hạ , 7. Rui , 8. Hoành , 9. Dóp hoành ,
10. Đầu vuông thớt dầy , 11. Trụ , 12. Giường con lợn ,
13. Thượng lương (đòn dờng) , 14. Ván lá dẻ , 15. Rường ,
16. Cầu dẫu , 17. Xà thượng , 18. Rường cụt , 19. Xà nách ,
20. Nghé bấy , 21. Ván , 22. Xà ngưỡng

Trước hết dùng dùi hay đục tạo một lỗ xuyên qua các vật định lắp ráp tại điểm tiếp xúc, sau đó dùng thanh gỗ già xẻ xuyên lỗ gắn các vật ấy lại. Nói chung kỹ thuật lắp ráp bằng dây buộc (gồm cả nèo và con xỏ) chỉ thực hiện đối với những sự liên kết đơn giản và ở trình độ thô sơ.

Kỹ thuật lắp ráp nhà bằng mộng meo có nguồn gốc nguyên thủy từ lối gác cành lên chạc cây làm chòi, dựa trên cách dùng ngoãm tự nhiên. Những căn nhà liên kết bằng kỹ thuật ngoãm được gọi là nhà ngoãm, đơn giản và thô sơ, không có giá trị gì về nghệ thuật. Nhưng từ chạc cây đã gợi ý cho người làm nhà xẻ đầu (gỗ hoặc tre) tạo ra lỗ mộng hở, còn bộ phận vốn gác lên ngoãm thì giờ được đẽo gọt để xập xuống nằm chặt trong lỗ mộng hở. Rồi từ mộng hở trên được nâng thành mộng hở quàng gáy (ở đầu cột) và mộng có lỗ (ở thân cột). Lại từ mộng có lỗ trơn và mộng quàng gáy được phối hợp tạo ra mộng lỗ có mang thắt là kiểu mộng hoàn thiện nhất : Lỗ mộng có hai phần, phần trên là lỗ mộng trơn, phần dưới là lỗ mộng có mang thắt, khi lắp ráp thì tra đầu mộng có mang thắt vào lỗ mộng trơn rồi xập xuống lỗ mộng có mang thắt, sau đó lắp vào phần lỗ mộng trơn một thanh xà hoặc lắp kín bằng một con nêm. Kiểu mộng lỗ có mang thắt khi đã lắp ráp xong thì hoàn toàn cố định, không một sức mạnh nào kéo ra được. Đình Đình Bảng năm 1954 đã bị thực dân Pháp dùng xe xích kéo mà không đổ là nhờ kiểu mộng có mang thắt.

Trong kết cấu một căn nhà khung tre thường sử dụng các kiểu mộng đơn giản kết hợp với con xỏ và dây buộc, nhưng ở căn nhà khung gỗ thì tùy từng bộ phận mà sử dụng phối hợp các kiểu mộng từ đơn giản đến phức tạp, tạo nên một bộ khung rất chắc chắn, song khi cần tháo ra chỉ việc làm ngược lại quá trình lắp vào, thao tác lắp và tháo đều dễ dàng và nhanh chóng.

Nhờ kỹ thuật lắp ráp bằng mộng meo, nhà cửa dân gian của chúng ta vừa chắc chắn, vừa linh hoạt : các chấn động mạnh của ngoại cảnh (như gió bão, động đất...) không làm rời rã, nhưng con người có thể dễ dàng tháo những bộ phận hỏng ra và dễ dàng lắp những bộ phận thay thế vào, cũng dễ dàng tháo tung toàn bộ cả khung nhà để di chuyển đi nơi khác rồi lại lắp nguyên như cũ, còn việc xoay hướng hay tôn cao nền thì có thể để nguyên cả khung nhà, chỉ cần giữ mái cho nhẹ bớt, với nguyên lý đòn bẩy có thể thực hiện nâng nhích dần từng

cột (đã thực hiện ở đình Thổ Hà) hay vừa nâng vừa xoay dần tất cả các cột (gọi là "kiệu đình" đã thực hiện ở đình Chèm) mà không làm rệu rạo hay gãy mộng. Những ưu điểm này hoàn toàn không thể có được ở những ngôi nhà "hiện đại" toàn bộ sức nặng dựa trên tường móng.

"Thức kiến trúc Việt Nam" là một sự tổng hợp kinh nghiệm xây dựng nhà cửa dân gian từ cái thức tằm thống nhất quy cách xây dựng, từ bộ khung hình hộp gấn bó ba chiều, từ kỹ thuật liên kết bằng dây buộc và mộng meo ... tất cả đều vô cùng đơn giản nhưng thật sự khoa học, là kho báu kiến trúc mà giá trị truyền thống sẽ góp cho xây dựng hiện đại để tạo ra những công trình kiến trúc Việt Nam mới.

IV/ KIẾN TRÚC LÀ CẢ MỘT TỔNG THỂ

Nhà cửa của nhân dân lao động, dù ở đồng bằng, ven biển, trung du hay miền núi, cả những chùa, đền và đình của tập thể dân làng, cho đến cung điện và lăng mộ của triều đình ... đều không chỉ có vẻ đẹp từ tự thân công trình kiến trúc, mà trước hết và bao trùm lên tất cả, là sự cân đối giữa kiến trúc với khung cảnh và môi trường xung quanh. Ngay đối với thuyết phong thủy, gạt đi những bí hiểm mà thầy địa lý thêu dệt, một công trình kiến trúc dù lớn hay nhỏ cũng phải ăn nhập với toàn cảnh, có trước có sau, có gò bãi cao, có ngòi dài hồ rộng, có cảnh trí hai bên cân đối nhau. Trong mong ước của mọi người, cái kiến trúc đầy đủ phải là "nhà trên, ao dưới", "nhà trước, vườn sau", "nhà có bụi chuối đằng sau, rặng cau đằng trước", có sự gấn bó "nhà tranh, gốc mít" (hay nâng cấp là "nhà ngói, cây mít", sao cho sản phẩm tự nhiên của vườn cây gia đình "mùa nào thức ấy" và yên tâm khi thấy "còn ao rau muống, còn dây chum tương"... có thấy "địa Trạch" ăn "mạch" với địa thế, người ta mới tin tưởng cuộc sống yên vui để có kế hoạch xây dựng cơ ngơi. Tùy theo thổ cư rộng hay hẹp mà người ta sắp xếp thiên nhiên quanh nhà sao cho hợp lý nhất, mà với sự quan sát trực tiếp thì là sự "thuận mắt". Thiên nhiên, dù chỉ là vạt rau, vài cây cảnh ... ngoài giá trị kinh tế, còn có giá trị thẩm mỹ trang trí trong ngôi nhà, làm cho chính ngôi nhà cũng trở thành bộ phận đột xuất của thiên nhiên, tất cả gấn bó nhau để phục vụ con người ở mức

cao nhất. Ở xứ nhiệt đới nắng gắt, ngôi nhà luôn tìm cách náu mình dưới những tán cây râm mát. Trên vùng đồng bằng sông Hồng rộng lớn, không những đâu làng có “cây đa bến nước”, mà cả giữa cánh đồng rộng cũng luôn có những ngôi quán gạch vài ba gian thông thoáng nằm dưới mấy gốc cổ thụ rợp bóng, để người làm đồng có chỗ nghỉ ngơi ngay cạnh nơi sản xuất.

Ngôi nhà của người Việt, trừ số ít ở miền Trung chịu ảnh hưởng của những nhà đài do yêu cầu cư trú của gia đình lớn ở Tây Nguyên, được xếp đặt theo chiều dọc, còn hầu hết, từ nhà ở cho đến cầu quán và cả nơi thờ cúng (nghe, miếu, đền, chùa, đình ...) đều được bố trí theo chiều ngang, xung quanh thông thoáng, con người dù ở chỗ nào trong nhà cũng gần gũi ngoại cảnh, trong và ngoài nhà luôn hòa hợp “tuy hai mà một”, “tuy một mà hai”, mở mắt ra là thấy thiên nhiên ùa vào tâm hồn mình rồi.

Trong mối quan hệ tổng thể kiến trúc với môi trường, bên cạnh sự gắn bó của nhà cửa với ngoại cảnh, là sự bài trí và trang trí nội thất. Ở những căn nhà tre và nhà gỗ đơn sơ, chính cái mộc mạc nhưng thanh thú của thân tre phân ra từng đốt, hay của thân gỗ (thường là xoan) nổi rõ đường vân đã như có cả cuộc sống thảo dã. Trong cái không gian nội thất, đồ đạc cũng thật đơn sơ, được bắt nguồn từ đất và tre là chính, khá giả một chút thì có đồ gỗ mộc, rồi đồ gỗ sơn.

Không thể thiếu được trong mỗi gia đình là bàn thờ tổ tiên, luôn được đặt ở phía sau giáp với tường hậu của gian giữa. Đây là vị trí trang trọng nhất và thiêng liêng nhất, mọi hoạt động đều lấy đó làm trung tâm. Đối với ngôi nhà tranh tre, bàn thờ có khi chỉ là cái gác lửng hẹp ken bằng phên tre, giữa có bát hương, khá hơn thì bên cạnh có ống hương và cây đèn, tất cả chân chất nhưng thiêng liêng. Ở ngôi nhà gỗ lợp ngói, đơn giản nhất vẫn là gác lửng hẹp bằng gỗ gắn với hai cột quân sau, khá hơn thì thêm hương án, trên vẫn có bát hương, tùy nhà mà có thêm bài vị, thần chủ, đài rượu, đài nước, bình hoa, chân đèn ... Đây là những cửa gia bảo thiêng liêng không được cầm bán, và do đó cũng là thứ đẹp nhất, bằng gốm sứ thì trắng men, bằng gỗ thì sơn quang, có thể bằng đồng nữa, tất cả được lau chùi sạch sẽ và tập trung được sự chú ý của mọi người, làm cho căn nhà thêm phần sáng sủa và trang trọng.

Đồ dùng dành cho sinh hoạt gia đình không thể thiếu là bộ phản gỗ, chiếc giường tre hay giường gỗ, sơ sài nhưng hợp với toàn cảnh. Nhà khá thì phản lim, chiếu ngựa khung tranh, cao hơn nữa là sập gụ. Và đồ chứa của quý, thông thường là chiếc hòm gian kê ngay gian giữa để mặt hòm đồng thời là bàn thờ, đóng gỗ tạp để mộc, chỉ có vài đường soi gờ chạy chỉ nhất là ở hai chân trước. Khá một chút thì có tủ đứng, còn thật khá giả và hợp với căn nhà khang trang hơn có thể có tủ chè, tủ đứng bằng gỗ quý không sơn thếp, dùng thời gian làm cho mặt gỗ lên nước.

Bộ đồ tiếp khách có thể chỉ là bộ bàn ghế tre trúc, khá hơn thì bàn ghế gỗ, và cao cấp là tràng kỷ. Nhà tranh tre cũng có thể có tràng kỷ nhưng bằng trúc thanh nhã.

Cơ động và tiện nghi là chiếc chõng tre gọn xinh, để mang ra đầu hè hay dưới tán cây để ngồi, nằm đón gió mát, cũng có thể tiếp khách ngồi chơi uống nước, xoàng ra cũng “coi được”. mà đóng khéo thì thành đồ nghệ thuật.

Cùng với những đồ tre gỗ đơn sơ là chum, vại, chĩnh, vò ... bằng đất nung già, đánh mặt, nhiều khi bóng như có men, vừa có giá trị sử dụng thiết thực, vừa hòa nhập với toàn bộ các đồ dùng khác trong nhà. Cả những đồ gốm tráng men như bát ngô, bát đàn đơn giản, hay “cao cấp” hơn một chút là bát đĩa Bát Tràng có vẽ hoa lam cũng vẫn thân thương, mộc mạc.

Và nhiều đồ dùng khác trong gia đình người lao động, từ những dụng cụ sinh hoạt đến công cụ sản xuất, cho cả đến trang phục hàng ngày, cái gì cũng thiết thực và gọn gàng đến tinh giản, không chỉ “ăn chắc mặc bền” mà còn vươn lên cái đẹp nhất là trong dịp hội hè. Tất cả những cái đó hoàn toàn ăn nhập với nếp nhà, dù là tranh tre, hay khá hơn là gỗ ngói vẫn muốn trở thành “lâu đài”.

Nhà tre không có đục chạm trang trí, nhưng khi có điều kiện làm nhà gỗ lợp ngói, người Việt luôn tranh thủ những diện hở ra của gỗ để khoác cho nó “bộ cánh” tươm tất, phối hợp với bào trơn, đóng bén là những đường soi gờ chạy chỉ, những vách gỗ đồ lụ và đặc biệt là những hình chạm nổi ở vì nóc, ở cột, ở kẻ, ở ván gió... mà để cho hình nổi rõ còn phối hợp với tô mực đen một số chi tiết. Vượt lên trên những quy định ngặt nghèo của nhà nước, ít ra là các triều Lê và Nguyễn cấm nhà dân trang trí “tứ linh” (tức bốn con vật : rồng,

phượng, lân, rùa), thậm chí luật Gia Long còn khắt khe hơn : "trong nhà không được sơn phết trang hoàng", nhân dân đã chạm vẽ những hình hoa, lá, cây quả ... và gửi vào đó những ý nghĩa tượng trưng mang theo niềm tin hạnh phúc, còn uốn thế hoa lá cây cảnh thành những hình trong "tứ linh". Còn ở những kiến trúc công cộng, nhất là đình làng thì "phép vua thua lệ làng", ở những đình thuộc các thế kỷ XVI - XVII và đầu XVIII người ta chạm tất cả những gì mà dân làng thích thú, không chỉ rồng mây, hoa lá, và chim thú, mà chính bản thân người lao động đã trở thành trung tâm của trang trí, không chỉ xuất hiện trong các sinh hoạt vui chơi mà cả những hoạt động của tinh thần phồn thực mà lễ giáo phong kiến không cho phép.

Nổi nhất trong trang trí nhà dân là cảnh chơi tranh ngày Tết. Nông dân ưa tranh Đông Hồ, thị dân thích tranh Hàng Trống, lại còn dòng tranh trung gian là Kim Hoàng, và nhiều nơi có thêm tranh thờ địa phương. Dù là nhà tre hay gỗ, trong cảnh nhộn nhịp đón xuân, người ta quét vôi lại tường, sửa những chỗ sứt lở và sau đó là dán thẳng lên vách những tờ tranh tết tươi rói, rực rỡ với đủ các đề tài phần nhiều mang ý nghĩa chúc tụng, khi thì trực tiếp khi thì gián tiếp, hình nào cũng xông xáo và hòa ngay vào sự sống động của người chơi tranh. Những tờ tranh ấy với sắc màu đậm thắm đã làm sáng rang và ấm cúng những căn nhà trong tiết xuân se lạnh và thiếu sáng, hình cô đọng và chặt chẽ luôn chứa đựng một cuộc sống sâu lắng, tất cả làm cho căn nhà vui hẳn lên

Nhà cửa dân gian trước hết là nơi cư trú của các thành viên trong một gia đình, và do đó phải được cấu trúc sao cho lợi dụng được mọi thuận lợi của thiên nhiên, đồng thời nó còn mang ý nghĩa xã hội, phản ánh một quan niệm thẩm mỹ trong nếp sống nông thôn và xã hội nông nghiệp. Trong nhịp sống nông thôn êm trôi, sản xuất nông nghiệp có lúc thư nhàn xen kẽ thời vụ khẩn trương, ngôi nhà cổ truyền dàn ngang 3 hay 5 gian với bộ mái tranh hay mái ngói nghiêng nghiêng nhô lên vừa phải trong đám cây xanh quanh nhà, là biểu hiện tế nhị sự tự khẳng định của cá nhân trong cả cộng đồng, không lộ liễu trợ trụi, không tách bạch khinh khi, mà hòa nhập âm cúng, song vẫn có dấu hiệu của một cá tính riêng đơn. Cũng thế, trong tổ hợp kiến trúc của một khuôn viên, những ngôi nhà chính và nhà phụ đặt cạnh nhau có tư cách riêng, không chen lấn, không ôm chồm, nhưng ngôi

thứ rõ ràng, tất cả lấy ngôi nhà chính làm điểm quy tụ để hướng tới và tôn lên một sự linh thiêng. Cũng như trong ngôi nhà chính luôn lễ, lấy gian giữa tôn nghiêm và huyền nhiệm để đảm bảo sự đấng đời của cấu trúc, và sự sáng giá của đạo đức "uông nước nhớ nguồn". Về mặt này, những ngôi nhà hộp mái bằng và có số gian chẵn đều không tự biểu hiện được tình cảm trước tập thể và trước tổ tiên.

Kiến trúc dân gian Việt Nam có những giá trị nổi trội mà ở đây mới chỉ quy tụ quanh mấy điểm chính. Tuy nhiên, đã là "dân gian" thì đều có những hạn chế nhất định, với những vật liệu của tự nhiên và thẩm mỹ của xã hội nông nghiệp cày cuốc, thật khó vươn lên tầm cỡ bề thế, lộng lẫy và không thể trực tiếp đi ngay vào xã hội cơ khí, điện khí với sự thông tin nhanh nhạy, mà phải qua một sự cải tạo nào đó.

THAY LỜI KẾT THÚC :

Với hai độ nhìn dọc và ngang, chúng ta đã xem xét kiến trúc dân gian Việt Nam ở cả chiều sâu và bề rộng. Với cái nhìn lịch sử, kiến trúc dân gian được xem xét từ khởi nguồn là cái lều, cái chòi ở miền nhiệt đới, rồi phát triển ngày càng phức tạp thể hiện rõ nhất ở kết cấu bộ vì chia gian, đi từ nhà tre sang nhà gỗ, từ kèo suốt sang các kiểu kẻ, bẩy, giường ... từ nhà cửa của gia đình riêng lẻ đến nhà công cộng của cả cộng đồng nói chung, đã đi từ những kiến trúc đơn sơ nhất đến các lâu đài thực sự. Với cái nhìn đồng đại, chúng ta dàn hàng ngang kiến trúc của người Việt từ bắc chạy vào nam, từ đồng bằng ra ven biển và lên trung du, rồi lại sang nhà cửa của một số dân tộc ít người trong các dân tộc miền núi, cũng xem xét nhà cửa của các dân tộc đông người hơn cả đến các dân tộc thực sự còn rất ít người. Tất cả nhà cửa đều đặt ra trong môi trường thiên nhiên cụ thể và trong trình độ phát triển chung nhất của xã hội đối với từng dân tộc, để có sự khai thác vật tư, khai thác khí hậu và hạn chế tối đa những sự phá hoại của thiên tai.

Thật ra, ở bất cứ nước nào, vấn đề nhà cửa cũng được đặt ra bức bách đối với con người, và đều được giải đáp qua trường kỳ lịch sử để đi đến giải pháp thích hợp nhất, ở cả kết cấu và thẩm mỹ. Song, nhà cửa của các dân tộc Việt Nam, mà tiêu biểu là nhà cửa của người Việt có những nét đặc sắc riêng, tạo ra bản giá trị riêng của kiến trúc Việt Nam, mà phần trên chúng tôi vừa phân tích.

Ở đây, dưới góc độ dân gian để tìm hiểu kiến trúc, ở dân tộc nào thì kiến trúc dân gian vẫn là kiến trúc gốc, song trong quá trình phát triển xã hội và giao lưu văn hóa mà có sự phân loại chi tiết, đổi mới ở cả vật liệu và công năng, ở cả nội thất và ngoại thất. Kiến trúc Việt Nam nhất là ở những thành phố lớn, từ cuối thế kỷ trước, mà rõ nhất là từ nửa sau thế kỷ này, đã có sự đổi mới về chất. Vật liệu mới với cách xử lý mới cho phép đẩy kiến trúc phát triển ở cả độ cao và bề rộng, ở cả hình dáng và quan hệ nội bộ cũng như quan hệ với môi trường, tạo ra một dòng kiến trúc mới, song với những kiến trúc sư hiểu sâu kiến trúc truyền thống, đã chắt lọc những cái hay của kiến trúc dân gian để đưa vào kiến trúc mới, tạo ra những công trình kiến trúc hiện đại Việt Nam.

Cuối cùng, chúng tôi muốn khẳng định lại lần nữa kiến trúc dân gian chính là xương cốt của kiến trúc truyền thống Việt Nam, trong quá trình phát triển không tạo ra các dòng kiến trúc khác, mà chỉ là các loại hình kiến trúc do công năng mới yêu cầu.

Trong số kiến trúc phục vụ các tín ngưỡng làm nơi thờ tự, nghề và miếu chắc hẳn có nguồn gốc xa xưa và cho mãi đến ngày nay vẫn hoàn toàn là kiến trúc dân gian, và còn ở mức giản đơn. Chùa đã qua thời gian phát triển lâu dài từ những thế kỷ đầu công nguyên, đã tiến từ những cái am đơn sơ đến thành những công trình bề thế, song nếu sự thực đã có nhiều sự chuyển hóa từ nhà dân thành chùa, thì nếu rút bỏ tượng và những đồ thờ, che khuất những cây tháp đi thì nhà cửa còn lại của ngôi chùa hoàn toàn giống hệt nhà dân, có thể dùng để ở, để sản xuất đều thích hợp. Thực tế những năm từ giữa thế kỷ đến nay, có ngôi chùa bị tàn phế, dân địa phương đã đem tượng đi "hoàn thổ", còn nhà cửa thì dỡ bán, tư nhân mua về sửa sang và dựng lại làm nhà ở. Cũng có những chùa ở nơi quá đông dân, nhiều người đã "nhảy dù" vào chùa và chiếm dụng làm nơi sinh hoạt như nhà ở của tư nhân. Đình làng cũng vậy, đã có những ngôi đình lấy mẫu từ nhà dân, chỉ nhân quy mô lên một chút (như đình Đình Bảng phỏng theo kiến trúc nhà thờ họ Nguyễn Thạc trong làng). Và trong chiến tranh, nhiều ngôi đình đã được sử dụng làm kho và làm nơi làm việc của cơ quan sơ tán. Cho đến ngày nay, nhiều ngôi đình vẫn đang là lớp học, nhà trẻ, trụ sở của hợp tác xã, nhà văn hóa của địa phương... dùng vào việc gì cũng đều hợp cả. Cho đến cả cung điện ở Huế, có bề thế, có uy nghi, nhưng nếu tách ra từng đơn nguyên thì nó cũng chỉ như vài ngôi đình ghép lại. Đã có những nhà cửa quý tộc sa sút phải bán, triều đình Huế mua về để làm cung điện (như Hưng Tổ miếu) và dân làng mua về làm đình hay một dòng họ mua về làm nhà thờ họ. Cả về hình trang trí ở cung điện, về cả đề tài và kỹ thuật đều không hơn gì trang trí ở đình làng, thậm chí còn đơn giản hơn ở đình làng. Nếu kết cấu kiến trúc đình chùa ở các tỉnh phía Bắc giống hệt kết cấu nhà dân, thì kết cấu cung điện ở Huế, cũng giống kết cấu nhiều đình làng quanh Huế, và là kiểu nhà giường phổ biến ở miền Trung.

Cái cảnh quan chung của những kiến trúc cung điện, kiến trúc thờ tự, kiến trúc làng mộ thật ra cũng chỉ là cảnh quan của nhà dân, có chăng chỉ nhân quy mô lên một chút. Tất cả đều bị chi phối bởi thuyết

phong thủy và những quan niệm kiêng kỵ chung mà cả vùng, thậm chí cả nước phải tuân theo. Và "cái thức kiến trúc Việt Nam", mà quy cách cơ bản thu về cái thức tằm, đã chỉ đạo tất cả mọi việc xây dựng nhà cửa.

Do nhà tranh tre mọi người dân đều có thể tự dựng được, rồi từ nhà tranh tre nâng lên nhà gỗ ngói, lúc đó cần đến những người thợ chuyên môn. Nhưng thợ chuyên môn ở đây lại là những hiệp thợ tập hợp chủ yếu theo kiểu dạy nghề cho con cháu trong hiệp, không sách vở mà chỉ bằng kinh nghiệm, không đào tạo ra các kiến trúc sư mà chỉ đào tạo ra những người thợ, nên công trình của họ dù là đình, chùa hay cung điện cũng không tạo ra được mẫu hình riêng, không có cá tính sắc nét, mà nói chung là mô phỏng từ những kiểu mẫu đã định hình, đã được mọi người "quen nhìn" rồi sau đó chỉ gia giảm để tạo sự cân xứng hơn trong quan sát bằng mắt thường, chấp nhận độ sai số cho phép khá lớn. Phải đến đầu thế kỷ XX mới có khoa kiến trúc ở bậc cao đẳng đào tạo kiến trúc sư, và cũng giao tiếp nhiều với kiến trúc phương Tây, lúc này các công trình kiến trúc mới đổi mới về chất. Nhưng bên cạnh kiến trúc mới, kiến trúc truyền thống - dân gian vẫn cứ phát triển, nó khai thác ngay cả vật liệu mới và thậm chí về nguyên tắc đã chuyển sang cả dạng nhà dùm tường đỡ mái, và cao hơn đã dùm mái bằng thay mái nghiêng ... Những kiến trúc ấy xa hẳn kiến trúc truyền thống, song đã dân tộc hóa, kết hợp được ưu điểm của kiểu nhà truyền thống và nhà "hiện đại", thoáng hơn, bền hơn, phù hợp với xã hội mới hơn.

Tái bút :

Những di sản của quá khứ để lại, do thời gian, chiến tranh, và nhận thức một thời không đầy đủ đang bị đe dọa nghiêm trọng, việc tu sửa di tích nhiều nơi "làm mới cho đẹp" mà không quan tâm đến chức năng của di tích. Đồng cảm với tạp chí *Kiến trúc* (số 2-89), sau lời kết sách, chúng tôi bàn thêm đôi nét về *Việc tu sửa di tích kiến trúc nghệ thuật*, coi như là phụ lục :

Phụ lục :

VIỆC TU SỬA

DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT

PHƯƠNG ANH

LTS : Ngay từ đầu Cách mạng, Nhà nước ta đã hết sức chú ý bảo vệ di sản của ông cha. Theo sự lãnh đạo của Đảng, ngành Văn hóa đã không ngừng tìm cách tu sửa, cứu vãn các di tích lịch sử, nghệ thuật ... Đó là một việc làm phù hợp với nguyện vọng của quần chúng. Bên cạnh những di tích được cứu chữa kịp thời, đúng phương pháp khoa học, tôn trọng di sản của ông cha, vẫn còn có những di tích việc tu sửa đã không đáp ứng được lòng mong muốn của một số người quan tâm đến vấn đề này. Thời gian qua, chúng tôi nhận được nhiều bài bàn về việc này, Tạp chí Kiến trúc xin nêu ý kiến của nhà nghiên cứu nghệ thuật Phương Anh để bạn đọc và nhất là những cơ quan làm công tác bảo quản và tu sửa di tích tham khảo.

T.C.K.T

Trong khi chúng ta ngày càng xây dựng nhiều công trình kiến trúc hiện đại, thì ngược lại đã để mai một dần những di tích kiến trúc nghệ thuật. Bên cạnh những di tích được ngành văn hóa cứu chữa kịp thời như Văn Miếu, chùa Một Cột (Hà Nội), đình Đình Bảng (Hà Bắc), chùa Keo (Thái Bình) ... Có không ít di tích do sửa chữa tùy tiện mà "yêu nhau chẳng hóa bằng mười phụ nhau". Ở đây, chúng tôi lưu ý mặt trái của việc tu sửa di tích, nhất là đối với các di tích đã xếp hạng thuộc loại I do trung ương quản lý.

Tam bát đầu từ tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú) xây từ cuối thế kỷ XIV. Tòa tháp làm bằng đất nung đỏ au, trong ánh mặt trời như tỏa hào quang, lộng lẫy một hệ thống trang trí phong phú và dày đặc. Kỹ thuật xây cốt rỗng rồi ốp những tầng trang trí to nhỏ khác nhau, chỉ còn duy nhất về thể loại này, được 600 năm thử thách và mài giũa thanh viên ngọc kiến trúc nghệ thuật. Nhưng sau lần tu sửa đầu thập kỷ 70 đã trở thành một cây tháp mới hoàn toàn, chẳng còn gì hấp dẫn du khách và người nghiên cứu nữa!

Chùa Tam Sơn (Hà Bắc) có cả trăm gian, quy hoạch trong một tổng thể gọn đẹp, có nhiều tượng hiếm quý, đặc biệt là pho Quan Âm có tới một nghìn tay và chiếc khánh đá từ thế kỷ XVII trang trí độc đáo, cuối 1972 chùa bị máy bay B52 ném bom hu hại nặng. Nhân dân địa phương đề nghị ngành văn hóa hướng dẫn sửa chữa, nhưng ngành văn hóa đã đứng ngoài cuộc. Địa phương tự phát sửa chữa, gom giữ được nhiều cái quý, song do không nhận biết chân giá các di vật đã để lay lắt một số tượng cổ đẹp, chiếc khánh quý đáng phải treo thì xây vào tương hoa, còn kiểu thức kiến trúc thì khác hẳn mẫu cũ.

Chùa Bà Tâm (Hà Nội) vốn xây dựng từ thời Lý còn để lại nguyên chỗ nhiều di vật nghệ thuật bằng đá, có thể xác định được ý nghĩa di vật và quy mô di tích. Ở đó còn tòa chùa thời Mạc với nhiều mảng chạm gỗ mà tư liệu mỹ thuật phải mơ ước, nhưng lâu năm có nguy cơ sụp đổ. Địa phương nhờ ngành văn hóa hướng dẫn sửa chữa, nhưng ngành văn hóa thả nổi. Không đánh tằm, địa phương tự sửa lầy. Và với tầm nhìn của xã, chùa cũ dỡ ra, di vật gỗ thì "hóa", lại tiện cho việc đốt lò gạch, di vật đá thì thu gom và dựng lại ngôi chùa nhỏ nhoi như cái kho đơn sơ nhất mấy pho tượng quý. Tuy về toàn cảnh chùa có biến đề xếp hạng trang trọng, nhưng chỉ thấy vườn cây các cụ, chẳng còn đâu không khí danh lam.

Chùa Bút Tháp (Hà Bắc) xây dựng thế kỷ XVII còn gần như nguyên vẹn, có một toàn cảnh với nhịp điệu hài hòa còn rất nhiều tác phẩm điêu khắc đặc sắc, đặc biệt có cây tháp đá Báo Nghiêm được xem là ngọn bút đề thơ trên nền trời và hình tượng tháp bút đã trở thành tên chùa. Tháp xây bằng đá với kỹ thuật dân dã độc đáo và chắc chắn. Những năm gần đây tháp hơi bị nghêng, ngành văn hóa đã tháo dỡ toàn bộ, đào rộng nền móng tạo ra một bê tông cốt thép chìm và gia cố thành thân tháp để gắn chặt những tầng đá. Đó là

một trong những nguyên nhân bị sét đánh gãy đỉnh ngọn tháp ngay khi mới sửa xong. Một số mảng chạm ở tầng dưới bị hỏng, được thay thế bằng những mảng đá trơn, thậm chí phá từ bia ra, tạo ra một cây tháp loang lổ như áo gấm vá mụt vải mốt.

Chùa Tây Phương (Hà Tây) vươn lên hàng đầu về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, xây ở đỉnh núi. Du khách thăm chùa cũng là chơi núi. Con đường leo núi uốn lượn mềm mại, những phiến đá ong khi gần khi xa, phiến ngang phiến dọc trên nền đất ẩm rêu mọc mịn như nhung, gây không khí nhập hội, nhộn nhịp, thanh thản, bước chân thay đổi không mỏi. Nhưng rồi ngành văn hóa can thiệp đã "hiện đại hóa" lối lên chùa bằng một hệ thống găng 250 bậc xây đều đều, giống nhau, khô khốc như cầu thang lên nhà cao tầng, khiến du khách mới nhìn đã ón. Và có lúc, những pho tượng trác tuyệt đã bị quét sơn tây mới toanh, trơn láng, các bộ phận mặt và tay (da thịt) cứ sáng rọi không ăn nhập với thân hình, trở nên vung vãi như sự phân thân khiến người xem phải rùng mình, khiếp sợ!

Chùa Thầy (Hà Tây) là cả một cụm di tích nổi tiếng ở chân và trên núi Sài Sơn, đã có một tổng hòa kiến trúc với thiên nhiên, lại có nhiều di vật quý mang niên đại kế tiếp nhau từ thời Lý đến thời Nguyễn. Cái đẹp của chùa đã hoàn chỉnh, suốt mười thế kỷ không có tháp (phải chăng vì chùa không có sư nên không có tháp mộ sư?). Giờ đây, du khách đến thăm chùa vừa vào đến bãi tập kết đã thấy ngay một cây tháp đang xây (chúng tôi đến chùa tháng 5/1989), dự kiến sẽ cao chín mét và tốn hết 20 triệu đồng, ở ngay sườn ngoài gác chuông, làm rối toàn cảnh và che mất khoảng chuyển tiếp tự nhiên của chùa với vách núi. Vào trong chùa, ở tòa chùa Trung ngay gian giữa vẫn chỉ có các tượng Phật và khoảng không rộng rãi trước bàn thờ để khách chiêm bái, giờ đây trở nên chật chội vì được đặt thêm nhiều tượng Kim Cương đổ khuôn thạch cao từ tượng chùa Tây Phương, đồ sộ lán át các tượng cũ, bề bộn, không đúng chỗ đặt, nhiều tượng lại sứt vỡ từng mảng trông hoác, các phần cắt ngang (do kỹ thuật đổ khuôn) lộ liễu nên không trang trọng và như xúc phạm Tam Bảo. Nguy hại là chùa trên núi vốn giữ được bức tranh vẽ trên ván gỗ năm điện Diêm Vương (trong bộ tranh Thập điện) thuộc phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII-XIX, giờ đây được thay bằng bức tranh mới ghi rõ: "*Sao y bản năm 1342 - Q. Sáng T.C.Đ.M. T-3-1984*" vẽ lòe loẹt và nham nhở. Hỏi các

cụ và Ban quản lý thắng cảnh chùa Thầy về bản gốc thì không ai rõ "họa sĩ" (!) vẽ đề lên hay đánh tráo, coi như mất!

Trên đây chỉ kể một số di tích nghệ thuật xếp hạng loại 1 được quản lý chặt chẽ ở cấp trung ương mà sự tu sửa chưa thật khoa học, lại tùy tiện đến vô trách nhiệm. Tình trạng này đã diễn ra kéo dài nhiều năm và đang tiếp tục. Gần đây, việc xếp hạng di tích có phần tràn lan, công việc có tầm quan trọng đặc biệt này đang trở thành dịch vụ của ngành văn hóa. Các địa phương đua nhau tu bổ xây lại các di tích lịch sử bằng sự đóng góp của nhân dân và của một số người từ thiện. Hiện tượng tự phát này đã đẻ ra nhiều công trình mới không hề có sự hướng dẫn của những người làm công tác văn hóa và kiến trúc, do đó đã và đang có nguy cơ xóa bỏ bức tranh kiến trúc cổ truyền tại các làng quê. Vấn đề này như tín hiệu cấp cứu, báo động cho các cơ quan chức năng của Nhà nước nhằm giữ gìn phần "hương hỏa" của ông cha cho trọn vẹn.

* Viết thêm

Hy vọng những hiện tượng trên lùi vào dĩ vãng. Nhưng đến giữa thập niên 90, nhiều nơi vẫn trầm trọng : Chùa Kim Liên (Hà Nội) kiến trúc cũ kiểu "nội Tam ngoại Công" độc đáo của thời Tây Sơn thì chính cơ quan văn hóa có chức năng phục hồi di tích lại sửa thành kiểu mới "trùng thiềm điệp ốc" vốn phổ biến ở Huế thời Nguyễn. Chùa Bà Tấm (Hà Nội) có sửa lại nhưng tùy tiện, thậm chí có chỗ lờ lợet. Chùa Mía (Hà Tây) xây thêm cây tháp Phật cao to với kiểu lạ lẫm lại ở góc vườn xú ố và "nhốt" quả chuông Tây Sơn quý giá vào không gian chật cứng ở đỉnh tháp trở thành vật chết... Những việc làm sai ấy lại là niềm kiêu hãnh của địa phương!

LỜI CẢM ƠN

(Thay cho tài liệu tham khảo chính)

Trước hết xin được lắng tâm tưởng niệm cố họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung và cố kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện đã khích lệ làm sự khởi động đầu tiên.

Trong quá trình xây dựng bản thảo này, ngoài những tư liệu chúng tôi thu thập được qua những chuyên viên dã, chúng tôi đã tham khảo một số báo cáo của các bạn đồng nghiệp lưu trong phòng tư liệu - Viện Mỹ thuật; đặc biệt đã tiếp nhận được nhiều thông tin quý báu của các kiến trúc sư và các nhà nghiên cứu kiến trúc đưa ra trong những công trình khoa học đã công bố dưới các dạng sách chuyên khảo hoặc bài cho tạp chí. Chúng tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn tất cả những người đã đi trước, đặc biệt là đối với tác giả những công trình tham khảo chính dưới đây :

1. Ngô Huy Quỳnh : *Tìm hiểu lịch sử kiến trúc Việt Nam*
Nhà xuất bản Xây dựng - 1986.
2. Nguyễn Cao Luyện : *Từ những mái nhà tranh cổ truyền*
Nhà xuất bản Văn hóa - 1977.
3. Nguyễn Cao Luyện : *Chùa Tây Phương, một công trình kiến trúc cổ độc đáo* - Nhà xuất bản Xây dựng - 1988.
4. Đặng Thái Hoàng : *Hà Nội nghìn năm xây dựng*
Nhà xuất bản Hà Nội - 1985.
5. Đặng Thái Hoàng : *Kiến trúc Hà Nội thế kỷ 19 - 20*
Nhà xuất bản Hà Nội - 1985.
6. Đặng Thái Hoàng : *Lược sử kiến trúc nhà ở*
Nhà xuất bản Xây dựng - 1987.
7. Nguyễn Bá Lăng : *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam*
Viện Đại học Vạn Hạnh - 1972.
8. Nguyễn Khắc Tụng : *Nhà cửa các dân tộc ở trung du Bắc Bộ*
Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 1978.
9. Lê Bá Thảo : *Thiên nhiên Việt Nam*
Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, 1977.
10. Hoàng Nam, Lê Ngọc Thăng : *Nhà sàn Thái*
Nhà xuất bản Văn hóa - 1984.
11. Viện dân tộc học : *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*
(Tập I : Các tỉnh phía Bắc)

- Nhà xuất bản Khoa học xã hội - 1978.
12. Viện dân tộc học : *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*
(Tập II : Các tỉnh phía Nam) -
Nhà xuất bản Khoa học xã hội
13. Phan Thuận An . *Kiến trúc cổ đô Huế* - Cty quản lý di tích lịch
sử và văn hóa Huế - 1990.
14. Phương Anh - Thanh Hương : *Hà Bắc ngàn năm văn hiến (Tập I)*
Ty văn hóa Hà Bắc - 1973.
15. Thanh Hương - Phương Anh : *Hà Bắc ngàn năm văn hiến (Tập II)*
Ty văn hóa Hà Bắc - 1976.
16. Nhiều tác giả : *Hà Sơn Bình di tích và danh thắng*
Hà Sơn Bình - 1985.
17. Nhiều tác giả : *Huế ngàn năm văn vật*
Viện Văn hóa nghệ thuật VN - 1990.
18. Nhiều tác giả : *Mỹ thuật thời Lý*
Nhà xuất bản Văn hóa - 1973.
19. Nhiều tác giả : *Mỹ thuật thời Trần*
Nhà xuất bản Văn hóa - 1977.
20. Nhiều tác giả : *Mỹ thuật thời Lê Sơ*
Nhà xuất bản Văn hóa - 1078.
21. Nhiều tác giả : *Đô thị cổ Hội An*
Nhà xuất bản Khoa học xã hội - 1991.
22. Nhiều tác giả : *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*
Nhà xuất bản Hội nhà văn - 1992.
23. Nhiều tác giả : *Mỹ thuật Huế* - Viện mỹ thuật + Trung tâm
Bảo tồn di tích Huế - 1992.
24. Nhiều tác giả : *Huế một thuở kinh đô* - Trung tâm Bảo tồn di
tích cổ đô Huế - 1992.
25. Trung tâm thiết kế và tu bổ công trình văn hóa + Công ty quản lý
Di tích lịch sử và văn hóa Huế : *Di tích kiến trúc Huế qua các bản vẽ
ghị 1981 - 1987* - Hà Nội - 1991.
26. Vũ Tam Lang : *Kiến trúc cổ Việt Nam* - NXB Xây dựng - 1991.

Và các tác giả các bài về kiến trúc trong các tạp chí sau đây :

1. *Dân Việt Nam* : Viện Đông phương bác cổ.
2. *Khảo cổ học* : Miền Nam thời tạm chiếm.

3. *Kiến trúc* : Hội Kiến trúc sư Việt Nam.
4. *Xây dựng* : Bộ Xây dựng.
5. *Dân tộc học* : Viện Dân tộc học.
6. *Khảo cổ học* : Viện Khảo cổ học.
7. *Văn hóa dân gian* : Viện Văn hóa dân gian.
8. *Nghiên cứu Nghệ thuật* : Bộ Văn hóa.
9. *Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật* : Bộ Văn hóa Thông tin.
10. *Nghiên cứu Lịch sử* : Viện Sử học.

DANH SÁCH BẢN VỀ MINH HỌA

- H1. Một trang sách cổ viết về thuật phong thủy
- H2. Chợ và phố xưa (theo Nguyễn Bá Đương)
- H3. Từ nhà ở đến nhà buôn (theo Nguyễn Bá Đương)
- H4. Một số nhà thời đại đồ đồng (theo Nguyễn Bá Đương)
- H5. Một số kiểu vì kèo (theo Nguyễn Khắc Tụng)
- H6. Nhà ở vùng đá ong (theo Hội KTSVN)
- H7. Một kiểu nhà phổ biến ở nông thôn miền Bắc.
- H8. Quy hoạch nhà vùng Sơn Tây
- H9. Nhà dân vùng gió Lào
- H10. Nhà dân vùng Nghệ An (theo Ngô Huy Quỳnh)
- H11. Một xóm nhà dân vùng gió Lào (theo Ngô Huy Quỳnh)
- H12. Một số kiểu vì nhà ở Trung Bộ và Nam Bộ (theo Nguyễn Khắc Tụng)
- H13. Nhà ở người Nùng ở Lạng Sơn (theo Ngô Huy Quỳnh)
- H14. Nhà ở người Tày - Nùng ở Thái Nguyên
- H15. Nhà kiểu pháo đài của người Nùng ở Lạng Sơn (theo Ngô Huy Quỳnh)
- H16. Nhà người Thái trắng ở Lai Châu
- H17. Nhà người Thái đen ở Điện Biên (theo Đàm Trung Phưởng)
- H18. Một số kiểu nhà sàn ở miền Bắc (A), Tây Nguyên (B) và Nam Bộ (C) (theo Nguyễn Bá Đương)
- H19. Tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú) thời Trần
- H20. Tháp Phổ Minh (Nam Hà) thời Trần
- H21. Tháp chùa Dâu (Hà Bắc) xây thời Trần sửa thời Lê
- H22. Tháp đất nung mộ Bà chúa Mạc chùa Phổ Minh thời Mạc
- H23. Mặt bằng chùa Phổ Minh (Nam Hà) thời Trần
- H24. Các thành phần kiến trúc trong kết cấu vì kèo chùa Cói (Vĩnh Phú) thời Mạc (theo Trần Huy Bá)
- H25. Chùa Cói (các mặt bằng và mặt cắt) (Vĩnh Phú) thời Mạc (theo Trần Huy Bá)

- H26. Các Chi tiết trang trí một vì chùa Cói (Vĩnh Phú) thời Mạc
(theo Trần Huy Bá)
- H27. Mặt bằng chùa Thày (Hà Tây) thế kỷ XVII
- H28. Mặt bằng chùa Keo (Thái Bình) thế kỷ XVII
- H29. Mặt bên chùa Kim Liên (Hà Nội) thời Tây Sơn
- H30. Mặt bằng chùa Tây Phương (Hà Tây) thời Tây Sơn
- H31. Mặt bằng chùa Láng (Hà Nội) thời Nguyễn
- H32. Mặt bằng chùa Một Cột (Hà Nội) dựng lại thời Nguyễn
- H33. Tổng thể đình làng và các loại cây trồng ở đình
(theo Nguyễn Bá Lăng)
- H34. Mặt bằng *chữ Nhất*: Đình Phú Hữu (Hà Tây)
(theo Nguyễn Bá Lăng)
- H35. Mặt bằng *chữ Đình*: Đình Hát Môn (Hà Tây) (theo Nguyễn
Bá Lăng)
- H36. Mặt bằng *chữ Công*: Đình Mông Phụ (Hà Tây)
(theo Nguyễn Bá Lăng)
- H37. Mặt chính một ngôi đình với tên các thành phần kiến trúc
(theo Viện Mỹ thuật)
- H38. Mặt cắt ngang một ngôi đình với tên các thành phần kiến
trúc (theo Viện Mỹ thuật)
- H39. Mặt cắt dọc một ngôi đình với tên các thành phần kiến trúc
(theo Viện Mỹ thuật)
- H40. Vườn cây đền Hùng (Vĩnh Phú) ở đền Hạ và đền Trung
(theo Nguyễn Bá Đương)
- H41. Bố cục vườn cảnh lăng minh Mạng (Huế)
- H42. Vườn cây chùa Thày (Hà Tây) (theo Nguyễn Bá Đương)
- H43. Một số vườn cây vườn cảnh (theo Đặng Quý Khoa)
- H44. Một số vườn cây vườn cảnh (theo Đặng Quý Khoa)
- H45. Mặt bằng đền Cổ Loa (Hà Nội)
- H46. Mặt bằng đền Đô ở Đình Bảng (Hà Bắc)
- H47. Mặt bằng và cắt dọc đền Ngọc Sơn (Hà Nội)
- H48. Mặt bằng và cắt dọc đền Quán Thánh (Hà Nội)
- H49. Kinh đô Hoa Lu (Ninh Bình) thế kỷ X

- H50. Kinh đô Thăng Long (Hà Nội) thế kỷ XV
- H51. Kinh đô Huế thế kỷ XIX
- H52. Hoàng thành Huế thế kỷ XIX
- H53. Mặt bằng và cắt dọc Văn Miếu (Hà Nội)
- H54. Mặt trước Văn Miếu (Hà Nội)
- H55. Một số kiểu cổng cửa trong Văn Miếu (Hà Nội)
- H56. Cắt dọc khu thờ chính trong Văn Miếu (Hà Nội)
- H57. Mặt bằng lăng Trần Anh Tông (Quảng Ninh)
và lăng Lê Thái Tổ (Thanh Hóa)
- H58. Toàn cảnh khu lăng Lam Sơn (Thanh Hóa) thời Lê
- H59. Mặt bằng lăng Minh Mạng và lăng Tự Đức ở Huế
- H60. Thúc cổ điển của kiến trúc Việt Nam
- H61. Những cách tính cơ bản để xây dựng nhà
(theo Vũ Tam Lang)
- H62. Liên kết bộ khung nhà với một số cấu kiện
(theo Nguyễn Hồng Kiên).

DANH SÁCH ẢNH MINH HỌA

1. Nhà thờ Nguyễn Du - Hà Tĩnh
2. * Nhà ông ngoại Bác Hồ ở Hoàng Trù - Nghệ An
3. Nhà dân gian ở đồng bằng Nam Bộ
4. * Phên cửa dựng lên thành cái hiên nhỏ (nhà Bác Hồ ở Kim Liên - Nghệ An)
5. * Bàn thờ một gia đình trung lưu (Nội thất nhà Bác Hồ ở Kim Liên - Nghệ An)
6. Nhà dân tộc Tày - Cao Bằng
7. Nhà dân tộc Nùng - Cao Bằng
8. Nhà rông ở Tây Nguyên
9. Chùa Thầy - Hà Tây
10. Chùa Láng - Hà Nội
11. Chùa Bút Tháp - Hà Bắc
12. Chùa Trăm Gian - Hà Tây
13. Tam quan chùa Kim Liên - Hà Nội
14. Chùa Kim Liên - Hà Nội
15. Hoa đào chùa Tây Phương - Hà Tây
16. Tháp chùa Phổ Minh - Nam Hà
17. * Tháp chùa Thiên Mụ - Huế
18. Tháp chùa Cổ Lễ - Nam Hà
19. Tháp Bút đền Ngọc Sơn - Hà Nội
20. Đình Đình Bảng - Hà Bắc
21. Đình Trà Cổ - Quảng Ninh
22. Đình Chèm - Hà Nội
23. Đình Ngọc Hà - Hà Nội
24. Trang trí đầu bẩy đình Trà Cổ - Quảng Ninh
25. Đền Gióng - Hà Nội
26. Đền Sóc Sơn - Hà Nội
27. Vườn tượng ngựa, voi - Nam Hà
28. Vườn bia Văn Miếu - Hà Nội
29. * Một góc lăng Tự Đức - Huế

30. Một góc sân lǎng Minh Mạng - Huế

31. Hiển Lâm các - Huế

32. Cầu đá - Nam Hà

33. Cầu Thanh Toàn - Huế

34. Cầu Hà Quảng - Cao Bằng

35. Cầu Thê Húc - Hà Nội

36. Cầu Lai Viễn - Hội An

* Ảnh bìa 4 (trên) : Đầu đao kiến trúc cổ

* Ảnh bìa 4 (dưới) : Nhà Bác Hồ ở Kim Liên - Nghệ An

*
* *

+ 32 ảnh của Đoàn Đức Thành

+ 6 ảnh có dấu * của Hồ Minh Tuấn

VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

- * Tên thật : Chu Quang Trứ.
Các bút danh : Phương Anh, Anh Trứ, Tân Hồng ...
Sinh năm 1941 tại Tân Hồng - Tiên Sơn - Hà Bắc.
Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà Nội, khoa Sử, khóa 1960-1964
Phó tiến sĩ (TĐ) : 1992 - Phó Giáo sư : 1992
Chuyên nghiên cứu lịch sử văn hóa nghệ thuật tại Viện Mỹ thuật từ 1964 đến nay.
Địa chỉ : 9 - B.22 - Nam Thành Công - Hà Nội.
Điện thoại : 8.356564.
- * Tác giả của hơn 200 luận văn khoa học công bố trên các tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học, Dân tộc học, Văn hóa Nghệ thuật, Nghiên cứu mỹ thuật, Mỹ thuật, Nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo VN, Văn hóa dân gian, Kiến trúc, Tác phẩm mới, Mỹ thuật thời nay, Viện Bảo tàng Mỹ thuật, Viet Nam social sciences, Nghiên cứu Giáo dục, Hán nôm, Công tác tư tưởng văn hóa, Etudes Vietnamiennes, Mỹ thuật công nghiệp, Huế xưa và nay ...*
- * Tác giả của hơn 200 bài báo viết về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật công bố trên các báo *Nhân dân, Quân đội nhân dân, Văn nghệ, Thống nhất, Tổ quốc, Khoa học và Tổ quốc, Văn nghệ dân tộc và miền núi, Hà Nội mới, Văn hóa ...*
- * Tác giả của nhiều tham luận trong các Hội nghị khoa học quốc tế, quốc gia và chuyên ngành lịch sử - văn hóa nghệ thuật.
- * Tác giả của hơn 40 cuốn sách nghiên cứu :
 - *Mỹ thuật Lý Trần - Mỹ thuật Phật giáo* - NXB Thuận Hóa, 1996
 - *Mỹ thuật - văn hóa Huế* - NXB Thuận Hóa, 1996
 - *Di sản văn hóa dân tộc tín ngưỡng và tôn giáo* NXB Thuận Hóa, 1996.
 - *Hà Bắc ngàn năm văn hiến* (3 tập)
Sở văn hóa Hà Bắc, 1973 - 1976 (2 tác giả).
 - *Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam* (qua các bản rập)
Viện Nghệ thuật, 1975 (2 tác giả).
 - *Tranh dân gian Việt Nam* - NXB Văn hóa, 1984 (2 tác giả).

- *Họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung* - NXB Văn hóa, 1987 (3 tác giả)
- *Lược sử võ cổ truyền VN* - NXB Thể dục Thể thao, 1991 (3 tác giả).
- *Trò chơi trẻ em* - NXB Thể dục Thể thao, 1991 (3 tác giả).
- *Mỹ thuật thời Lý* - NXB Văn hóa, 1973 (4 tác giả).
- *Mỹ thuật thời Trần* - NXB Văn hóa, 1977 (4 tác giả).
- *Mỹ thuật thời Lê Sơ* - NXB Văn hóa, 1978 (4 tác giả).
- *Mỹ thuật Huế*
Viện Mỹ thuật + Trung tâm quản lý di tích Huế, 1992 (4 tác giả)
- *Tính dân tộc trong nghệ thuật tạo hình VN*
NXB Văn hóa, 1973 (nhiều tác giả).
- *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (tập II - NXB Khoa học Xã hội, 1978 (nhiều tác giả)
- *Tìm hiểu xã thôn Việt Nam thời Lý Trần*
NXB Khoa học xã hội, 1980 (nhiều tác giả).
- *Địa chí Hà Bắc* - Sở Văn hóa Hà Bắc, 1986 (nhiều tác giả).
- *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long Đông Đô Hà Nội*
Sở Văn hóa thông tin Hà Nội, 1990 (nhiều tác giả).
- *Hà Sơn Bình di tích và danh thắng*
Sở Văn hóa thông tin Hà Sơn Bình, 1985 (nhiều tác giả).
- *Lịch sử Hà Bắc* - Hội đồng sử học Hà Bắc, 1986 (nhiều tác giả)
- *Mỹ thuật ứng dụng* - Viện Mỹ thuật, 1986 (nhiều tác giả).
- *Những vấn đề nghệ thuật tạo hình* (1984 - 1985)
Viện Mỹ thuật và Hội NSTH Việt Nam, 1985-1986 (nhiều tác giả).
- *Phật giáo và văn hóa dân tộc*
Phân viện nghiên cứu Phật học, 1989 (nhiều tác giả).
- *Trò chơi xưa và nay* - NXB Thể dục Thể thao, 1989 (nhiều tác giả).
- *Huế ngàn năm văn vật* - Viện Văn hóa Nghệ thuật và Công ty quản lý di tích Huế, 1990 (nhiều tác giả).
- *Hội hè Việt Nam* - NXB Văn hóa dân tộc, 1990 (nhiều tác giả).
- *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*
NXB Khoa học xã hội, 1991 (nhiều tác giả).
- *Đô thị cổ Hội An* - NXB Khoa học xã hội, 1991 (nhiều tác giả).
- *Di sản văn hóa dân gian...*
Hội Văn nghệ dân gian VN, 1992 (nhiều tác giả).
- *Ai lên quán dốc chợ Giàu* - NXB Văn học, 1992 (nhiều tác giả).
- *Nghiên cứu Mỹ thuật* - Viện Mỹ thuật, 1992 (nhiều tác giả).

- *Tranh lụa Nguyễn Phan Chánh* - Viện Mỹ thuật, 1992 (nhiều tác giả)
- *Văn hóa vì con người*
NXB Văn hóa + Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 1993 (nhiều tác giả).
- *Tim về bản sắc dân tộc của văn hóa* - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 1993 (nhiều tác giả).
- *Từ điển văn hóa Việt Nam* - NXB Văn hóa, 1993 (nhiều tác giả)
- *Phố Hiến* (tiếng Anh) - NXB Thế giới, 1994 (nhiều tác giả).
- *Phố Hiến* - Sở VH TT Hải Hưng, 1994 (nhiều tác giả).
- *Lễ hội Hà Tây* - Sở VH TT Hà Tây, 1995 (nhiều tác giả).
- *Từ điển văn hóa cổ truyền VN* - NXB Thế giới, 1995 (nhiều tác giả).
- *Chùa Trịnh : Vị trí và vai trò lịch sử* - Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, 1995 (nhiều tác giả)
- *Những phát hiện mới về khảo cổ học* (hàng năm, liên tục từ 1979 đến 1995) - Viện Khảo cổ (nhiều tác giả).

MỤC LỤC

LỜI DẪN :

Quan niệm và cách thức nghiên cứu kiến trúc truyền thống trong mỹ thuật dân gian

CHƯƠNG I : Lập ấp, dựng làng và việc xây dựng trong từng gia đình

CHƯƠNG II : Nhà cửa của bình dân Việt Nam

- I. Nhà cửa của dân gian trong lịch sử
- II. Nhà cửa của người Việt (Kinh)
- III. Nhà cửa của một số dân tộc ít người
 1. Nhà dân tộc Mường
 2. Nhà dân tộc Tày - Nùng
 3. Nhà dân tộc Thái
 4. Nhà dân tộc Mèo
 5. Nhà dân tộc Chăm
 6. Nhà dài dân tộc Ê-đê
 7. Nhà sàn dài một số dân tộc khác
 8. Nhà rông Tây Nguyên.

CHƯƠNG IV : Những kiến trúc có tính dân gian

- I. Những công trình công cộng của làng xã người Việt
 1. Chùa tháp
 2. Đình làng
 3. Vườn hoa, vườn cây cảnh
 4. Một số công trình khác
- II. Kiến trúc của Nhà nước và quý tộc cũng phần nào mang tính dân gian
 1. Cung điện trong các kinh đô xưa
 2. Một số công sở ở kinh đô và địa phương
 3. Lăng mộ của vua chúa và quý tộc

CHƯƠNG IV : Những giá trị của kiến trúc dân gian truyền thống

- I. Khai thác vật tư tại chỗ, sơ chế đơn giản mà hiệu quả cao
- II. Khai thác và chế ngự thiên nhiên

III. Thức kiến trúc Việt Nam

IV. Kiến trúc là cả một tổng thể

- THAY LỜI KẾT THÚC

- PHỤ LỤC : Việc tu sửa di tích kiến trúc nghệ thuật

- LỜI CẢM ƠN

- DANH SÁCH BẢN VẼ MINH HỌA

- DANH SÁCH ẢNH MINH HỌA

- VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

TRADITIONAL POPULAR ARCHITECTURE IN VIETNAM

The author of this work, Associate Professor Chu Quang Tru, is a specialist in history of art and head of the Section for Documentation and Information of the Institute of Fine - Arts (home address : 9 - B.22 Nam Thanh Cong, Dong Da district, Hanoi).

The work consists of four chapters :

Chapter I deals with the village establishment and the house construction by each family. That constitutes a basis for the House - Village - Nation relationship in Vietnam culture.

Chapter II analyzes the popularity of public buildings in the village and even of government buildings on the strength of the lack of a clear - cut distinction between what is popular and what is official.

Chapter III lays stress on outstanding values of traditional popular architecture on the basis of document gathered :

- To bring into use the materials found at hand, make them go through a preliminary treatment, and convert them into durable and surprisingly precious building - materials.

- In order to integrate the structure into the environment, the population has made full use of the advantages of nature and overcome the hardships raised by it. Everything is astonishingly simple and highly efficacious.

- As regards techniques and the psychology, the author acquaints the readers with the " Vietnamese architectural yard ". With only some streaks on it, this measure of length has helped normalize the whole structure. link together solidly the three dimensions (length,width, verticality), discover the number of notches on each roof which, while representing the cycle of human life (Birth - Sickness - Old age - Death), is never an even number. It also helps discover different kinds of firm and easily discountable tenons

- The structure should be viewed as a whole. Both its exterior and interior are beautiful. The house owner always holds in great regard the holy space dedicated to ancestor cult. Harmonizing with all objects, the structure both abides by the State law and gets round the subtlety of the latter.

In brief, the book, looking at both the temporal and the spatial axes of the structure, has set off the value of Vietnam popular architecture. The house is quite " a palace made of bamboo ", according to a foreign poet 's comment.